

kinh nghiệm thế giới

**VỀ PHÁT TRIỂN
KHU CHẾ XUẤT
VÀ ĐẶC KHU KINH TẾ**



**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
VIỆN KINH TẾ HỌC**

**WORLD EXPERIENCES
ON THE DEVELOPMENT
OF EXPORT PROCESSING
ZONES AND SPECIAL
ECONOMIC ZONES**

**KINH NGHIỆM THẾ GIỚI
VỀ PHÁT TRIỂN KHU CHẾ XUẤT
VÀ ĐẶC KHU KINH TẾ**
(SÁCH THAM KHẢO)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
VIỆN KINH TẾ HỌC
Hà Nội - 1994

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	3
<i>Phần thứ nhất</i>	
Kinh nghiệm thế giới về phát triển khu chế xuất	
Vài nét khái quát về khu chế xuất	9
I. Khu chế xuất và cải cách chính sách	24
· Các chính sách thương mại hợp lý	25
· Cơ sở hạ tầng và các khu công nghiệp	32
· Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	33
II. Kinh nghiệm của Ngân hàng Thế giới về khu chế xuất	35
· Các khía cạnh hoạt động	37
· Các khía cạnh chính sách	39
III. Kinh nghiệm của thế giới về khu chế xuất	45
· Các chỉ số về hoạt động, chi phí và kết quả	45
· Thành công và thất bại trên thế giới	47
IV. Những vấn đề cần quan tâm về khu chế xuất	53
· Ảnh hưởng đối với tình hình công ăn việc làm và luật lao động	53
· Tác động đối với các cải cách thương mại trong cả nước	54
· Phân biệt đối xử và những sai lệch	59
· Khuyến khích bằng thuế và đầu tư trực tiếp của nước ngoài	60

·Liên hệ với kinh tế trong nước	61
·Chuyên giao công nghệ và kỹ năng	62
·Ảnh hưởng đối với môi trường	64
V Nhưng bài học kinh nghiệm và vai trò của Ngân hàng Thế giới	66
·Đóng góp và hạn chế của khu chế xuất	66
·Các yếu tố ảnh hưởng tới thành công và thất bại	68
·Vai trò của Ngân hàng Thế giới	72
Phụ lục	76

Phần thứ hai

Các đặc khu kinh tế và các thành phố ven biển ở Trung Quốc

I. Vài nét khái quát	107
II. Luật và chính sách của các đặc khu kinh tế	112
1. Các đặc khu kinh tế: Giới thiệu	112
2. Chính sách phát triển và vai trò của các đặc khu kinh tế	117
3. Quản lý hành chính của các đặc khu kinh tế	127
4. Cấu trúc luật pháp của các đặc khu kinh tế	131
5. Chính sách thuế ưu đãi ở các đặc khu kinh tế	137
6. Phê duyệt và đăng ký các dự án đầu tư của nước ngoài	141
7. Luật đất đai	147
8. Quy định của các đặc khu kinh tế về các ngân hàng nước ngoài	162
9. Các quy định đối với các công ty có liên quan với nước ngoài ở các đặc khu kinh tế	175
10. Luật phá sản của đặc khu kinh tế Thẩm Quyến	197
11. Các điều lệ hải quan và kiểm tra biên giới	210

III Cơ cấu pháp lý của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật	220
1. Mở đầu	220
2. Cơ cấu hợp pháp của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật	223
3. Quản lý hành chính của các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật	226
4. Chính sách thuế ưu đãi	230
5. Luật đất đai	232
IV Các thành phố ven biển và các khu mở cửa	242
1. Nhập đề	242
2. Những chính sách thuế ưu tiên	248
3. Các quy chế đất đai	250
V. Những khích lệ đầu tư nước ngoài ở các đặc khu kinh tế, các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật, và các thành phố ven duyên hải theo chương trình khuyến khích đầu tư nước ngoài 1986	257
1. Nhập đề	257
2. Đối đãi ưu tiên cho các doanh nghiệp kỹ thuật cao và xuất khẩu	258
3. Các đối đãi ưu tiên khác	268
VI. Những kết luận đáng lưu ý	270
Phụ lục	272
Chú thích	273

Viện Kinh tế học chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Trung tâm Nghiên cứu phát triển quốc tế (IDRC) và Cơ quan Phát triển quốc tế của Canada (CIDA); Chương trình VISED; Tiến sĩ Randy Spence, Giám đốc Văn phòng IDRC khu vực Đông Nam Á; Tiến sĩ Jingjai Hanchanlash, Điều phối viên Chương trình VISED cho việc nghiên cứu dự án "Tổ chức và quản lý các khu chế xuất và khu kinh tế đặc biệt ở Việt Nam".

The Institute of Economic Studies truly thanks for help of The International Development Research Centre of Canada (IDRC), the Canadian International Development Agency (CIDA); Vietnam Sustainable Economic Development (VISED); Dr. Randy Spence, Regional Director of the Southeast Asian Office of IDRC and Dr Jingjai Hanchanlash, Coordinator of VISED in the Research Project "Organization and Management of Export Processing Zones and Special Economic Zones in Vietnam".

LỜI GIỚI THIỆU

Phát triển các khu chế xuất và khu kinh tế đặc biệt từ lâu đã được coi là công cụ của chính sách công nghiệp và là một khu công nghiệp nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của nhiều nước trên thế giới.

Lợi ích mà nước chủ nhà thu được từ việc phát triển thành công các khu chế xuất và khu kinh tế đặc biệt là đẩy mạnh xuất khẩu thu ngoại tệ trên cơ sở tăng sản xuất hàng xuất khẩu và dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu, tạo thêm nhiều chỗ làm việc mới, thu hút vốn đầu tư trực tiếp của các công ty nước ngoài, đặc biệt là các công ty xuyên quốc gia tiếp nhận kỹ thuật và công nghệ hiện đại và thích hợp, trình độ quản lý tiên tiến, đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề, nhanh chóng hòa nhập và tăng sức cạnh tranh của một số sản phẩm công nghiệp trên thị trường thế giới và khu vực.

Song không phải nước nào cũng thành công trong việc phát triển các khu chế xuất và khu kinh tế đặc biệt. Theo Ngân hàng Thế giới, năm 1988 chỉ có khoảng 40-50% khu chế xuất được đánh giá là thành công, 20-30% thành công ở từng mặt và 30% thất bại. 50% các khu chế xuất hoạt động có hiệu quả được tập trung ở châu Á. Phần lớn các khu chế xuất hoạt động không có hiệu quả nằm ở châu Phi, Đông Âu và Trung Đông.

Ở Việt Nam, năm 1991 Chính phủ chủ trương thí điểm phát triển khu chế xuất và vùng kinh tế đặc biệt. Tính đến tháng 5 năm 1994, cả nước đã có 6 khu chế xuất với tổng diện tích 937,1 ha và tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của nước ngoài đã cam kết là 305,15 triệu USD.

Là một nước đi sau trong việc phát triển khu chế xuất, Việt Nam phải chấp nhận sự cạnh tranh gay gắt về vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, đặc biệt của các công ty xuyên quốc gia. Song với lợi thế của nước đi sau, Việt Nam có điều kiện phân tích những bài học kinh nghiệm thành công và đặc biệt những bài học không thành công của những nước đi trước, để từ đó có thể rút ra những kết luận cần thiết cho việc hoạch định và thực thi một chiến lược đúng đắn về phát triển và quản lý các khu chế xuất. Việc phát triển và quản lý các khu chế xuất ở Việt Nam chỉ thành công nếu xác định đúng đắn vai trò của khu chế xuất với tư cách là một khu công nghiệp định hướng về xuất khẩu, thiết lập mối quan hệ hữu cơ, thúc đẩy lẫn nhau giữa khu chế xuất với tư cách là một khu công nghiệp (hoặc một bộ phận của khu công nghiệp) với các khu công nghiệp khác và với các vùng còn lại của nền kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo nội dung của Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành

Trung ương lần thứ bảy và hoạch định một hệ thống các chính sách kinh tế vĩ mô đặc biệt, có tác dụng hỗ trợ và thúc đẩy.

Với quan niệm như trên, Viện Kinh tế học thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia hợp tác với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách tham khảo: *"Kinh nghiệm thế giới về phát triển khu chế xuất và đặc khu kinh tế"*.

Cuốn sách gồm hai phần:

- Phần thứ nhất: *Kinh nghiệm thế giới về phát triển khu chế xuất.*

Phần này được biên dịch từ báo cáo số 20 của Ngân hàng Thế giới về *"Khu chế xuất"*, công bố năm 1992. Các tác giả của bản báo cáo này là Carl Dahlman, Katharina Katterbach, Donald Keesing và Yung Whee Rhee, chuyên gia của Tổ phát triển công nghiệp thuộc Phòng công nghiệp và năng lượng và Tổ chính sách thương mại thuộc Phòng kinh tế vĩ mô, Ngân hàng Thế giới.

- Phần thứ hai: *Các đặc khu kinh tế và các thành phố ven biển ở Trung Quốc.*

Phần này được biên dịch từ chương thứ 20 của cuốn sách *"Doing business in China"*, Matthew Bender & Co. Inc. Pub. 416, 1-1992. Tác giả của chương thứ 20 là ông Henry. R. Zheng, một chuyên gia nhiều năm nghiên cứu về Trung Quốc.

Chúng tôi cho rằng, các tác giả của hai phần trên đã đề cập đến nhiều nội dung nhằm cung cấp một bức tranh nhiều mặt về các khu chế xuất và đặc khu kinh tế (còn được gọi là khu kinh tế đặc biệt) trên thế giới nói chung và ở Trung Quốc nói riêng với tư cách là một công cụ của chính sách công nghiệp và là một khu công nghiệp định hướng vào xuất khẩu. Chúng tôi hy vọng, cuốn sách sẽ là một tài liệu tham khảo tốt cho các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý các khu chế xuất, khu kinh tế đặc biệt và khu công nghiệp ở nước ta.

Nhân dịp này, chúng tôi bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đối với Trung tâm Nghiên cứu phát triển quốc tế (IDRC) và Cơ quan Phát triển quốc tế của Canada (CIDA); Tiến sĩ Randy Spence, Giám đốc Văn phòng IDRC khu vực Đông Nam Á và ông Wilfredo A.Reyes, phụ trách tài chính thuộc Văn phòng; Tiến sĩ Jingjai Hanchanlath, Điều phối viên Chương trình VISED; ông Raymond Gauthier, chuyên viên Chương trình kinh tế của CIDA và IDRC; PGS.TS. Vũ Hy Chương, Phó Vụ trưởng Vụ Nghiên cứu - triển khai, Bộ Khoa học công nghệ và môi trường; ông Nguyễn Xuân Trinh, Vụ trưởng, Ủy ban nhà nước về Hợp tác và đầu tư về sự giúp đỡ có hiệu quả Viện Kinh tế học trong việc nghiên cứu đề tài *"Phát triển và quản lý khu chế xuất và vùng kinh tế đặc biệt ở Việt Nam"* nói chung và trong việc xuất bản cuốn sách tham khảo bổ ích này nói riêng.

Trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 11 năm 1994

ĐỖ HOÀI NAM

Viện trưởng Viện kinh tế học

Phần thứ nhất

**KINH NGHIỆM THẾ GIỚI
VỀ PHÁT TRIỂN KHU CHẾ XUẤT**

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

- EC - European Community
(Cộng đồng châu Âu)
- EPZ - Export Processing Zone (Khu chế xuất)
- FDI - Foreign Direct Investment (Đầu tư trực tiếp của nước ngoài)
- GATT - General Agreement on Tariff and Trade
(Thỏa ước chung về thuế quan và mậu dịch)
- IBRD - International Bank for Reconstruction and Development (Ngân hàng quốc tế về xây dựng và phát triển)
- IFC - International Finance Corporation
(Công ty tài chính quốc tế)
- IMF - International Monetary Fund
(Quỹ tiền tệ quốc tế)
- OECD - Organization for Economic Cooperation and Development (Tổ chức về hợp tác và phát triển kinh tế)
- SAL - Structural Adjustment Loan (khoản cho vay để điều chỉnh lại cơ cấu)

VÀI NÉT KHÁI QUÁT VỀ KHU CHẾ XUẤT

Khu chế xuất (gọi tắt theo tiếng Anh là EPZ) là một trong số vài công cụ hành chính dùng để tạo ra thể chế thương mại tự do cho các ngành chế biến xuất khẩu. Cùng với tỷ giá hối đoái thực tiễn, chính sách vĩ mô hợp lý, tự do hoá và cải cách chính sách nhập khẩu, làm cho hệ thống miễn thuế trên phạm vi cả nước dành cho các ngành chế biến xuất khẩu hoạt động có hiệu quả, là một yếu tố có tính nguyên tắc trong các cải cách chính sách thương mại được Ngân hàng Thế giới ủng hộ từ năm 1979. EPZ chủ yếu gặp ở các nền kinh tế đang phát triển, trong khi ba hệ thống hay được sử dụng khác, - hàng nhập kho, miễn thuế và rút lại thuế - dành cho những nhóm các nhà xuất khẩu khác nhau, được sử dụng rộng rãi trong cả các nước phát triển lẫn các nước đang phát triển. Năm 1988, nếu như tổng trị giá xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế biến của các nước đang phát triển là 258 tỷ đôla, thì xuất khẩu từ các EPZ chiếm từ 4 đến 5%. Khoảng 80% tổng trị giá trị xuất khẩu của EPZ thuộc về ba nước đang phát triển loại hàng đầu có thu nhập trên đầu người ở mức trung bình trên thế giới.

Việc nghiên cứu các kinh nghiệm về EPZ đưa tới một số bài học: (1) Hệ thống miễn thuế nhập khẩu trên tầm vĩ mô cần phải tập trung áp dụng cho các EPZ đặc biệt. (2) Những ưu tiên cho EPZ cần được xem xét riêng biệt trên từng nền

kinh tế, chủ yếu với tư cách là một công cụ truyền thống để giúp các nền kinh tế tham gia vào thị trường thế giới, trong mối quan hệ với các cải cách chính sách thương mại rộng lớn hơn kéo theo sự chuyển dịch theo hướng phát triển hướng ngoại. (3) Sự quản lý và việc phát triển tư nhân ở EPZ cần phải được khuyến khích, và khi sự phát triển công cộng trở nên cần thiết, thì cần phải thực hiện những công việc chuẩn bị đặc biệt để bảo đảm bồi hoàn đầy đủ chi phí (các chi phí phát triển, bao gồm tiền thuê đất, và phí điều hành) và quản lý một cách có hiệu quả. Khi một nền kinh tế đã thành công trong chiến lược hướng ngoại, ý nghĩa của EPZ như một công cụ chính sách sẽ giảm đi, mặc dù giá trị của nó như là một khu công nghiệp có thể vẫn còn.

Bên cạnh một chế độ chính sách thích hợp, những nền kinh tế đang phát triển muốn tham gia vào hoặc mở rộng chế biến xuất khẩu cần có một cơ sở vật chất hạ tầng thương mại phù hợp và một môi trường pháp lý và điều tiết ủng hộ cho kinh doanh và xuất khẩu tư nhân. Một khu chế xuất, tức là một khu công nghiệp với các nhà xưởng cho thuê, rất tiện lợi cho việc thoả mãn cả hai yêu cầu nói trên. Nó được chuyên môn hoá vào việc chế biến để xuất khẩu sang những nền kinh tế thị trường phát triển cao hơn bằng cách cho phép các nhà xuất khẩu được nhập khẩu miễn thuế, tạo cho họ một môi trường khuyến khích kinh doanh, với rất ít điều khoản hạn chế, và với chế độ quan liêu tối thiểu. EPZ vì thế phối hợp được hai đặc điểm có tính chất quyết định: nó đồng thời là một khu công nghiệp với những mối liên hệ với cơ sở hạ tầng thương mại và là một công cụ chính sách tạo ra một chế độ điều tiết và một nền thương mại phù hợp. Những mục tiêu

thông thường của EPZ là thu ngoại tệ và tạo công ăn việc làm thông qua việc xuất khẩu những sản phẩm đã được chế biến. EPZ đạt được các mục tiêu đó bằng cách thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, những người sẽ mang theo cùng với họ trọn gói cả nghệ thuật quản lý, công nghệ, kỹ năng tiếp thị và các mối quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, ngay cả trong những hoàn cảnh thuận lợi nhất, tác động của EPZ cũng bị giới hạn bởi diện tích hạn hẹp của nó, thông thường dao động trong khoảng từ 10 đến 300 hecta. (Đây là định nghĩa thu hẹp một cách cố ý và tương ứng với cái mà nhiều người gọi là EPZ "có hàng rào". Nó loại trừ rất nhiều thoả thuận hoàn toàn khác mà đôi khi người ta vẫn liệt vào loại EPZ).

Những lợi ích từ EPZ và chế xuất bao gồm các lợi ích trực tiếp, cụ thể là thu ngoại tệ, công ăn việc làm, thu nhập, và các lợi ích gián tiếp, bao gồm kiến thức mà các công ty địa phương học hỏi được, sự đào tạo về tay nghề, kỹ năng, và những kiến thức thực tế mà người dân địa phương nắm được nhờ lao động tại đây; những thông tin mà các nhà đầu tư và người mua hàng nước ngoài nắm được về nền kinh tế từ phương diện là một nguồn chế xuất; và sự nâng cấp khả năng của các nhà sản xuất và các quan chức địa phương để đáp ứng nhu cầu chính xác của phía nước ngoài. Thêm vào đó, EPZ có thể có những ảnh hưởng phổ biến, bằng cách cho thấy những lợi ích của quan điểm mở cửa trong thương mại và của những phản ứng hưởng ngoại của sản xuất đối với một nền kinh tế vốn có truyền thống hướng nội. Thật ra, EPZ cần được đánh giá riêng tùy theo sự đóng góp linh hoạt của chúng vào các cải cách chính sách đang tiếp diễn, song điều này rất khó thực hiện bởi vì gần như không thể xác định được cái gì sẽ xảy ra

nếu như không có các EPZ. Tuy một vài công cụ khác có khả năng đem lại những lợi ích tương tự, song EPZ là hệ thống dễ bố trí nhất để cho phép phát triển nhanh chóng nhập khẩu và xuất khẩu, và diện tích nhỏ của EPZ làm cho nó dễ dàng hơn trong việc thiết lập một môi trường ít điều tiết, khuyến khích, thích hợp đối với các nhà đầu tư nước ngoài hơn những gì có thể thiết lập cùng một lúc ở nhiều địa phương khác nhau.

Đối với những nền kinh tế đang ở giai đoạn đầu của sự phát triển với khả năng hành chính hạn chế, với nhiều méo mó sai lệch, và khả năng công nghệ, tiếp thị, hoặc quản lý của địa phương còn ít, thì EPZ có thể là cách thích hợp để thu hút đầu tư nước ngoài và trong nước vào ngành chế biến có xu hướng xuất khẩu trên một vùng địa lý có giới hạn. Bên cạnh việc đưa ra một môi trường chính trị ưu đãi, EPZ còn đề xuất một mức chi phí giao dịch được giảm nhẹ bằng cách cho thuê nhà xưởng và diện tích sản xuất gắn liền một cách thuận tiện với hệ thống thương mại quốc tế, với bưu chính viễn thông và các tiện nghi khác, và giá dịch vụ đều hạ đối với các nhà đầu tư. Tuy vậy, EPZ tự nó không thể tạo ra được đầu tư của nước ngoài nếu như người nước ngoài không quan tâm đến việc đầu tư vào đất nước. Mà lý do sự thiếu quan tâm này là sự đánh giá thiếu thiện cảm về môi trường kinh doanh tại địa phương, bao gồm sự ổn định về chính trị và xã hội, và cơ sở vật chất hạ tầng thương mại. Hầu hết các nước đang phát triển rất cần đầu tư của nước ngoài trong các hoạt động xuất khẩu của họ song lại thiếu một môi trường khuyến khích kinh doanh có tính chất quyết định trong việc thu hút nguồn đầu tư này. Vì thế, EPZ có thể không phải là thích hợp trong mọi trường hợp và thường phải được coi chủ yếu là một phương

cách thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp xuất khẩu. Và trong đại đa số trường hợp, EPZ phải là một bộ phận của một tổng hợp các công cụ và biện pháp nhằm phát triển xuất khẩu.

Nhược điểm chủ yếu của EPZ là vị trí của chúng, một khu đất tự nhiên đặc biệt. Rất khó có thể điều hành việc khuyến mại, phát triển khu bất động sản và các dịch vụ xuất sắc đến mức đủ hấp dẫn các nhà đầu tư và bồi hoàn các chi phí để phát triển EPZ. EPZ đã từng có một lịch sử thực thi phức tạp, nhiều khi đầy thất vọng trong những nền kinh tế mới bước vào hoạt động chế xuất, vì những sai lầm trong việc chọn vị trí và hệ thống chính sách dành cho EPZ, mặc dầu cũng có một số trường hợp thành công nổi bật như ở Cộng hoà Dominica, Malaysia và Sri Lanka. EPZ cũng đã từng được sử dụng ở một giai đoạn nào đó muộn hơn trong quá trình phát triển ở một số nước có chính sách thương mại và hệ thống hành chính công cộng phức tạp hơn đáng kể, như một phần của một tổng hợp rộng lớn hơn các biện pháp phát triển xuất khẩu nhằm thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành điện tử và các ngành công nghiệp học búa về kỹ thuật khác. Các nhà đầu tư nước ngoài thường thích EPZ hơn là các công cụ miễn thuế khác, cho nên việc sử dụng cùng một lúc vài công cụ hành chính là rất phổ biến, trong đó mỗi công cụ đáp ứng đòi hỏi của những nhà đầu tư khác nhau.

Các dự án của Nhóm Ngân hàng Thế giới

Sự hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng Thế giới (bao gồm IFC) dành cho các dự án EPZ ước tính vào khoảng 0,2% tổng số cho vay công nghiệp kể từ năm 1975, một con số phù hợp với vai trò nhỏ bé một cách tương đối của xuất khẩu từ EPZ trong

tổng giá trị thương mại của các nước đang phát triển. Kể từ năm 1977, Nhóm Ngân hàng đã cung cấp 87,5 triệu đôla cho 6 dự án EPZ ở 5 nước (Colombia, Cộng hoà Dominica, Jamaica, Kenya, và Thái Lan). Hơn 40% số vốn đó (36 triệu đôla) được chuyển giao cho các tư nhân triển khai EPZ ở Cộng hoà Dominica. Ba dự án đã hoàn thành, và ba (hai ở Cộng hoà Dominica và một ở Kenya) chỉ vừa mới đây mới được thông qua, vào năm 1989 và 1990. Trong số các dự án đã hoàn thành, có hai dự án thành công một cách hợp lý (Jamaica và Thái Lan), trong khi dự án thứ ba (Colombia), dự án từ năm 1978, đã gặp nhiều rắc rối trong việc chọn vị trí, phát triển bất động sản và quản lý, và bị chậm trễ trong việc thiết lập cơ sở pháp lý cho chế độ chính sách EPZ. Ngân hàng Thế giới có vẻ như đã rút ra được bài học từ dự án Colombia và đã ứng dụng những bài học này trong bốn dự án sau.

Cũng cần lưu ý rằng sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới cho các dự án sau này là một phần của chương trình chính sách đối thoại và hành động rộng lớn hơn về tự do hoá thương mại. Ở năm nước, nơi mà Nhóm Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ các EPZ, kể từ năm 1981, nhóm này cũng ủng hộ tự do hoá nhập khẩu nói chung thông qua 12 dự án khác và ủng hộ cải cách hệ thống miễn thuế trên cả nước bằng ít nhất một lần cho vay ở mỗi nước.

Kinh nghiệm về EPZ

Hiện nay có ít nhất 86 EPZ có hàng rào đang hoạt động tại 27 nước đang phát triển. Giá trị xuất khẩu chúng đạt được trong năm 1988 vào khoảng từ 11 đến 13 tỷ đôla, cao hơn con số của năm 1989 chút ít. Vì rằng chỉ có rất ít các EPZ có

được thông tin chi tiết cần thiết để thực hiện phân tích chi phí - kết quả, cho dù là phân tích không đầy đủ, cho nên chỉ có thể có được những đánh giá rất sơ bộ về thành quả của EPZ dựa chủ yếu vào các con số về số lượng và loại hình các nhà đầu tư nước ngoài mà các EPZ này đã thu hút được, số chỗ làm việc mà chúng trực tiếp tạo ra, và thông tin về giá trị xuất khẩu, tỷ lệ chiếm chỗ, chi phí bất thường, và các vấn đề của chúng.

Chỉ có 60 khu trong số các EPZ hoạt động đủ lâu để cho phép đánh giá sự thành công của chúng, ngay cả dựa trên tiêu chuẩn rất sơ lược như trên. Khoảng 40-50% trong số này (25 khu hoặc hơn) có vẻ thành công, khoảng 20-30% thành công **phần nào**, và khoảng 30% không thành công. Hầu hết các khu không thành công được thành lập trong những năm 1970, khi mà các nước còn đang thử nghiệm. Những khu này đã vấp phải những khó khăn rất lớn trong việc thu hút các nhà đầu tư và bị thiệt hại do chi phí ban đầu quá cao, tỷ lệ chiếm chỗ thấp, việc làm nghèo nàn, **xây dựng quá nhiều các tiện nghi, và xuất khẩu thực hiện được quá ít**. Nhiều khu phải liên tục xin trợ cấp. Các trường hợp thành công bao gồm khoảng một nửa số EPZ ở châu Á, chiếm tới 71% tổng số chỗ làm việc mà các EPZ tạo ra, và vài EPZ ở Cộng hoà Dominica với 21% tổng số chỗ làm việc của các EPZ. Phần còn lại của Mỹ la tinh và Caribê có không quá 2-4 EPZ thành công, còn châu Phi và vùng Trung Nam Á, cũng như châu Âu không có trường hợp nào.

Hoạt động của các EPZ nằm trong khối kinh tế công cộng rất đáng thất vọng, ngoại trừ ở châu Á, nơi mà tất cả các EPZ đều là công cộng, và một số ở Mỹ la tinh và Caribê. Các EPZ

công cộng thành đạt ở châu Á là trường hợp riêng, bởi chúng được điều hành một cách mềm dẻo, gần giống với kinh doanh tư nhân lấy lợi nhuận làm mục tiêu. Ở Mỹ là tính, do có nhiều kinh nghiệm tiêu cực hơn về EPZ sở hữu công cộng, nên các EPZ mới về sau được sở hữu và phát triển theo con đường tư nhân. Các EPZ tư nhân nói chung hoạt động không cần trợ cấp hoặc những hoạt động giúp đỡ ngoại lệ từ phía nhà nước.

Năm 1990, trong các EPZ trên thế giới có 530.000 người làm việc, một tỷ lệ rất nhỏ trong số lực lượng lao động tham gia vào ngành công nghiệp chế biến ở các nước đang phát triển. Mức lương ở EPZ có xu hướng ngang bằng hoặc cao hơn mức lương trả cho công việc tương tự ở bên ngoài. Điều kiện lao động cũng tốt hơn. Luật lao động áp dụng như nhau ở bên trong và bên ngoài EPZ, song tổ chức công đoàn trong EPZ ít hơn, và trong một số EPZ, các hoạt động có tổ chức cũng không được khuyến khích.

Trong giai đoạn đầu, và thậm chí cả về sau này, các EPZ có rất ít liên hệ với phần còn lại của nền kinh tế, ngoại trừ những liên hệ về hạ tầng cơ sở và dịch vụ - EPZ phải liên hệ vì chúng là một khu vực địa lý. Một số ít các EPZ theo chiến lược sản xuất các sản phẩm đầu vào trung gian với giá cả và chất lượng cạnh tranh được với thế giới thì phát triển các mối liên hệ mạnh hơn. Để làm được điều này, các nhà sản xuất các sản phẩm, vật liệu và bộ phận trung gian ấy phải có nguồn cung cấp đầu vào riêng của họ theo giá thị trường thế giới và phải được khuyến khích xây dựng những xí nghiệp trình độ quốc tế có độ lớn đủ đảm bảo hiệu quả.

Có một thoả thuận chung quy định rằng việc chuyển giao sản phẩm và công nghệ chế biến thông qua EPZ sẽ chỉ ở quy mô nhỏ, ngoại trừ những ngành rất đơn giản như may mặc. Những ảnh hưởng quan trọng nhất của việc chuyển giao công nghệ là ở kỹ năng quản lý và kỹ thuật có được do những người làm việc trong các công ty học được từ các nhà quản lý, các kỹ thuật viên, người mua hàng, và từ kinh nghiệm. Việc chuyển giao các kỹ năng tới bộ phận còn lại của nền kinh tế xảy ra chủ yếu thông qua sự chuyển dịch của những người đã từng được huấn luyện trong các EPZ và thông qua các công việc mà các công ty bên ngoài thực hiện cho các công ty bên trong EPZ. Tuy nhiên, nếu môi trường kinh doanh bên ngoài khu không hấp dẫn thì những ảnh hưởng của việc chuyển giao kỹ năng sẽ không mang lại kết quả gì.

Mối lo ngại chủ yếu về các EPZ là chúng có thể làm chậm các cải cách thương mại cần thiết trên phạm vi cả nước. Rất nhiều điều phụ thuộc vào bối cảnh và các quá trình chính trị. Các EPZ thành công làm tăng xuất khẩu, và xuất khẩu tăng lên có thể làm cho một đất nước trở nên tự tin hơn, có nhiều nguồn tài lực hơn để thực hiện các cải cách chính sách thương mại, hoặc chúng có thể cho phép đất nước xoay xoà được mà không cần đến cải cách. Những ảnh hưởng trực tiếp của EPZ đối với chính sách thương mại tỏ ra là tích cực trên thí dụ của Malaysia, Sri Lanka và Đài Loan (Trung Quốc), song không rõ ràng trong trường hợp Cộng hoà Dominica và các nước khác. Khi một đất nước đã phát triển được một chế độ thương mại tự do trên phạm vi toàn quốc và có những cơ chế thị trường được điều tiết ở mức thấp nhất thì các EPZ sẽ dần mất đi ý nghĩa quan trọng của chúng như là công cụ chính sách. Đối với chính sách của Ngân hàng Thế giới, điều đó có

nghĩa là các EPZ cần phải được hỗ trợ như là yếu tố đầu tiên hoặc bộ phận phụ trợ của một tổng hợp nhằm đạt được một nền thương mại rộng lớn hơn và một cuộc cải cách chính sách.

Một mối lo ngại khác là EPZ phân biệt đối xử với các công ty không ở trong khu. EPZ trước hết là một khu vực cho phép các công ty trong đó có những ưu thế đặc biệt - quyền nhập khẩu miễn thuế để sản xuất xuất khẩu, ít tệ quan liêu và các biện pháp điều tiết hơn, có thể sử dụng cơ sở vật chất hạ tầng, và đôi khi, thêm các khuyến khích về thuế. Đối lại, các công ty trong khu nói chung phải xuất khẩu toàn bộ hoặc gần như toàn bộ sản phẩm của họ. EPZ phấn đấu để đạt các công ty của khu trên một cơ sở ngang bằng với các đối thủ cạnh tranh quốc tế, những đối thủ nói chung hoạt động theo thể chế thương mại tự do trong những nền kinh tế thị trường rất ít điều tiết với những điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh. Các công ty xuất khẩu địa phương bên ngoài EPZ bị phân biệt đối xử không phải do sự tồn tại của EPZ, mà bởi những lệch lạc và sự điều tiết quá đáng trong nền kinh tế địa phương. Tuy vậy, các nhà xuất khẩu bên ngoài EPZ cũng cần được tự do thương mại và cần có một môi trường điều tiết tự do, và có càng sớm càng tốt.

Mối lo ngại thứ ba là ảnh hưởng của EPZ tới môi trường, song mối lo ngại này có vẻ không có cơ sở. Không có bằng chứng nào cho thấy rằng các EPZ miễn trừ một cách có hệ thống các công ty khỏi những điều tiết về môi trường hoặc rằng các công ty nằm trong EPZ là những đối tượng đặc biệt hay gây ô nhiễm môi trường. Thật ra, tại những khu công nghiệp được quản lý tốt, việc kiểm soát nạn ô nhiễm và hiện tượng xả chất thải công nghiệp độc hại ra môi trường nhìn

chung dễ thực hiện và đỡ tốn kém hơn đối với những công ty nằm tận mắt. Bởi vậy, nơi nào có vấn đề về môi trường, thì đó là do các chính sách vĩ mô và việc sử dụng tài nguyên.

Những bài học kinh nghiệm

Kinh nghiệm chỉ ra rằng các chính sách nhất định là đặc biệt quan trọng đối với sự thành công của EPZ. Tỷ giá ngoại hối thực tiễn và môi trường kinh tế vĩ mô ổn định có ý nghĩa quyết định đối với tất cả các ngành chế xuất. Những điều sau đây cũng quan trọng đối với các công ty ở EPZ: (1) chính sách rõ ràng đối với đầu tư nước ngoài, bao gồm cả cho phép xí nghiệp 100% tư bản nước ngoài, đảm bảo cho chuyển lợi nhuận về nước, và trả lời nhanh chóng các đơn xin đầu tư đơn giản; (2) có cơ hội không hạn chế đối với việc nhập khẩu miễn thuế các tư liệu sản xuất và kiểm tra thuế quan nhanh chóng và ít tốn kém nhất đối với hàng nhập và xuất; (3) không hạn chế các giao dịch quốc tế bằng ngoại tệ của các công ty có liên quan đến xuất khẩu ở EPZ; (4) giảm đến mức tối thiểu sự can thiệp bằng chính sách vào hoạt động và giao dịch ở EPZ, bao gồm cả cho phép tự do thuê và tuyển chọn công nhân với chi phí giao dịch thấp; và (5) mở rộng thể chế tự do thương mại tới hoạt động quản lý và phát triển EPZ. Từ phương diện khu công nghiệp, yếu tố cơ bản là vị trí phù hợp, thường là ở vùng đô thị chính, với nhân công rẻ tiền, giao thông (cảng chính, đường sá tốt, và sân bay quốc tế), các tiện nghi (điện, nước, hệ thống cống rãnh, và hệ thống thông tin liên lạc đáng tin cậy), và dịch vụ (bảo dưỡng, an ninh, ngân hàng). Những yếu tố quan trọng khác là bộ máy hành chính và điều hành khu tốt (bao gồm việc xây dựng từng bước diện tích nhà xưởng

thích hợp để cho thuê cũng như các tiện nghi kèm theo) và những cố gắng triển khai tương ứng.

Những thất bại hoặc những trường hợp thực hiện EPZ một cách sơ sài từ phía người ra chính sách thường xuất phát từ cách xây dựng chính sách kém hiệu quả hoặc không thích hợp, hoặc từ những sai sót trong việc thực hiện, chẳng hạn như can thiệp quá nhiều, môi trường pháp lý cứng nhắc, và thể thức kiểm tra hải quan quá dài dòng mất thời gian. Từ phía khu công nghiệp, những rắc rối thường là hậu quả của việc chọn vị trí nghèo nàn (bao gồm cả trường hợp cố nặn ra EPZ trong một nền kinh tế mà môi trường không khuyến khích kinh doanh hoặc cơ sở hạ tầng thương mại rất nghèo nàn) và điều hành khu không đạt yêu cầu (bao gồm cả hiện tượng xây dựng quá nhiều các cơ cấu đi trước nhu cầu). Việc triển khai không phù hợp cũng là lý do quan trọng dẫn đến tỷ lệ chiếm chỗ thấp.

Vai trò của Ngân hàng Thế giới

Đường lối nhấn mạnh vào hệ thống nhập khẩu miễn thuế trên toàn bộ nền kinh tế như một phương án loại trừ hoặc bổ sung cho EPZ sẽ được tiếp tục. EPZ cần được xem xét như một công cụ - và là một công cụ với khả năng ứng dụng hạn chế - trong số rất nhiều công cụ để phát triển xuất khẩu, cải cách nhập khẩu, và tự do hoá pháp luật. Trong nhiều bối cảnh khác nhau, hệ thống hàng nhập kho (in-bond) hoặc miễn thuế có thể thích hợp hơn EPZ, vì EPZ khó tìm vị trí, khó phát triển và quản lý. Mỗi khi Ngân hàng Thế giới xem xét một dự án EPZ, Ngân hàng phải tin chắc được rằng những tiền đề và định hướng chính trị ủng hộ cho thành công của EPZ,

rằng các nhà hoạch định chính sách và các nhà kinh doanh đều hiểu nhiệm vụ, và rằng mỗi EPZ là một bộ phận của một tổng hợp chính sách và một chuỗi các biện pháp rõ ràng nhằm phát triển các ngành chế biến xuất khẩu, được hỗ trợ bởi các biện pháp khác nhằm tự do hoá pháp luật và ổn định nền kinh tế. Khả năng giám sát của Ngân hàng rất hạn chế và Ngân hàng cũng chỉ có rất ít kỹ năng thực hành cụ thể để hỗ trợ cho việc tổ chức thành công EPZ. Vì vậy, Ngân hàng cần phải lựa chọn và thận trọng trong việc hỗ trợ các dự án EPZ.

EPZ, với tư cách là biện pháp quá độ để đưa nền kinh tế hoà nhập vào thị trường thế giới về sản phẩm chế biến, có thể là biện pháp có giá trị nhất trong khi những chính sách vĩ mô đáng mong muốn hơn còn đang được tiến hành. Ngân hàng cần phải tiếp tục ủng hộ EPZ trên cơ sở từng trường hợp cụ thể. Sự hỗ trợ có lẽ là thích hợp nhất ở những nơi mà EPZ có thể được ủng hộ như một bộ phận của một chiến lược phối hợp về thương mại và cải cách pháp luật và những nơi không có biện pháp khả thi nào khác để thu hút đầu tư của địa phương và nước ngoài, cũng như không có bất cứ hình thức hợp tác với nước ngoài nào khác để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu. Một điều quan trọng khác là khả năng tồn tại của một cơ sở vật chất hạ tầng thích hợp cho thương mại và một môi trường chính sách có tác dụng đẩy mạnh - hay ít nhất là không cản trở - sự phát triển của kinh tế tư nhân. Ở những nền kinh tế đã có một khả năng xuất khẩu đáng kể và ngày càng phát triển các sản phẩm gia công đòi hỏi nhiều lao động sang các nước OECD*, thì Ngân hàng sẽ chỉ giúp đỡ các dự án EPZ

* Tổ chức về hợp tác và phát triển kinh tế (ND).

trong những hoàn cảnh ngoại lệ (khi EPZ là một bộ phận của cuộc cải cách tổ chức trên quy mô cả nước), và chỉ như một phần trong một tổng hợp các biện pháp chính sách có mục đích rõ ràng, hoặc thông qua việc tài trợ các nhà tổ chức EPZ tư nhân, như lần cho vay năm 1989 ở Cộng hoà Dominica.

Ở những nơi mà việc thành lập EPZ có vẻ có nhiều hứa hẹn, Ngân hàng cần phải nghiên cứu tích cực về sự phát triển và quản lý EPZ trên các hướng đem lại hiệu quả, nhất là thông qua sự quản lý và sở hữu của người nước ngoài và tư nhân ở địa phương. Từ phương diện tương lai của quốc gia, sự mạo hiểm và cái giá phải trả về việc dựa vào các EPZ có hàng rào sẽ biến mất phần lớn khi các nhà kinh doanh tư nhân nhận lãnh trách nhiệm triển khai và quản lý EPZ. Các nhà đầu tư tư nhân sẽ không đầu tư vào những vùng không có triển vọng, cho nên chỉ trong những nền kinh tế đã có một môi trường khuyến khích các ngành sản xuất xuất khẩu cần nhiều lao động, thì việc phát triển và quản lý tư nhân các EPZ mới có thể là một sự chọn lựa có ý nghĩa thiết thực. Trong một nền kinh tế, nơi mà cơ sở hạ tầng thương mại còn thiếu thốn, thì việc phát triển một cơ sở vật chất tốt cho thương mại là một việc bổ sung cần thiết cho EPZ.

Khi mà, trong những trường hợp ngoại lệ, Ngân hàng tài trợ cho một khu EPZ do khối kinh tế công cộng triển khai, thì việc hoàn lại toàn bộ phí tổn và quản lý một cách có hiệu quả là việc tối quan trọng. Các chuyên gia và những người đã từng được kiểm nghiệm trong tất cả các lĩnh vực của EPZ phải đóng một vai trò đáng kể trong dự án. Các bộ phận và các điều kiện có liên quan tới việc tài trợ, quản lý và phát

triển EPZ, cũng như tiến trình xây dựng có phân kỳ một cách mềm dẻo, được điều chỉnh theo tỷ lệ chiếm chỗ, nhu cầu về không gian của các nhà đầu tư, và sự tiến triển của việc đánh giá và thông qua các dự án đầu tư, tất cả những yếu tố đó đều có tầm quan trọng sống còn.

I

KHU CHẾ XUẤT VÀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH

Tài liệu này khảo sát EPZ, một trong những công cụ để thực hiện chính sách phát triển xuất khẩu, cải cách nhập khẩu, và tự do hoá luật pháp. EPZ có thể là biện pháp thích hợp nhất cho những nền kinh tế đang cố gắng phát triển các ngành chế xuất song không đủ lực để vượt qua một cách nhanh chóng những thiếu sót tầm vĩ mô trong môi trường chính sách của họ. Những nền kinh tế như vậy có thể tạo ra một môi trường riêng trên một khu vực hạn chế của một EPZ cần thiết để thu hút đầu tư theo hướng xuất khẩu. Ở đây EPZ được quan niệm theo nghĩa hẹp, tương ứng với cái thường được gọi là EPZ có hàng rào, và bản phân tích này tách riêng khía cạnh chính sách của các hoạt động về EPZ ra khỏi khía cạnh khu công nghiệp EPZ. (Phần phụ lục sẽ cung cấp một bức tranh lịch sử về xuất xứ của các EPZ, quá trình phát triển của chúng và 3 bảng số liệu về 86 EPZ hiện đang hoạt động ở 27 nước.

Kinh nghiệm chỉ ra rằng hệ thống nhập khẩu miễn thuế trên cả nước cần phải tập trung vào những EPZ riêng biệt và rằng sự hỗ trợ cho EPZ cần được xem xét trên cơ sở từng EPZ, có tính đến mối quan hệ tối quan trọng giữa sự thành công của mỗi EPZ và chính sách toàn cục, và khuôn khổ hạ tầng cơ sở. Sở hữu tư nhân và quản lý tư nhân đối với EPZ

cũng cần được khuyến khích, và trong khi sở hữu công cộng là không thể thiếu được, cần thực hiện những công việc chuẩn bị để đảm bảo bồi hoàn toàn bộ chi phí (bao gồm tiền thuê đất và chi phí hoạt động) và quản lý có hiệu quả. Vai trò chủ yếu của EPZ là, như một công cụ quá độ, giúp cho đất nước hoà nhập được vào thị trường thế giới, trong khi những cải cách đang được tiến hành sẽ chuyển nền kinh tế theo hướng phát triển hướng ngoại. Sự phụ thuộc vào EPZ như vào một công cụ chính sách sẽ mất đi theo thời gian, bởi vì nền kinh tế sẽ thành công trong chiến lược hướng ngoại, mặc dầu giá trị của EPZ như một khu công nghiệp sẽ còn giữ nguyên.

Có ba yếu tố cơ bản đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế đang phát triển muốn tham gia vào thị trường thế giới về chế xuất:

1. *Chế độ chính sách thương mại và chính sách vĩ mô*, cũng như tỷ giá hối đoái thích hợp, cùng với môi trường pháp luật khuyến khích kinh doanh.

2. *Cơ sở vật chất hạ tầng phù hợp cho thương mại* (như biển, không gian, hệ thống đường giao thông và các tiện nghi thông tin), và các tiện nghi công cộng (như điện và nước).

3. *Kiến thức thực tế về kỹ thuật, tiếp thị, quản lý, và những đường dây liên hệ* phù hợp với *mạng lưới thị trường thế giới*, cùng với các dự trữ tài chính cũng như các dự trữ khác để tiếp nhận đầu tư.

Các chính sách thương mại hợp lý

Chính sách kinh tế ở hầu hết các nước đang phát triển làm cản trở các nhà xuất khẩu tiềm năng, làm họ mất khả năng

cạnh tranh trên thị trường thế giới về hàng công nghiệp trong bất cứ lĩnh vực nào gần bằng hoặc bằng các đối thủ cạnh tranh nước ngoài của họ. Thường thường các cơ cấu khuyến khích lại chống lại sản xuất xuất khẩu. Ở những nơi có biểu thuế quan và các loại thuế hoặc hạn chế khác đối với nhập khẩu tư liệu sản xuất, chính sách phát triển xuất khẩu phải cho các nhà xuất khẩu được hưởng *thế chế thương mại tự do* (ít nhất đối với tư liệu sản xuất nhập khẩu), điều mà các đối thủ cạnh tranh của họ trên khắp thế giới đều được hưởng. Và, trong khi các cải cách chính sách chung hơn còn đang được thực hiện trên toàn bộ nền kinh tế, thì các nhà xuất khẩu cần nhận được một chế độ pháp luật tự do (bao trùm hoạt động đầu tư, sở hữu công ty, ngoại tệ, thuế và thái công nhân, các yêu cầu về lao động, và tương tự) như là một biện pháp quá độ.

Từ năm 1979, Ngân hàng đã đưa ra 3 biện pháp ban đầu của cải cách chính sách thương mại (Thomas, Matin và Nash, 1990):

1. Giữ tỷ giá hối đoái thực tiền và chính sách vĩ mô lành mạnh.
2. Ban hành chính sách xuất khẩu để đảm bảo thể chế thương mại tự do cho các hoạt động xuất khẩu trực tiếp và gián tiếp.
3. Cải cách chính sách nhập khẩu để giảm bảo hộ đối với các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm thay thế nhập khẩu và giải phóng nhập khẩu khỏi sự kiểm soát.

Hai biện pháp đầu tiên sẽ giúp cho việc đặt các nhà xuất khẩu lên một địa vị ngang với các đối thủ cạnh tranh nước ngoài của họ mà không vi phạm các nguyên tắc của Thỏa ước

về thuế quan và thương mại (GATT). Biện pháp thứ ba - cải cách chính sách nhập khẩu - giảm các trở ngại đối với xuất khẩu. Ngân hàng cũng xem xét các biện pháp đáng mong muốn khác cho phép đối xử đặc biệt đối với các nhà xuất khẩu cho tới khi những điều kiện phù hợp được hình thành trên toàn bộ nền kinh tế.¹

Có vài công cụ hành chính có thể đem lại thể chế thương mại tự do cho hoạt động xuất khẩu trực tiếp và, với những bổ sung thích hợp, cho cả hoạt động xuất khẩu gián tiếp trong những nền kinh tế có hàng rào thuế quan hoặc các hàng rào thương mại khác. Những biện pháp ấy bao gồm khu chế xuất, hệ thống hàng nhập kho, hệ thống miễn thuế (hoặc hệ thống nhập khẩu tạm thời), và hệ thống giảm thuế. Vì mỗi công cụ trong số này phục vụ cho các công ty trong những hoàn cảnh khác nhau, cho nên hầu hết các nền kinh tế đều cho phép một sự lựa chọn từ hai giải pháp hoặc hơn. Những hệ thống loại này cần phải dễ hiểu, và thể thức thực hiện chúng phải tự động hoặc rất rõ ràng, để tránh những chuyện phân biệt đối xử dẫn đến làm chậm, không rõ ràng và tham nhũng. Cơ chế phòng ngừa sự lạm dụng hệ thống nhập khẩu miễn thuế (bán hàng nhập khẩu miễn thuế trên thị trường nội địa đang được bảo hộ), cũng rất quan trọng bởi vì sự lạm dụng sẽ dẫn đến hậu quả làm giảm doanh thu và ưu đãi riêng.

Khu chế xuất là một khu công nghiệp, thường là được khoanh vùng rõ ràng trên một khu đất diện tích từ 10 tới 300 hecta, chuyên sản xuất để xuất khẩu. Khu công nghiệp này cho phép các công ty những điều kiện thương mại tự do và môi trường pháp luật tự do. Mục tiêu của nó là thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, những người cộng tác và người mua hàng có thể

tạo điều kiện cho một số sản phẩm công nghiệp của đất nước thâm nhập vào thị trường thế giới, nhờ đó tạo ra công ăn việc làm và ngoại tệ. EPZ có mục tiêu là đáp ứng những yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài về chỗ hoặc không gian sản xuất thích hợp sẵn sàng để sử dụng, các dịch vụ kinh doanh, các tiện nghi, và giao thông đường thủy và đường không dễ dàng, cũng như khả năng nhập khẩu không hạn chế các tư liệu sản xuất, thiết bị và phụ tùng thay thế.² Cơ quan thuế quan tại EPZ cũng phải đơn giản, chủ yếu làm công việc kiểm soát các thùng hàng đi và đến và ngăn ngừa việc buôn bán trái phép giữa EPZ và kinh tế nội địa. EPZ nói chung có thể thành lập và hoạt động hiệu quả hơn, nhanh hơn so với các công cụ miễn thuế khác, những công cụ đòi hỏi đào tạo, kiểm tra, kinh nghiệm nhiều hơn, và phải điều chỉnh trước khi chúng có thể hoạt động tốt với một chi phí thấp cho các nhà xuất khẩu. Những nhược điểm chủ yếu của EPZ bao gồm bản chất của nó - một khu đất có vị trí đặc biệt, hạn chế lợi nhuận của các công ty trong khu, và những khó khăn trong việc quản lý sự phát triển của khu, quản lý các dịch vụ, và khuyến mại đủ xuất sắc để có thể hấp dẫn các nhà đầu tư và bồi hoàn các chi phí.

Hệ thống hàng nhập kho (in-bond system) là một phương án đặc biệt khác dành cho các công ty chế biến xuất khẩu. Nó nhằm cho phép các công ty có thể chế nhập khẩu tự do và nhận được hàng nhập khẩu (đầu vào và đầu ra) nhanh chóng, đồng thời không bị hạn chế bởi vị trí của công ty. Trong khi mục đích của nó trên thực tế không khác gì mục đích của EPZ, hệ thống này đưa ra một tổng hợp các điều khoản gọn hơn nhiều bởi vì không thể tạo ra cả hạ tầng cơ sở, các dịch

vụ, môi trường pháp luật tự do và môi trường kinh doanh trên những vị trí riêng rẽ nằm rộng khắp. Thay vào đó, hệ thống hàng nhập kho dựa trên những cố gắng của khối kinh tế tư nhân phụ trợ trong việc cung cấp các tiện nghi và dịch vụ, và trên sự trung thực và những dịch vụ có ích của các công chức. Hệ thống hàng nhập kho, cũng như EPZ, nói chung áp dụng cho các công ty xuất khẩu toàn bộ sản phẩm, song cả hai hệ thống đều có thể cho phép các công ty bán một số phần trăm sản phẩm ở thị trường trong nước. Khác với EPZ bị hạn chế trong phạm vi các nước đang phát triển, hệ thống hàng nhập kho còn có thể áp dụng trong những nền kinh tế hàng hoá phát triển.

Trong hệ thống hàng nhập kho, cơ quan thuế quan có thể hoặc là kiểm tra liên tục hoặc là theo dõi hồ sơ và kiểm tra theo điểm. Trong *hệ thống kiểm tra liên tục*, các quan chức thuế quan giám sát lượng hàng chế biến đã nhập vào kho và kiểm tra việc sử dụng những hàng hoá nhập khẩu miễn thuế ở từng xí nghiệp. Trong *hệ thống theo dõi hồ sơ*, các quan chức thuế quan sẽ tới thăm không hẹn trước, kiểm tra hồ sơ và khối lượng sản phẩm của xí nghiệp.³ Phần nào phản ánh sự tương phản giữa hai phương pháp làm việc, hệ thống hàng nhập kho ở các nơi rất khác nhau về tính mềm dẻo và hiệu quả. Hệ thống này được sử dụng ở 13 hoặc hơn trong số 27 nước đang phát triển có EPZ, bao gồm 8/9 ở châu Á.

Khác với hệ thống hàng nhập kho hoặc hệ thống miễn thuế thông thường, hệ thống *Maquiladoras* của Mexico và cái gọi là khu chế xuất Mauritius (khu chế xuất không hàng rào), chủ yếu dựa trên lời khai của của các công ty về nhập khẩu và xuất khẩu. Hệ thống *Maquila* của Mexico là một trường hợp

đặc biệt khi mà người ta khai thác cả một tổng hợp các yếu tố: nhân công rẻ tiền, biên giới chung với Mỹ và cách kiểm tra thuế quan đặc biệt của Mỹ. Nước Mauritius có lợi thế là một hòn đảo nhỏ được sự ưu đãi đặc biệt của Cộng đồng châu Âu (EC). Công nghiệp may mặc xuất khẩu của nước này được khởi xướng bởi các nhà đầu tư Hồng Kông quan tâm tới chuyện tránh quota ở các nước công nghiệp. Trong hệ thống của Mexico toàn bộ việc lập hồ sơ đã được máy tính điện tử hiện đại thực hiện, cho phép hầu hết các kiện hàng đi qua kiểm tra hải quan rất nhanh chóng. Hệ thống Maquiladoras của Mexico và các khu chế xuất không hàng rào của Mauritius cộng lại tạo ra một số lượng công ăn việc làm và khối lượng hàng xuất khẩu lớn hơn những gì mà tất cả các EPZ trên phần còn lại của các nước đang phát triển tạo ra.⁴ Các "Đặc khu kinh tế" ở Trung Quốc là một cái gì đó tương tự như hệ thống hàng nhập kho hoặc hệ thống miễn thuế. Chúng tạo ra cho các xí nghiệp xuất khẩu chế độ nhập khẩu miễn thuế đặc biệt trên một vùng lãnh thổ hạn chế.⁵

Các hệ thống vi mô áp dụng cho lực lượng các nhà xuất khẩu rộng lớn hơn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc phát triển xuất khẩu. Trong *hệ thống miễn thuế* (bao gồm thừa nhận tạm thời, trị hoãn hạn chế, giấy phép ưu tiên), huỷ bỏ không những các khoản thuế nhập khẩu và thuế gián thu mà cả các hạn chế nhập khẩu, các công ty có nghĩa vụ xuất khẩu sản phẩm tương ứng với khối lượng nhập khẩu miễn thuế của họ trong giai đoạn đã định, dựa trên cơ chế kiểm tra hồ sơ (bao gồm các thông số đầu vào - đầu ra).⁶ *Hệ thống rút lại thuế* thường dựa trên cơ sở những bằng chứng hồ sơ về thuế và thuế gián thu đã trả trên tỷ lệ đầu vào - đầu ra của sản

xuất xuất khẩu.⁷ Hệ thống miễn thuế hiệu quả nhất khi sử dụng phối hợp với khu công nghiệp sẽ dẫn tới một số cải biến tương tự như EPZ. Chúng thiếu một môi trường pháp luật tự do riêng biệt như EPZ, mặc dầu một số nước có những biện pháp miễn trừ đặc biệt khỏi các hạn chế về mặt pháp lý cho các công ty xuất khẩu ít nhất một số phần trăm nhất định sản phẩm của họ.

Miễn thuế, rút lại thuế và một số hệ thống hàng nhập kho thường dựa nhiều vào các thông số đầu ra - đầu vào để kiểm tra thuế quan.⁸ Nhiều nước đang phát triển thiếu các khả năng kỹ thuật để tính các thông số ấy một cách có hệ thống và thiếu khả năng hành chính để thực hiện nhiệm vụ này một cách thấu đáo. Vì thế họ muốn dựa vào lời khai của các công ty như là một phương án thay thế. Hậu quả là các nước này có thể sẽ phải chịu sự trao đổi thoả hiệp giữa hai việc: hoặc là nhanh chóng phát triển ngành chế biến hoặc là ngăn ngừa sự lạm dụng quyền nhập khẩu miễn thuế. Công nghệ thông tin hiện đại chỉ có thể giúp cho sự phát triển ngành chế biến nếu như có thể tính được những thông số đầu vào đã nói ở trên. Cơ chế kiểm tra trên hiện vật của EPZ hoặc một số hệ thống hàng nhập kho (không đòi hỏi thông tin để thành lập thông số đầu ra - đầu vào) có thể coi như những biện pháp quá độ hoặc bổ sung dùng trong khi các nước này phát triển kỹ năng để ứng dụng cơ chế kiểm soát bằng hồ sơ.

Ngân hàng đã khuyến cáo các nước dùng cả hai hệ thống miễn thuế và rút lại thuế để tạo ra chế độ nhập khẩu miễn thuế cho các nhà xuất khẩu. Do các nước đều gặp phải những chậm trễ và khó khăn trong việc sử dụng các hệ thống này, trong khi hầu hết các nhà sản xuất cho xuất khẩu đều cần

nhanh chóng tiếp cận được với đầu vào, Ngân hàng khuyến cáo rằng các nước cũng có thể áp dụng hệ thống hàng nhập kho hoặc EPZ, hoặc cả hai, đối với các công ty chuyên về chế xuất. Tuy nhiên, Ngân hàng lo ngại rằng có những EPZ nhất định sẽ nghèo đầu tư do vị trí chọn không khôn ngoan, chi phí đầu tư cao, quản lý xoàng, hoặc do các quan chức thuế quan không có thái độ hợp tác.

Cơ sở hạ tầng và các khu công nghiệp

Cơ sở vật chất hạ tầng tốt cho thương mại (cảng, hệ thống giao thông, và các tiện nghi liên lạc) là tối quan trọng cho bất kỳ hoạt động xuất khẩu nào. Mặc dù khu công nghiệp hoặc EPZ có thể do một xí nghiệp tư nhân hoặc một cơ quan quyền lực công cộng triển khai và quản lý, đầu tư công cộng vẫn không thể thiếu được để xây dựng toàn bộ cơ sở hạ tầng thương mại trong nền kinh tế đang phát triển. Điều này cũng đúng ngay cả đối với những hải cảng thực sự tự do như Hồng Kông hay Singapore, những nơi có cơ sở hạ tầng cơ quốc tế.

Rất nhiều nhà xuất khẩu trong những chế độ miễn thuế khác nhau (và cũng như ở những hải cảng thực sự tự do) hoạt động từ khi xây dựng nhà máy trong các khu công nghiệp. Tuy nhiên, EPZ là công cụ miễn thuế duy nhất thường xuyên bao gồm nhà xưởng và nơi sản xuất cho thuê cùng với các tiện nghi khác của một khu công nghiệp. Cùng với việc có thể tiết kiệm về quy mô và rút ngắn thời gian tổ chức để khu hoạt động có hiệu quả, một EPZ bị hạn chế về mặt diện tích lại có ưu thế là có thể cho phép thực hiện, trên một vùng nhỏ hẹp, một hình thức thương mại tự do và nhập khẩu không hạn chế, một môi trường pháp luật ít điều tiết mà trên toàn bộ nền

kinh tế thì không thể tạo ra được. Việc tiết kiệm về quy mô và mục tiêu thực sự được thực hiện nhờ tập trung các nhà đầu tư có hướng xuất khẩu vào một diện tích hẹp và giám sát thuế quan các hoạt động của họ trong hoàn cảnh "tủ kính bày hàng", nơi mà mọi khiêu nại chắc chắn sẽ được nghe thấy và mọi thất bại chắc chắn cũng được nhìn thấy.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài là một phương pháp có thể thực hiện được ở các nền kinh tế đang phát triển, đặc biệt là các nền kinh tế nhỏ, để có được những kỹ năng thực tiễn mà họ đang thiếu về chế biến và tiếp thị và phát triển các mối liên hệ với thị trường thế giới. Các nhà đầu tư nước ngoài đóng góp không chỉ tư bản, mà còn cả một tổng hợp các kỹ năng kỹ thuật và tiếp thị, khả năng tiếp cận hệ thống thị trường thế giới đã hình thành, và khả năng quản lý để phối hợp những ưu thế nói trên với các dự trữ của địa phương.

Chế độ thương mại và môi trường pháp luật tự do của EPZ phối hợp với khu công nghiệp hoạt động có hiệu quả nói chung làm cho EPZ trở nên hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài hơn bất cứ chỗ nào khác trong nền kinh tế. Tuy nhiên, một mặt, việc quản lý cả trên phương diện chính sách lẫn trên phương diện khu công nghiệp của EPZ là rất quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài, mặt khác cũng không thể thiếu một môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh quốc tế. Trên thực tế điều này có nghĩa là một môi trường chính sách không đem lại sự phát triển của khối kinh tế tư nhân sẽ hạ thấp mức tiền lương thực tế tương ứng với công ăn việc làm của

công nhân, giảm khả năng tiếp cận thị trường nước ngoài và khả năng tiếp cận các tư liệu sản xuất đầu vào của các ngành chế xuất, cũng như khả năng có được một cơ sở vật chất hạ tầng tốt cho thương mại và môi trường sống tương đối thuận lợi. Những thông tin thực sự có thể có được về EPZ, về nền kinh tế của nước chủ nhà và các công ty địa phương, là các nhà cung cấp hoặc bạn hàng, cũng hết sức quan trọng.

II

KINH NGHIỆM CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI VỀ KHU CHẾ XUẤT

Từ năm 1977 Nhóm Ngân hàng Thế giới đã tài trợ 87,5 triệu đôla cho 6 dự án hỗ trợ cho việc xây dựng các EPZ hoặc các tiện nghi và cơ sở hạ tầng của EPZ trên 5 quốc gia đang phát triển (xem bảng 1). Sáu lần tài trợ bao gồm bốn lần do Ngân hàng, một lần do Hiệp hội phát triển quốc tế (ở Kenya), và một lần do Công ty tài chính quốc tế.

Hai dự án đã kết thúc và một dự án mới có liên quan đến việc xây dựng khối kinh tế công cộng của EPZ: dự án EPZ Cartagena ở Colombia năm 1978, Khu kinh tế tự do Kingston ở Jamaica năm 1983 (khu này được bắt đầu thành lập từ năm 1976, vào thời điểm cho vay đã đi vào hoạt động), và dự án Phát triển xuất khẩu ở Kenya năm 1990 (dự án này dành riêng 22 triệu đôla để xây dựng một EPZ ở sông Athi). Dự án ở Kenya này là một bộ phận của chính sách tổng hợp nhằm cải thiện chính sách thương mại và đẩy nhanh sự phát triển của xuất khẩu.

Ngân hàng cũng can thiệp trực tiếp vào dự án khu công nghiệp ở Thái Lan năm 1977 với một EPZ nhỏ trong thành phần (dưới 1 triệu đôla), theo dự kiến định bao gồm 12% diện tích khu công nghiệp. Hai dự án EPZ hiện nay ở Cộng hoà

Dominica nhằm hỗ trợ cho các nhà đầu tư EPZ tư nhân. Một dự án năm 1989 của Ngân hàng nhằm thông qua các tổ chức tài chính trung gian hiện có để tài trợ về vốn cho các EPZ tư nhân xây dựng nhà xưởng tiêu chuẩn và các tiện nghi khác. Dự án thứ hai là dự án đầu tư và cho vay của Công ty tài chính quốc tế (IFC) tại EPZ San Isidro.⁹

Bảng 1. Các dự án khu chế xuất của Ngân hàng Thế giới, 1977-1990

Tên nước	Năm	Tên dự án	Hình thức cho vay	Phần dành cho EPZ (tổng dự án) (triệu đôla)	Mục tiêu của EPZ trong dự án	
					Phát triển khu công nghiệp EPZ	Phát triển xí nghiệp của EPZ
Thái Lan	1977	Khu công nghiệp Lat Krabang	IBRD	0,95 (4,75)	Phát triển một phần nhỏ của khu công nghiệp (bao gồm cơ sở hạ tầng của khu) đã được thiết kế cho EPZ.	
Colombia	1978	EPZ Cartagena	IBRD	15 (15)	Phát triển EPZ và xây dựng nhà xưởng (bao gồm cơ sở hạ tầng của EPZ, trung tâm dạy nghề và hỗ trợ kỹ thuật cho các hoạt động khuyến mại)	

Jamaica	1983	Phát triển Khu tự do Kingston	IBRD	13,5 (13,5)	Phát triển EPZ, xây dựng nhà xưởng, đạy nghề và hỗ trợ về kỹ thuật	
Cộng hoà Dominica	1989	Phát triển Khu công nghiệp Tự do	IBRD	30 (30)	Cho FIDE vay để tài trợ cho các tư nhân phát triển EPZ; hỗ trợ về kỹ thuật cho chiến lược phát triển EPZ trong tương lai	Hỗ trợ về kỹ thuật cho chiến lược phát triển EPZ trong tương lai và tăng cường các mối liên hệ với phần còn lại của nền kinh tế
Cộng hoà Dominica	1989	Đầu tư vào khu Franca San Isidro, S.A.	IFC	6 (6)	Cho các chủ tư nhân chính của EPZ vay để mở rộng không gian sản xuất cho thuê	
Kenya	1990	Phát triển xuất khẩu	IDA	22 (100)	Phát triển EPZ (bao gồm cơ sở hạ tầng của khu)	

Các khía cạnh hoạt động

Kinh nghiệm của Ngân hàng Thế giới về xây dựng khu công nghiệp cho EPZ bao gồm hỗn hợp của ba dự án (Colombia, Jamaica và Thái Lan). Hai dự án đã thành công một cách hợp

ly (Jamaica và Thái Lan), nhờ có môi trường khuyến khích cho EPZ và hoạt động chế xuất. Một dự án thất bại (Colombia).

Dự án khu công nghiệp Lat Krabang ở Thái Lan, được Ngân hàng duyệt cho vay năm 1977, dự tính thiết kế 12% khu thành một EPZ. Đầu tiên khu công nghiệp chỉ có một phần diện tích được chiếm chỗ, song chỉ trong một vài năm nhu cầu về không gian sản xuất tăng lên, và khu được mở rộng đáng kể (không cần vay Ngân hàng). Hiện nay, 27% diện tích mở rộng là EPZ; 73% diện tích EPZ được bổ sung sau khi có dự án ban đầu của Ngân hàng. Năm 1990 khu công nghiệp có khoảng 36.000 công nhân, hơn 1/4 số đó làm việc ở EPZ.

Khoản cho vay dành cho Khu thương mại tự do Cartagena, thông qua năm 1978, là thử nghiệm đầu tiên của Ngân hàng để tài trợ đặc biệt cho EPZ. Thử nghiệm này thất bại do một loạt nguyên nhân, bao gồm chọn vị trí nghèo nàn, phát triển khu và quản lý công cộng khu kém cũng như thất bại về chính sách (xem phần dưới).¹⁰ Cartagena là một thành phố cảng nhỏ, xa những trung tâm đô thị chủ yếu của đất nước. EPZ hiếm khi thành công ở những vị trí như vậy. Việc tìm đất cho khu đã được chứng minh là rất khó bởi vì chính quyền địa phương và cộng đồng kinh doanh phản đối tất cả các vị trí. Rốt cuộc một khu rừng được ngập nước đã được chọn để làm EPZ, hậu quả là chi phí phát triển cao. Đến năm 1989 số lao động đạt được là 716 người trong 19 công ty nhỏ, quá ít so với mục tiêu của dự án đề ra là 5.000 đến 6.000 người. Xuất khẩu đạt được 10 triệu đôla năm 1989, một phần nhỏ so với giá trị dự kiến của dự án là từ 50 đến 60 triệu mỗi năm (tính theo giá năm 1978, tức hơn 150 triệu theo giá năm 1989).

Dự án Khu kinh tế tự do Kingston được bắt đầu năm 1976,

7 năm trước khi Ngân hàng tham gia vào. EPZ bắt đầu hoạt động năm 1980 với 140 nhân công. Khi Ngân hàng tới để hỗ trợ vào đầu năm 1983, EPZ còn chưa thành công và chỉ có 875 công nhân. Do thiết kế nghèo nàn và diện tích khai triển quá hẹp, khu trở nên quá đông đúc. Cũng bắt đầu có sự căng thẳng trong quan hệ lao động.¹¹ Mặc dầu có những vấn đề như vậy, số công nhân tăng lên đến 11.000 vào năm 1987 trước khi giảm xuống chỉ còn 7.441 người năm 1989 - hơn nhiều so với con số 4.000 chỗ làm việc cho năm 1990 theo dự án. Sự thành công của khu này về mặt tạo công ăn việc làm đã dẫn tới việc phát triển một EPZ công cộng thứ hai tại Montego Bay và một EPZ tư nhân trong và xung quanh Kingston. EPZ ở Jamaica hiện có 15.000 nhân công và xuất khẩu khoảng 20% toàn bộ xuất khẩu của Jamaica.

Ba dự án EPZ còn lại bắt đầu từ năm 1989 và 1990 và còn quá mới để có thể đánh giá một cách thích đáng. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng dự án ở Kenya, mặc dù xây dựng bằng vốn công cộng, song quản lý tư nhân. Kể từ giữa thập kỷ 80, Ngân hàng bắt buộc tất cả các dự án EPZ phải thực hiện hướng dẫn của Ngân hàng về môi trường, sức khỏe và an toàn. (Xem hộp 1 về kinh nghiệm hoạt động EPZ của các nước).

Các khía cạnh chính sách

Bộ khung cơ bản cho chế độ chính sách EPZ đã tồn tại ở Cộng hoà Dominica, Jamaica và Thái Lan trước khi có những dự án của Ngân hàng. Ở Colombia, vào thời điểm dự án Cartagena năm 1978 đã có 5 khu tự do tồn tại, song không có chế độ chính sách EPZ. Việc đưa ra chế độ chính sách này không phải là một trong những điều kiện cho vay của Ngân hàng

vào thời gian đó - luật EPZ hiện nay của Colombia được ban hành năm 1985. Đó là một trong những yếu tố làm chậm đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào khu - 12 trong số các công ty nước ngoài ở khu năm 1989 chỉ đến sau khi luật EPZ được ban hành. Đối với dự án EPZ của Kenya (năm 1990), Ngân hàng yêu cầu phải có một bộ khung chính sách về EPZ như là một điều kiện cho vay, và Kenya đã ban hành luật EPZ năm 1990. Trong thập kỷ gần đây, bộ khung luật pháp thỏa đáng đã tồn tại trước khi Ngân hàng thông qua quyết định cho vay cho các dự án EPZ.

Một tiền đề cơ bản trong khuyến cáo của Ngân hàng về cải cách chính sách xuất nhập khẩu là xuất khẩu và việc tự do hoá nhập khẩu nói chung phải thúc đẩy lẫn nhau. Phần lớn động lực thúc đẩy việc tự do hoá hơn nữa nhập khẩu xuất phát từ cảm giác tự tin - và ngoại tệ - thu được trong hoạt động xuất khẩu. Tới lượt mình, việc tự do hoá nhập khẩu làm cho các ngành công nghiệp xuất khẩu trở nên có sức cạnh tranh hơn trước các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm thay thế trong nước và trước các nhà xuất khẩu nước ngoài trên thị trường thế giới. Trên thực tế, Ngân hàng cũng nhấn mạnh việc thành lập và cải tiến hệ thống nhập khẩu miễn thuế trên phạm vi cả nước. Từ năm 1981, đã có ít nhất 43 khoản cho vay và tín dụng dành cho 33 nước để điều chỉnh lại cơ cấu, chính sách thương mại, phát triển xuất khẩu và phát triển các ngành công nghiệp bao gồm những thành phần cấu thành phục vụ cho việc cải cách hệ thống nhập khẩu miễn thuế trên cả nước. Mỗi nước trong số 5 nước có các dự án EPZ được Nhóm Ngân hàng tài trợ đều nhận được ít nhất một khoản cho vay nhằm hỗ trợ việc cải cách ít nhất là một hệ thống miễn thuế

trên cả nước. Ngân hàng cũng hỗ trợ việc tự do hoá nhập khẩu nói chung trong ít nhất 12 dự án tại 5 nước đó. Dự án EPZ tháng 12-1990 ở Kenya chẳng hạn, yêu cầu phải cải cách cả hệ thống nhập khẩu miễn thuế trên cả nước và việc tự do hoá nhập khẩu nói chung. Cộng tác mật thiết với IMF, Ngân hàng cũng yêu cầu thiết lập tỷ giá hối đoái thực tiễn và các chính sách kinh tế vĩ mô mạnh mẽ, ổn định. (Xem hộp 2: Kinh nghiệm của các nước trong vấn đề chính sách EPZ).

Hộp 1. Kinh nghiệm hoạt động của khu chế xuất

Nhà - chủ yếu là nhà xưởng tiêu chuẩn - chiếm 75-80% chi phí xây dựng khu công nghiệp của EPZ ở các nước vùng vịnh Caribê, nơi có cơ sở hạ tầng vật chất thương mại và các tiện nghi phục vụ các mục đích chung tốt. Ở đó và một số nơi khác chi phí xây dựng nói chung không bao gồm việc xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại của cả nước (cảng biển và sân bay, đường sá và các thiết bị thông tin), và các tiện nghi bên ngoài EPZ và đường nối EPZ với các trục giao thông. Thật ra những công trình này là tối quan trọng đối với việc mở rộng xuất khẩu công nghiệp cả ở trong và ngoài EPZ.

Các EPZ phát đạt thường nằm cách cả sân bay quốc tế chính lẫn hải cảng chính từ 20 - 25 dặm, và chúng được nối với các công trình này bằng đường giao thông thuận tiện. Các EPZ phát đạt cũng nằm trên vùng đô thị chính, có nhân công nhân rỗi rảnh, có cơ sở hạ tầng chấp nhận được và một loạt dịch vụ tiện lợi cho các công ty ở EPZ. Một điều quan trọng khác là các ưu thế trường học và dịch vụ y tế phù hợp, điều kiện sống tương đối dễ chịu và nhà ở cho các nhà quản lý và gia đình họ. Các khu nằm ở những vùng lạc hậu có ý muốn đẩy nhanh sự phát triển của họ thường nhận được kết quả nghèo nàn, cũng như các khu ở những thành phố nhỏ

xa trung tâm. Khi một EPZ có vị trí nghèo nàn lại đòi hỏi phải xây dựng nhiều cơ sở hạ tầng mới như đập thủy điện và cả nhà cửa, khi ấy sự phát triển cộng đồng sẽ có giá cắt cổ.

Cùng với vị trí thích hợp - trên một khu đất hơi nghiêng hoặc địa hình bằng phẳng để thoát nước với nền đất rắn, EPZ cần phải cung cấp đầy đủ tiện nghi (điện, nước và cống thoát nước, điện thoại và fax, với ít nhất hai hoặc ba đường dây cho mỗi xí nghiệp), phải được nối liền với đường giao thông, có những nhà xưởng tiêu chuẩn cho thuê, có chỗ cho những nhà đầu tư muốn thuê đất và tự xây dựng nhà xưởng của họ, và các tiện nghi phụ trợ, bao gồm từ nhà của cho các cơ quan hành chính và dịch vụ cho đến bến ô tô buýt, bãi đỗ ô tô và hàng rào cao xung quanh phân dã triển khai của khu. Mặc được đường điện thoại là một thành quả không nhỏ ở nhiều nước đang phát triển, nơi mà những người muốn có điện thoại thường phải đợi đến vài năm.

Xây dựng theo giai đoạn tùy theo nhu cầu về không gian là một nguyên tắc mấu chốt để thành công ở các EPZ. Rất nhiều EPZ trong thời gian đầu đã xây dựng quá nhiều các tiện nghi đi trước nhu cầu, gặp phải tỷ lệ chiếm chỗ thấp và không bao giờ bồi hoàn được các chi phí. Cũng có những chuẩn mực về quy mô để mang lại kết quả tốt nhất. Đó là từ không dưới 15 hecta đến khoảng 200 hecta, mặc dù khu Tanung Priok ở Jakarta có 11.000 công nhân may mặc trên diện tích chỉ vền vẹn 10 hecta. Dịch vụ cũng là một yếu tố chủ chốt để thành công. Những khu được quản lý tốt thường cung cấp những dịch vụ mà các công ty trong khu cần nhất, bao gồm bảo đảm về sinh, dọn rác và bảo dưỡng các loại. Mỗi khu chắc chắn còn có nhiều loại dịch vụ thuận lợi như phòng cháy, dịch vụ ngân hàng và bưu điện, giới thiệu việc làm, cung cấp thực phẩm, trung tâm trông trẻ, các tổ chức dạy nghề, và các dịch vụ kinh doanh thông thường. Thường thường ban quản lý khu luôn sẵn sàng giúp đỡ các công ty

trong việc giao thiệp với chính quyền, bố trí các tiện nghi công cộng, và với các nhà cung cấp hàng hoá và dịch vụ bên ngoài khu.

Việc quản lý khu, các dịch vụ và không khí kinh doanh là tối quan trọng, song năng lượng, kỹ năng và các tài nguyên dùng để hấp dẫn các nhà đầu tư tương lai cũng không kém ý nghĩa. Nếu như không thu hút được các nhà đầu tư thích hợp thì tất cả những thứ còn lại chỉ là con số không.

Nguồn gốc thường hay gặp nhất của các thất bại từ phía khu công nghiệp là việc chọn vị trí quá nghèo nàn (bao gồm: cố gắng lập ra khu ở nơi xa các thành phố chính và ở những nền kinh tế có môi trường hết sức không khuyến khích kinh doanh, mất ổn định chính trị nghiêm trọng, hoặc cơ sở vật chất hạ tầng nghèo nàn), quản lý không thoả đáng và triển khai không phù hợp.

Hộp 2. Kinh nghiệm về chính sách khu chế xuất

Khả năng tiếp cận nhanh chóng và chắc chắn với tư liệu sản xuất nhập khẩu với giá hạ có lẽ là yếu tố quan trọng nhất để tăng khả năng nhận được tư liệu sản xuất cần thiết đúng lúc của các công ty, nhằm đảm bảo thời hạn giao hàng và giảm thời gian chờ đợi và chi phí lưu kho, thứ chi phí có thể chiếm một phần đáng kể trong tổng chi phí sản xuất. Vì thế, việc cơ quan thuế quan giải phóng các tư liệu sản xuất nhập khẩu và hàng xuất khẩu nhanh chóng, với chi phí thấp là cực kỳ quan trọng. Chế độ nhập khẩu miễn thuế và không hạn chế đối với tư liệu sản xuất và thiết bị cũng có ý nghĩa quyết định. Ngoài ra còn phải có một chế độ chính sách đầu tư nước ngoài rõ ràng, cho phép thành lập xí nghiệp 100% sở hữu của nước ngoài và đảm bảo việc chuyển lợi nhuận về nước và thanh toán nhanh chóng các nghĩa vụ bằng ngoại tệ.

Trong khu, quyền sở hữu phải được xác định rõ ràng và bảo hộ một cách đáng tin cậy, còn sự can thiệp và kiểm tra của luật pháp phải giảm tới mức tối thiểu, để tránh những chậm trễ vô lý hoặc đắt giá gây ra bởi chính quyền. Quyền thuê và thái công nhân với chi phí giao dịch lao động thấp là đặc biệt quan trọng. Việc giao dịch giữa các công ty trong khu cần được dễ thực sự tự do, không có điều tiết. Để thu hút những ngành có thiết bị đắt tiền và công nghệ thay đổi nhanh chóng như điện tử, một điều có ý nghĩa sống còn là phải cho phép các thiết bị mới được xuất khẩu cũng như nhập khẩu bất cứ lúc nào, không bị đánh thuế hoặc hạn chế. Các yêu cầu khác bao gồm thể chế ngoại tệ tự do cho các nhà xuất khẩu, chế độ đi lại không hạn chế cho các nhà quản lý và cán bộ kỹ thuật, đơn xin đầu tư và thể thức xin đầu tư dành cho các nhà đầu tư sao cho không quá đáng và quá đòi hỏi, nhanh chóng trả lời đơn xin đầu tư, và mở rộng thể chế thương mại tự do cho các hoạt động quản lý và phát triển EPZ, để các thiết bị và vật liệu xây dựng, các thiết bị giao thông và những hàng hoá tương tự có thể được nhập khẩu miễn thuế.

Từ phía chính sách, yếu tố chủ chốt gây nên thất bại hoặc sự nghèo nàn của EPZ là ban hành các chính sách cần thiết quá chậm và môi trường pháp luật cứng nhắc, điều tiết quá nhiều, các điều luật và điều lệ không thích hợp ảnh hưởng tới EPZ. Một thí dụ thích hợp là thể thức thuế quan cứng nhắc, phiền hà, tốn thời gian.

III

KINH NGHIỆM CỦA THẾ GIỚI VỀ KHU CHẾ XUẤT

Các chỉ số về hoạt động, chi phí và kết quả

Một EPZ có thể đem lại cả hai loại: lợi ích trực tiếp dưới dạng thu ngoại tệ, công ăn việc làm, thu nhập, và lợi ích gián tiếp bao gồm các công ty địa phương học hỏi và bắt chước được các hãng nước ngoài, công nhân rèn luyện được tay nghề và thu được kinh nghiệm thực tiễn từ công việc, từ đó dẫn đến chỗ nắm được các kỹ năng và công nghệ, các nhà đầu tư và người mua hàng nước ngoài quan tâm hơn đến kinh tế đất nước. Những ảnh hưởng tích cực còn có thể được tạo ra thông qua các mối liên hệ ngược, như là kết quả của nhu cầu cấp bách về cơ sở hạ tầng và dịch vụ, và đôi khi về các sản phẩm đầu vào của địa phương hoặc sản phẩm chế biến của các công ty bên ngoài EPZ. Một EPZ còn có thể có ảnh hưởng gián tiếp tích cực thông qua việc các quan chức nhà nước học được nhiều điều về nhu cầu của các nhà đầu tư và quản lý hành chính bằng các quy tắc đơn giản hoá. EPZ cũng thường có những ảnh hưởng tích cực lên tình trạng nghèo đói, bởi vì hầu hết những chỗ làm việc được tạo ra đều thuộc về những người từ các gia đình nghèo. Kinh nghiệm của thế giới chỉ ra rằng các EPZ phát đạt sẽ còn giữ được tính tích cực và tiếp tục

tạo ra lợi ích trực tiếp trong hơn 20 năm, trong khi các lợi ích gián tiếp chỉ tập trung chủ yếu trong thập kỷ đầu tiên.

Tỷ lệ kết quả, hay là lợi nhuận ròng, nếu có, phụ thuộc vào cách so sánh kết quả với chi phí, đặc biệt là chi phí của khối kinh tế công cộng, và cũng so sánh với chi phí của các công ty tư nhân có tham gia. Việc đánh giá chi phí và kết quả từ một bức tranh kinh tế đòi hỏi phải có được những giá trị thích hợp của kết quả cũng như chi phí, có tính đến chi phí cơ hội của các tài nguyên tham gia vào.¹² Tuy nhiên rất khó có thể có được một thước đo chính xác cho các lợi ích gián tiếp.

Có một số nghiên cứu chi tiết về quan hệ chi phí - kết quả của EPZ. Công trình tốt nhất mới đây đã được in tóm tắt trong tạp chí "The World Bank Research Observer" (tác giả Warr, 1989).¹³ Mặc dầu các lợi ích gián tiếp không được xem xét, nghiên cứu này cũng đã tìm được tỷ lệ lợi nhuận ở khu Penang của Malaysia và khu Tanjung Priok của Indonesia. Những tỷ lệ này cao gần bằng những con số của khu Masan ở Triều Tiên. Nghiên cứu cũng tìm được lợi nhuận âm ở khu Bataan của Philippines.

Không có ai thử đánh giá chi phí - kết quả một cách chính thức ở đây bởi vì hầu hết các khu không có thông tin chi tiết. Tuy nhiên, thường bao giờ cũng có những thông tin đầy đủ về số công ăn việc làm ở khu, về số công ty hay nhà máy đang hoạt động trong khu, hoặc những chi tiết khác cho thấy những thông số sơ bộ về sự phát đạt của một số khu.¹⁴ Một đặc điểm cơ bản trong hoạt động của EPZ là nếu EPZ không đạt được tỷ lệ chiếm chỗ cao thì sẽ không thể tạo ra đủ các lợi ích gián tiếp tương xứng với việc xây dựng và phát triển nó. Một EPZ

với những tiện nghi rộng lớn nhưng trống rỗng không người thuê thì sau 10 hoặc 15 năm hoạt động cần phải đánh giá là thất bại. Chi phí ban đầu cao chưa từng thấy và nhu cầu trợ cấp kéo dài là những dấu hiệu khác của sự thất bại, cho dù tỷ lệ công ăn việc làm cao.

Thành công và thất bại trên thế giới

Có khoảng 60 trong số 86 EPZ ở 27 nước đã hoạt động đủ lâu đến mức cho phép đánh giá sơ bộ sự thành công của chúng. Dựa trên tiêu chuẩn rất sơ sài như vậy, thì có 25 khu có vẻ thành công trội hẳn (bao gồm vài khu nổi bật rõ ràng), 10 khu khác xấp xỉ được như vậy, 7 khu thành công phần nào, và 18 khu rõ ràng là thất bại. Hầu hết các khu thất bại đều có tuổi từ những năm 1970, khi mà các nước đang còn thử nghiệm công cụ này - với các khu gần đây hơn, sai lầm ít hơn và nhỏ hơn.¹⁵

Thành công:

Gần như tất cả những EPZ thành công đều nằm ở khu vực châu Á (18 khu trong số đó) hoặc ở Cộng hoà Dominica và Jamaica, nơi mà ít nhất 6 khu đã tỏ ra thành công nổi trội, 6 khu đang ở sát gần sự thành công, và các khu khác còn mới. Ở những nơi khác chỉ có một khu thành công rõ rệt (EPZ tư nhân nhỏ ở Cartago, Costa Rica), 3 khu thành công phần nào, và có tới 14 khu thất bại. Tổng cộng 27 khu ở vùng "không châu Á" này có 25.000 công nhân trong năm 1990, hay là trung bình dưới 1.000 người mỗi khu. Con số tương tự của châu Á là 10.500 và của Cộng hoà Dominica và Jamaica là khoảng 6.000 (xem phụ lục).

Có hai khu được xếp hạng rất thấp mặc dù thực hiện chỉ tiêu công ăn việc làm nói chung tốt: khu Kandla ở Ấn Độ, nơi thường xuyên cần trợ cấp (vì chi phí giao thông cao) và sản phẩm được tính giả tạo (xuất khẩu chủ yếu theo phương thức hàng đổi hàng), và khu Bataan ở Philippines, có chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và xây dựng các công trình khác hết sức lớn vì chọn vị trí không thích hợp.¹⁶ Hầu hết các khu được coi là thành công phần nào đều chỉ cho thuê được một phần diện tích, và hầu hết các khu thất bại đều chưa có người chiếm chỗ. Sử dụng EPZ để đẩy nhanh sự phát triển ở những vùng lạc hậu nói chung đều dẫn đến kết quả rất kém.

Có một vấn đề còn cần phải chuẩn bị kỹ càng, đó là bao giờ và làm thế nào giải toả dần dần các EPZ khi chúng đã trở nên không còn cần thiết nữa. Cho đến nay chưa có ở đâu các EPZ phải đóng cửa hoặc giải toả, và người ta quan tâm tới vấn đề cũng rần rần trên chỉ bởi vì đất có thể có giá trị cao hơn nhiều khi sử dụng vào việc khác.

Công ăn việc làm:

Năm 1990, tổng số người làm việc ở các EPZ tại những nước đang phát triển đạt tới con số 530.000 (xem phụ lục chi tiết về từng nước).¹⁷ Trong số lực lượng lao động này, gần 71% nằm ở châu Á, 21% ở Cộng hoà Dominica, 7% ở những nơi khác thuộc Mỹ la tinh và Caribê, và 1% ở những nơi còn lại của thế giới thứ ba. Tổng số công ăn việc làm ở EPZ có hướng tăng dần: năm 1978 có khoảng 220.000 người, đến năm 1986 đã tăng lên tới 374.000 người. Trong vòng 5 năm gần đây, tốc độ phát triển công ăn việc làm tăng mạnh nhất ở các

EPZ vùng vịnh Caribê. Tại Costa Rica, số công ăn việc làm ở EPZ tăng 5 lần trong giai đoạn 1986-90; ở Cộng hoà Dominica, tăng gấp ba; và ở Jamaica, tăng gần gấp đôi. Ba trong số 5 EPZ có số công nhân 30.000 người hoặc nhiều hơn nằm ở châu Á (EPZ lớn nhất có hơn 45.000 công nhân), còn hai EPZ khác ở Cộng hoà Dominica.

Xuất khẩu:

Trọng tổng giá trị xuất khẩu các sản phẩm chế biến của các nước đang phát triển, bao gồm 258 tỷ đôla năm 1988, hầu hết được thực hiện bởi các công ty có thể chế thương mại tự do thông qua hoặc hệ thống miễn thuế hoặc hệ thống rút lại thuế. Hệ thống hàng nhập kho giữ vị trí thứ ba và EPZ - thứ tư.¹⁸ Năm 1988, giá trị xuất khẩu từ các EPZ có hàng rào đạt khoảng từ 11 đến 13 tỷ, hay là 4-5% của tổng số.¹⁹ Năm 1989 con số này cao hơn một chút. Khoảng 80% xuất khẩu của EPZ là từ Malaysia, Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc). (Bảng A.2 phần phụ lục cho thấy giá trị xuất khẩu của một số nước đang phát triển trong những năm gần đây. Không có dữ liệu đáng tin cậy nào về xuất khẩu của các EPZ ở Malaysia trong những năm gần đây).

Năm 1989, giá trị xuất khẩu trên mỗi công nhân ở hầu hết các EPZ thay đổi trong khoảng từ 5.500 đến 10.000 đôla; Cộng hoà Dominica chẳng hạn, xuất khẩu được khoảng 6.200 đôla giá trị hàng hoá trên mỗi đầu công nhân. Những EPZ có nhiều công ty điện tử của nước ngoài đạt được giá trị xuất khẩu trên đầu công nhân cao hơn nhiều: hơn 30.000 đôla ở Malaysia, 50.500 ở Đài Loan (Trung Quốc), 67.800 ở Hàn Quốc, và hơn 40.000 (năm 1990 lên tới 72.000) ở khu Baguio City, Philippines.

Giá trị tạo ra và thu nhập ròng từ xuất khẩu:

Giá trị tạo ra ở các EPZ nói chung vào khoảng 25% hoặc dưới một chút, đặc biệt ở những khu nhập khẩu hầu như toàn bộ đầu vào. Các ngoại lệ bao gồm Đài Loan (Trung Quốc), từ hơn 45% trở lên, và khu Masan của Hàn Quốc, từ 51% (bao gồm khoảng 23% từ các đầu vào sản xuất tại địa phương - khoảng một phần ba tổng số đầu vào - và trên 3% các sản phẩm gia công do các công ty bên ngoài khu cung cấp).

Trong số 25% hoặc gần 25% giá trị tạo ra trong khu, thường thường ít nhất một nửa là chi phí về lao động; một số phần trăm trong số còn lại là tiền thuê nhà, tiện nghi, giao thông, dịch vụ và các hàng hoá nội địa; và một số thuộc về các chủ công ty và các chủ nợ của họ (bao gồm cả những người cung cấp thiết bị) ở nước ngoài. Vì thế thu nhập ròng bằng ngoại tệ từ xuất khẩu của quốc gia có EPZ có thể chỉ bằng khoảng từ 15 đến 20% giá trị xuất khẩu. Tuy nhiên, phần thu này có lẽ ít nhất cũng bằng thu nhập với giá thị trường thế giới từ các ngành chế xuất bên ngoài EPZ của đất nước. Sự thực là, ranh giới thật gần như chắc chắn có xu hướng thu hẹp đối với thu nhập bên ngoài EPZ, nơi mà các kích thích và giá cả bị biến dạng nghiêm trọng.

Các ngành công nghiệp thu hút được và đầu tư của nước ngoài:

Các EPZ tập trung xuất khẩu và nhân công trong một số ít ngành công nghiệp cần nhiều lao động, theo hai kiểu chính. Kiểu thứ nhất, các ngành điện tử chiếm ưu thế, như ở Hàn Quốc, Malaysia, Đài Loan (Trung Quốc), và một số khu nhất định ở những nơi khác. Các ngành công nghiệp chính xác khác

thường thường cũng hiện diện, trong khi ngành may mặc chỉ chiếm từ 10 đến 15% tổng số lao động. Trong kiểu thứ hai, ngành gia công may mặc chiếm ưu thế, như hầu hết các khu ở Bangladesh, Cộng hoà Dominica, Indonesia, Jamaica và Sri Lanka.

Các công ty của người nước ngoài và các xí nghiệp hợp doanh của họ chiếm ưu thế ở hầu hết các EPZ. Các công ty trong nước cũng hoạt động gần như trong tất cả các EPZ - ở Ấn Độ và Indonesia số công ty trong nước đông hơn công ty nước ngoài và xí nghiệp liên doanh. Tinh dân tộc thường đóng vai trò trọng yếu trong việc quản lý ở các công ty của người nước ngoài. Trong ngành may mặc, giày, và nhiều ngành công nghiệp đơn giản khác, đầu tư nước ngoài chủ yếu tới từ Hồng Kông, Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc), trong khi trong ngành điện tử đầu tư tới chủ yếu từ Mỹ và Nhật.

Hoạt động của EPZ công cộng và tư nhân:

Tất cả các EPZ châu Á đều là công cộng,²⁰ và chúng nằm trong số các EPZ thành công nhất. Quản lý công cộng có vẻ hoạt động tốt ở châu Á vì các EPZ được quản lý một cách mềm dẻo, na ná như kinh doanh tư nhân, với mục tiêu kiếm lợi nhuận, và vì các nhà quản lý ở hầu hết các khu đã học tập kinh nghiệm lẫn nhau, bắt đầu từ kinh nghiệm của các EPZ được quản lý tốt ở Đài Loan (Trung Quốc).²¹ Giá nhân công rẻ vào thời điểm triển khai EPZ ở các nước này cũng giúp ích cho sự thành công. Bên ngoài châu Á, thành tích của các EPZ công cộng không đáng phấn khởi lắm, mặc dù các EPZ ở Cộng hoà Dominica và Jamaica nói chung đáp ứng được yêu cầu của các công ty may mặc trong nước và nước ngoài.

Ở châu Mỹ, ngày càng có nhiều EPZ được xây dựng, phát triển, và quản lý theo con đường sở hữu tư nhân.²² Vì mức lương của chính phủ thấp và các cơ quan nhà nước thường cứng nhắc và bị hạn chế ngặt nghèo trong các vấn đề lệ phí, hợp đồng, thuê lao động, trả lương, các vấn đề nhân sự khác và tổ chức, nên các công ty tư nhân có ưu thế hơn. Một công ty tư nhân triển khai một EPZ nói chung không chờ đợi trợ cấp hoặc hỗ trợ ngoại lệ nào từ phía nhà nước. Công ty ấy phải chấp nhận mọi rủi ro, mọi chi phí, đương đầu với mọi vấn đề. Những đặc điểm này thường được coi là hấp dẫn đối với nhà nước đang phải đấu tranh với sự thiếu vốn và thiếu bộ máy quản lý.

Tỷ giá hối đoái và sự ổn định vĩ mô

Thành công của các EPZ ở những nền kinh tế đang phát triển rõ ràng có liên quan với tỷ giá hối đoái thực tiễn và những chính sách ổn định vĩ mô. Năm trong số chín nước châu Á có EPZ - Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Đài Loan (Trung Quốc) và Thái Lan - giữ tỷ giá hối đoái hoàn toàn thực tiễn. Tỷ lệ lạm phát trung bình của những nước này trong giai đoạn 1980-88 dao động từ 1,3% (Malaysia) đến 8,5% (Indonesia). Trong bốn nước khác, tỷ lệ lạm phát dao động từ 7,4% ở Ấn Độ đến 15,6% ở Philippines. Ở các nước châu Mỹ, những nền kinh tế dẫn đầu về EPZ lại có ít sự ổn định vĩ mô. Cộng hoà Dominica, nước thành công nhất ở châu Mỹ, có tỷ lệ lạm phát trung bình là 16,8% trong giai đoạn 1980-88; Jamaica là 18,7%, và Costa Rica - 26,9%. Các nước này cũng bắt đầu cho thấy một số thành công chủ yếu nhờ quan hệ miễn thuế với thị trường Mỹ theo những chương trình khuyến khích dành cho các nước vùng Caribe, bao gồm việc phân bổ những giấy phép nhập khẩu ưu đãi về may mặc.

IV

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM VỀ KHU CHẾ XUẤT

Ảnh hưởng đối với tình hình công ăn việc làm và luật lao động

530.000 chỗ làm việc trong các EPZ ở các nước đang phát triển là một con số nhỏ so với tổng số lực lượng lao động ở các nước này. Tuy nhiên, nếu xem xét một cách riêng biệt thì tác động của các EPZ lên thị trường lao động xung quanh là rất mạnh mẽ, giảm hẳn được nạn thất nghiệp không chỉ thông qua việc tạo chỗ làm việc một cách trực tiếp mà còn thông qua nhu cầu về dịch vụ và xây dựng. Theo cách xem xét này, những ảnh hưởng lên thu nhập, tăng trưởng, và tính tích cực của nền kinh tế đều mạnh mẽ như nhau, không kém gì ảnh hưởng thông qua thu nhập bằng ngoại tệ.

Mức trả công lao động trong EPZ thường bằng hoặc cao hơn mức lương cho công việc tương đương bên ngoài và cao hơn chi phí cơ hội của hầu hết những người được thuê làm việc trong khu. Điều kiện làm việc trong EPZ tốt hơn hẳn bên ngoài. Các điều kiện an toàn và sức khỏe trong EPZ nhìn chung tốt hơn ở các xí nghiệp bên ngoài trong cùng nền kinh tế, phần nào vì các xí nghiệp trong EPZ sạch sẽ hơn, được

chiếu sáng tốt hơn, thông gió tốt hơn, và thoáng hơn. Trong những ngành công nghiệp thuộc loại đơn giản như may mặc, với thiết bị cơ bản không đắt tiền, hầu hết các xí nghiệp trong EPZ chỉ làm việc một ca. Tuy nhiên, một số xí nghiệp ở EPZ, đặc biệt là các xí nghiệp điện tử, làm việc ba ca và hai ca, nên nhiều công nhân EPZ buộc phải làm việc trong những giờ trái với tập quán bình thường.

Hầu hết công nhân ở EPZ tuân theo cùng một luật lao động với những người không làm trong EPZ. Công đoàn chỉ tồn tại trong rất ít EPZ và ở một số nước công nhân của EPZ không được hoàn toàn tự do trong hoạt động công đoàn của họ.²³ Vì rằng tình cạnh tranh ở các EPZ tuyệt đối cao, nên những sai lạc về tiền công là rất hiếm và tiền lương rất ít khi tăng nhanh hơn tốc độ tăng của năng suất lao động trừ phi tỷ giá hối đoái bị đặt quá cao.

Phụ nữ chiếm ít nhất 3/4 lực lượng lao động ở hầu hết các EPZ và 2/3 ở Cộng hoà Dominica.²⁴ Phụ nữ thông thường làm hầu hết các công việc bán chuyên nghiệp, trong khi nam giới làm hầu hết những công việc có chuyên môn cao và giữ các chức vụ quản lý. Phụ nữ trong lực lượng lao động của EPZ thường trẻ, chủ yếu từ 16-25 tuổi, và hầu hết rời khỏi EPZ sau vài năm để lấy chồng và sinh con.

Tác động đối với cải cách thương mại trong cả nước

Việc xác định ảnh hưởng của EPZ lên các cải cách thương mại trong cả nước đặc biệt khó khăn bởi vì không có cách gì để chứng minh cho các ước đoán cái gì sẽ xảy ra nếu như không có các EPZ. Rất nhiều vấn đề tranh luận xuất phát từ những quan điểm đối lập với các quá trình chính trị và vì thế

không thể giải quyết bằng các bằng chứng thực tế về những sự kiện thời sự và các kết quả của xuất khẩu. Tuy nhiên, có một điều rất rõ ràng là, vì EPZ là một vùng địa lý và có những đặc điểm đặc biệt, nên người ta thường sẵn lòng giảm nhẹ những kết quả xuất khẩu của nó hơn là những kết quả tương tự ở bên ngoài EPZ. Nếu như một EPZ thất bại rõ ràng, thì nguyên nhân thường được công nhận một cách rộng rãi và sự thất bại này chỉ là một trong nhiều thất bại. Song kết quả kém cỏi của nó đôi khi lại làm tăng thêm cảm giác hoài nghi về khả năng của các chính sách hướng ngoại và chế xuất. Nếu như một EPZ thành công, việc tăng xuất khẩu sẽ hỗ trợ cho các cải cách chính sách thương mại, song nó cũng có thể khuyến khích xu hướng mảy mò thoát ra khỏi tình thế khó khăn mà không cần đến cải cách.

Những người ủng hộ quan điểm cho rằng EPZ có tác động tiêu cực lên cải cách chính sách thương mại vì mô thường viện dẫn Cộng hoà Dominica như một ví dụ thích đáng. Thế nhưng, cái gì sẽ xảy ra ở đất nước này nếu như không có các EPZ, - điều này không có biện pháp gì có thể làm cho sáng tỏ được (EPZ giờ đây chiếm khoảng 35% tổng giá trị xuất khẩu). Thành quả về EPZ của Jamaica có lịch sử quá ngắn để có thể có nhiều tác động lên chính sách mặc dầu EPZ hiện nay đóng góp khoảng 20% xuất khẩu của Jamaica. Thật ra, thành công của các EPZ ở vùng Caribê và Trung Mỹ là hiện tượng mới, phần nhiều do có được khả năng tiếp cận thị trường Mỹ. Một sự tiếp cận như vậy, cộng với sự hỗ trợ phát triển của khối kinh tế tư nhân Mỹ và các hoạt động cho vay và khuyến cáo của Ngân hàng Thế giới, hứa hẹn sẽ có những ảnh hưởng tích cực lên chính sách của hầu hết các nước trong vùng. Ảnh

hưởng tích cực này chắc chắn sẽ lan rộng sang cả Cộng hoà Dominica - nước đã chấp thuận một số biện pháp đáng kể nhằm tự do hoá thương mại.

Đối với hệ thống Maquiladoras của Mexico, có những quan điểm trái ngược bên trong và bên ngoài về các ảnh hưởng của hệ thống này tới chính sách thương mại. Maquiladoras có thể đã có ảnh hưởng tiêu cực lên chính sách trong giai đoạn bảo hộ mạnh mẽ trước kia, vì các quan chức Mexico có thể tuyên bố rằng họ đã sẵn có chương trình đặc biệt này để mở rộng xuất khẩu, làm cho chuyện giảm chính sách bảo hộ trở thành không cần thiết. Nhưng chính sách thương mại của Mexico đã chuyển hướng mạnh mẽ trong những năm gần đây, và các kinh nghiệm về Maquiladoras có vẻ đã ảnh hưởng tới một số chính sách mới, đặc biệt là những chính sách về xuất khẩu. Các chính sách này, đến lượt mình, lại góp phần đẩy nhanh hơn nữa sự phát triển của Maquiladoras.

Quan điểm cho rằng thành công của EPZ đã có tác động tích cực lên chính sách thương mại là ý kiến có vẻ hợp lý và rất có sức thuyết phục trong trường hợp một số nước nhất định ở châu Á, đặc biệt là Malaysia, Sri Lanka, và Đài Loan (Trung Quốc). (Xem hộp A.1-A.3 ở phần phụ lục). Ở những nước châu Á khác, bao gồm Hàn Quốc (xem hộp A.4), tỷ lệ xuất khẩu từ EPZ chỉ chiếm nhiều nhất là 3% tổng số, bởi vậy tác động mạnh mẽ của EPZ lên chính sách thương mại là điều khó có thể chờ đợi. Cũng phải lưu ý rằng vai nền kinh tế phát đạt ở châu Á đã chọn EPZ như một công cụ chính sách không hẳn là để bắt đầu phát triển xuất khẩu mà để đẩy nhanh và đa dạng hoá sự phát triển của công nghiệp chế xuất.

Như bài quan sát này đã giả định, EPZ thường được thành lập trong hai giai đoạn phát triển hoàn toàn khác nhau của công nghiệp chế xuất. Ở một số nền kinh tế, EPZ được thành lập trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển để triển khai việc hoà nhập vào thị trường thế giới, chủ yếu dựa vào đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Ở Malaysia và Sri Lanka vai trò chủ chốt của đất nước thực sự đã chứng minh được rằng bộ phận EPZ trong chiến lược phát triển hướng ngoại sẽ phải thành công. Ở Cộng hoà Dominica và Jamaica, trong hệ thống các ý đồ, tư tưởng chủ yếu là đẩy nhanh xuất khẩu mà không cần thay đổi định hướng chính sách vĩ mô.

Trong chu trình phát triển khác, EPZ chỉ được thành lập sau khi các ngành chế xuất đã có những phát triển bước đầu đáng kể. EPZ được coi là một công cụ nữa trong quá trình phát triển công nghiệp có định hướng xuất khẩu. Đó là trường hợp Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc), nơi mà EPZ được sử dụng trước hết để thu hút đầu tư nước ngoài vào những ngành công nghiệp đã chọn. Thái Lan bắt đầu EPZ muộn và với quy mô nhỏ. Philippines bao giờ cũng quan niệm EPZ là một bộ phận của những cố gắng phát triển xuất khẩu rộng lớn hơn.

Mặc dù có những khác biệt rất lớn trong quy mô và tính chất so với EPZ, các đặc khu kinh tế ở Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có nhiều đặc điểm giống EPZ cho phép minh hoạ những ảnh hưởng tiềm năng xuất phát từ việc học tập của những khu công nghiệp chế biến. Do các công ty và các quan chức địa phương cố gắng hết sức để phát triển xuất khẩu, họ hiểu ra được những gì là cần thiết và phải thực hiện những công việc cần thiết ấy như thế nào. Nếu tính toán chi phí -

kết quả một cách chặt chẽ, thì những đầu tư lớn ở các đặc khu này có thể đã đem lại những kết quả đo được khá khiêm tốn - sự thất thoát các tư liệu sản xuất và xuất khẩu trái phép tới phần còn lại của nền kinh tế làm cho các đặc khu trở thành một thí nghiệm đáng lo ngại. Song các đặc khu đã có một ảnh hưởng có tính phổ biến quan trọng đối với các tác động tích cực lên các cải cách chính sách, những cải cách có thể sẽ được mở rộng trên cả nước. Đặc khu là chiếc xe vận chuyển những thay đổi về văn hoá cũng như những ảnh hưởng từ bên ngoài. Trên một quy mô thu nhỏ nhiều lần, một cái gì đó tương tự cũng có thể xảy ra với EPZ trong nền kinh tế nhỏ.

EPZ cần phải được đánh giá không chỉ thông qua những đóng góp tinh của nó vào thu nhập bằng ngoại tệ và giải quyết công ăn việc làm mà còn phải thông qua những đóng góp động của nó vào những cải cách chính sách diễn ra không ngừng. Khả năng quản lý hành chính và kỹ năng công nghiệp thu được, cộng với sự phổ biến về khả năng của chiến lược phát triển hướng ngoại có thể đem lại cho nền kinh tế cảm giác tự tin để mở rộng chế độ chính sách tương đương cho các nhà xuất khẩu bên ngoài EPZ. Hơn thế nữa, thu nhập bằng ngoại tệ và công ăn việc làm tăng lên nhờ thành công trong hoạt động EPZ có thể tạo ra một lực đẩy cho việc tự do hoá nhập khẩu và giảm các điều tiết trên thị trường nội địa. Vì thế, EPZ có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc tiếp tục một cách năng động các cải cách chính sách ở một số nước đang phát triển. Ý nghĩa của EPZ với tư cách là công cụ chính sách có thể sẽ mất đi theo thời gian, tuy nhiên, chừng nào một nền kinh tế sử dụng các chính sách khác tích cực hơn và đất nước tiến gần hơn tới chế độ thương mại tự do và cơ chế điều tiết

ở mức tối thiểu, thì khi ấy EPZ có thể vẫn giữ được ý nghĩa của nó như một khu công nghiệp.

Phân biệt đối xử và những sai lệch

Ở không ít các nước đang phát triển, sự kiểm soát của pháp luật rất rộng lớn và đó là lý do làm nhiều hoạt động kinh tế và nhiều công ty bị phân biệt đối xử và các biện pháp khuyến khích thường trở nên sai lệch. Việc thành lập EPZ đẩy ngành chế xuất thoát ra khỏi môi trường pháp luật này và đặt nó vào trong những điều kiện kinh doanh gần như không có các ảnh hưởng như trên. So sánh với các công ty bên ngoài, các công ty ở EPZ có ưu thế đặc biệt như ít bị điều tiết hơn và ít phải chịu đựng hệ thống quan liêu hơn, được nhập khẩu miễn thuế đối với những nhu cầu của sản xuất xuất khẩu, và đôi khi có những khuyến khích tốt hơn về thuế. Tuy nhiên, các công ty trong EPZ nói chung phải xuất khẩu 100% hoặc gần như 100% sản phẩm của họ, và hầu hết các công ty sản xuất sản phẩm thay thế hàng nhập ngoại đều có ưu thế hơn so với các nhà xuất khẩu, ngay cả những người ở trong EPZ, về mặt tỷ lệ bảo hộ tích cực và có hiệu quả cho sản phẩm của họ. Các EPZ cố gắng đặt các công ty của mình trong những điều kiện tương đương với các đối thủ cạnh tranh quốc tế, những người được hưởng thể chế thương mại tự do trong một môi trường kinh doanh thuận lợi ít bị điều tiết. Vì vậy, các công ty địa phương bị phân biệt đối xử không phải do có sự tồn tại của các EPZ mà do sự điều tiết quá nặng nề và các sai lệch trong nền kinh tế nội địa. Các nhà xuất khẩu bên ngoài EPZ cũng cần được hưởng tự do thương mại và cần có môi trường điều tiết tự do, càng nhanh càng tốt.

Khuyến khích bằng thuế và đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Ngoài chế độ nhập khẩu tư liệu sản xuất và thiết bị miễn thuế và không hạn chế, các công ty nước ngoài ở EPZ thường được phép chuyển tư bản và lợi nhuận một cách không hạn chế về nước và có quyền giữ và quản lý ngoại tệ. Thêm vào đó, các nước đang phát triển thường cạnh tranh với nhau giành đầu tư nước ngoài bằng cách cho phép miễn thuế để thu hút các nhà đầu tư.²⁵

Tuy nhiên, sự khác nhau về thuế chỉ có ảnh hưởng rất nhỏ đến đầu tư của nước ngoài ở EPZ. Những mối quan tâm thực tiễn, như môi trường kinh doanh nói chung, có ảnh hưởng lớn hơn nhiều.²⁶ Những gì mà các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm chủ yếu là mức thuế thấp có thể dự tính trước và không có những yêu cầu vô lý từ phía cơ quan thuế vụ. Tác động thực tiễn của việc miễn thuế phụ thuộc vào luật thuế ở tổ quốc của nhà đầu tư nước ngoài. Cơ quan thuế vụ thường cho vay tín dụng để trả số thuế mà công ty phải trả ở nước ngoài, cho nên việc giảm tỷ lệ thuế xuống dưới mức thuế ở tổ quốc của công ty nước ngoài sẽ không khuyến khích và có thể chỉ dẫn đến việc chuyển tiền thuận tuý từ ngân sách của nước chủ nhà đến ngân sách của nước có công ty. Mặc dầu vậy, một số nước xuất khẩu tư bản có những thoả thuận chia thuế tay đôi quy định rằng bất cứ khoản miễn hoặc giảm thuế nào ở nước chủ nhà cũng sẽ được tổ quốc của công ty xem như khoản đã trả ở nước chủ nhà. Trong trường hợp đó, khoản thuế được miễn sẽ về tay công ty.

Trong chừng mực mà nước chủ nhà cho phép những khuyến khích đặc biệt về thuế cho các nhà đầu tư ở EPZ, trong phạm

vi ấy họ đã phân biệt đối xử với các công ty bên ngoài EPZ. Sự phân biệt đối xử này có thể biện hộ được trong một giai đoạn hạn chế trong khi đất nước cần bắt đầu phát triển xuất khẩu. Các biện pháp khuyến khích có thể thu hút đầu tư nước ngoài và các liên doanh từ bỏ những vùng khác. Bất cứ khoản thất thu nào của ngân sách cũng cần được chiết khấu vào lợi nhuận thu được từ xuất khẩu và vào những lợi ích thu được từ đầu tư nước ngoài như phản xạ với thị trường bên ngoài của sản xuất, công ăn việc làm, và ngoại tệ. Song, rất khó có thể thuyết phục các nước đang phát triển từ bỏ việc cạnh tranh với nhau bằng cách giảm thuế quá đáng cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Liên hệ với kinh tế trong nước

Ngoại trừ ở những nền kinh tế đã khá phát triển và thành công trong chiến lược hướng ngoại như Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc), rất hiếm khi EPZ có được những mối liên hệ phát triển với kinh tế trong nước.²⁷

Theo lẽ thường, khu vực địa lý nhất thiết phải cô lập các công ty của EPZ khỏi chi phí cao, vật liệu kém chất lượng và những yếu kém của môi trường pháp luật vi mô. Các nước châu Á dân dân phát triển các mối liên hệ với kinh tế trong nước theo đà mở rộng những chính sách tạo cơ sở hoạt động tương đương cho các công ty bên ngoài EPZ và phát triển năng lực sản xuất các mặt hàng xuất khẩu gián tiếp có sức cạnh tranh. Họ đạt được điều này nhờ thu hút đầu tư vào các xí nghiệp cỡ quốc tế có quy mô đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới về sản xuất các sản phẩm trung gian. Một loạt nước có những biện pháp khuyến khích và thưởng tương tự

cho những người cung cấp tư liệu sản xuất cho EPZ khi họ mở rộng sản xuất tới các nhà xuất khẩu trực tiếp. Những người cung cấp này là các nhà xuất khẩu gián tiếp, và việc phát triển những mối liên hệ này là một trong những lý do cho thấy vì sao những biện pháp chính sách song song hoặc tiếp sau để hỗ trợ cho thể chế thương mại tự do đối với các nhà xuất khẩu gián tiếp, cả ở trong và ngoài EPZ, có tầm quan trọng đến như vậy.²⁸ Bằng việc mở rộng chế độ chính sách như ở EPZ cho các nhà xuất khẩu gián tiếp và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động cung cấp cho EPZ của họ, Malaysia đang thu hút các công ty Nhật và Đông Á vào các ngành công nghiệp sản xuất các bộ phận cấu thành và tạo ra những mối liên hệ đáng kể giữa xuất khẩu của các EPZ với phần còn lại của nền kinh tế. Trái lại, ở Cộng hoà Dominica gần như không có mối liên hệ nào giữa xuất khẩu của các EPZ và kinh tế trong nước, phần nào bởi vì nhà nước đã không thực hiện được những chính sách tạo cơ sở cho xuất khẩu tương tự như ở EPZ đối với bộ phận kinh tế bên ngoài hoặc đã không triển khai một chiến lược khuyến khích những mối liên hệ với kinh tế trong nước²⁹.

Chuyển giao công nghệ và kỹ năng

Trong những ngành công nghiệp đơn giản với công nghệ tương ứng, chẳng hạn như may mặc hoặc giấy dếp, việc chuyển giao công nghệ diễn ra dễ dàng cả ở bên trong lẫn bên ngoài EPZ. Việc chuyển giao bắt đầu từ các kỹ thuật viên và các nhà quản lý người nước ngoài cùng làm việc trong một xưởng, từ những người mua hàng tới các công ty địa phương, và thông qua các cố vấn, thông qua việc chu chuyển công nhân, các chuyến thăm xí nghiệp nước ngoài, vân vân. Nhưng trong những

ngành công nghiệp như linh kiện điện tử, với những đòi hỏi cỡ quốc tế, những thay đổi nhanh chóng, và công nghệ lớn mạnh tương xứng, việc chuyển giao công nghệ cho các nước đang phát triển bị cản trở bởi các công ty đã hiện hữu. Trong mọi trường hợp, các công ty ở hầu hết các nước đang phát triển không có khả năng vượt lên trên những đòi hỏi cạnh tranh nếu không có vô số sự trợ giúp. Trong những ngành công nghiệp như vậy, đã có một thỏa thuận rằng việc chuyển giao sản phẩm và công nghệ gia công từ các EPZ sẽ phải rất ít ỏi.

Các công ty ở EPZ có thể chuyển giao một số công nghệ và giúp đỡ kỹ thuật cho các nhà cung cấp địa phương trong chừng mực họ phát triển các quan hệ với kinh tế trong nước. Lấy ví dụ, các cửa hàng máy của Malaysia thường xuyên phục vụ cho các công ty bán dẫn ở EPZ, kết quả là đã phát triển được một loạt các kỹ năng. (Lester 1982).³⁰ Ở Hàn Quốc, 286 trong số 525 công ty bên ngoài khu Masan đã từng làm gia công cho các công ty trong khu, bản thân cũng là các công ty điện tử và điện, và 76 công ty có chuyên môn là ngành sắt thép. Nhiều khi, để bảo đảm chất lượng sản phẩm, các chỉ dẫn về công nghệ được công ty nước ngoài đóng tại địa phương chuyển giao cho các công ty làm gia công (Cho 1990, trang 30-31). Tuy nhiên, như ở trên đã lưu ý, các liên hệ với kinh tế trong nước là trường hợp ngoại lệ.

Trong những trường hợp chuyển giao công nghệ quan trọng nhất, tác động của EPZ xảy ra thông qua chu chuyển của những người đã được đào tạo ở các công ty nước ngoài và các liên doanh trong khu và thông qua việc học hỏi của các công ty địa phương ở đây. Những nghiên cứu vi mô tỷ mỉ đã kết

luận rằng con đường duy nhất để tiếp thu được các kỹ năng xuất khẩu trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển của đất nước là thông qua việc đào tạo trong công việc và vừa làm vừa học, chứ không phải ở những trung tâm đào tạo, ở các khoá học chính thức, hay từ sách vở. Một nghiên cứu ở các EPZ thuộc Cộng hoà Dominica khẳng định rằng các EPZ đóng góp một phần đáng kể vào việc nâng cao khả năng kỹ thuật sản xuất và kỹ năng quản lý nhà máy của công nhân, ngay cả khi việc phát triển khả năng quản lý hoặc tiếp thu kỹ năng tiếp thị tiến triển rất chậm (Rhee, Katterback, và White 1990). Các nhân viên kỹ thuật và các nhà quản lý tiếp thu được những khả năng có thể cạnh tranh được trên thị trường thế giới có thể mang những tài năng chuyên môn đó tới phần còn lại của nền kinh tế.³¹ Để khuyến khích tính năng động này và làm cho nó trở nên hiệu quả hơn, thì môi trường kinh doanh bên ngoài EPZ cũng phải được hợp lý hoá thông qua việc bãi bỏ các biện pháp điều tiết và tự do hoá nhập khẩu (để có được một môi trường cạnh tranh lành mạnh), cải tổ cơ cấu nền công nghiệp (để có được một nền sản xuất có hiệu quả). Khi mà môi trường kinh doanh bên ngoài EPZ còn kém hấp dẫn, thì ảnh hưởng của việc chuyển giao công nghệ không thể có hiệu quả lớn đối với kinh tế địa phương.

Ảnh hưởng đối với môi trường

EPZ rất hiếm khi chứa chấp những ngành công nghiệp gây ra ô nhiễm nước hoặc không khí nghiêm trọng, và không có bằng chứng nào cho thấy rằng các công ty ở EPZ được miễn: không phải chấp hành những quy định về môi trường của quốc gia. Tuy nhiên, công nghiệp điện tử và một số ngành nhất

định khác như sản xuất đồ gỗ, có sử dụng các chất hoá học có thể là mối nguy hại cho môi trường nếu không được huỷ một cách cẩn thận. Quản lý những hoạt động như vậy trong khu công nghiệp khiến cho việc bảo vệ môi trường trở nên có hiệu quả hơn (so với chi phí bỏ ra) vì ba lý do. Thứ nhất, có tồn tại hệ thống phân loại các hoạt động kinh tế theo mức độ chất thải nguy hại đối với môi trường. Các công ty ở nhiều EPZ nhận thức được điều này do họ cùng ký hợp đồng về dịch vụ thu dọn chất thải, như ở các nền kinh tế phát triển. Thứ hai, các nhà sản xuất ở khu công nghiệp thường hay lựa chọn được những phương pháp tái chế hoặc bán lại các sản phẩm phụ của công nghiệp có hiệu quả cao hơn so với những phương án khả thi của các nhà máy đơn độc. Cuối cùng, chi phí trung bình để xử lý chất thải ở những nơi công nghiệp tập trung như khu công nghiệp EPZ thường thấp hơn. Vì thế, sự quan tâm ngày càng tăng đến những biện pháp bảo vệ môi trường có hiệu quả kinh tế ở các nước đang phát triển chắc chắn sẽ dẫn tới việc sử dụng nhiều hơn các khu công nghiệp. Do vậy, nếu như vấn đề môi trường có tồn tại ở nền kinh tế riêng biệt nào đó, thì nó liên quan đến các chính sách kinh tế chung và các tài nguyên, chứ không phải các chính sách về EPZ.³²

V

NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

Đóng góp và hạn chế của khu chế xuất

EPZ là công cụ miễn thuế được sử dụng ít nhất ở các nước đang phát triển. Xuất khẩu từ EPZ của các nước này năm 1988 chỉ chiếm từ 4-5% giá trị xuất khẩu các sản phẩm gia công, và lượng xuất khẩu này của các EPZ chủ yếu do các nền kinh tế tương đối phát triển đóng góp. Các nền kinh tế này đã bắt đầu xây dựng các EPZ của họ từ đầu những năm 1970. Tương ứng với tỷ trọng nhỏ của xuất khẩu từ EPZ trong tổng doanh số thương mại của các nước đang phát triển, Nhóm Ngân hàng đã tài trợ cho các dự án EPZ tổng cộng 0,2% tổng số cho vay công nghiệp từ năm 1975 đến năm 1990. Vai trò thứ yếu của Nhóm Ngân hàng trong việc hỗ trợ EPZ, so với sự hỗ trợ Ngân hàng dành cho các cải cách thương mại chung, sẽ tiếp tục.

Đối với các EPZ được xây dựng khi nền kinh tế chỉ mới bắt đầu phát triển các ngành chế xuất, kết quả rất lộn xộn. Các kinh nghiệm thu được cho thấy thành công không nhiều. Ngay cả như vậy, khi mà nền kinh tế còn chưa đủ khả năng quản lý hành chính để thực hiện một cách có hiệu quả hệ

thống miễn thuế và hệ thống rút lại thuế, và khi chưa đủ khả năng để tham gia vào thị trường thế giới, thì EPZ có thể là công cụ hiệu quả nhất để thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào phát triển xuất khẩu. Thật ra một EPZ có thể được lập ra nhanh chóng hơn nhiều so với một hệ thống miễn thuế trên cả nước. Ưu điểm chủ yếu của EPZ là ở chỗ khi nó được tổ chức tốt, nó cung cấp một môi trường miễn thuế và không hạn chế cùng với nhà xưởng sản xuất cho thuê và các cơ sở hạ tầng hỗ trợ thích hợp, tất cả những điều kiện để có thể thu hút đầu tư theo hướng xuất khẩu, đặc biệt là đầu tư của nước ngoài. EPZ cũng có thể có ảnh hưởng mang tính biểu dương cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập và truyền bá các kỹ năng. Một khi thành công, EPZ chắc chắn có ảnh hưởng tích cực đến tình trạng công ăn việc làm của nền kinh tế, đến cân cân thanh toán và toàn bộ sự phát triển.

Tuy nhiên EPZ sẽ chỉ tạo ra những kết quả tốt đẹp nếu như:

- + Nền kinh tế có một môi trường chính sách không cản trở sự phát triển của khối kinh tế tư nhân - giá nhân công rẻ, dễ tiếp cận với thị trường bên ngoài, điều kiện sống và kinh doanh chấp nhận được (bao gồm cả sự ổn định chính trị và xã hội).

- + Các mối liên hệ giao thông và liên lạc với thế giới bên ngoài phát triển tốt, và các tiện nghi công cộng khác phù hợp.

- + EPZ quản lý tốt, cả từ phương diện chính sách lẫn từ phương diện hoạt động, không loại trừ cả việc phát triển EPZ.

- + EPZ trở thành một bộ phận của một chiến lược phối hợp

nhằm cải cách thương mại và pháp luật. Điều này có nghĩa là nhà nước phải giữ một tỷ giá hối đoái thực tiễn và giữ sự ổn định trên tầm vĩ mô, theo đuổi những chính sách vĩ mô nhằm đặt cơ sở cho sự phát triển sâu hơn, rộng hơn của công nghiệp và xuất khẩu, và cải cách các chính sách nhập khẩu, bao gồm giảm bớt sự bảo hộ và kiểm soát.

Một kế hoạch toàn diện cho cơ sở hạ tầng thương mại nhằm vào việc phát triển thương mại với thế giới bên ngoài là rất đáng mong muốn để đảm bảo rằng EPZ đã phục vụ tốt và chọn đúng vị trí. Đối với một nền kinh tế đang phát triển thiếu một môi trường pháp luật phù hợp hoặc một cơ sở hạ tầng thương mại đầy đủ và những mối liên hệ với thương mại quốc tế, thì một EPZ không thể tạo ra phép màu để lôi kéo được đầu tư nước ngoài. Và sẽ là sai lầm nếu đi khuyến một nền kinh tế như vậy xây dựng EPZ. Thay vào đó, các công ty trong nền kinh tế ấy cần phải tìm những hình thức hợp tác khác với các công ty nước ngoài và trong nước trong hoạt động xuất khẩu, chẳng hạn như thoả thuận về kỹ thuật và tiếp thị, thoả thuận hợp đồng phụ cho quốc tế, và nhận sự giúp đỡ của các cố vấn nước ngoài. Những hình thức hợp tác như vậy có thể dễ thu xếp hơn bởi vì chúng không đòi hỏi các công ty nước ngoài phải mạo hiểm vốn của họ.

Các yếu tố ảnh hưởng tới thành công và thất bại

Kinh nghiệm cho thấy rằng một số chính sách nhất định ở tầm vĩ mô và các chính sách đặc biệt ảnh hưởng tới EPZ là những yếu tố quan trọng đối với sự thành công của EPZ. Ở tầm vĩ mô, tỷ giá hối đoái thực tiễn và môi trường kinh tế vĩ mô ổn định là những tiền đề cho tất cả các hoạt động chế

xuất. Về những chính sách tác động tới các công ty ở EPZ, những yếu tố chủ chốt là:

- + Một chế độ chính sách đầu tư nước ngoài rõ ràng (bao gồm khả năng đầu tư xí nghiệp 100% sở hữu của nước ngoài và đảm bảo cho chuyển lợi nhuận về nước).

- + Khả năng tiếp cận không bị hạn chế và miễn thuế đối với tư liệu sản xuất nhập khẩu.

- + Cơ quan thuế quan giải toả hàng xuất nhập khẩu nhanh chóng, với chi phí thấp.

- + Chế độ ngoại tệ hoàn toàn tự do đối với các giao dịch quốc tế có hướng xuất khẩu của các công ty ở EPZ.

- + Trả lời nhanh chóng những đơn xin đầu tư không phức tạp.

- + Giảm tối thiểu sự kiểm soát của pháp luật đối với các hành động và giao dịch trong EPZ (bao gồm cả quyền tự do thuê và thải hồi công nhân với chi phí giao dịch thấp).

- + Mở rộng thể chế thương mại tự do cho hoạt động quản lý và phát triển EPZ.

Từ phương diện khu công nghiệp, các yếu tố chủ chốt là:

- + Chọn khu đất và vị trí thích hợp, nói chung phải ở vùng đô thị chính, có nhân công rẻ thích hợp.

- + Giao thông (cảng chính, đường sá tốt, sân bay quốc tế).

- + Các tiện nghi (điện, nước, hệ thống thoát nước và hệ thống thông tin liên lạc đáng tin cậy) và các dịch vụ (bảo dưỡng, an ninh, ngân hàng).

+ Quản trị và quản lý khu tốt (bao gồm xây dựng theo từng giai đoạn các nhà xưởng cho thuê cũng như các tiện nghi kèm theo).

+ Cố gắng triển khai thích hợp (xem hộp A.1 và A.2 phần phụ lục).

Những thất bại trong hoạt động của EPZ xảy ra thường xuyên nhất do chọn vị trí nghèo nàn - các nền kinh tế với môi trường kinh doanh không thuận lợi hoặc cơ sở hạ tầng thương mại thiếu thốn -, quản lý kém và triển khai không phù hợp. Một ảnh hưởng khác góp phần là tình trạng quá thừa nhà ở khu công nghiệp EPZ, song chuyện này ít khi xảy ra hơn. Những thất bại về mặt chính sách EPZ bao gồm: xây dựng quá muộn những chính sách cần thiết, quá thừa các biện pháp điều tiết và môi trường kinh doanh cứng nhắc, thực hiện kém hiệu quả luật và các quy định về EPZ, và thiếu những cải cách thương mại tiếp theo.

Mặc dầu các EPZ có hàng rào dễ quản lý từ phương diện thuế quan, song chúng lại cần cực nhiều sự quan tâm để tìm vị trí, triển khai và quản lý chúng như một khu công nghiệp. Đối với phần lớn các EPZ, những khu thành công hoặc do tư nhân triển khai hoặc do các tổ chức công cộng ở châu Á. Nhu cầu biến một EPZ bình thường thành một EPZ quản lý tốt, có vị trí tốt, một khu công nghiệp triển khai tốt, hoặc mất hẳn số vốn đầu tư, nhu cầu ấy đã làm cho việc triển khai EPZ trở nên mạo hiểm đối với các tổ chức công cộng.

Sự xuất hiện của các EPZ tư nhân mới đây ở những nước như Costa Rica và Cộng hoà Dominica đã làm cho việc phát triển EPZ trở nên hấp dẫn hơn. Sự mạo hiểm đi liền với EPZ

đã biến mất phần lớn, xét từ phương diện quốc gia, khi mà các nhà kinh doanh tư nhân đứng ra nhận mọi chi phí, mạo hiểm và mọi công việc tìm vị trí, triển khai và quản lý khu. Các nhà kinh doanh tư nhân sẽ không đến những vùng đất ít hứa hẹn, cho nên việc triển khai và quản lý tư nhân các EPZ là sự chọn lựa có tính thực tiễn chỉ trong những nền kinh tế có môi trường thuận lợi cho các ngành chế xuất sử dụng nhiều lao động.

Những nước có ý định nghiêm chỉnh về việc thực hiện EPZ cần phải xem xét những ưu thế của việc xây dựng và quản lý tư nhân EPZ. Những tư nhân triển khai và quản lý EPZ có vẻ tránh được những loại sai lầm đã xảy ra đây đó và học được thực tiễn quản lý khôn ngoan trong việc xây dựng và điều hành các khu công nghiệp, tập trung cố gắng thực hiện một cách có hiệu quả chính sách EPZ, và tiến hành chiến dịch triển khai EPZ một cách có suy nghĩ. Sự tham gia tích cực của cả các nhà đầu tư trong nước lẫn nước ngoài vào việc triển khai và quản lý EPZ cần được khuyến khích. Thêm nữa, trong các hoạt động triển khai và quản lý EPZ, quyền nhập khẩu miễn thuế các thiết bị xây dựng, vật liệu xây dựng, phương tiện giao thông là cần thiết, và tương tự như vậy đối với quyền tự do về ngoại tệ và tài chính. Việc dự phòng các cơ sở vật chất hạ tầng cho thương mại của khối kinh tế công cộng là một biện pháp phụ trợ không thể thiếu trong con đường này, song cơ sở vật chất hạ tầng thương mại phải là một phần của một kế hoạch phát triển rộng lớn hơn, chứ không phải chỉ để phục vụ EPZ.

Mỗi nước đang phát triển khi xem xét việc triển khai một EPZ cũng cần cân nhắc những lợi ích của hệ thống hàng nhập

kho hoặc hệ thống miễn thuế như một giải pháp đối lập dành cho các công ty chuyên xuất khẩu. Quyết định thành lập EPZ phải được đưa ra như một phần của một chiến lược thương mại thống nhất, mạch lạc và những cải cách chính sách pháp luật được hỗ trợ bởi tỷ giá hối đoái và chính sách kinh tế vĩ mô. Phần chủ chốt của chiến lược này phải là thực hiện song song các hệ thống nhập khẩu miễn thuế và các chương trình cải cách nhập khẩu và bớt giảm điều tiết nền kinh tế.

Vai trò của Ngân hàng Thế giới

Ngân hàng cần phải tiếp tục xem xét việc hỗ trợ cho các EPZ trên cơ sở cân nhắc từng trường hợp ở các nền kinh tế đang phát triển có thừa nhận công rẻ tiền cho các ngành chế xuất. Ngân hàng chỉ xem xét những nền kinh tế:

- + Không có giải pháp khả thi nào khác để thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài và các hình thức hợp tác khác trong hoạt động xuất khẩu.

- + Đang và có thể tạo ra một môi trường kinh doanh khá thuận lợi trong và xung quanh EPZ.

- + Có một cơ sở hạ tầng thương mại phù hợp.

- + Có triển vọng sẽ thực hiện tốt việc quản lý EPZ trên cả hai phương diện chính sách EPZ và khu công nghiệp EPZ.

- + Nơi mà EPZ có thể được hỗ trợ như một phần của chiến lược thống nhất về thương mại và cải cách pháp luật.

Có rất nhiều nước đang phát triển có thừa nhận công rẻ tiền và thiếu khả năng kỹ thuật cũng như hành chính để tiến hành các biện pháp miễn thuế trên cả nước mong muốn thu

hút đầu tư nước ngoài vào công nghiệp xuất khẩu. Song chỉ có một số ít trong những nước đó có thể đưa ra một môi trường kinh doanh thuận lợi và cơ sở hạ tầng thương mại thiết yếu cho việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào EPZ. Trong số ít những nền kinh tế này, EPZ có thể đóng vai trò tiên phong quan trọng đưa đất nước hoà nhập vào thị trường thế giới về chế xuất và bắt đầu quá trình cải cách chính sách. Và đó sẽ là sự biện hộ cao nhất cho việc hỗ trợ của Ngân hàng đối với các EPZ. Ở những nước đã đạt được một mức xuất khẩu đáng kể và đang tiếp tục phát triển xuất khẩu các sản phẩm gia công sử dụng nhiều lao động sang các nước OECD, Ngân hàng sẽ chỉ hỗ trợ các dự án EPZ trong những trường hợp ngoại lệ, như là một bộ phận của một tổng hợp rộng lớn hơn các giải pháp chính sách có mục đích rõ ràng về phát triển xuất khẩu, cải cách nhập khẩu, tự do hoá pháp luật và điều chỉnh lại nền kinh tế. Việc cho vay đối với các tư nhân triển khai EPZ như năm 1989 ở Cộng hòa Dominica cũng có thể chấp nhận được ở giai đoạn này.

Khi Ngân hàng quyết định hỗ trợ một EPZ, Ngân hàng sẽ tha thiết mong muốn sự tham gia của tư nhân vào việc triển khai và quản lý khu công nghiệp EPZ như là một điều kiện của sự hỗ trợ. Việc này sẽ khuyến khích có một cơ chế tổ chức cần thiết để đảm bảo chọn vị trí và quản lý tốt khu EPZ về mọi mặt. Nó cũng giúp tránh được việc tạo ra quá thừa khả năng tiếp nhận của EPZ.

Để Ngân hàng chấp nhận tài trợ cho việc xây dựng một khu công nghiệp EPZ công cộng, cần chuẩn bị để đảm bảo có chế độ pháp luật phù hợp, quản lý hiệu quả và bồi hoàn toàn bộ chi phí triển khai (bao gồm cả tiền thuê đất) và chi phí

hoạt động. Để giúp đạt được những mục tiêu này, Ngân hàng cần phải chắc chắn rằng các chuyên gia và các nhà thực nghiệm đã từng có quá trình làm việc đáng tin cậy trong lĩnh vực chính sách và hoạt động triển khai EPZ được giao phó những vai trò quan trọng trong dự án. Các cấu thành của dự án về tài trợ và hỗ trợ cho việc triển khai và quản lý EPZ cũng không thể thiếu được, cùng với các điều kiện liên quan đến việc triển khai và quản lý. Một việc khác cũng không kém phần quan trọng là Ngân hàng cần kết hợp chặt chẽ kế hoạch xây dựng chia theo từng giai đoạn linh hoạt với thiết kế của dự án và các chứng từ pháp lý. Thời gian xây dựng trên từng giai đoạn cần được xác định trên cơ sở tỷ lệ chiếm chỗ và mức độ sử dụng các tiện nghi sẵn có, nhu cầu về không gian sản xuất của các nhà đầu tư, và tiến triển của việc đánh giá và thông qua đơn xin đầu tư. Cuối cùng, việc bồi hoàn toàn bộ chi phí phải là một trong số các mục tiêu chủ yếu của bất cứ tổ chức công cộng nào triển khai EPZ với sự hỗ trợ của Ngân hàng.

Sự quan tâm đặc biệt của Ngân hàng tới các hệ thống nhập khẩu miễn thuế trên cả nước như một phương án loại trừ hoặc bổ sung cho EPZ sẽ được tiếp tục: các hệ thống miễn thuế trên các nước sẽ được chú trọng trong các EPZ đặc biệt. EPZ cần phải được xem xét chỉ như một trong các công cụ với khả năng hạn chế trong tập hợp các chính sách rộng lớn hơn nhằm phát triển xuất khẩu, cải cách nhập khẩu và tự do hoá pháp luật. Trong những hoàn cảnh đa dạng, một hệ thống hàng nhập kho hoặc miễn thuế hoạt động có hiệu quả có thể thích hợp hơn nhiều. Mỗi khi xem xét một dự án EPZ, Ngân hàng Thế giới phải tin chắc được rằng những tiền đề và định

hướng chính trị hiện hành ủng hộ cho thành công của EPZ, và rằng các nhà kinh doanh đều hiểu nhiệm vụ. Ngân hàng cũng phải thấy được rằng mỗi EPZ là một bộ phận của một tổng hợp chính sách và một chuỗi các biện pháp rõ ràng nhằm phát triển các ngành chế biến xuất khẩu, được hỗ trợ bởi các biện pháp khác nhằm tự do hoá pháp luật và ổn định nền kinh tế. Ngân hàng, với những khả năng giám sát hạn chế và rất ít kỹ năng thực hành cụ thể để hỗ trợ cho việc tổ chức thành công EPZ, cần phải rất kén chọn và thận trọng trong việc hỗ trợ các dự án EPZ.

PHỤ LỤC

Khu chế xuất ở các nước đang phát triển xuất hiện và lan rộng như thế nào:

Khu chế xuất truyền thống phối hợp trong mình hai công cụ lâu đời: khu công nghiệp, và khu tự do hoặc khu thương mại tự do.

Khu công nghiệp:

Khu công nghiệp đầu tiên trên thế giới với đầy đủ các thành phần của nó được thành lập năm 1896 ở Trafford Park, thành phố Manchester, Anh, với tư cách là một doanh nghiệp tư nhân. Vùng công nghiệp Clearing, ở thành phố Chiacago, bang Illinois, được coi là khu công nghiệp đầu tiên của nước Mỹ, bắt đầu hoạt động từ năm 1899. Một khu công nghiệp được chính quyền thành phố Naples ở Italy thành lập năm 1904. Tuy nhiên, trước cuối những năm 1940, số khu công nghiệp trên thế giới rất khiêm tốn. Nước Mỹ dẫn đầu và tới năm 1940 đã có 33 khu công nghiệp. Một thống kê khác cho thấy vào năm 1945 có 14 vùng công nghiệp theo kế hoạch.

Mức tăng trưởng bắt đầu bùng nổ vào những năm 1950 và 1960. Đến năm 1959 nước Mỹ có 452 vùng công nghiệp theo kế hoạch và, theo một ước tính, có khoảng 1.000 khu công nghiệp. Con số này tăng lên tới 1.117 vùng công nghiệp năm

1965 và 2.400 khu công nghiệp năm 1970. Để so sánh, Vương quốc liên hiệp Anh có 55 khu công nghiệp vào năm 1959, Pháp có 230 vùng công nghiệp vào năm 1963, và năm 1965, Canada có 21 vùng công nghiệp.

Nước đang phát triển đầu tiên biết sử dụng một cách có hệ thống các khu công nghiệp được tài trợ công cộng là Puerto Rico. Trong những năm từ 1947 đến 1963, chính phủ Puerto Rico đã xây dựng 480 nhà máy để cho thuê, với cơ sở hạ tầng phù hợp, để như các công ty chế biến Mỹ. Hầu hết các nhà máy này tập trung trong hơn 30 khu công nghiệp. Những biện pháp triển khai được phát triển ở Puerto Rico dưới sự lãnh đạo của Teodoro Moscoso đã có ảnh hưởng lớn đến các EPZ ở Caribê và Đông Á, và tới các khu công nghiệp ở Mexico và Singapore.

Khu công nghiệp công cộng đầu tiên ở các nước đang phát triển châu Á được khai trương ở Singapore năm 1951. Khu đầu tiên của Malaysia thành lập năm 1954, tới giữa thập kỷ 90, Malaysia có 139 khu (xem hộp A.1). Khu công nghiệp đầu tiên của Ấn Độ khai trương năm 1955, tới đầu năm 1966, Ấn Độ đã hoàn thành 283 khu công nghiệp và năm 1979 con số này lên tới 705. Từ khoảng năm 1960, Liên hợp quốc bắt đầu xuất bản những công trình nghiên cứu và tổ chức các hội thảo về khu công nghiệp với tư cách là một công cụ phát triển.

Khu thương mại tự do:

Khu tự do hay khu thương mại tự do là một vùng địa lý có hàng rào hoặc bằng cách nào đó được cô lập với bên ngoài, nằm trong hoặc cạnh cảng hoặc sân bay, nơi mọi thứ thuế quan được bãi miễn - khu được xem như nằm bên ngoài phạm

vi đánh thuế của đất nước. Khu vi thể có thể dùng để cất giữ hàng hoá quá cảnh, tích trữ hàng hoá để phân phối và tri hoãn việc trả thuế nhập khẩu chỗ hàng đó, hoặc để tránh hay giảm thuế gián thu đánh vào một loạt các hoạt động khác. Các khu tự do với nghĩa là khu vực để cất giữ hàng hoá mà không nộp thuế quan đã tồn tại trong thương trường quốc tế ít nhất hơn 2.500 năm. Chúng có nguồn gốc từ nước Trung-Quốc cổ đại và từ những vùng thương mại ở biển Địa Trung Hải, thuộc Carthage, Hy Lạp và La Mã. Một phương án lớn hơn, các cảng tự do, đã đóng vai trò trung tâm, như là trung tâm thương mại (entrepôt), trong thương trường ở nước Anh thế kỷ XIX, trước tất cả ở châu Á Hồng Công và Singapore hiện vẫn đang là những cảng tự do thật sự, trong khi các EPZ ở Malaysia được thành lập phần nào để bù đắp lại những thiệt hại do mất thể chế cảng tự do của Penang sau khi Malaysia trở thành nước độc lập.

Nước Mỹ hiện có hơn 140 khu thương mại tự do có mục đích chung và một số lớn các tiểu khu đặc biệt. Khu tự do cũng tồn tại ở ít nhất 20 nước châu Âu - Thụy Sĩ có nhiều nhất. Tây Ban Nha có 22 và Nam Tư có 8 khu. Rất ít khu tự do ở các nước công nghiệp phát triển được sử dụng như là ban đạp cho công nghiệp chế xuất, mặc dù tư tưởng này rất phổ biến. Khu tự do cũng là hiện tượng phổ biến ở những vùng khác của thế giới. Chẳng hạn, năm 1988, trong số các nước đang phát triển không có một EPZ nào có hướng chế xuất, Argentina có 16 khu tự do, Chile có hơn một tá, Syria-6, Paraguay-5, Tanzania-4, và hai chục nước khác có 1 hoặc 2.

Khu chế xuất:

EPZ, phối hợp các đặc tính của cả khu công nghiệp và khu

thương mại tự do, đã xuất hiện cùng lúc ở nhiều nơi vào khoảng năm 1965 và trước đó. Khu Tự do Shannon được thành lập năm 1959 bên cạnh sân bay Shannon ở Ireland. Đến năm 1966 số người làm việc ở đây đạt mức gần 4.000. Năm 1950, khu tự do Barcelona của Tây Ban Nha, khai trương từ năm 1916, đã thu hút những nhà máy lắp ráp của hai công ty sản xuất ô tô chính. Lúc đầu sản phẩm của khu được bán chủ yếu ở thị trường Tây Ban Nha, song khu nhanh chóng trở thành vùng chuyên xuất khẩu và nay có 160 nhà máy với 40.000 công nhân. Vào cuối năm 1958 một khu công nghiệp và tự do thương mại được pháp luật cho phép hoạt động ở Barranquilla, Colombia, tuy nhiên nó được triển khai chậm và chưa thể chế xuất được vào năm 1970. Năm 1961 Puerto Rico thành lập một khu công nghiệp hoá đầu dựa trên việc chế biến dầu mỏ nhập khẩu ở tiểu khu thương mại tự do tại vùng Guayanilla.

Ba nước khác, vào thời điểm ấy nghèo hơn Ireland, Puerto Rico hay Tây Ban Nha, đã bắt đầu xây dựng các EPZ vào năm 1965. Đó là Cộng hoà Dominica, Ấn Độ và Đài Loan (Trung Quốc). Việc xây dựng khu tự do đầu tiên được bắt đầu ở Cộng hoà Dominica, tại khu tư nhân ở La Romana mà sau này được triển khai bởi công ty Gulf and Western và chỉ được chính thức công nhận vào năm 1969. Không lâu sau đó Ấn Độ mở đầu Khu thương mại tự do Kandla tại một cảng nhỏ ở vùng sa mạc lạc hậu thuộc bang Gujarat. Đài Loan là nước đầu tiên sử dụng thuật ngữ "khu chế xuất" trong Luật Khu chế xuất ban hành ngày 30 tháng 1 năm 1965 (xem hộp A.2). Mục đích ngay từ đầu là thu hút đầu tư công nghiệp, đẩy mạnh thương mại với nước ngoài, tạo việc làm và giới thiệu công nghệ công nghiệp hiện đại. EPZ Kaohsiung được xây dựng trên một khu đất hoang ở cảng chính của đảo và bắt đầu xuất khẩu vào năm

1966. Nó nhanh chóng trở nên chật bởi các nhà đầu tư, và năm 1972 hay 73 đã thuê khoảng 57.000 công nhân. Hai EPZ nữa được khai trương trong năm 1970 và 1971. Sự quản lý tuyệt vời ở các EPZ này do Ban quản lý Khu chế xuất thực hiện có vẻ như đã có ảnh hưởng tới việc quản lý nhiều EPZ khác ở châu Á.

Những xí nghiệp hàng nhập kho của Mexico, được biết dưới cái tên Maquiladoras, cũng có ảnh hưởng lớn trên thế giới. Chương trình Maquila được bắt đầu từ năm 1965 đơn giản bằng việc trao đổi thư từ giữa hai thành viên chính phủ Mexico, cho phép các xí nghiệp kề bên biên giới Mỹ được đăng ký để được phép nhập khẩu miễn thuế các tư liệu sản xuất với điều kiện những xí nghiệp này sẽ xuất khẩu sản phẩm của họ. Năm 1969, Richard Cambell, một nhà kinh doanh ở khu công nghiệp Nogales, Mexico, sáng chế ra kế hoạch Shelter, tức là một hệ thống cho phép giảm mạo hiểm và những vấn đề đau đầu cho các nhà chế biến nước ngoài. Một hợp đồng đơn giản sẽ giải quyết vấn đề quản lý mọi thứ trong xí nghiệp của công ty trừ bản thân quá trình sản xuất, tất cả những vấn đề công ty phải giải quyết trên lãnh thổ đất nước và dự trữ sẵn tất cả mọi dịch vụ. Hệ thống này từ đó lan rộng trong các EPZ tư nhân ở vùng Caribê và Trung Mỹ.

Những EPZ đầu tiên, đặc biệt là các EPZ ở Đài Loan (Trung Quốc), được mô phỏng lại trong những năm đầu thập kỷ 70. Năm 1970, Mauritius thông qua Luật Khu chế xuất đề ra những điều khoản khác biệt của chính họ - các công ty chuyên xuất khẩu có quyền nhập khẩu tư liệu sản xuất miễn thuế, bất kể vị trí của công ty trên đảo (ý đồ và tên gọi có nguồn gốc từ Đài Loan (Trung Quốc) và nguyên tắc chung của hệ thống

được tiếp thu của Hồng Kông và Singapore). Một nước khác đã nhanh chóng bắt tay vào EPZ là Hàn Quốc. Năm 1970 nước này đã thành lập Khu xuất khẩu tự do Masan và khu này bắt đầu xuất khẩu năm 1971. Khu Iri tiếp bước năm 1974-1975 (xem hộp A.3). Nước tiếp theo là Malaysia, khai trương khu đầu tiên năm 1972 và vài khu khác ngay sau đó, và Philippines bắt đầu bằng EPZ Bataan năm 1972, sau đó dời tới năm 1979 mới xây dựng 2 khu nữa. Indonesia thành lập một khu ở Jakarta năm 1973, còn Ấn Độ bắt đầu bằng EPZ diện từ Santa Cruz gần Bombay năm 1974, chuyên môn hoá vào ngành điện tử bao gồm cả phần mềm của computer.

Tại châu Mỹ, các khu truyền thống ở Colombia và Cộng hòa Dominica được nối tiếp bằng những khu khác và các khu Guatemala gia nhập cộng đồng năm 1971, Honduras năm 1972, và El Salvador 1973. Các nước Trung Đông và châu Phi đã thử thành lập EPZ trước năm 1975 là Jordan (1973), Senegal (1974) và Liberia (1975).

Tiến triển chậm chạp và những kết quả đáng buồn xảy ra đối với nhiều chương trình trong số đó không ngăn cản các nước khác tiếp tục thành lập EPZ ở Jamaica (1976), Nicaragua (1976), Costa Rica (1977), Sri Lanka (1978) (xem hộp A.4), Bangladesh (1980), Thái Lan (1981), Síp (1982), và Pakistan (1983). EPZ cũng bắt đầu xuất hiện ở những nước có thu nhập thấp như Các Tiểu Vương quốc Ảrập thống nhất (Dubai, 1979), Bahamas (1980). Gần đây nhất EPZ được thành lập ở Brazil, Bulgaria, Kenya, St Lucia, Togo, và Trinidad và Tobago.

Các khu chế xuất có hàng rào trên thế giới

Bảng A.1 tóm tắt những thông tin hiện tại về con số EPZ

và số lao động trong các khu có hàng rào truyền thống ở các nước đang phát triển trên mỗi khu vực trong số 4 khu vực địa lý của Ngân hàng Thế giới. Bảng này không tính những EPZ không có mục đích thu hút ngành chế xuất, bao gồm các khu ở những nước như Ecuador, Tây Samoa, và Zaire, cũng như các khu chậm trễ trong việc hoạt động như Las Mercedes ở Nicaragua. Những khu khác bị loại trừ vì định nghĩa hẹp sử dụng ở đây được liệt kê trong phần ghi chú của bảng. Bảng A 2 gồm những thông tin về giá trị xuất khẩu của EPZ trong những nền kinh tế và những khu phát đạt nhất. Bảng A 3 cho biết tên hoặc vị trí của từng khu riêng rẽ và con số việc làm, số công ty hoặc nhà máy, và thời điểm khu được thành lập.

Các khu mới đang được triển khai. Những EPZ không được đưa vào bảng bao gồm những khu hiện đang được triển khai ở một số nền kinh tế, chẳng hạn như ở Bolivia, Cameroon, và Thổ Nhĩ Kỳ, và những khu đang được lên kế hoạch, như ở Madagascar. Khu mới ở Togo là khu có triển vọng nhất ở vùng Cận Sahara, châu Phi.

Công ăn việc làm, số lượng và quy mô các khu có hàng rào. Hiện nay có khoảng 86 EPZ có hàng rào ở 27 nước. Năm 1990, tổng số chỗ làm việc là 530.000, so với 374.000 năm 1986 và 220.000 năm 1978. Những nước có tỷ lệ nhân công trong EPZ lớn là Cộng hoà Dominica, Malaysia, và Đài Loan (Trung Quốc), tiếp sau là Sri Lanca. Bảy trong số tám nước dẫn đầu là các nước châu Á.

Sáu EPZ lớn nhất ở các nước đang phát triển có trên 30.000 công nhân mỗi khu. Hai khu ở Cộng hoà Dominica và số còn lại ở châu Á, trong đó Indonesia, Malaysia, Sri Lanca, và Đài Loan (Trung Quốc) mỗi nước có một khu.³³ 80 khu có hàng

rào còn lại có trung bình 4.000 công nhân mỗi khu. Các khu ở châu Á, trừ bốn khu lớn nhất, có trung bình 7.500 công nhân mỗi khu. Tại vùng Caribê, trừ hai khu lớn nhất, mỗi khu có trung bình khoảng 3.000 công nhân. Và các khu ở Trung và Nam Mỹ có khoảng 1.500. Tại khu vực châu Âu và Trung Đông con số công nhân trung bình là dưới 1.000 người, và các khu ở Cận Sahara châu Phi - dưới 500 người.

Hộp A.1. Kinh nghiệm của Malaysia về EPZ

Khi giành được độc lập năm 1963, Liên bang Malaysia là một quốc gia xuất khẩu hàng tiêu dùng thành đạt với mức thuế từ thấp đến vừa phải, hầu như không có những hạn chế về số lượng, và có những người lãnh đạo tin tưởng vào thương mại tự do và cạnh tranh. Nền kinh tế được xây dựng trên một diện rộng lớn quanh các cảng tự do Singapore và Penang và đã có cơ sở hạ tầng tuyệt vời. Singapore trở nên một gia đình công nghiệp hùng mạnh và tách ra khỏi Malaysia năm 1965. Trong khi đó, thể chế cảng tự do của Penang nhanh chóng mất hiệu lực do hậu quả của chính sách bảo hộ ban đầu rất nhu nhược của Liên bang dành cho những ngành công nghiệp mới. Chứng kiến sự thành công của công nghiệp chế biến ở Singapore và Hồng Kông và của các EPZ ở Đài Loan (Trung Quốc), và mong muốn được chia sẻ sự thịnh vượng trong xuất khẩu và công ăn việc làm, các nhà lãnh đạo Penang đã cố gắng rất nhiều để thành lập các EPZ ở Malaysia. Năm 1971, Liên bang đã ban hành luật về khu thương mại tự do kêu gọi các chính quyền bang triển khai và quản lý khu. Những khu thành công nhất được triển khai bởi các bang Penang, Selangor (bao gồm Kuala Lumpur), và Mekala (Malaca). Một hoặc hai trong số các khu mới được xây dựng đã không thành công, và ba khu quá mới để có thể đánh giá. Khu đầu tiên (gần sân bay Penang

Mayan Lepas) bắt đầu xuất khẩu vào năm 1972, tiếp sau là vài khu khác. Đến năm 1975 đã có 8 khu đang hoạt động, và những khu khác rất nhanh chóng nhập cuộc. Các EPZ ở Malaysia thành công ngay từ đầu vì có cơ sở hạ tầng tốt và môi trường chính trị cũng như kinh doanh thuận lợi, và nước này nhanh chóng trở thành nhà xuất khẩu chính các loại hàng bán dẫn và linh kiện điện tử.

Tuy nhiên, trong 15 năm đầu tiên (từ 1972 đến 1987), Malaysia tách riêng các EPZ khỏi phần còn lại của nền kinh tế và bỏ qua các mối liên hệ giữa EPZ và kinh tế trong nước. Nhà nước trở nên tích cực hơn trong việc phát triển các ngành công nghiệp mới, tăng cường bảo hộ bằng thuế quan và phổ biến các loại thuế này.

Việc miễn thuế chỉ được cho phép như một ngoại lệ cho đến tận khi có những cải cách vào cuối những năm 1980, và cũng như ở hầu hết các nước, các mối liên hệ ngược giữa EPZ với nền kinh tế không bao giờ hoạt động có hiệu quả. Một hệ thống hàng nhập kho (kho hàng chế biến có giấy phép) được thử nghiệm năm 1975 như là phương án đối lập với EPZ, song có rất ít thành công vì môi trường chính sách bên ngoài EPZ khó có thể cải thiện và rất khó có thể buộc người ta thực hiện việc dự phòng khi sản xuất phân tán. Tuy nhiên, hệ thống này vẫn tiếp tục phát triển và ngày nay có 151 công ty sử dụng hệ thống hàng nhập kho với 75.000 công nhân - các công ty ở khu thương mại tự do có khoảng 104.000 công nhân.

Năm 1987 Malaysia bắt đầu một chiến lược công nghiệp mới, trong đó những EPZ đã thành công và các đòi hỏi của chúng được thỏa mãn như là những nguyên tắc chỉ đạo để tăng trưởng. Các EPZ được liên kết ngày càng chặt chẽ với phần còn lại của nền kinh tế - phần phải cung cấp ngày càng nhiều các sản phẩm đầu vào cho các xí nghiệp mới của nước ngoài và các liên doanh. Các trở ngại nhân tạo được tháo dỡ, và một hệ thống cấp vốn cho xuất khẩu kiểu Triều

Tiến được hình thành như một bộ phận của chiến lược này. Theo hệ thống mới, các nhà cung cấp nội địa trong hệ thống xuất khẩu sẽ được tài trợ trước khi đưa hàng lên tàu. Các mục tiêu trọng tâm là đẩy mạnh đầu tư nước ngoài và phát triển một nền công nghiệp địa phương có sức cạnh tranh quốc tế. Các ngành chế xuất, bao gồm cả những cơ sở ở EPZ, đã đạt được mức tăng trưởng đáng ngạc nhiên trong cơ cấu chính sách mới. Xuất khẩu từ EPZ đã tăng từ 14% trong tổng xuất khẩu của cả nước năm 1982 lên tới khoảng 24% năm 1990.

Hộp A.2. Kinh nghiệm của Đài Loan (Trung Quốc) về EPZ

Đài Loan (Trung Quốc) đã có một nền công nghiệp chế xuất phát triển nhanh dựa trên những chính sách xuất khẩu đúng đắn khi đất nước này bắt đầu EPZ đầu tiên của họ năm 1965. Đài Loan đã tạo ra một chế độ miễn thuế và rút lại thuế tuyệt vời - được biết dưới tên gọi "hệ thống hạ thuế" và "hệ thống hạ thuế trước" - từ năm 1955 và tiếp theo đó đã thực hiện cải cách tỷ giá hối đoái và chính sách kinh tế vĩ mô. Ngay từ đầu năm 1956 Đài Loan đã bắt đầu học tập các khu công nghiệp của Puerto Rico. Kết quả của những chính sách phát triển xuất khẩu đúng đắn này là sau những năm 1959-1960, ngành chế xuất bắt đầu phát triển nhanh chóng. Hệ thống hàng nhập kho trong xuất khẩu được bổ sung vào giữa thập kỷ 60 như là một phương án để chọn khác. Tuy nhiên, chế độ thương mại còn một danh sách dài các biện pháp kiểm soát định lượng nhập khẩu công khai và bí mật, cũng như mức thuế quan nói chung cao, và chế độ pháp luật còn quá hạn chế và phức tạp để có thể kêu gọi các nhà đầu tư từ những nước phát triển. Dự án EPZ đầu những năm 1960 được triển khai và bán như một phương cách để thu hút đầu tư đáng mong muốn của nước ngoài và đẩy nhanh tốc độ phát

triển xuất khẩu. Bốn mục đích cơ bản của EPZ này là: (1) một cửa sổ có tính phổ biến nhằm thu hút đầu tư vào những ngành công nghiệp có hướng xuất khẩu; (2) một chỉ dẫn về việc đơn giản hoá các thủ tục bên ngoài EPZ; (3) thành lập một khu công nghiệp khoa học như nước này đã thành lập năm 1980; và (4) một cơ sở giảng dạy, hỗ trợ hợp tác quốc tế. EPZ Kaoshiung thành công tức thời, và tới cuối năm 1970, 4 năm sau khi đưa xuống tàu chuyển hàng xuất khẩu đầu tiên, khu đã có 162 công ty và khoảng 40.000 công nhân. Cũng khi ấy, EPZ thứ hai được khai trương, và khu thứ ba sắp khánh thành. Xuất khẩu của EPZ chưa bao giờ chiếm cao hơn 8% tổng xuất khẩu của cả nước (hiện nay là 6%) song đóng góp một phần trong số đầu tư sớm nhất của các nước công nghiệp phát triển vào việc phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi kỹ thuật.

Dai Loan (Trung Quốc) đã đạt được những kết quả phi thường về xuất khẩu, bao gồm đa dạng hoá đáng kể bắt đầu từ ngành may mặc. Năm 1970, nước này bắt đầu tự do hoá các chính sách của họ, và năm 1980 đã thực hiện một bước ngoặt sâu sắc và bao quát trong việc tự do hoá nhập khẩu. Sự tự tin và những kỹ năng thực tiễn tiếp thu được từ các EPZ có vẻ như đã đóng góp một phần đáng kể vào các thành tựu đạt được và vào việc hội tụ các chính sách bên trong và bên ngoài EPZ.

Hộp A.3 Kinh nghiệm của Hàn Quốc về EPZ

Đầu những năm 1970, Hàn Quốc đã thành lập hai EPZ, Masan (1970) và Iri (1974), để thu hút đầu tư nước ngoài vào các hoạt động xuất khẩu. Nhờ có một chiến lược phát triển hướng ngoại bắt đầu từ đầu thập kỷ 60, xuất khẩu của nước này đã tăng từ dưới 100 triệu đôla năm 1963 tới 1 tỷ đôla năm 1970. Khi ấy, vào đầu những năm

1970, nước này vẫn còn chưa biết rằng họ có thể trở thành một nước xuất khẩu các sản phẩm chế biến chủ yếu hay không nếu không có dòng đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào những hoạt động xuất khẩu chọn lọc. Họ cũng chưa biết được hệ thống nhập khẩu miễn thuế trên cả nước có thể có hiệu quả hay không trong việc thu hút đầu tư nước ngoài nếu như các EPZ không được thành lập. Hàn Quốc đã sử dụng tất cả những công cụ chính sách có thể, bao gồm cả EPZ, và tất cả các dự trữ có thể sử dụng (bao gồm vay nước ngoài và đầu tư trực tiếp của nước ngoài), vào đường lối phát triển hướng ngoại của họ.

Hai EPZ đã thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài. Trong vòng hai hay ba năm, có khoảng một trăm xí nghiệp của nước ngoài và xí nghiệp liên doanh (hầu hết của Nhật) đã hoạt động trong các EPZ, với giá trị xuất khẩu 175 triệu đôla. Xuất khẩu tăng với tỷ lệ trung bình hàng năm 41% trong giai đoạn từ 1975 đến giữa những năm 1980, gần bằng tỷ lệ tăng của xuất khẩu trong cả nước - 46% mỗi năm. Tổng giá trị xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ EPZ đạt 890 triệu đôla năm 1985, bằng 2.9% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến của cả nước. Tỷ lệ phần trăm nhỏ của xuất khẩu từ EPZ trong tổng số cho thấy rằng các công cụ song song đã có hiệu quả không kém. Thật ra, hầu hết xuất khẩu của Hàn Quốc là từ các khu công nghiệp chứ không phải từ EPZ. Năm 1986 số lao động trong các EPZ, bao gồm gần 36.000 người, chỉ bằng chưa đến 1% tổng số lao động trong các ngành chế biến. Cũng như vậy, năm 1990, 90% xuất khẩu của Hàn Quốc là dựa trên hệ thống miễn thuế và hệ thống rút lại thuế, và 8% dựa trên hệ thống hàng nhập kho, bao gồm 3% từ các EPZ. 1% khác là theo những loại chính sách khác, chẳng hạn như xuất khẩu để tái nhập khẩu.

Bằng những đóng góp của EPZ và đầu tư nước ngoài vào sự mở rộng của xuất khẩu trong những năm 1970, chi phí xây dựng và

hoạt động của các EPZ không những chỉ được bồi hoàn. Các EPZ cũng tỏ ra có hiệu quả trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty địa phương tiếp xúc với các nhà đầu tư nước ngoài, thu thập các kỹ năng mới nhất của nước ngoài, và mở rộng các mối quan hệ với thị trường. (Đa số các nhà đầu tư nước ngoài năm 1970 đều ở các EPZ) Sự đóng góp của các dự trữ trong nước vào việc mở rộng xuất khẩu cũng rất gây ấn tượng, và vượt xa mọi mong đợi của các nhà hoạch định chính sách, những người đã đánh giá quá thấp những kỹ năng sản xuất và quản lý của công nhân và các nhà quản lý Triều Tiên. Những kỹ năng này đã được tiếp thu trong thời kỳ thuộc địa của Nhật và thông qua những mối liên hệ quân sự với Mỹ trong giai đoạn 1945-1960. Nhờ có những kỹ năng sản xuất xuất khẩu và khả năng quản lý trong nước này (cái mà hầu hết các nước đang phát triển đều thiếu), Hàn Quốc đã có thể đưa chủ yếu vào các công ty thương mại nước ngoài trong quan hệ với thị trường bên ngoài và các khoản vay nước ngoài trong việc đảm bảo các dự trữ tài chính. Các khả năng này giúp cho Hàn Quốc trở thành người cạnh tranh thống trị trên thị trường thế giới về xuất khẩu các chế phẩm công nghiệp nhẹ trong những năm 1960-1970.

Hộp A.4. Kinh nghiệm của Sri Lanka về EPZ

Cho đến những năm 1950, chính sách thương mại mở đã giúp Sri Lanka trở thành một trong những nước có thu nhập cao nhất châu Á. Tuy nhiên sau đó nước này chuyển sang chính sách hướng nội và thay thế nhập khẩu và xây dựng nền kinh tế nửa xã hội chủ nghĩa với khối kinh tế nhà nước chiếm ưu thế trong công nghiệp, những cản trở không phải thuế quan ngoan cố, và mức thuế quan cao. Mức sống giảm vì xuất khẩu giảm. Năm 1977 chính phủ mới, tìm kiếm con đường để đua tranh với những thành công ở Đông và

Đông Nam Á, đã khởi xướng một loạt các cải cách để giảm sự thống trị của khối kinh tế công cộng và chuyển hướng nền kinh tế sang hệ thống thị trường với một hỗn hợp các chính sách hướng ngoại và tập trung vào chế xuất.

Một hành động chủ chốt trong loạt những biện pháp cải cách đầu tiên là thành lập khu Katunayake năm 1978. EPZ mới đã nhanh chóng tỏ ra thành công trong việc thu hút các công ty vào những ngành chế biến đơn giản của công nghiệp nhẹ, thường là ngành may mặc. Ngành công nghiệp may mặc phân tán rộng rãi khắp nơi khi ấy đã bắt đầu xuất khẩu với quy mô nhỏ, và việc thành lập khu ở cạnh sân bay đã tập trung tạm thời các hoạt động của ngành tại đây, thu hút các công ty quy mô lớn hơn từ Hồng Công và những nơi khác ở Đông Á đang cần thoát khỏi những hạn chế bởi quota ở nước họ. Những công ty này lôi kéo các thợ may có tay nghề cao ở địa phương và các công nhân may mặc khác khỏi các công ty Sri Lanka. Tuy nhiên, do Sri Lanka triển khai cả các chế độ miễn thuế khác - đầu tiên là chế độ rút lại thuế cố định, sau đó là hệ thống hàng nhập kho dành cho ngành may mặc - nên các công ty phát triển rộng ra bên ngoài EPZ. Ngày nay, hầu hết giá trị xuất khẩu sản phẩm may mặc của Sri Lanka có nguồn gốc từ bên ngoài EPZ. Sự thành công của ngành chế xuất này là yếu tố chủ yếu ảnh hưởng lên cuộc cải cách nhập khẩu năm 1980 giảm biểu thuế quan tới mức rất khiêm tốn và bãi bỏ các hạn chế về số lượng nhập khẩu. Cũng đã có những cố gắng tích cực nhằm cải thiện các chính sách và các khuyến khích đối với xuất khẩu. EPZ thứ hai được thành lập năm 1984, và ngày nay hai EPZ có trên 56.000 công nhân và cung cấp khoảng 20% giá trị xuất khẩu của cả nước.

**Bảng A.1. Công ăn việc làm ở các khu chế xuất
phân bố theo khu vực và theo nước, 1990**

Khu vực và nước	Số EPZ đang hoạt động	Công ăn việc làm	
		1990	1990 Viện Starnberg
Châu Á:			
Bangladesh	1	9.061 (đầu 1991)	7.000
Ấn Độ	6	20.750 (cuối 1989)	30.000
Indonesia	3		50.000
Hàn Quốc	2	23.224	20.300
Malaysia	12	104.000 (1989)	98.900
Philippines	4	34.609	35.400
Sri Lanka	2	56.128	55.000
Đài Loan (Trung Quốc)	3	68.196	70.700
Thái Lan	3		12.000
Tổng số:	36	377.968*	379.300
Mỹ la tinh và Caribê:			
Brazil	1		
Colombia	6		7.000
Costa Rica	5		6.000

Cộng hoà Dominica	19	112.000 (cuối 1989)	115.000
El Salvador	1		3.500
Guatemala	2		
Honduras	2		3.000
Jamaica	3		15.000
St. Lucia	1		1.500
Trinidad và Tobago	1		400
Tổng số	41	148.400*	151.400

Châu Âu, Trung Đông và Bắc Phi:

Bulgaria	1		
Síp	1		
Jordan	1		
Pakistan	1		2.000
Tổng số:	4	2.000*	2.000

Châu Phi Cận Sahara:

Kenya	1		
Liberia	1		
Senegal	1		1.200
Togo	1		
Tổng số:	4	1.200*	1.200
Tổng số cả thế giới:	86	529.568*	533.900

Chú thích. Những chỗ trống là do không có số liệu. Những khu bị loại khỏi hàng này do định nghĩa hẹp dùng ở đây, song được Viện Starnberg và những tổ chức khác tính là EPZ, bao gồm:

(1) Các khu công nghiệp với chế độ hàng nhập kho hoặc chế độ miễn thuế đặc biệt ở Barbados, Hy Lạp, Grenada, Haiti, Tonga, và St. Vincent; (2) Các nhà máy với chế độ hàng nhập kho hoặc miễn thuế ở Belize, Fiji, Ghana, Guatemala, Mauritius, Mexico, Montserrat, St. Kitts, và Tunisia; (3) Các khu tự do chủ yếu dành cho dịch vụ và kho hàng ở Morocco, Panama, và Uruguay; (4) Các khu chế biến nguyên vật liệu nhập ngoại song bán chủ yếu ở thị trường trong nước ở Brazil (Manaus) và Chile. Các khu công nghiệp của Hy Lạp cũng có thể tính vào số này; (5) Các đặc khu kinh tế của Trung Quốc; (6) Các xí nghiệp chế biến ở mọi nơi trên lãnh thổ Macau, một cảng tự do; (7) Các EPZ ở những nước có thu nhập cao - Bahamas, Puerto Rico và các Tiểu Vương quốc Ả Rập thống nhất; và (8) các nước có thu nhập cao khác, các khu công nghiệp ở những cảng tự do trên thực tế là Hồng Kông và Singapore, tất cả ngành chế biến ở Bahrain và Puerto Rico, và các khu chủ yếu dành cho dịch vụ và kho hàng ở các đảo thuộc quần đảo Anti của Hà Lan (Aruba và Curacao).

* Những tổng số này dựa trên các dữ kiện của Viện Starnberg khi mà con số chính thức không có.

Nguồn: Chính thức: Bangladesh, Phái đoàn của Ngân hàng Thế giới tháng 4-1991. Cộng hoà Dominica, Hội đồng Hỗ trợ đầu tư, và Dauhajre, Riley, Mena và Guerreto (1989). Ấn Độ, Bộ Thương mại. Indonesia, Bộ Thương mại. Hàn Quốc, Ban quản lý khu xuất khẩu tự do Masan, và cuốn "Khu xuất khẩu tự do Masan, sự kiện và con

số: MAFEZ". Malaysia, Cơ quan Quản lý phát triển công nghiệp Malaysia, và khảo sát mẫu sơ bộ của Viện nghiên cứu chiến lược và quốc tế, Kuala Lumpur; Những tài liệu này đưa ra những con số có vẻ như thấp hơn các tài liệu khác cho rằng giá trị xuất khẩu lớn hơn của Đài Loan (Trung Quốc). Philippines, Cơ quan Quản lý các khu chế xuất, và báo cáo dự thảo năm 1990 do cố vấn của COWI cho Cục Thương mại và công nghiệp Philippines thực hiện. Sri Lanka, Giám đốc đầu tư, Đài Loan (Trung Quốc), cơ quan quản lý các Khu chế xuất, Viện Starnberg ở Starnberg, Đức, cung cấp những dữ liệu mới nhất cho bài nghiên cứu này.

**Bảng A.2. Giá trị xuất khẩu từ các khu chế xuất,
phân bố theo nước và theo từng khu chế xuất,
1986 - 1990 (triệu đôla Mỹ hiện hành)**

Nước và EPZ	1986	1987	1988	1989	1990
Đài Loan (Trung Quốc)	2.403	3.174	3.766	3.907	3.525
Kaohsiung	949	1.244	1.356	1.336	1.026
Nantze	1.010	1.400	1.773	1.919	1.921
Taichung	443	530	637	651	578
Malaysia	(1.578)	(1.712)	(1.792)	(1.834)	
Hàn Quốc			1.917	1.806	1.533
Masan	1.033	1.399	1.769	1.667	1.405
Iri			147	140	127

Cộng hoà Dominica	246	325	517	692	
Philippines	278	397	431	444	580
Bataan	58	65	71	80	94
Baguio City	143	215	223	206	252
Mactan	77	116	134	143	185
Cavite		1	3	15	49
Ấn Độ*	283	253	356		
Kandla*	186	140	187		
Diện tử Santa Cruz	81	83	128		
NOIDA	6	12	15		
Madras	8	14	17		
Talta	3	1	6		
Cochin	1	3	4		
Sri Lanka			257	282	291
Katunayake			240	249	230
Biyagama			17	33	61
Indonesia	41	91	147	222	
Cakung		9	63	117	
Tanjung Priok	41	83	85	106	

Chú thích: Những chỗ trống là do không có số liệu. Ở Cộng hoà Dominica năm 1987, 34,3% ngoại tệ từ các EPZ do khu ở San Pedro de Macoris đóng góp, 31,0% do Santiago, 23,2% do La Romana, 7% do Itabo San Cristobal, và 4,5% là do các khu khác (Dauhajre và những người khác, 1989, trích từ bảng trang 179).

* Giá trị xuất khẩu của các EPZ Ấn Độ, đặc biệt là xuất khẩu từ Kandla, được tính không lên rất nhiều vì cách tính giá giả tạo của hàng xuất khẩu sang Liên Xô và các nơi khác theo kiểu thương mại tay đôi.

Nguồn: Đài Loan (Trung Quốc), Cơ quan Quản lý các khu chế xuất, Malaysia, Cơ quan Quản lý phát triển công nghiệp Malaysia, khảo sát mẫu sơ bộ của Viện nghiên cứu chiến lược và quốc tế, Kuala Lumpur, Những tài liệu này đưa ra những con số có vẻ như thấp hơn các tài liệu khác cho rằng giá trị xuất khẩu lớn hơn của Đài Loan (Trung Quốc). Hàn Quốc, Ban Quản lý khu xuất khẩu tự do Masan, và cuốn "Khu xuất khẩu tự do Masan, sự kiện và con số: MAFEZ". Cộng hoà Dominica, Hội đồng Hỗ trợ đầu tư, và Dauhajre, Riley, Mena và Guerreto (1989). Philippines, Cơ quan Quản lý các khu chế xuất, và báo cáo dự thảo năm 1990 do cố vấn của COWI cho Cục Thương mại và công nghiệp Philippines thực hiện. Ấn Độ, Bộ Thương mại. Sri Lanka, Giám đốc đầu tư. Indonesia, Bộ Thương mại.

Bảng A.3. Công ăn việc làm và số xí nghiệp hoặc công ty trong các khu chế xuất phân bố theo khu vực và theo nước

Khu vực và nước (hàng)	EPZ (thời gian thành lập hoặc xây dựng)	Thời gian	Số chỗ làm việc	Số công ty
Châu Á				
Bangladesh	Chittagong (1980) (EPZ thứ 2 gần hoàn thành ở Dhaka)	1986 đầu 1991	4.500 9.061	37

Ấn Độ	Cochin (1982-87)	cuối 1989	400	15
	Falta (1982-86)			
	(gần Calcutta)	cuối 1989	250	9
	Kandla (1965-66)	1978	1.400	39
		1980-81	4.000	54
		1983	8.510	
		1984	7.800	98
		1985-86	8.510	
		cuối 1989	10.000	112
	Madras (1982-86)	cuối 1989	800	41
	NOIDA (1982-86) (gần Delhi)	cuối 1989	800	41
	Dân tế Santa Cruz (1971-74)	1978	1.700	15
	(SLEPZ) (gần Bombay)	1981-82	2.500	
		1984-85	8.000	
		1986	7.800	
		cuối 1989	8.500	
Indonesia	Batam (1975-82)	1989 (công nghiệp không đáng kể, chủ yếu thương nghiệp và dịch vụ)		
	(cách Singapore 20km)			
	Cakung (1985-86) (ở Jakarta)	1987	6.418	61
		1988	12.015	80
		1989	25.165	103
	Tanjung Priok (1973)	1982	7.736	18
	(ở cảng Jakarta)	1986	11.394	14
		1988	11.286	14
		1989	13.019	15
Hàn Quốc	In (1974-75)	1977	2.300	
	(ở bờ biển phía tây)	1984	4.000	18
		1988	4.071	25
		1990	3.608	25
	Masan (1970-71)	1975	20.950	100

		1979	31.153	94
		1983	30.989	83
		1987	36.411	75
		1990	19.616	72
Malaysia				
Johore	Senai (1977)	(không có thông tin đáng tin cậy)		
(Johor)	(cách Johor Bahru 30 km)	1990	(được chia đất rất lớn)	
Malacca	Bata Berendam (1972-73)	1978	5.600	6
Melaka)	(Cách thành phố Melaka 5 km)	1983		9
		1990	(hoàn toàn hết chỗ)	
	Tanjong Kling (1972-75)	1978	khoảng 1.000	3
	(cách thành phố Melaka 14 km)	1983		4
		1990	(hoàn toàn hết chỗ) (chỉ có 7 ha)	
Pahang	Cảng Kuantan (1990)	1990	(cho thuê được 3/5)	
	(ở bờ biển phía đông)			
Penang	Bayan Leas (1971-72)	1978	22.700	26
	(gần sân bay Penang)	1983		36
		c cuối 1898	38.075	49
	Prai (1973)	1978	30.977	8
	(cách Butterworth 5km)	1983		11
		c cuối 1988	9.348	17
	Prai Wharf (1973)	1978	2.851	1
	(cách Butterworth 5km)	c cuối 1988	1.596	1
	Pulau Jerejak (1975) (đảo)	1978	150	1
		c cuối 1988	72	1
Parak	Jelapang II (1986-89)	1990		12
		(cả khu gần như đã hết chỗ)		
	Kinta (1990 hoặc 1991)	1990	(chưa có ai đến)	
	(cách Ipoh 10 km)			
Selangor	Sungei Way (1971-75)	1978	9.244	12
	(gần sân bay Kuala Lumpur)	1983		16
		1990	(hoàn toàn hết chỗ)	

Philippines	Telok Panglima Garang (1975) (cách Klang Port 10 km)	1978	hơn 1 581	2
		1983	3 (toàn công ty Nhật)	
		1990	(hoàn toàn hết chỗ)	
	Ulu Klang (1972-73) (cách Klang 13 km)	1978	8 548	5
		1983		6
		1990	(hoàn toàn hết chỗ)	
	Buguio City (1979)	1980	637	
		1983	1 466	
		1986	3 583	
		1989	5 114	11
		1990	3 489	12
	Bataan (1972)	1975	8 177	
		1978	17 307	44
		1980	20 788	
		1986	16 554	
		1988	16 228	34
Sri Lanka	Cavite (1980-86) (cách Manila 40 km)	1988	322	9
		1989	3 294	14
		1990	5 811	35
		đầu 1991	8 689	55
	Mactan (1979) (cách Cebu 14 km)	1980	1 185	
		1986	3 528	
		1988	5 389	16
		1990	11 678	35
	Biyagama (1981-84) (gần Colombo)	1988	4 686	11
		1990	11 032	23
	Katunayake (1977-78)	2/1979	5 250	
		1981	14 740	35

		1984	65
		1988	41.042
		1990	45.096
Đài Loan (Trung Quốc) (ở cảng)	Kaohsiung (1965-66)	1969	27.881
		1973	53.306
		1978	41.885
		1984	39.304
		1987	37.078
		3/1991	21.640
	Nantze (1969-70) (ở Kaohsiung)	1973	14.116
		1978	20.425
		1984	28.769
		1988	38.525
		3/1991	32.759
	Taichung (1969-71)	1973	8.135
		1978	15.079
		1984	15.302
		1988	14.576
		3/1991	11.538
Thái Lan	Banpoo (cuối thập kỷ 80 (gần Bangkok)		
	Lam Phon (cuối thập kỷ 80 (gần Chiang Mai)		
	Lat Khabang (1978-81)	1984	500
		1988	5.000
		1990	9.500

Mỹ la tinh và Caribe:

(trừ các nước có thu nhập cao:

Bahmas và Puerto Rico)

Brazil Suape (1988) (tại Recife)
(9 EPZ khác được triển khai
ở Đồng Bắc)

Colombia	Barranquilla (1964-71)	1975	2.231	28
		1978	2.230	26
		1981	3.900	57
		1985	2.511	53
		1987	3.658	38
	Bucnaventura (1973)	(không đáng kể)		
	(đảo ở cảng Pacific)			
	Caratagena (1978-82)	1984	75	4
		1989	716	19
	Cucuta (1972)	1983	204	2
	Palmaseca (1974)	1977	529	74
		(tại sân bay Cali)	1983	625
		1984		13
	Santa Marta (1974)	1978	không	
		1984		5
Costa Rica	Alajuela* (1988)			
	Cartago* (giữa thập kỷ 80)	1989	3.000	
	Metropolitana* (1989-90)			
	Moin (1977-81)	1982		3
	(cảng nhỏ ở bờ biển phía đông)			
	Santa Rosa/El Roble (đầu thập kỷ 80)			
	(gần Puntarenas, bờ biển phía tây)			
Cộng hoà Dominica	(2 EPZ khác đang xây dựng)			
	Banf** (1986)	1986	440	3
		1988	1.256	5
		1990	4.000	10
	Barahona (1989)	1990	900	4
	Bonao (1988)	1988	769	3
		1990	2.000	9

Chemtec** (1989)	1988	265	4
(New San Pedro de Macoris)	1990	700	5
Esperaza* (1988)	1988	150	1
	1990	800	5
Hainamosa* (1989)	1988	50	1
	1990	1.260	4
Itabo/San Cristobal* (1986)	1986	287	2
	1988	2.000	10
	1990	4.000	13
La romana* (1965-69)	1978	6.400	18
	1983	3.500	
	1986	11.478	21
	1990	12.646	21
La Romana II* (1987)	1990	3.000	12
La Vega (1987)	1987	800	4
	1988	2.800	14
	1990	4.800	26
Las Americas* (1988)	1990	500	5
Moca (1988)	1990	800	9
Puerto Plata** (1983)	1986	1.200	10
	1988	1.898	11
	1990	3.000	13
San Francisco de Macoris	1986		1
(1989)	1988	443	7
	1990	2.800	11
San Isidro (1986)			
San Pedro de Macoris (1973)	1978	4.000	17
	1986	16.826	68
	1988	25.500	78
	1990	34.600	80
Santiago** (1974)	1978	4.000	20

		1983	7 995	
		1986	18 000	53
		1988	30 000	58
		1990	35 000	64
	Villa Altagracia (1988)	1988	600	1
		1990	800	5
			600	1
	Villa Mella* (1988)	1988	100	2
	(6 EPZ nữa đang xây dựng)	1990	400	2
		1990	106	2
El Salvador	San Bartolo (1973-74)	1975	6 143	
		1978	2 940	8
		1983	2 900	9
		1986	2 100	
		1988	3 000	
		1990	3 500	
Guatemala	Zolic/Santo Tomas de Castilia (1972) (Cảng nhỏ)	1978	chưa có gì	
		1984		3
		1987	400	
	Zeta-La Union* (1989) (cách thành phố Guatemala không quá 40 km) (3 EPZ tư nhân khác đang được triển khai)			
Honduras	Puerto Cortes (1972-78)	1978	1 500	1
		1986	2 600	
		1987	3 000	
		1990	3 000	
	Villanueva gần San Pedro Sula (thập kỷ 80) (7 EPZ tư nhân đang được thành lập)			

Jamaica	Kingston (1976-80)	1978		3
		1982	875	14
		1985	5.085	17
		1987	10.500	20
		1989	7.441	
	Montego Bay (1984-85)	1987	1.500	
		1989	2.100	8
		(theo một nguồn khác là 4.000)		
	Garmex* (giữa thập kỷ 80) (ở Kingston) (4 EPZ tư nhân nữa đang được triển khai)	1989	5.500	
St. Lucia	Vieux Fort	1986	1.000	
		1987	1.800	
		1990	1.500	
Trinidad và Tobago	Point Lisas (3 EPZ nữa đang được triển khai)	1990	400	

Châu Âu, Trung Đông và Bắc Phi:

(trừ một nước có thu nhập cao là Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất)

Bulgaria	Rousse (1989-90)			
Síp	Larnaca (1982-83)	1984		1
Jordan	Aquaba (1973)	1978	600	
Pakistan	Karachi (1983-84)	1984	400	3
		1986	1.500	
		1988	1000	

Châu Phi Cận Sahara;

Kenya	Khu công nghiệp Sameer (chuyển thành EPZ năm 1990; gần sân bay Nairobi)			
Liberia	Monrovia (1975-76)	1983	chưa có gì	
		1986	700	
		1989	15	
Senegal	Dakar (1974-76)	1975	150	
		1978		4
		1984	337	6
		1986	1200	
		1988	600	
Togo	Lome (cuối thập kỷ 80)	1990		6

* Tự nhân

** Công cộng - tự nhân hoặc tự nhân không có lãi.

Chú thích: Những chỗ trống là do không có số liệu

Nguồn: Các nguồn ở bảng A.1 và A.2 cộng thêm những nguồn sau: Currie 1979 (hầu hết những dữ liệu về các năm 1977, 1978 hoặc 1979 đều lấy từ đây), và Currie 1985 (rất nhiều dữ liệu về các năm 1982, 1983 và 1984); Rhee, Katterbach và White 1990, phụ lục II, bảng 1, trang 63 (về Cộng hoà Dominica, 1990); Công ty Kinh doanh quốc tế 1989 (về Trung Mỹ, hiện tại); Kumar 1989 (về Ấn Độ, 1980-86); Ratnayake 1982 (về Sri Lanka, 1981); Lewis 1990 (về Jamaica, 1989); *Kinh doanh ở Caribe*, 22-10-1987 (về St Lucia, 1987); Cơ quan Quản lý phát triển công nghiệp Malaysia, một tài liệu mới, chưa xuất bản về các khu công nghiệp (về Malaysia, các khu mới và vị trí địa lý); Ministerio de Desarrollo Economico 1988; Kreye, Heinrichs, và Frobel (Viện Starnberg) 1987 (1975); và KBN at Cakung (về Indonesia, 1989).

Phần thứ hai

**CÁC ĐẶC KHU KINH TẾ
VÀ CÁC THÀNH PHỐ
VEN BIỂN Ở TRUNG QUỐC**

VÀI NÉT KHÁI QUÁT

Sự phát triển của chính sách đầu tư của nước ngoài ở Trung Quốc luôn luôn có các đặc trưng theo địa lý. Do các vùng địa lý khác nhau có các trình độ phát triển kinh tế khác nhau nên chính phủ khó có thể áp dụng các chính sách đầu tư thống nhất, phù hợp với các nhu cầu đặc biệt và thích ứng với các đặc trưng riêng của các vùng. Sự rộng lớn về lãnh thổ của Trung Quốc làm cho chính phủ sẽ thiếu thận trọng trong việc áp dụng một chính sách mới nếu không có những thử nghiệm ban đầu trên những vùng địa lý hẹp. Các nguồn lực kinh tế hạn chế cũng đòi hỏi phải xác định các hướng ưu tiên phát triển. Trong việc kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân không chỉ dựa trên cơ sở ngành mà còn phải tính toán các nhu cầu và tiềm năng phát triển của các vùng khác nhau. Tất cả các nhân tố đó đã dẫn đến việc xuất hiện các đặc khu kinh tế và các vùng phát triển kinh tế và công nghệ (ETDZ), và một chính sách đặc biệt cho các thành phố ven biển.

Đặc khu kinh tế là một vùng địa lý có vị trí đặc biệt mà ở đó được áp dụng luật và chính sách đầu tư của nước ngoài có ưu đãi hơn nhằm thu hút đầu tư của nước ngoài. Ý tưởng về việc thành lập các đặc khu kinh tế được hình thành đầu tiên vào năm 1978 khi chính sách kinh tế mở cửa của Trung

Quốc mới bắt đầu thực hiện³⁴. Tính dễ thay đổi trong việc nên áp dụng một chính sách mới về đầu tư của nước ngoài như thế nào và sự thành công của hàng trăm vùng mậu dịch tự do trên thế giới là những nhân tố làm cơ sở cho việc tạo nên các đặc khu kinh tế. Tháng 4-1979, trong một cuộc họp với sự ủng hộ của Đặng Tiểu Bình, Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã quyết định thành lập các vùng thương mại đặc biệt theo điều kiện thử nghiệm³⁵.

Tháng 7-1979, Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc cùng với Hội đồng nhà nước ban hành "Văn kiện số 50" cắt đất một số vùng ở Thẩm Quyến, Chu Hải, và Sán Đầu thuộc tỉnh Quảng Đông và Hạ Môn thuộc tỉnh Phúc Kiến để thành lập các đặc khu như là "một hình thức đặc biệt để thu hút đầu tư của nước ngoài"³⁶. Các đặc khu lúc đầu được thiết kế như là các "khu chế xuất" và đến ngày 16-5-1980 chúng chính thức được ~~đặt~~ ^{đổi} tên là các "Đặc khu kinh tế"³⁷. Đến nay đã có 5 đặc khu kinh tế được thành lập, tất cả đều nằm ở vùng bờ biển phía Nam Trung Quốc. Đó là các đặc khu Thẩm Quyến, Sán Đầu, Hạ Môn và Chu Hải được thành lập vào cuối những năm 1970 và đầu những năm 1980, và đặc khu kinh tế Hải Nam được thành lập vào năm 1987. Chính sách đầu tư của nước ngoài ở các đặc khu kinh tế có nhiều ưu đãi hơn so với ở các vùng khác về các mặt đầu tư, thuế, sử dụng đất, thị trường sản phẩm, quản lý và kiểm soát hành chính. Các đặc khu kinh tế cũng có một hệ thống luật pháp và kết cấu hạ tầng phát triển tốt hơn. Các đặc điểm tương đối hấp dẫn này đã cho phép các đặc khu kinh tế đạt được sự phát triển kinh tế chưa từng thấy³⁸. Mặc dù hoạt động của các đặc khu kinh tế trong những năm qua cho thấy cũng có những vấn đề³⁹, nhưng nhìn chung thành tựu của chúng đã được thừa nhận⁴⁰.

Tháng 4-1984, để tiếp tục chính sách về các đặc khu kinh tế, chính phủ Trung Quốc đã quyết định mở rộng diện tích của các đặc khu kinh tế đang hoạt động. Và đồng thời chính phủ cũng quy hoạch một số vùng đất nhất định ở các thành phố chủ yếu ven biển để thành lập các vùng phát triển kinh tế và công nghệ, ở đó cũng sẽ áp dụng một chính sách ưu đãi đầu tư nước ngoài tương tự như ở các đặc khu kinh tế⁴¹. Việc xây dựng các ETDZ được bắt đầu vào năm 1985. Đến giữa năm 1991, đã có 13 ETDZ được thành lập ở 12 thành phố chủ yếu ven biển, chiếm một tổng diện tích là khoảng 117 km²⁴². Tuy vậy trong mấy năm gần đây chính quyền địa phương ở một số nơi cũng đã lập thêm một số vùng phát triển đặc biệt với các tên gọi khác nhau và một số tương tự như các ETDZ. Chính quyền địa phương ở những nơi đó thường yêu cầu các chính sách đầu tư của nước ngoài được áp dụng ở các vùng phát triển đặc biệt phải tương tự như ở các ETDZ⁴³.

Năm 1984, chính phủ Trung Quốc cũng đã quyết định chọn 14 thành phố chính ven biển là các vùng ưu tiên để áp dụng các chính sách kinh tế mở cửa và cho phép các thành phố này áp dụng một chính sách đầu tư của nước ngoài ưu đãi đối với các dự án có chọn lọc và các địa điểm có chọn lọc⁴⁴. Tháng 11-1984, Ủy ban nhà nước ban hành điều lệ về các khoản thuế ưu đãi đặc biệt áp dụng cho các thành phố ven biển kể trên⁴⁵. Sự mở cửa của các thành phố ven biển kể trên đã chứng minh tính hiệu quả trong việc thu hút đầu tư của nước ngoài. Năm 1984, - năm áp dụng chính sách ưu đãi mới đối với các thành phố ven biển, số lượng các dự án đầu tư của nước ngoài được đưa vào 14 thành phố ven biển và tổng số vốn đầu tư của nước ngoài bằng tổng số đầu tư của nước ngoài trong 5 năm trước đó cộng lại⁴⁶.

Việc mở rộng các vùng ưu đãi đầu tư của nước ngoài được tiếp tục vào năm 1985. Ngày 17-1-1985, trong báo cáo gửi cho Ủy ban thường trực quốc hội, cố vấn nhà nước Gu Mu đã chỉ ra rằng Hội đồng nhà nước đang xem xét việc áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư trên một nền tảng rộng rãi hơn nữa thông qua việc mở cửa một số vùng ven biển theo quy mô lớn nhằm thiết lập một cơ cấu chính sách đầu tư của nước ngoài theo 3 tầng: các đặc khu kinh tế, các thành phố mở cửa ở ven biển và các vùng kinh tế mở cửa⁴⁷. Chẳng bao lâu sau đó, một số "vùng kinh tế mở cửa" đã được thành lập dọc theo bờ biển, mỗi vùng gồm vài chục thành phố và vùng nông thôn nhỏ. Chính sách ưu đãi tương tự dành cho các thành phố ven biển cũng đã được áp dụng cho một số vùng kinh tế mở cửa nói trên.

Đến cuối năm 1986, ông Gu Mu đã thông báo cho giới báo chí rằng một cơ cấu địa lý nền tảng cho đầu tư của nước ngoài ở Trung Quốc đã "sơ bộ được hình thành". Cơ cấu như vậy gồm các đặc khu kinh tế, các thành phố mở cửa ven biển, các vùng kinh tế mở cửa ven biển và vùng hải đảo với các biện pháp ưu đãi khác nhau. Đến đầu năm 1991, cơ cấu địa lý nền tảng cho đầu tư của nước ngoài đó vẫn còn hiệu lực, nhưng sự phân biệt trong các chính sách đầu tư của nước ngoài giữa các vùng không còn rõ ràng nữa. Cạnh tranh ngày càng gay gắt trong sự phát triển kinh tế giữa các vùng khác nhau dẫn đến sự xuất hiện nhiều chính sách đầu tư và kinh tế vùng "ưu đãi" khác nhau. Điều đó làm cho các chính sách đầu tư đặc biệt áp dụng ở các đặc khu kinh tế và các thành phố ven biển giảm đi tính hấp dẫn trong thế so sánh. Sự kiểm soát tăng lên của chính quyền Trung ương đối với nền kinh tế của các

đặc khu kinh tế và các ETDZ từ cuối năm 1989 cũng giúp xóa đi những sự phân biệt thông qua việc hạn chế sự mở rộng tiếp tục các biện pháp ưu đãi khác nhau ở các đặc khu kinh tế và các ETDZ.

Phần này giới thiệu luật đầu tư của Trung Quốc và các quy định kinh doanh để quản lý các đặc khu kinh tế, các ETDZ và các thành phố ven biển. Mục II điểm lại các chính sách và chiến lược phát triển của các đặc khu kinh tế và bàn về luật và quy chế của các đặc khu kinh tế trên các lĩnh vực: chính sách thuế ưu đãi, xét duyệt và đăng ký các doanh nghiệp, đất đai, ngân hàng, công ty và phá sản. Mục III giới thiệu luật và chính sách của các ETDZ. Mục IV bàn về các thành phố chủ yếu ven biển và "các vùng kinh tế mở cửa" và chính sách ưu đãi đầu tư ở các vùng đó. Mục V điểm qua những chính sách khuyến khích mới của các đặc khu kinh tế, các ETDZ và các thành phố chính ven biển theo chương trình khuyến khích đầu tư của nước ngoài của Trung Quốc năm 1986. Mục VI là kết luận.

II

LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH CỦA CÁC ĐẶC KHU KINH TẾ

1. Các đặc khu kinh tế: giới thiệu⁴⁸

a- Đặc khu Thẩm Quyến

Đặc khu Thẩm Quyến là đặc khu kinh tế lớn nhất với diện tích 327,5 km². Đây là một giải đất hẹp (khoảng 7km x 49km) dọc theo bờ biển phía nam Trung Quốc thuộc tỉnh Quảng Đông nằm giữa thành phố Thẩm Quyến và Hồng Công, có dân số 469.800 người. Nó cách Quảng Châu 147 km, cách Châu Long 32 km và cách Hồng Công nửa giờ đi tàu. Đặc khu Thẩm Quyến đã xây dựng các cảng tàu ở Chiwan, Zinggong, và Shekou với tổng năng lực bốc xếp hàng năm là trên 3 triệu tấn hàng. Hai cảng khác cũng đang được xây dựng. Đặc khu Thẩm Quyến cũng đã phát triển mạng lưới thông tin hiện đại cho phép liên lạc trực tiếp đến tất cả các thành phố lớn của Trung Quốc, đến Hồng Công và nhiều nước khác. Nhà máy điện Dongwan-Shajiao 120 triệu KW và nhà máy điện hạt nhân Dayawan 180 triệu KW đang được xây dựng sẽ cung cấp nguồn điện năng chủ yếu. Thẩm Quyến đã phát triển thành công một khu công nghiệp Shekou, "một thành phố nước ngoài của Trung Quốc" và một khu công nghiệp Shataojia dành cho việc chứa hàng

chờ xuất khẩu và đang phát triển một vùng công nghiệp như vậy nữa ở Phúc Thiên nằm ở cực Nam đặc khu Thẩm Quyến.

Đặc khu Thẩm Quyến đã thành công trong việc thu hút đầu tư của nước ngoài; các xí nghiệp có đầu tư của nước ngoài đã trở thành khu vực kinh tế chủ yếu của thành phố này. Đến cuối năm 1989, Thẩm Quyến đã ký kết 6.922 hiệp định và hợp đồng với các nhà đầu tư nước ngoài với tổng số vốn là 55,9 tỷ đôla và khoảng 2.570 xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập ở Thẩm Quyến. Chúng sản xuất 58,9% tổng sản lượng công nghiệp của thành phố này vào năm 1989⁴⁹. Mặc dầu một số xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bị thua lỗ, nhưng phần lớn đều kinh doanh tốt. Theo thống kê chính thức của Trung Quốc, năm 1986, khoảng 71% các nhà đầu tư nước ngoài ở thành phố này có lợi nhuận. Tỷ lệ lãi trung bình trên vốn đầu tư, tính chung cho cả những người bị lỗ và những người có lãi, là khoảng 17%⁵⁰.

Về hầu hết các mặt, Thẩm Quyến là nơi dẫn đầu trong số 4 đặc khu kinh tế. Thẩm Quyến đã thiết lập được một hệ thống luật đầy đủ nhất trong số các đặc khu kinh tế. Chính sách kinh tế mới thường được thử nghiệm ở Thẩm Quyến trước khi được đem ra áp dụng ở các đặc khu kinh tế khác. Không kể đảo Hải Nam, Thẩm Quyến có diện tích lớn nhất trong số các đặc khu kinh tế, và điều này cho phép các nhà đầu tư có nhiều khả năng hơn trong việc lựa chọn địa điểm và thị trường tiêu thụ sản phẩm của họ ở trong vùng. Chính quyền Thượng Hải cũng được trao quyền lớn hơn trong việc xét duyệt các dự án đầu tư.

b- Đặc khu kinh tế Chu Hải

Đặc khu Chu Hải nằm sát Ma Cao, trên bờ Tây của cửa

sông Ngọc, cách Hồng Công khoảng 60 dặm về phía Tây. Nó có số dân là 20.000 người. Ngày 29-6-1983, chính phủ Trung Quốc quyết định mở rộng đặc khu Chu Hải từ diện tích ban đầu là $6,9 \text{ km}^2$ lên 15, 16 km^2 . Chu Hải được nối với Ma Cao và Quảng Châu bằng các đường cao tốc mới xây dựng. Một hải cảng cho các tuyến hành khách tới Hồng Công và Ma Cao, một xưởng sửa chữa tàu và 4 cảng hàng công suất 1500 tấn đã được đưa vào sử dụng, trong khi đó một cầu tàu công suất 10.000 tấn đang được xây dựng. Chu Hải cũng có một sân bay trực thăng để cung cấp dịch vụ máy bay trực thăng cho các giàn khoan dầu ở Quảng Châu và biển Nam Trung Hoa. Các nguồn cung cấp dịch vụ công cộng cơ bản và hệ thống thông tin đã được xây dựng. Chu Hải là đặc khu nhỏ nhất trong số 5 đặc khu kinh tế. Sản lượng công nghiệp của nó chưa bằng 1/3 sản lượng của đặc khu Thẩm Quyến.

c- Đặc khu kinh tế Sán Dầu

Đặc khu Sán Dầu nằm ở bờ biển phía Nam Trung Quốc, ở vùng ngoại ô phía Đông thành phố Sán Dầu, thuộc tỉnh Quảng Đông. Lúc đầu, đặc khu Sán Dầu có diện tích $1,6 \text{ km}^2$. Đến ngày 29-11-1984, chính phủ Trung Quốc quyết định mở rộng diện tích đặc khu Sán Dầu lên $52,6 \text{ km}^2$. Sán Dầu là một thành phố cảng với dịch vụ chuyên chở hàng hoá đi 50 nước trên thế giới và có tuyến chở hành khách đi Hồng Công, Singapore và Thẩm Quyến. Đặc khu Sán Dầu gồm có 2 vùng phát triển: Vùng Long Hồ và vùng Quảng Cao. Vùng Long Hồ gồm có 6 khu vực công nghiệp, nông nghiệp và các khu vực khác. Khu vực nông nghiệp có diện tích 10 km^2 và hoạt động rất thành công. Vùng Quảng Cao có diện tích 30 km^2 , có một vùng phát triển cho dân cư sinh sống với diện tích 10 km^2 .

Đặc khu Sán Dầu bắt đầu phát triển muộn hơn đặc khu Thẩm Quyến rất nhiều. Chỉ đến năm 1982 Sán Dầu mới bắt đầu tổ chức một số hội nghị tiêu chuẩn đầu tiên dành cho các nhà đầu tư nước ngoài⁵¹. Đến tháng 7-1987, có khoảng 70 xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài được thành lập ở đặc khu Sán Dầu. Sán Dầu là quê hương của một số lớn Hoa kiều. Có trên 6 triệu người quê ở Sán Dầu hiện đang sống ở Hồng Công, Ma Cao và các nước Đông Nam Á⁵². Cùng với việc khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài, đặc khu Sán Dầu cũng theo đuổi một chính sách ưu đãi đặc biệt dành cho các nhà đầu tư Hoa kiều. Ngày nay, phần lớn các nhà đầu tư ở Sán Dầu là Hoa kiều.

d- Đặc khu kinh tế Hạ Môn.

Đặc khu Hạ Môn lúc đầu có diện tích 2,5 km² ở vùng bờ biển phía Tây Bắc đảo Hạ Môn, tỉnh Phúc Kiến.

Đến tháng 5-1984, Đặc khu Hạ Môn được mở rộng ra toàn bộ đảo Hạ Môn với diện tích 131 km²⁵³. Đặc khu Hạ Môn thiết lập được mối quan hệ thương mại với trên 100 nước nhờ có hệ thống giao thông đường thủy phát triển tốt. Hơn nữa, đường sắt Hạ Môn - Yên Thanh nối liền Hạ Môn với hệ thống đường sắt quốc gia. Sân bay quốc tế Hạ Môn có các tuyến bay đi Nhật Bản, Hồng Công, Philippines và các thành phố lớn của Trung Quốc. Một hệ thống thông tin viễn thông cho phép điện thoại trực tiếp đến các thành phố lớn của Trung Quốc, đến Mỹ, Nhật và Hồng Công.

Đặc khu Hạ Môn bắt đầu xây dựng vào tháng 10-1981. Trong nhiều năm Hạ Môn là căn cứ quốc phòng tiền phương chống Đài Loan thông qua eo biển. Tuy vậy, trong vài năm qua Hạ Môn đã phát triển nhanh chóng do sự chuẩn bị về

mặt quân sự nhường chỗ cho sự phát triển kinh tế. Đến tháng 6 - 1990, chính quyền Hạ Môn đã phê chuẩn việc thành lập 852 xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài với tổng số vốn đầu tư là 2,68 tỉ đôla⁵⁴, sản xuất hơn 50% tổng sản lượng công nghiệp của thành phố này.⁵⁵ Không giống như các đặc khu kinh tế khác có được sự phát triển to lớn từ con số không trong nhiều năm qua, Hạ Môn đã có một nền tảng công nghiệp truyền thống. Một trọng tâm quan trọng của Hạ Môn là nâng cấp và cải thiện các đơn vị sản có thông qua việc nhập vốn và công nghệ nước ngoài. Hơn nữa, chính phủ Trung Quốc cũng đã cho phép Hạ Môn thực hiện chính sách "cảng tự do" trong đó nhấn mạnh đến việc phát triển hệ thống kho hàng, nhà máy chế biến hàng hoá và dịch vụ chở hàng biển⁵⁶.

e- Đặc khu kinh tế Hải Nam

Đặc khu Hải Nam trải rộng trên toàn bộ đảo Hải Nam, là hòn đảo lớn thứ hai Trung Quốc, có diện tích lớn gấp nhiều lần tổng diện tích của 4 đặc khu kinh tế trên cộng lại. Hải Khẩu là thành phố lớn nhất nằm ở bờ biển phía Bắc của đảo. Nhiều năm trước khi thành lập đặc khu kinh tế, đảo Hải Nam tập trung vào việc phát triển nông- lâm nghiệp. Thậm chí ở mấy thành phố chính, công nghiệp của chúng tương đối chậm phát triển so với các thành phố khác của Trung Quốc. Cho đến tận gần đây cơ cấu hạ tầng của Hải Nam chủ yếu là phục vụ một nền kinh tế hướng vào nông nghiệp tương đối kém phát triển. Tuy vậy trong vài năm lại đây cơ cấu hạ tầng ở mấy thành phố lớn đã được cải thiện đáng kể nhờ sự tăng lên của đầu tư của nước ngoài. Đến cuối năm 1990, sản lượng điện của hòn đảo này tăng gấp 2 lần so với năm 1987. Hải Khẩu, Sanya, Tong Shi - 3 thành phố lớn nhất đảo có dịch vụ điện thoại trực tiếp tới hơn 500 thành phố lớn của Trung Quốc và

hơn 100 nước trên thế giới gồm cả Mỹ, Nhật và Hồng Kông. Một hệ thống đường cao tốc nối tất cả các khu vực chính trên đảo đã được xây dựng. Tuy vậy đến đầu năm 1991 mới chỉ có các tuyến hàng không từ đảo này đến 16 thành phố lớn của Trung Quốc, Hồng Kông, Băng Cốc và Singapore.

Trong 10 năm tiếp theo tính từ năm 1990, sự phát triển của đặc khu Hải Nam sẽ được đặt vào 5 vùng kinh tế mới: khu kinh tế Hải Khẩu gồm có thành phố Hải Khẩu và 3 huyện ngoại vi; khu kinh tế Sanya gồm thành phố Sanya và 3 huyện ngoại vi; khu kinh tế Yang Pu gần cảng Yang Pu và 3 huyện giáp ranh; khu kinh tế Basuo gần thành phố Basuogang và 2 thành phố giáp ranh và vùng kinh tế Thanh Lam gồm có 4 huyện liền nhau. Các khu kinh tế Hải Khẩu, Sanya và Yang Pu sẽ được ưu tiên phát triển⁵⁷.

Phần lớn các dự án đầu tư của nước ngoài được đề xuất sau khi đặc khu được thành lập vào năm 1987. Đến cuối năm 1990, có khoảng 900 xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài đã được thành lập ở đảo Hải Nam với tổng số vốn khoảng 900 triệu đôla.

2. Chính sách phát triển và vai trò của các đặc khu kinh tế

a- Vai trò của các đặc khu kinh tế trong nền kinh tế Trung Quốc

Các đặc khu kinh tế góp một phần lớn vào sự thành công của chính sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc. Nhiều bộ luật và chính sách, hiện nay đang có hiệu lực trong nền kinh tế quốc dân, lúc đầu đã được đem thử nghiệm ở các đặc khu kinh tế. Dựa trên kinh nghiệm đã tích lũy được và theo những

yêu cầu đặc biệt của nền kinh tế quốc dân nói chung, các luật và chính sách đó được viết lại để áp dụng cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân⁵⁸. Như vậy, các đặc khu kinh tế luôn đi đầu trong việc phát triển chính sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc và thường thể hiện xu hướng và hướng đi của chính sách kinh tế đối ngoại của toàn bộ nền kinh tế. Do đó, các đặc khu kinh tế đã phát triển được một hệ thống luật pháp quản lý đầu tư của nước ngoài hoàn chỉnh hơn nhiều so với các vùng khác của Trung Quốc.

Các đặc khu kinh tế đóng một vai trò tiên phong trong sự phát triển nền kinh tế Trung Quốc. Tầm quan trọng của chúng chủ yếu là do tốc độ phát triển kinh tế của chúng chứ không phải từ tỷ lệ đóng góp của chúng trong tổng sản phẩm quốc dân. Trừ đặc khu Hải Nam có một vùng lớn chưa phát triển, còn tất cả các đặc khu kinh tế khác đều phát triển từ những làng chài nhỏ cho đến các thành phố trung tâm hiện đại. Sản lượng công nghiệp của 5 đặc khu kinh tế vào năm 1989 gấp 3,4 lần năm 1986⁵⁹. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm vượt quá con số 30%. Sự phát triển kinh tế với tốc độ cao ở các đặc khu kinh tế được xem như một tiền lệ, một hình mẫu cho các vùng khác của Trung Quốc.

Một vai trò quan trọng nữa của các đặc khu kinh tế là tạo ra một "cửa sổ" để tiếp nhận công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến của các nước phát triển⁶⁰. Số lượng lớn và sự tập trung cao của các xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài ở các đặc khu kinh tế, và sự mở cửa hơn của các đặc khu kinh tế với thế giới bên ngoài cho phép các nhà kinh doanh Trung Quốc và các quan chức dễ dàng hơn trong việc tiếp cận với công nghệ hiện đại và các kỹ năng quản lý tiên tiến của thế

giới. Các đặc khu kinh tế cũng được xem như "cửa sổ" để chính phủ Trung Quốc chứng minh với các doanh nghiệp nước ngoài và để cho các doanh nghiệp nước ngoài thấy được nội dung, sự phát triển và tính mềm dẻo của chính sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc⁶¹.

Các đặc khu kinh tế là công cụ thực hiện chính sách chính trị của Trung Quốc đối với Hồng Công và Đài Loan. Các đặc khu kinh tế đều nằm gần Hồng Công, Ma Cao và Đài Loan. Có một câu nói phổ biến ở Thẩm Quyến là "Hồng Công trông cây ở Thẩm Quyến và Đài Loan trông cây vào Hồng Công"⁶². Khả năng của chính phủ trong việc duy trì sự ổn định và thịnh vượng của các đặc khu kinh tế sẽ giúp hình thành và củng cố thêm hy vọng và niềm tin của dân chúng ở Hồng Công và Ma Cao vào tương lai chính trị của họ và vào chính quyền Trung Quốc.

Các đặc khu kinh tế là một sự phát triển hoàn toàn mới ở Trung Quốc; thực tế về sự vận hành và phát triển của chúng đạt được một cách dần dần và khi có bất cứ một sự thay đổi kinh tế nào thì đều không phải là không có cái giá phải trả. Trung Quốc đang phải đối mặt với các vấn đề dưới nhiều hình thức khác nhau giống như ở các nước khác đang phát triển các vùng kinh tế tương tự. Tuy vậy Trung Quốc khó lòng mà vay mượn một cách giản đơn các giải pháp có sẵn của các nước khác. Ví dụ, các nhà lãnh đạo Trung Quốc ngay từ đầu đã phải đối phó với vấn đề làm thế nào để kết hợp các đặc khu kinh tế với việc kế hoạch hoá nền kinh tế nói chung. Nền kinh tế Trung Quốc là một nền kinh tế được kế hoạch hoá tập trung, trong khi đó các đặc khu kinh tế chủ yếu có xu hướng thị trường⁶³. Sự mâu thuẫn giữa hai hệ thống này thể

hiện rõ ràng. Ví dụ, sự tăng trưởng nhanh của các đặc khu kinh tế đôi khi bị chỉ trích⁶⁴, bởi vì nhu cầu về các nguồn cung cấp tăng lên gây nên sự thiếu hụt và việc tăng chỉ số bán ra các sản phẩm của các đặc khu kinh tế trên thị trường ở những khu vực còn lại của Trung Quốc thường phá vỡ các thị trường đã được kế hoạch hoá đó. Hơn nữa, vai trò của các đặc khu kinh tế như là các vùng thử nghiệm chính sách kinh tế đối ngoại quốc gia và các cuộc thử nghiệm mới thường đòi hỏi những sự điều chỉnh và thay đổi những chính sách và quy định đã được ban hành. Điều đó có thể phá vỡ tính ổn định và vững chắc, là những yếu tố cần thiết cho việc bảo hộ các lợi ích của những nhà đầu tư nước ngoài. Thành tựu của các đặc khu kinh tế thường lẫn lộn với việc áp dụng một chính sách đặc biệt. Sự thất bại và những vấn đề đi theo một chính sách thử nghiệm nhất định thường bị quy cho là do các đặc khu kinh tế. Hơn nữa, các đặc khu kinh tế được coi như ở tuyến đầu trong chính sách kinh tế đối ngoại quốc gia đôi khi phải thực hiện những chính sách mới. Những chính sách này thường mâu thuẫn với những quan điểm sẵn có của hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa, do đó các đặc khu kinh tế bị phản đối nhiều hơn. Sự mở cửa các ETDZ và các vùng tương tự với các chính sách ưu đãi đầu tư tương tự cũng đã làm trầm trọng thêm các vấn đề của các đặc khu kinh tế bởi vì những sự phát triển mới này sẽ phá vỡ ưu thế cạnh tranh và tính chất đặc biệt của các đặc khu kinh tế. Hơn nữa chính sách kinh tế đối ngoại vào cuối những năm 70 đầu những năm 80 ưu đãi trước hết các khoản đầu tư của nước ngoài vào một số vùng địa lý nhất định (như các đặc khu kinh tế). Nhưng mấy năm gần đây chính sách này đã chuyển trọng tâm vào việc khuyến khích đầu tư vào các ngành nhất định (như các dự án hướng vào xuất khẩu có sử dụng công nghệ cao cấp). Những thay đổi như

vậy làm mờ đi các chính sách ưu đãi đầu tư của nước ngoài đặc biệt ở các đặc khu kinh tế.

Các đặc trưng chủ yếu của các đặc khu kinh tế được nhân lên gấp 3 lần. Thứ nhất, không kể đặc khu Hải Nam, các đặc khu kinh tế khác đều tiếp giáp với Hồng Công và Ma Cao⁶⁵, điều đó cho phép các nhà đầu tư nước ngoài đóng ở Hồng Công và Ma Cao dễ triển khai các dự án đầu tư của họ. Họ có thể vừa ở Hồng Công vừa quản lý các dự án của họ ở các đặc khu kinh tế này. Sự gần gũi với Hồng Công và Ma Cao có thể làm nhẹ bớt những vấn đề mà các nhà đầu tư vào các vùng khác thường gặp phải, như các hệ thống thông tin và giao thông yếu kém. Điều đó cũng cho phép các đặc khu kinh tế theo kịp những bước phát triển mới trên thị trường quốc tế và hỗ trợ các hoạt động xuất khẩu.

Thứ hai, các đặc khu kinh tế có một chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt. Về thuế⁶⁶, các dự án đầu tư ở các đặc khu kinh tế được hưởng nhiều ưu đãi hơn so với ở các vùng khác. Mặc dầu sự xuất hiện các ETDZ⁶⁷ và các khu vực tương tự khác làm giảm đi thế cạnh tranh của các đặc khu kinh tế, các đặc khu kinh tế vẫn còn là những vị trí hấp dẫn đầu tư của nước ngoài trên tất cả các phương diện.

Thứ ba, ngoại trừ đặc khu Hải Nam, tất cả các đặc khu kinh tế khác đều có cơ cấu hạ tầng phát triển tốt nhất (như các hệ thống điện, nước, thông tin và giao thông) so với các vùng khác. Các đặc khu kinh tế có một thời gian tương đối dài hơn trong quan hệ với các nhà đầu tư nước ngoài. Điều đó cho phép nhà cầm quyền ở các đặc khu kinh tế có được hiểu biết tốt hơn về các vấn đề của các nhà đầu tư nước ngoài và nhìn chung chính quyền ở các đặc khu kinh tế có quyền hạn

lớn hơn trong việc đáp ứng mau lẹ các yêu cầu của các nhà đầu tư. Các đặc khu kinh tế cũng phát triển một hệ thống luật hoàn chỉnh hơn nhiều vùng khác của Trung Quốc.

b- Chiến lược phát triển của đặc khu kinh tế và các vấn đề chính sách có liên quan

Chiến lược phát triển kinh tế ở các đặc khu kinh tế được phát triển dần qua nhiều năm khi chính phủ Trung Quốc có kinh nghiệm hơn trong việc quản lý các đặc khu kinh tế. Đến đầu năm 1990, khi Hội đồng nhà nước tổ chức một hội nghị về các đặc khu kinh tế⁶⁸, thì một chính sách phát triển cơ bản đã được định hình. Chiến lược đầu tư của nước ngoài áp dụng các chính sách ưu đãi đầu tư của nước ngoài để khuyến khích các dự án công nghiệp hướng vào xuất khẩu và sử dụng công nghệ tiên tiến; các ngành thương mại và dịch vụ cũng được tiếp tục phát triển nhưng ở một quy mô rất hạn chế. Sự mở ra của một chiến lược phát triển như vậy luôn đi kèm với việc xác định rõ ba mối quan hệ then chốt: mối quan hệ giữa các đặc khu kinh tế và các vùng khác của Trung Quốc, giữa các đặc khu kinh tế và các thị trường quốc tế và giữa các ngành sản xuất và các ngành thương mại trong nội bộ các đặc khu kinh tế.

Mối quan hệ giữa các đặc khu kinh tế với các khu vực khác liên quan chủ yếu đến sự đầu tư của các doanh nghiệp trong nước vào các đặc khu kinh tế và ảnh hưởng của sự chuyển dịch nguồn lực như vậy đến sự phát triển kinh tế ở các vùng còn lại của Trung Quốc. Trong giai đoạn đầu các đặc khu không có đủ vốn và các nguồn lực cho sự phát triển kinh tế. Nếu không có vốn và các nguồn lực khác do các vùng khác ở phía trong cung cấp thì các đặc khu kinh tế không thể phát

triển cơ cấu hạ tầng cơ bản một cách nhanh chóng để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài như vậy. Khi các nhà đầu tư nước ngoài bắt đầu đầu tư vào các đặc khu kinh tế thì các đặc khu cũng cần sự hợp tác của các vùng khác phía trong để xác định các đối tác liên doanh xứng đáng, các thị trường và những nhà cung cấp nguyên vật liệu và lao động thích hợp. Hơn nữa, với chức năng là "cửa sổ" hướng tới thị trường định trước và cộng đồng kinh doanh quốc tế, các đặc khu kinh tế cùng đồng thời phải thu hút các doanh nghiệp Trung Quốc từ các vùng khác và do đó các doanh nghiệp Trung Quốc mới có thể nâng cao được khả năng quản lý và công nghệ của chúng thông qua các mối liên hệ trực tiếp và sự cạnh tranh trực tiếp với một số lớn các đơn vị có đầu tư của nước ngoài, và để nâng cao doanh số xuất khẩu thông qua quan hệ trực tiếp và khả năng tiếp xúc dễ dàng với các thị trường quốc tế. Mặc dù có một số chỉ trích cho rằng sự phát triển của các đặc khu kinh tế là nguyên nhân gây nên sự thiếu hụt các nguồn lực ở các vùng khác, Hội đồng nhà nước đã nhất trí cho rằng sự hợp tác kinh tế giữa các đặc khu kinh tế với các vùng khác là cần thiết, có lợi ích tương hỗ đối với cả hai phía và do đó sẽ được tiếp tục trong những năm tiếp theo⁶⁹.

Mối quan hệ giữa các đặc khu kinh tế và thị trường định trước chủ yếu hướng vào hai vấn đề: thu hút đầu tư của nước ngoài và mở rộng khả năng xuất khẩu của các đặc khu kinh tế. Mặc dầu các đặc khu kinh tế đã thu hút hơn 25% tổng số đầu tư của nước ngoài vào Trung Quốc, tổng số vốn đầu tư của nước ngoài vào các đặc khu kinh tế vẫn còn kém xa phần của ngân sách nhà nước và khoản đầu tư từ các nguồn ở trong nước. Một số bài phê bình các đặc khu kinh tế cho rằng các

đặc khu cần tăng gấp bội nỗ lực của mình để thu hút đầu tư của nước ngoài. Một mục tiêu do chính phủ Trung Quốc đặt ra cho các đặc khu kinh tế tại hội nghị về các đặc khu kinh tế tổ chức vào năm 1986 là phải thu hút được số vốn đầu tư của nước ngoài vượt quá 50% tổng số đầu tư trong khu vực công nghiệp ở các đặc khu kinh tế⁷⁰.

Mặc dù các đặc khu kinh tế đã thành công trong việc duy trì và mở rộng khả năng xuất khẩu của chúng, chúng vẫn là một chủ đề chính của cuộc tranh luận trong những năm giữa thập niên 80. Mặc dù khoảng 40% sản phẩm của các đặc khu kinh tế được xuất khẩu vào thời gian đó, phần lớn các sản phẩm xuất khẩu được sản xuất tại các xí nghiệp có đầu tư của nước ngoài⁷¹. Theo một thống kê năm 1984, 98,9% tổng sản phẩm xuất khẩu của thành phố Thẩm Quyến là từ các xí nghiệp có đầu tư của nước ngoài, như vậy các xí nghiệp của Trung Quốc ở thành phố đó chỉ xuất khẩu được 1,1%⁷². Trong năm đó doanh số nhập khẩu của các xí nghiệp Trung Quốc ấy trị giá 320 triệu đôla, trái lại doanh thu xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chỉ đạt mức 2,2 triệu đôla⁷³. Thay cho việc nhập các nguyên liệu từ các vùng nội địa để chế biến thành các sản phẩm có thể xuất khẩu để thu ngoại tệ, nhiều xí nghiệp trong số đó đã dùng ngoại tệ để nhập linh kiện rồi lắp ráp và bán hàng hoá được lắp ráp đó vào các vùng nội địa để thu lợi nhuận nhanh chóng⁷⁴. Việc làm đó đã bị chỉ trích tại hội nghị về các đặc khu kinh tế năm 1986 và cần phải được thay đổi⁷⁵.

Sự không thành công của các đặc khu kinh tế trong việc mở rộng khả năng xuất khẩu của chúng là một thất vọng lớn của chính quyền trung ương. Một bài xã luận trên tờ "Nhân dân nhật báo" đã yêu cầu các đặc khu kinh tế phải xem việc

tăng cường xuất khẩu và thu ngoại tệ là những "mục tiêu chính"⁷⁶. Bài xã luận viết: "Đặc khu kinh tế là "đặc biệt" không chỉ vì nó có chính sách đặc biệt mà quan trọng hơn là vì nó có khả năng lớn hơn trong việc xuất khẩu và thu ngoại tệ ... Chỉ khi đặc khu kinh tế phát triển được thì nền kinh tế hướng tới xuất khẩu mới có thể có động lực"⁷⁷. Hội nghị các đặc khu kinh tế năm 1986 yêu cầu các đặc khu phải xuất khẩu 60% sản phẩm công nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ 7⁷⁸. Tuy vậy, năm 1986 Thẩm Quyền mới chỉ xuất khẩu được khoảng 40% sản phẩm công nghiệp của nó và các đặc khu kinh tế khác có khả năng xuất khẩu thấp hơn nhiều⁷⁹. Từ năm 1986, trong khi các xí nghiệp hiện có, đặc biệt là các xí nghiệp của Trung Quốc được khuyến khích để tăng mạnh khả năng xuất khẩu của chúng, các dự án đầu tư mới - chỉ trừ một vài ngoại lệ - được yêu cầu phải xuất khẩu từ 60% trở lên các sản phẩm của chúng⁸⁰. Năm 1986, khi chính sách mới lần đầu tiên được áp dụng, có 24 trong số 34 dự án đầu tư của nước ngoài được xây dựng ở đặc khu Chu Hải trong năm đó cam kết xuất khẩu 70% hay hơn nữa các sản phẩm của chúng⁸¹.

Việc áp dụng chính sách đầu tư của nước ngoài hướng vào xuất khẩu trong 4 năm qua đã làm tăng đáng kể năng lực xuất khẩu của các đặc khu kinh tế. Năm 1989, tổng lợi nhuận thu từ xuất khẩu của các đặc khu kinh tế là hơn 3,85 tỷ đôla, bằng khoảng 10% tổng lợi nhuận xuất khẩu của cả nước⁸².

Mối quan hệ giữa các ngành thương mại với các ngành công nghiệp là vấn đề được tranh cãi nhiều nhất trong số các vấn đề phát triển các đặc khu kinh tế. Chính phủ Trung Quốc đã tuyên bố rằng, không giống như "các vùng mậu dịch tự do" hay "các khu chế xuất", nền kinh tế của các đặc khu kinh tế

chủ yếu phải dựa vào công nghiệp và các ngành sản xuất khác của chúng⁸³. Sự không thành công của các đặc khu kinh tế, đặc biệt là của đặc khu Thẩm Quyến, trong những năm đầu khi hướng vào phát triển các ngành sản xuất đã bị chỉ trích là nhược điểm chủ yếu của chiến lược phát triển các đặc khu kinh tế⁸⁴. Đến năm 1985, các ngành thương mại và dịch vụ có tỷ lệ lớn hơn trong toàn bộ sự phát triển và tổng sản lượng của đặc khu Thẩm Quyến. Sự phát triển nhanh lĩnh vực thương mại ở các đặc khu kinh tế là do ưu thế về mặt địa lý của chúng - gần Hồng Công và Ma Cao. Và do sự cần thiết phải thiết lập một mạng lưới thương mại và dịch vụ cơ bản như là một bộ phận của cấu trúc hạ tầng phục vụ sự phát triển công nghiệp của các đặc khu. Hơn nữa, cơ cấu kinh tế đặc biệt của Trung Quốc (các sản phẩm nhập khẩu với giá cao ở các vùng nội địa và tỷ giá chính thức thấp hơn rất nhiều so với tỷ giá chợ đen) đã tạo nên động lực cho việc phát triển nhanh chóng ngành thương mại và buôn bán ở các đặc khu kinh tế⁸⁵. Do các xí nghiệp ở các đặc khu kinh tế rất hưởng ứng chế độ tự do kinh tế, nhiều doanh nghiệp đã chuyển sang kinh doanh trực lợi thông qua việc bán các hàng tiêu dùng nhập khẩu vào các vùng nội địa để thu lãi nhanh⁸⁷. Để thu được ngoại tệ cần thiết cho nhập khẩu, các doanh nghiệp này vừa mua chui ngoại tệ của các đơn vị ở nội địa tại các chợ đen và vừa mua các nguyên liệu do nhà nước quản lý thông qua nhiều nguồn bất hợp pháp rồi bán cho Hồng Công và Ma Cao⁸⁸. Có khi các hoạt động xuất khẩu chính thức của Trung Quốc sang Hồng Công bị phá hoại đáng kể do những buôn bán không chính thức đó⁸⁹. Năm 1985 chính quyền Trung Quốc đã có biện pháp cắt giảm các hoạt động thương mại phi pháp đó và đồng thời quy định rõ ràng các đặc khu kinh tế phải hướng vào phát triển công nghiệp hơn là vào thương mại⁹⁰. Chính sách mới

này đã được phản ánh trong cơ cấu các đơn vị đầu tư của nước ngoài ở các đặc khu kinh tế. Từ năm 1986 phần lớn các dự án đầu tư của nước ngoài được xây dựng đều nằm ở khu vực sản xuất.

Mặc dù có những biến động chính trị sự kiện Thiên An Môn tháng 6-1989 kéo theo những thay đổi trong chính sách kinh tế quốc gia đã ảnh hưởng đến chính sách phát triển các đặc khu kinh tế, nhưng chính sách cơ bản về phát triển các đặc khu kinh tế do chính phủ Trung Quốc chỉ ra tại hội nghị các đặc khu kinh tế năm 1986 đã được xác nhận lại phần lớn tại hội nghị các đặc khu kinh tế được tổ chức vào đầu năm 1990. Có một sự thay đổi cơ bản trong chính sách được phản ánh trong bài phát biểu của thủ tướng Lý Bằng tại hội nghị năm 1990 là "giống như các vùng khác của Trung Quốc, các đặc khu kinh tế cần được điều chỉnh theo nguyên tắc kết hợp thị trường với kế hoạch hoá"⁹¹. Tuy vậy ông Lý cũng nói rằng kinh tế thị trường cần phải đóng một vai trò lớn ở các đặc khu kinh tế hơn là ở các vùng khác, tuyên bố của ông Lý tuy vậy thể hiện bước khởi đầu trong chính sách ban đầu là nền kinh tế ở các đặc khu kinh tế chủ yếu do thị trường điều tiết⁹². Sự chuyển về chính sách này có thể dẫn đến sự kiểm soát chặt chẽ hơn của chính quyền Trung ương tới quá trình ra quyết định của các đặc khu kinh tế và các đặc khu sẽ bị ràng buộc trực tiếp hơn với chính sách kinh tế được áp dụng phổ biến ở các vùng nội địa.

3! Quản lý hành chính của các đặc khu kinh tế

Quyền lực hành chính của các đặc khu kinh tế gồm có 3 cấp. Ở cấp chính quyền trung ương, Hội đồng Nhà nước thành

lập một văn phòng về các đặc khu kinh tế. Văn phòng này có trách nhiệm chính trong việc phối hợp các chính sách của các đặc khu kinh tế, giám sát sự phát triển của từng đặc khu, đưa ra những hướng dẫn cho các đặc khu và giúp cho chính quyền trung ương thiết kế những chính sách thống nhất cho tất cả các đặc khu kinh tế.

Cấp thứ hai là cấp chính quyền ở 3 tỉnh nơi có các đặc khu kinh tế. Chính quyền tỉnh Quảng Đông có trách nhiệm đối với các đặc khu Thẩm Quyến, Chu Hải và Sán Đầu. Chính quyền các tỉnh Phúc Kiến và Hải Nam quản lý các đặc khu Hạ Môn và Hải Nam. Bởi vì tỉnh Quảng Đông có 3 trong số 5 đặc khu kinh tế của cả nước, nên nó có một hệ thống quản lý hành chính phức tạp hơn.

Vào tháng 8-1980, tỉnh Quảng Đông đã thành lập một Ủy ban quản lý các đặc khu kinh tế của tỉnh⁹³. Ủy ban này hỗ trợ về mặt hành chính và đưa ra những hướng dẫn về chính sách đối với sự phát triển của các đặc khu Thẩm Quyến, Chu Hải và Sán Đầu. Theo quy chế quản lý các đặc khu ở tỉnh Quảng Đông được Ủy ban thường trực quốc hội phê chuẩn, Ủy ban quản lý các đặc khu của tỉnh Quảng Đông có quyền quản lý các đặc khu kinh tế thay mặt chính quyền tỉnh Quảng Đông. Ủy ban này được phép thiết kế và triển khai kế hoạch phát triển các đặc khu, xem xét và phê chuẩn các dự án đầu tư, quản lý đăng ký công nghiệp và thương mại, và phối hợp hoạt động của các ngân hàng, công ty bảo hiểm, cơ quan thuế, dịch vụ hải quan và bưu điện⁹⁴. Theo điều 24 của quy chế, Ủy ban quản lý có quyền điều hành trực tiếp đặc khu Thẩm Quyến và thành lập "các cơ quan quản lý cần thiết" để quản lý đặc khu Chu Hải và Sán Đầu⁹⁵.

Cấp thứ 3 là chính quyền của các vùng và địa phương điều hành trực tiếp các đặc khu kinh tế. Đặc khu Chu Hải do "Ủy ban quản lý đặc khu Chu Hải" điều hành. Ủy ban này là một cơ quan hành chính thuộc chính quyền thành phố Chu Hải. Một cơ quan tương tự, gọi là "Ủy ban quản lý đặc khu Sán Đầu", cũng được thành lập để quản lý đặc khu Sán Đầu. Đặc khu Hạ Môn do "Ủy ban quản lý đặc khu Hạ Môn" quản lý. Chính quyền tỉnh Phúc Kiến có trách nhiệm hướng dẫn chung về chính sách thông qua chính quyền thành phố Hạ Môn.

Đặc khu Thẩm Quyến không chịu sự quản lý trực tiếp của chính quyền tỉnh Quảng Đông theo như quy chế trên yêu cầu⁹⁶. Nó cũng không chịu sự quản lý của một "Ủy ban quản lý" tương tự như với hai đặc khu kia của tỉnh Quảng Đông. Thay vào đó, chính quyền tỉnh Quảng Đông thành lập một "chính quyền nhân dân của đặc khu Thẩm Quyến trực thuộc tỉnh Quảng Đông" để quản lý đặc khu Thẩm Quyến. Cơ quan này có quyền lực lớn hơn nhiều so với "Ủy ban quản lý" của các đặc khu Chu Hải hay Sán Đầu. Nó chịu sự lãnh đạo trực tiếp của chính quyền tỉnh và có quyền độc lập trong việc quản lý đặc khu Thẩm Quyến. Các "Ủy ban quản lý" của các đặc khu khác của tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến chịu sự quản lý của chính quyền thành phố mà chúng đóng trên đó. Chính quyền thành phố đến lượt mình lại chịu sự quản lý của chính quyền tỉnh.

Cấp quản lý thứ ba này không có ở đặc khu Hải Nam. Bởi vì đặc khu Hải Nam trải rộng trên toàn bộ tỉnh Hải Nam, chính quyền tỉnh Hải Nam đồng thời cũng là cấp chính quyền địa phương của đặc khu Hải Nam. nó có quyền quản lý trực tiếp đặc khu Hải Nam.

Trong mỗi đặc khu kinh tế cũng có các quận hay vùng khác nhau được thành lập vì những mục đích quản lý hay phát triển đặc biệt. Ví dụ, đặc khu Thẩm Quyến có một vùng được lập đặc biệt cho đầu tư của Hoa kiều gọi là "Thành phố của Hoa kiều", hai vùng dành cho các kho chứa hàng và các nhà máy chế biến hàng để xuất gọi là "Khu Phúc Kiến dành cho các dự án công nghiệp kho chứa" và "Khu Shatoujiou dành cho các dự án công nghiệp kho chứa" và một khu phát triển công nghiệp đặc biệt gọi là "Khu công nghiệp Shekou". Mỗi vùng hay khu như vậy thường có hệ thống quản lý hành chính riêng. Hệ thống đó tùy thuộc vào loại hình hoạt động kinh doanh ở trong vùng đó mà có thể chịu sự quản lý của các ngành của chính quyền trung ương hoặc sự quản lý của chính quyền tỉnh. Ví dụ, bất kỳ một vùng nào được thành lập làm kho chứa hàng đều chịu sự quản lý của hải quan Trung Quốc. Hệ thống quản lý hành chính của khu công nghiệp Shekou nằm trong đặc khu Thẩm Quyến chứng tỏ hệ thống quản lý hành chính địa phương đó hoạt động như thế nào.

Khu công nghiệp Shekou được thành lập vào tháng 1-1979, khi Hội đồng nhà nước cho phép công ty thương mại hàng hải Trung Hoa, một công ty Hồng Công chịu sự kiểm soát của chính quyền Trung Quốc, được phát triển khu Shekou thành một khu công nghiệp⁹⁷. Công ty này thành lập một uỷ ban quản lý chịu sự điều hành của Bộ Thông tin⁹⁸. Sau khi đặc khu Thẩm Quyến được chính thức thành lập, uỷ ban trên vẫn nằm dưới sự kiểm soát của công ty thương mại hàng hải. Sau đó nó chịu sự quản lý song trùng của cả chính quyền nhân dân của đặc khu Thẩm Quyến và cả Bộ Thông tin. Uỷ ban quản lý hành chính đưa ra các hướng dẫn hành chính thông

qua 6 văn phòng của nó, và liên kết 16 công ty dịch vụ để cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và các dịch vụ công cộng cho các xí nghiệp có đầu tư của nước ngoài⁹⁹.

Tháng 7-1984, chính quyền tỉnh Quảng Đông thành lập một văn phòng quản lý của khu công nghiệp Shekou như là một cấp chính quyền địa phương để thay mặt chính quyền tỉnh quản lý về mặt hành chính khu này¹⁰⁰. Việc thành lập văn phòng quản lý đã tăng cường sự kiểm soát của chính quyền tỉnh và thu hẹp vai trò quản lý của Ủy ban hành chính khu công nghiệp Shekou.

Vào tháng 6-1987, chính quyền Trung Quốc đã thành lập một "Công ty khu công nghiệp Shekou" và thay thế Ủy ban hành chính khu công nghiệp Shekou bằng một ban giám đốc gồm 11 thành viên, 4 người trong số đó do "Công ty vận tải thương mại Trung Hoa" chỉ định và 7 thành viên khác được lựa chọn từ đội ngũ quản lý hiện tại¹⁰¹. Việc tổ chức lại cơ quan quản lý là một bộ phận của công cuộc cải cách kinh tế, nó được thiết kế để phân biệt chức năng quản lý hành chính nhà nước với chức năng kinh doanh của nó.

4. Cấu trúc luật pháp của các đặc khu kinh tế: tổng quan

Hệ thống luật pháp của các đặc khu kinh tế đã phát triển trong hơn 10 năm qua, bắt đầu từ năm 1980. Các bộ luật và quy định điều tiết các đặc khu kinh tế có ít nhất ba cấp xét theo hiệu lực và phạm vi áp dụng của chúng. Thứ nhất, có một số luật và quy định quốc gia áp dụng chung cho tất cả các đặc khu kinh tế. Các luật và quy định này phản ánh trực tiếp chính sách của chính quyền trung ương đối với các đặc khu kinh tế. Chúng thường xác định một cách rõ ràng hay

ngầm định phạm vi quyền lực của các chính quyền địa phương trong việc ban hành các điều luật điều tiết các đặc khu kinh tế. Các điều luật và quy định đó tạo nên nền tảng pháp lý cho nhiều quy định khác có liên quan của đặc khu kinh tế. Những quy định này gồm có "Các quy định cấp tỉnh về việc miễn và giảm thuế thu nhập của công ty và thuế công thương nghiệp cho 16 thành phố ven biển và các đặc khu kinh tế"¹⁰² "Các quy định chung về hải quan của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa quan lý việc kiểm soát hàng hoá, các phương tiện chuyên chở, các loại hành lý và bưu kiện nhập vào và xuất ra khỏi các đặc khu kinh tế"¹⁰³, và "Các quy định của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về quản lý các ngân hàng nước ngoài, các ngân hàng liên doanh Trung Quốc - Ngoại quốc"¹⁰⁴. Các quy định của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về các đặc khu kinh tế ở tỉnh Quảng Đông mặc dù do chính quyền tỉnh ban hành nhưng rõ ràng là do chính quyền trung ương phê chuẩn cho nên cũng nên được đặt vào sự phân loại đầu tiên này.

Cấp thứ hai gồm các quy định do chính quyền cấp thành phố ban hành và được áp dụng ở ba đặc khu kinh tế của tỉnh Quảng Đông. Thẩm quyền của chính quyền địa phương trong việc ban hành các điều luật và quy định điều tiết các đặc khu kinh tế bắt nguồn từ một nghị quyết được Uỷ ban thường trực quốc hội thông qua ngày 26-11-1981. Nó cho phép chính quyền tỉnh Quảng Đông và tỉnh Phúc Kiến ban hành các quy định của các đặc khu kinh tế "theo những nguyên tắc của các bộ luật, quyết định và chính sách (quốc gia) tương ứng và theo điều kiện riêng và các nhu cầu thực tế của các đặc khu kinh tế"¹⁰⁵. Vì các chính quyền địa phương này chỉ có quyền ban hành các điều luật dựa trên các bộ luật quốc gia tương ứng

để quản lý các đặc khu của tỉnh Quảng Đông và tỉnh Phúc Kiến nên các quy định này bị lệ thuộc vào các bộ luật quốc gia và có hiệu lực nhờ các bộ luật quốc gia đó. Các quy định đó gồm:

- Quy định của tỉnh về việc đăng ký các xí nghiệp ở các đặc khu kinh tế thuộc tỉnh Quảng Đông¹⁰⁶;

- Các quy định về lao động điều tiết các đặc khu kinh tế của tỉnh Quảng Đông¹⁰⁷;

- Các quy định tạm thời về việc gia nhập và rút khỏi các đặc khu kinh tế ở tỉnh Quảng Đông¹⁰⁸;

- Các quy định về công đoàn ở các xí nghiệp trong các đặc khu kinh tế của tỉnh Quảng Đông¹⁰⁹;

- Các quy định về kiểm toán các xí nghiệp có quan hệ với nước ngoài ở các đặc khu kinh tế thuộc tỉnh Quảng Đông¹¹⁰;

- Các quy định đối với các công ty có quan hệ với nước ngoài ở các đặc khu kinh tế của tỉnh Quảng Đông¹¹¹.

Ở cấp thứ ba của hệ thống pháp luật đối với các đặc khu kinh tế là những quy định chỉ áp dụng ở từng đặc khu kinh tế riêng lẻ. Một số quy định trong những quy định đó được ban hành bởi chính quyền thành phố nơi có đặc khu kinh tế và một số khác do chính quyền cấp tỉnh ban hành. Trong số các quy định đó, có trên 20 quy định được áp dụng ở đặc khu Thẩm Quyến, khoảng 8 quy định được áp dụng ở đặc khu Hạ Môn và một số ít các quy định còn lại được áp dụng đặc biệt ở các đặc khu khác.

Các luật và quy định của đặc khu Thẩm Quyến có tính chất sáng tạo nhất và được sự quan tâm rộng rãi hơn của dư luận

so với những nơi khác. Các luật và quy định tương tự được áp dụng ở Hạ Môn và những đặc khu khác chủ yếu là mô phỏng theo những cái đã làm của đặc khu Thẩm Quyến. Các luật và quy định này gồm có: "Quy định về phá sản đối với các công ty có quan hệ với nước ngoài ở đặc khu Thẩm Quyến"¹¹² (Ở Trung Quốc chỉ có luật phá sản áp dụng cho các xí nghiệp có đầu tư của nước ngoài); "Điều lệ tạm thời của đặc khu Thẩm Quyến về các hợp đồng kinh tế với nước ngoài"¹¹³ (Luật hợp đồng kinh tế đầu tiên của Trung Quốc điều tiết các quan hệ kinh tế đối ngoại); "Điều lệ quản lý hành chính việc cho vay thế chấp ở đặc khu Thẩm Quyến"¹¹⁴ v.v..

Hệ thống luật ở các đặc khu kinh tế như vậy bao gồm cả luật quốc gia và luật địa phương. Các luật địa phương còn có thể được chia ra thành luật do các chính quyền tỉnh ban hành và luật do các chính quyền thành phố ban hành, mỗi loại thể hiện một cấp độ quyền lực khác nhau. Cơ cấu điều tiết nhiều cấp như vậy làm nảy sinh một vấn đề làm thế nào để xác định các quy tắc quản lý khi luật quốc gia và luật địa phương hay các cấp khác nhau của địa phương mâu thuẫn nhau hoặc không khớp với nhau.

Hiến pháp Trung Quốc cho phép các hội đồng nhân dân các địa phương hay Ủy ban thường trực của Hội đồng nhân dân được ban hành các điều luật và quy định của địa phương có hiệu lực trong phạm vi riêng của từng địa phương¹¹⁵. Các luật và quy định được ban hành theo cách này phải được báo cáo cho Ủy ban thường trực quốc hội để ghi nhận¹¹⁶. Trong việc giải quyết những vấn đề có liên quan đến thẩm quyền pháp lý của một chính quyền địa phương khi có sự không ăn khớp giữa luật địa phương và luật quốc gia về những vấn đề

tương tự thì nguyên tắc hướng dẫn giải quyết là điều 100 của Hiến pháp. Điều này cho phép các chính quyền địa phương ban hành các luật địa phương chỉ ở trong phạm vi mà chúng không mâu thuẫn với các luật và quy định của quốc gia, do đó ngụ ý tính tối cao của luật quốc gia¹¹⁷. Tuy vậy, quy tắc chung này không áp dụng trong trường hợp chính quyền trung ương cho phép một chính quyền địa phương có những quy định khác với các luật quốc gia tương ứng. Cũng tương tự như vậy, những nguyên tắc này có thể áp dụng trong mối quan hệ giữa các luật do chính quyền địa phương ở các cấp khác nhau ban hành.

Có những khó khăn nảy sinh khi các luật hoặc quy định không rõ ràng hoặc được diễn tả quá rộng, không có sự xác định rõ ràng nào mặc dù chính quyền địa phương chỉ có quyền ban hành một vài quy định. Nghị quyết trên của Ủy ban thường trực quốc hội cho phép chính quyền các địa phương ban hành các quy tắc điều tiết các đặc khu kinh tế đã gây ra những khó khăn đó¹¹⁸. Các điều khoản lớn của Nghị quyết đó chỉ bao hàm hai mặt. Một mặt, nói rằng các luật của địa phương ban hành phải tuân theo các "nguyên tắc" của các luật và chính sách tương ứng, có nghĩa là luật của địa phương phải tuân theo luật và chính sách của quốc gia. Mặt khác, Nghị quyết cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải ban hành các luật và quy định phù hợp với nhu cầu đặc biệt của các đặc khu kinh tế, điều đó gợi ý rằng chính quyền địa phương có quyền ban hành những điều luật khác với điều luật quốc gia.

Sự nhấn mạnh về tính phù hợp của các luật địa phương với những "nguyên tắc" của luật quốc gia thay vì theo những điều khoản nhất định của luật quốc gia cũng chỉ ra rằng các

luật địa phương có thể khác với luật quốc gia trên những lĩnh vực riêng biệt. Nhưng Nghị quyết này không chỉ ra một cách rõ ràng là luật hay quy định nào do chính quyền một địa phương ban hành là nằm trong thẩm quyền do Nghị quyết này cho phép. Cho đến nay chưa có bất cứ một văn bản hay một động tác thực tế nào giải quyết vấn đề trên. Tuy vậy những hướng dẫn sau đây có thể gợi ý cho chính quyền địa phương ở một số trường hợp chắc chắn xảy ra¹¹⁹.

Thứ nhất, khi luật và các quy định quốc gia không đề cập đến một vấn đề nhất định và chính quyền địa phương ban hành những quy định về vấn đề đó thì những quy định này của địa phương có giá trị như bình thường và cần được tuân theo. *Thứ hai*, khi các luật và quy định của quốc gia chỉ điều tiết chung và trên phạm vi rộng về một vấn đề nhất định, và các quy định của địa phương chứa đựng những quy định chi tiết hơn về cùng một vấn đề thì những quy định ấy của địa phương thông thường là có giá trị trừ khi chúng đối lập đặc biệt với tinh thần của các luật và quy định quốc gia. *Thứ ba*, khi luật và quy định của quốc gia mâu thuẫn một cách rõ ràng với các luật và quy định của địa phương được ban hành sau đó, thì hoặc là luật quốc gia hoặc là luật địa phương có thể thắng thế, điều này phụ thuộc vào hai nhân tố sau đây. Một mặt, các luật địa phương gây mâu thuẫn có thể dựa trên quyền lực đặc biệt do chính quyền trung ương ủng hộ nhưng nó không được công chúng rộng rãi biết đến. Trong trường hợp này các luật địa phương sẽ có giá trị. Mặt khác, các luật địa phương gây ra mâu thuẫn như vậy có thể là do nhận thức sai lầm của chính quyền địa phương về các điều luật và quy định hiện hành của quốc gia. Trong trường hợp này, luật quốc gia sẽ thắng thế.

Thứ tư, khi luật quốc gia được ban hành sau lại mâu thuẫn với các luật hiện hành của địa phương, trong đa số trường hợp luật quốc gia sẽ thắng thế bởi vì các luật địa phương đối lập thường là kết quả sai lầm của chính quyền địa phương trong việc đổi mới các luật của địa phương mình và làm cho chúng phù hợp với các chính sách mới của quốc gia. Tuy vậy cũng có thể do chính quyền một địa phương muốn duy trì quyền lực của mình trong việc áp dụng những quy định đặc biệt của riêng nó, cho dù chúng trái với các luật của quốc gia ban hành sau chúng.

Những hướng dẫn này cũng áp dụng để giải quyết những vấn đề nảy sinh trong mối quan hệ giữa các điều luật của các cấp địa phương khác nhau.

5. Chính sách thuế ưu đãi ở các đặc khu kinh tế

Tính chất nổi bật nhất của các đặc khu kinh tế là hiện pháp ưu đãi hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài so với chính sách đầu tư nước ngoài chung được áp dụng cho toàn quốc.

Chính sách ưu đãi ở các đặc khu kinh tế chủ yếu là ở lĩnh vực thuế. Nó được đưa ra lần đầu tiên trong "Các quy định về các đặc khu kinh tế của tỉnh Quảng Đông" vào tháng 8-1980¹²⁰ và sau đó hợp thành "Các quy định về thuế đối với các đặc khu kinh tế và các thành phố ven biển" do Hội đồng nhà nước ban hành năm 1984¹²¹. Văn bản trên của Hội đồng nhà nước cũng mở rộng chính sách ưu đãi thuế ở đặc khu kinh tế cho các xí nghiệp có đầu tư nước ngoài ở Đảo Hải Nam¹²². Luật thuế quốc gia mới ban hành vào tháng 4-1991 áp dụng cho các xí nghiệp có đầu tư của nước ngoài tại Trung Quốc cũng khẳng định lại chính sách thuế cơ bản đó.¹²³

Chính sách thuế ưu đãi ở các đặc khu kinh tế chủ yếu hướng vào các lĩnh vực sau: *Thứ nhất*, tất cả các xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài ở các đặc khu kinh tế đều chịu mức thuế thu nhập 15% bất kể chúng là liên doanh cổ phần Trung Hoa - Ngoại quốc, xí nghiệp liên doanh theo hợp đồng hay xí nghiệp có vốn hoàn toàn của nước ngoài¹²⁴. Trái lại, các xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài đặt ở những vùng khác chịu thuế suất 30%¹²⁵.

Theo các quy định năm 1980 đối với các đặc khu kinh tế của tỉnh Quảng Đông, những dự án có vốn đầu tư vượt quá 500 triệu đôla hay có liên quan đến công nghệ tiên tiến hay thời kỳ hoàn vốn tương đối lâu có thể được hưởng một chế độ ưu đãi đặc biệt, có nghĩa là hưởng một thuế suất thấp hơn nữa¹²⁶. Mặc dù quy định về thuế do Hội đồng nhà nước ban hành năm 1984 không đưa ra những điều khoản tương tự, nhưng những phát triển khác gần đây chỉ ra rằng thuế suất 15% này có thể được giảm hơn nữa trong những trường hợp đặc biệt¹²⁷.

Thứ hai, các lĩnh vực thương mại nhất định ở các đặc khu kinh tế được hưởng những ưu đãi miễn thuế mà các dự án ở những vùng khác không được hưởng. Trước khi ban hành luật thuế đầu tư của nước ngoài mới vào tháng 4-1991, các xí nghiệp liên doanh với nước ngoài được miễn thuế 5 năm và các xí nghiệp 100% vốn nước ngoài được miễn thuế 3 năm theo luật thuế quốc gia¹²⁸, nhưng ở các đặc khu kinh tế thì tất cả các xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài dù là liên doanh hay 100% vốn nước ngoài đều được miễn thuế 5 năm. Việc miễn thuế như vậy gồm có hai giai đoạn: Miễn thuế 2 năm đầu tính từ khi xí nghiệp làm ăn có lãi và giảm 50% thuế cho 3 năm

tiếp theo¹²⁹. Tuy vậy điều luật này chỉ áp dụng cho những công trình đã hoạt động trên 10 năm ở các "Lĩnh vực sản xuất liên quan đến công nghiệp, thông tin, vận tải, nông nghiệp, lâm nghiệp"¹³⁰ kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ, tuy vậy, chỉ được miễn thuế 3 năm bao gồm 1 năm đầu miễn thuế và giảm 50% thuế trong 2 năm tiếp theo¹³¹. Để được hưởng các miễn giảm thuế này, dự án phải hoạt động được trên 10 năm với vốn đầu tư trên 5 triệu đôla và phải nộp đơn xin miễn giảm cho các cơ quan thuế¹³².

Theo luật thuế đầu tư của nước ngoài mới, tất cả các điều khoản đặc biệt được thảo luận ở trên vẫn còn được áp dụng ở các đặc khu kinh tế. Tuy vậy, nó đã kéo dài thời hạn miễn thuế 3 năm cho các xí nghiệp 100% vốn nước ngoài theo điều luật trước đó lên thành 5 năm. Do sự thay đổi này, các dự án đầu tư của nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất ở các đặc khu kinh tế sẽ không còn được hưởng các khoản miễn giảm thuế lâu hơn so với các dự án đầu tư ở các vùng khác, mặc dù thời hạn miễn giảm thuế cho các dự án ở các đặc khu kinh tế không bị rút ngắn lại tương ứng.

Tuy vậy, luật thuế đầu tư của nước ngoài mới không liên quan đến điều khoản miễn thuế 3 năm áp dụng cho khu vực dịch vụ ở các đặc khu kinh tế theo luật hiện hành. Như vậy, các dự án đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ ở các đặc khu kinh tế vẫn được tiếp tục hưởng sự miễn giảm thuế 3 năm mà các dự án đầu tư ở các vùng khác không được hưởng¹³³.

Thứ ba, khoản thuế 10% đánh vào phần lợi nhuận chuyển ra nước ngoài của phía liên doanh nước ngoài¹³⁴ trong xí nghiệp liên doanh cổ phần được bãi bỏ¹³⁵.

Thứ tư, doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở lâu dài ở Trung Quốc chịu thuế suất 10% thay vì chịu thuế 20% theo luật thuế quốc gia trước đó¹³⁶, tính trên thu nhập của chúng từ các khoản lợi nhuận được chia, lãi suất, tiền cho thuê bản quyền hay bán bản quyền nhận được từ các đặc khu kinh tế¹³⁷. Theo một quy định do Hội đồng nhà nước ban hành, chính quyền các đặc khu kinh tế cũng có quyền chủ động giảm hơn nữa hoặc miễn khoản thuế 10% này nếu điều đó có lợi cho phía Trung Quốc hay nếu dự án liên quan đến công nghệ tiên tiến¹³⁸.

Cuối cùng, thuế công thương nghiệp được miễn giảm chung cho các sản phẩm do các đơn vị trong đặc khu kinh tế sản xuất ra và được tiêu thụ trong phạm vi các đặc khu¹³⁹. Các sản phẩm như dầu mỏ, thuốc lá và rượu cũng chịu thuế công thương nghiệp, nhưng chỉ bằng 1/2 thuế suất thông thường¹⁴⁰. Chính quyền các thành phố có quyền chủ động đánh thuế công thương nghiệp đối với các sản phẩm khác¹⁴¹. Hơn nữa, các ngành dịch vụ, vận tải, bán buôn và bán lẻ ở các đặc khu kinh tế không được miễn thuế công thương nghiệp¹⁴², nhưng các doanh nghiệp ngân hàng và bảo hiểm có thể được giảm 3% thuế công thương nghiệp¹⁴³. So với mức thuế thông thường là 5-7% theo biểu thuế công thương nghiệp áp dụng chung¹⁴⁴. Các đơn vị này có thể làm đơn gửi chính quyền đặc khu kinh tế nơi chúng đóng để xin miễn hoặc giảm đặc biệt trong những năm đầu khi chúng mới thành lập¹⁴⁵.

Cùng với các chính sách chung nói trên áp dụng cho tất cả các đặc khu kinh tế. Mỗi đặc khu kinh tế thường có thêm những quy tắc thuế đặc biệt của mình. Ví dụ, đặc khu Sán Đầu đưa ra biện pháp thuế đặc biệt dành cho các nhà đầu tư

Hoa kiều¹⁴⁶. Nó cho các xí nghiệp có đầu tư của Hoa kiều được miễn thuế 3 năm và sau đó giảm 50% thuế cho 4 năm tiếp theo so với luật chung là miễn thuế 2 năm và giảm 50% thuế cho 3 năm tiếp theo được áp dụng ở các đặc khu kinh tế¹⁴⁷. Sau khi kết thúc 7 năm được miễn giảm thuế, các dự án đầu tư của Hoa kiều có thể được giảm 20% thuế so với thuế suất thông thường¹⁴⁸. Hơn nữa, nếu các dự án đầu tư đó lại tái đầu tư lợi nhuận của chúng vào Trung Quốc thì chúng sẽ được nhận lại 50% thuế đối với phần lợi nhuận tái đầu tư thay vì mức thông thường 40%¹⁴⁹. Đặc khu Chu Hải cho miễn thuế 5 năm tính từ khi xí nghiệp có lãi¹⁵⁰. Đặc khu Thẩm Quyến, mặt khác, lại có biện pháp thuế đặc biệt đối với các ngân hàng nước ngoài. Nó miễn thuế công thương nghiệp tới năm 1995 cho tất cả các ngân hàng nước ngoài đóng tại đặc khu Thẩm Quyến¹⁵¹. Nó cũng miễn thuế thu nhập đối với tiền lãi của người nước ngoài có tiền gửi ở các ngân hàng nước ngoài đóng tại Thẩm Quyến¹⁵². Các ngân hàng ở nước ngoài cho các ngân hàng nước ngoài đóng tại Thẩm Quyến vay cũng được miễn thuế thu nhập nếu lãi suất là lãi suất liên ngân hàng quốc tế¹⁵³. Các thuế suất tương tự cũng được áp dụng đối với các khoản nộp lãi của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đóng tại Thẩm Quyến cho các văn phòng trung tâm của chúng ở nước ngoài¹⁵⁴.

6. Phê duyệt và đăng ký các dự án đầu tư của nước ngoài

Để thành lập một xí nghiệp có đầu tư của nước ngoài ở đặc khu kinh tế, một nhà đầu tư trước hết phải nhận được sự phê duyệt của chính quyền Trung Quốc và sau đó đăng ký với cơ

quan quản lý công thương nghiệp để lấy đăng ký kinh doanh. Theo luật hiện hành, mỗi đặc khu kinh tế có thể phê chuẩn các dự án đầu tư có vốn lên đến 30 triệu đôla mà không cần sự xem xét ở cấp cao hơn¹⁵⁵. Đầu năm 1987 đặc khu Thẩm Quyến đã thông qua một quy trình tạm thời để xem xét và phê duyệt các dự án đầu tư¹⁵⁶. Thủ tục này cho phép chính quyền khu công nghiệp Shekou được xem xét và phê duyệt các dự án có vốn đầu tư của nước ngoài với số vốn không quá 10 triệu đôla và chính quyền các khu khác của đặc khu Thẩm Quyến có thể phê duyệt các dự án có vốn đầu tư lên đến 1 triệu đôla¹⁵⁷. "Thành phố Hoa kiều" mới được thành lập có quyền xem xét các dự án có vốn lên đến 5 triệu đôla. Các dự án có vốn đầu tư trên 30 triệu đôla phải được sự phê chuẩn của chính quyền Trung ương.

Chính quyền thành phố có quyền xem xét và phê duyệt các dự án đầu tư khác có vốn đầu tư từ 10 triệu đến 30 triệu đôla¹⁵⁸. Khi một dự án nằm trong phạm vi quyền hạn của chính quyền thành phố thì trước hết nó sẽ được một phó chủ tịch thành phố phụ trách một mặt nhất định về công nghiệp hoặc thương mại xem xét và phê chuẩn, sau đó nó được chuyển sang văn phòng phối hợp đầu tư của nước ngoài xem xét lại¹⁵⁹. Sau khi dự án được phê chuẩn, chính quyền sẽ đóng dấu lên hợp đồng đầu tư và cấp một chứng nhận về sự phê chuẩn đó¹⁶⁰.

Sau khi nhận được sự phê duyệt, xí nghiệp đầu tư của nước ngoài phải đăng ký với cơ quan quản lý công thương nghiệp và trong vòng 30 ngày sẽ nhận được giấy phép kinh doanh¹⁶¹. Chính quyền tỉnh Quảng Đông đã ban hành các quy định để kiểm soát việc đăng ký các xí nghiệp có đầu tư của nước ngoài

ở các đặc khu kinh tế của tỉnh Quảng Đông vào tháng 11-1981¹⁶². Vào tháng 2-1984, chính quyền thành phố Thẩm Quyến đã ban hành các quy định hiện hành¹⁶³. Tỉnh cũng đã ban hành các quy định tương tự đối với đặc khu Hạ Môn vào năm 1984¹⁶⁴.

Để có được đăng ký, một nhà đầu tư phải khai một tờ đơn bằng cả tiếng Trung Quốc và tiếng nước ngoài với các thông tin như: tên, địa chỉ và phạm vi kinh doanh của dự án, vốn đăng ký và phần góp vốn của từng bên liên doanh, và tên của các cán bộ điều hành bao gồm các thành viên của ban quản trị, chủ tịch và các phó chủ tịch¹⁶⁵. Hơn nữa, nhà đầu tư cũng phải nộp tờ chứng nhận đã được phê duyệt do văn phòng chính quyền cấp cho dự án, hợp đồng hay thoả ước đầu tư, các điều khoản hợp tác (hay các văn bản tương tự khác) và giấy phép kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài do chính quyền của chính nước mình cấp hay các văn bản khác chứng minh được tính hiện hữu của công việc kinh doanh của nhà đầu tư đó¹⁶⁶. Hợp đồng, thoả thuận và các điều khoản hợp tác đầu tư phải được thể hiện bằng cả hai thứ tiếng: Trung Quốc và nước ngoài¹⁶⁷. Theo điều 3 trong "Các quy định về đăng ký ở Thẩm Quyến", có một tờ đơn riêng dành cho việc đăng ký do chủ tịch và một phó chủ tịch đơn vị kinh doanh được thành lập ký tên để nộp cho chính quyền. Các quy định ở đặc khu Hạ Môn không có các yêu cầu trên.

Cũng như các xí nghiệp đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp nước ngoài muốn thành lập các văn phòng đại diện hay cung cấp dịch vụ xây dựng ở các đặc khu kinh tế cũng phải đăng ký với cơ quan quản lý công thương nghiệp theo một quy trình đăng ký về cơ bản tương tự như quy trình đối với các xí nghiệp đầu tư của nước ngoài đã được trình bày ở trên¹⁶⁸. Đăng ký

hoạt động sẽ cho phép các doanh nghiệp nước ngoài có các chứng chỉ đặc biệt để chứng minh trạng thái pháp lý của chúng ở các đặc khu kinh tế và cho phép chúng có quyền cư trú, nhập các thiết bị cần thiết và mở tài khoản ở một ngân hàng Trung Quốc.

Đăng ký này cho phép chính quyền kiểm soát hoạt động của các đơn vị kinh doanh. Do đó, luật cũng yêu cầu đơn vị kinh doanh hay văn phòng đại diện báo cáo cho chính quyền và sửa đổi đăng ký của nó trong trường hợp địa chỉ, quyền sở hữu, cơ cấu tổ chức, vốn hay những khía cạnh quan trọng tương tự khác của nó thay đổi sau khi đăng ký có hiệu lực. Một đơn vị đã được đăng ký phải báo cáo cho cơ quan quản lý công thương nghiệp và xin sửa đổi đăng ký của mình trong phạm vi 30 ngày kể từ khi có bất kỳ một thay đổi nào (như những thay đổi được mô tả ở trên)¹⁶⁹. Đối với một xí nghiệp liên doanh, để sửa đổi đăng ký hiện hành nó phải nộp văn bản thoả thuận giữa hai bên liên doanh về sự sửa đổi đó và đơn xin sửa đổi đăng ký có chữ ký của cả chủ tịch và phó chủ tịch hội đồng quản trị hay chủ tịch và phó chủ tịch liên doanh¹⁷⁰. Nếu một đăng ký kinh doanh phải sửa đổi do một bên chuyển nhượng lại cổ phần trong liên doanh thì phải nộp văn bản thoả thuận do cả hai phía chuyển nhượng và được chuyển nhượng cùng ký và có sự chứng thực của công chứng¹⁷¹.

Ở Thẩm Quyển, nếu một xí nghiệp ngừng hoạt động trên 6 tháng (nhưng dưới 1 năm) thì một tháng trước khi ngừng hoạt động phải làm đơn xin chính quyền thành phố chấp nhận và báo cho cơ quan quản lý công thương nghiệp để sửa lại đăng ký hoạt động¹⁷². Mỗi tháng trước khi trở lại hoạt động xí nghiệp cũng phải xin phép chính quyền thành phố chấp

nhận và báo cáo cho cơ quan quản lý công thương nghiệp biết¹⁷³. Nếu xí nghiệp đó không thể hoạt động trở lại được sau khi đã hết thời hạn xin ngừng hoạt động, cơ quan quản lý công thương nghiệp sẽ thu hồi giấy phép kinh doanh của nó¹⁷⁴. Tuy vậy, thời hạn ngừng hoạt động có thể được kéo dài căn cứ vào đơn xin với chính quyền thành phố. Điều đó nói lên rằng nếu một xí nghiệp ngừng hoạt động dưới 6 tháng thì không phải xin phép chính quyền và nếu xí nghiệp ngừng hoạt động trên 1 năm có thể bị thu hồi giấy phép kinh doanh.

Một xí nghiệp phải huỷ bỏ đăng ký của nó với cơ quan quản lý công thương nghiệp khi nó hết thời hạn hoạt động¹⁷⁵. Để làm điều đó, nó phải thanh toán hết các món nợ của nó bao gồm phí dịch vụ lao động và các khoản thuế đến hạn phải trả và nhận được giấy chứng nhận đã thanh toán xong các khoản nợ đó¹⁷⁶. Nó cũng phải được sự chấp thuận kết thúc hoạt động của văn phòng có thẩm quyền của chính quyền¹⁷⁷. Tất cả các giấy tờ này cùng với giấy phép kinh doanh hay các giấy tờ tương tự khác, như các chứng nhận đối với văn phòng đại diện của công ty nước ngoài, phải được trình cho cơ quan quản lý công thương nghiệp.

Cơ quan quản lý công thương nghiệp thu lệ phí đăng ký từ 70 đến 30.000 nhân dân tệ¹⁷⁸. Trong phạm vi chung này, nếu vốn đăng ký không quá 10 triệu nhân dân tệ thì lệ phí đăng ký là 0,1%¹⁷⁹. Khi vốn đăng ký vượt quá 10 triệu nhân dân tệ thì lệ phí đăng ký sẽ là 0,05% tính cho phần vốn vượt quá 10 triệu nhân dân tệ cộng với số cố định 10.000 nhân dân tệ (phần 0,1% của 10 triệu). Quy định trên cũng được áp dụng khi một xí nghiệp xin sửa đổi đăng ký hiện tại của nó để phù hợp với vốn đăng ký tăng lên

Một mức lệ phí chuẩn 600 nhân dân tệ áp dụng cho việc đăng ký một văn phòng đại diện. Chứng nhận đăng ký của văn phòng đại diện có giá trị trong 1 năm và có thể gia hạn hàng năm với lệ phí 300 nhân dân tệ¹⁸⁰.

Luật của các đặc khu kinh tế đưa ra các hình phạt đối với việc vi phạm các yêu cầu về đăng ký¹⁸¹. Các quy định của Thẩm Quyền cho phép chính quyền đặt ra mức phạt lên đến 10.000 nhân dân tệ nếu các đơn vị tiến hành kinh doanh không qua đăng ký với cơ quan quản lý công thương nghiệp¹⁸². Nếu một xí nghiệp vẫn không đăng ký sau khi nhận được thông báo phạm luật của cơ quan quản lý công thương nghiệp, chính quyền có thể ra lệnh đình chỉ hoạt động kinh doanh của xí nghiệp đó¹⁸³. Nếu một xí nghiệp không nhận được đăng ký hay sửa đổi đăng ký đúng thời hạn do không tuân theo đầy đủ các yêu cầu đăng ký thì trong trường hợp cần thiết xí nghiệp này có thể bị phạt tới 10 nhân dân tệ một ngày cho tới khi nó đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên¹⁸⁴. Việc khai sai số vốn đầu tư và số lượng nhân viên (trong trường hợp văn phòng đại diện) trong tờ khai xin đăng ký, xí nghiệp có thể bị phạt tới 5.000 nhân dân tệ¹⁸⁵. Chính quyền cũng có quyền đình chỉ giấy phép kinh doanh của bất kỳ đơn vị vi phạm nào hay cảnh cáo đối với chúng¹⁸⁶.

Nếu một xí nghiệp tham gia vào một hoạt động kinh doanh "trái luật" vượt quá phạm vi kinh doanh được chính quyền cho phép, thì chính quyền sẽ tịch thu khoản "thu nhập trái phép" hoặc phạt một số tiền gấp 3 lần số thu nhập trái phép đó¹⁸⁷. Luật không định nghĩa rõ "hoạt động kinh doanh trái luật" và cũng không xác định rõ khoản "thu nhập trái phép". Hoạt động kinh doanh trái luật có thể được hiểu theo hai cách: có thể là

bất kỳ hoạt động kinh doanh nào vượt quá phạm vi kinh doanh đã được chính quyền phê duyệt, hay theo cách hiểu hẹp hơn, đó là những hoạt động kinh doanh trong thực tế vi phạm các điều luật hiện hành, ví dụ như buôn bán ngoại tệ trái phép. Cách hiểu thứ nhất hoạt động trái luật có thể được bỏ qua bởi vì phạm vi kinh doanh được đề cập trong các điều khoản của văn bản hợp tác thường rất rộng.

Các cá nhân hay doanh nghiệp nước ngoài không có đầu tư cổ phần nhưng thường xuyên giao dịch kinh doanh ở các đặc khu kinh tế phải lập văn phòng đại diện. Quy định của Thẩm Quyền đưa ra các hình phạt đối với các doanh nghiệp hay cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh mà không đăng ký thành lập văn phòng đại diện hay mặc dù có đăng ký nhưng lại kinh doanh vượt quá phạm vi cho phép của một văn phòng đại diện¹⁸⁸.

Trong cả hai trường hợp này, chính quyền có thể phạt người phạm lỗi lên đến 20.000 nhân dân tệ và chấm dứt hoạt động kinh doanh của nó. Hơn nữa, nếu không đăng ký với chính quyền trước khi có sự thay đổi một số mặt đã đăng ký thì đơn vị hay cá nhân sẽ bị phạt 5.000 nhân dân tệ hay bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký và giấy chứng nhận văn phòng đại diện¹⁸⁹.

Quy định của Thẩm Quyền cho phép các đơn vị kiện ở toà án về quyết định của cơ quan quản lý công thương nghiệp hay đề nghị cơ quan quản lý công thương nghiệp ở cấp cao hơn xem xét lại quyết định đó¹⁹⁰. Mặc dù các quy định quản lý ở các đặc khu khác không có điều khoản đó, các đơn vị có quyền đề nghị xem xét lại về mặt hành chính và luật pháp theo luật thủ tục hành chính mới ban hành.

7. Luật đất đai

Đất đai ở Trung Quốc là thuộc sở hữu của nhà nước hoặc tập thể. Các cá nhân người Trung Quốc hay người nước ngoài bao gồm cả các đơn vị kinh doanh nước ngoài không thể sở hữu đất đai ở Trung Quốc¹⁹¹. Tuy nhiên theo luật hiện hành, các xí nghiệp đầu tư của nước ngoài ở Trung Quốc có thể mua quyền sử dụng đất trong một thời gian nhất định theo một hợp đồng sử dụng đất, theo chứng chỉ quyền sử dụng đất do chính quyền cấp hay theo các quy định sử dụng đất hiện hành. Quyền sử dụng đất có thể được đem bán, chuyển nhượng, thế chấp theo luật hiện hành. Ngoại trừ một số điều khoản điều tiết các xí nghiệp liên doanh cổ phần và một quy định của Hội đồng nhà nước quản lý việc phát triển đất thương mại của các nhà đầu tư nước ngoài¹⁹³, các luật đất đai áp dụng cho các nhà đầu tư nước ngoài hầu hết do chính quyền các địa phương ban hành.

Các luật đất đai của Trung Quốc áp dụng cho các dự án đầu tư của nước ngoài đã trải qua hai giai đoạn phát triển tính từ cuối những năm 70. Các nhà đầu tư nước ngoài không thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà nước, về mặt hành chính, rất chặt chẽ trong việc sử dụng đất. Đó là những đặc trưng cơ bản của các quy định về đất đai trong thời kỳ đầu¹⁹⁴. Theo những bộ luật đầu tiên đó các nhà đầu tư nước ngoài phải trả lệ phí sử dụng đất hàng năm. Nó được xác định theo luật có tính đến điều kiện thay đổi của thị trường bất động sản. Cả phía các nhà đầu tư nước ngoài lẫn phía chính quyền Trung Quốc đều không thích một hệ thống quản lý đất đai như vậy. Trong khi các nhà đầu tư nước ngoài thường phàn nàn rằng các chi phí về việc sử dụng đất quá cao, thì chính

quyền Trung Quốc cảm thấy tiền phí sử dụng đất thấp hơn nhiều so với số lượng cần để bù đắp các khoản đầu tư của nhà nước cho việc phát triển đất và các kết cấu hạ tầng có liên quan. Theo thống kê chính thức của Trung Quốc, lệ phí sử dụng đất và các khoản lệ phí có liên quan khác mà chính quyền đặc khu Thẩm Quyền thu được từ năm 1980 đến năm 1987 chỉ có 38 triệu nhân dân tệ. Số tiền này thậm chí không đủ để trả lãi cho khoản 600 triệu nhân dân tệ của chính quyền Trung Quốc đầu tư cho việc phát triển đất và xây dựng cơ sở hạ tầng trong thời kỳ đó. Năm 1987 chính quyền Thẩm Quyền đã ban hành một chương trình cải cách cho phép chuyển giao tự do quyền sử dụng đất đã được cấp giấy phép thông qua quyền sở hữu về hành chính, đấu giá và đấu thầu. Cải cách này cho phép các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động linh hoạt hơn nhiều và tăng được nguồn thu có liên quan đến đất đai cho nhà nước. Sau đó, những điều cơ bản của cuộc cải cách này đã được ghi nhận lại trong những luật và quy định về đất đai gần đây.

Phần lớn các luật và quy định về đất đai hiện đang có hiệu lực ở các đặc khu kinh tế đều được ban hành sau năm 1987. Khi đó quyền sử dụng đất được chính thức coi là quyền sở hữu tài sản có giá trị thương mại. Tất cả các luật và quy định về đất đai này¹⁹⁵ đều hướng vào việc thành lập một hệ thống quản lý việc cấp và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, dự tính sự tồn tại của một thị trường tài sản có thật mà ở đó quyền sử dụng đất, cũng giống như quyền sở hữu khác, có thể chuyển giao một cách tự do.

Luật đất đai dành cho các đặc khu kinh tế đưa ra các quy định chủ yếu ở trên ba khía cạnh: các thủ tục cấp giấy phép

sử dụng đất, các giới hạn của quyền sử dụng đất và khả năng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phí sử dụng đất và thời hạn của quyền sử dụng đất đó. Các quy định về đất đai đối với các đặc khu kinh tế về cơ bản cũng tương tự như vậy. Những thảo luận dưới đây chủ yếu dựa trên các quy định về đất đai hiện đang có hiệu lực ở đặc khu Hải Nam, trừ những trường hợp khác sẽ được chỉ ra.

a) *Cấp giấy phép sử dụng đất*¹⁹⁶. Các nhà đầu tư nước ngoài cần đất để thực hiện các dự án đầu tư hay để phát triển bất động sản vì mục đích thương mại có thể có được quyền sử dụng đất thông qua một thoả ước với chính quyền thành phố hoặc tham dự đấu giá hoặc đấu thầu đất. Những việc đó cho phép thị trường xác định giá của quyền sử dụng đất thay cho việc định giá một cách chủ quan theo luật.

Quá trình đấu thầu thường bắt đầu bằng việc chính quyền công bố gọi thầu và phân phát tài liệu mô tả khu đất được đấu thầu¹⁹⁷. Để được quyền tham dự đấu thầu, người dự thầu phải ký quỹ một khoản tiền và nếu trúng thầu thì khoản tiền đặt cọc đó sẽ được dùng như một phần tiền thanh toán. Hơn nữa những người dự thầu phải trả trong một thời gian nhất định. Sau khi mọi người đã xuống giá và mở thầu, chính quyền sẽ công bố người trúng thầu. Trong phạm vi 10 ngày kể từ khi công bố, người trúng thầu phải ký một hợp đồng sử dụng đất với phòng quản lý đất đai của chính quyền và sẽ nhận được một 'giấy chứng nhận quyền sử dụng đất'. Các giá đấu thầu được một nhóm chuyên gia do chính quyền chỉ định xem xét. Các yếu tố quyết định người thắng thầu không chỉ là giá cả mà còn có các nhân tố khác như tính khả thi của dự án sẽ được xây dựng trên khu đất đó, uy tín và thành tích hiện

tại của người dự thầu. Thực tế, trong số 10 khu đất ở đặc khu Thẩm Quyền được chuyển giao quyền sử dụng thông qua đấu thầu từ tháng 9-1987 đến cuối năm 1989, chỉ có ba khu là được dành cho người đặt giá cao nhất¹⁹⁸.

Việc đấu giá công khai quyền sử dụng đất theo những thủ tục tương tự như những thủ tục được sử dụng ở phương Tây¹⁹⁹. Trước một cuộc đấu giá công khai, chính quyền phải thông báo về cuộc đấu giá và phân phát các tài liệu về khu đất sẽ được đem đấu giá cho các bên có quan tâm dựa vào sự nộp tiền ký quỹ của họ. Tại cuộc đấu giá, người đặt giá cao nhất sẽ giành được quyền sử dụng đất. Người trúng thầu sẽ ký một hợp đồng sử dụng đất với phòng quản lý đất và được cấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Để có được quyền sử dụng đất thông qua các thoả thuận có tính chất hợp đồng với chính quyền cũng tương tự như hệ thống cấp giấy phép sử dụng đất được áp dụng vào những năm đầu của thập niên 80. Theo các "quy định về chuyển nhượng đất của Hải Nam", một nhà đầu tư nước ngoài phải nộp cho phòng quản lý đất đơn xin cấp giấy chứng nhận sử dụng đất cùng với bản tường trình về ý định sử dụng đất, các tài liệu chứng minh rằng dự án đầu tư đã được một văn phòng có chức năng tương ứng của chính quyền phê duyệt và những văn bản chứng minh được tính tin cậy của nhà đầu tư²⁰⁰. Văn phòng chính quyền có trách nhiệm giải quyết đơn phải trả lời trong phạm vi 30 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ. Theo trình tự, nhà đầu tư sẽ bắt đầu thảo luận với chính quyền về giá cả quyền sử dụng đất sau khi chính quyền chấp nhận hồ sơ. Tuy vậy, với trường hợp thông thường, các thương lượng về giá cả được tiến hành cùng lúc với quá trình thương lượng

về dự án đầu tư bởi vì giá đất thường là một nhân tố quan trọng quyết định tính khả thi của dự án đầu tư và ảnh hưởng đến chi phí chung của dự án. Nếu nhà đầu tư và văn phòng chính quyền có thể đồng ý với nhau về giá đất và các điều khoản quan trọng khác, hai bên sẽ ký một hợp đồng sử dụng đất, thanh toán tiền và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thông thường, chính quyền có một mẫu chuẩn cho các hợp đồng sử dụng đất để dùng cho tất cả các trường hợp chuyển nhượng đất (gồm có chuyển thông qua đấu thầu và đấu giá). Như vậy, các nhà đầu tư nước ngoài thường không thể thay đổi các điều kiện cơ bản của hợp đồng sử dụng đất; các cuộc thương lượng thường tập trung vào các mặt giá cả và thời hạn sử dụng đất và cũng lưu tâm đôi chút đến những điều khoản hạn chế.

Đấu giá và đấu thầu không phải là những biện pháp chính trong chuyển giao đất ở Trung Quốc. Theo thống kê của đặc khu Thẩm Quyến, chính quyền Thẩm Quyến đã cấp quyền sử dụng đất ở 197 khu đất trong khoảng thời gian từ tháng 9-1987 đến cuối năm 1989, trong số đó có 10 khu được cấp thông qua đấu thầu, 3 khu qua đấu giá và 184 khu thông qua các thương lượng hợp đồng với chính quyền²⁰¹. Các nhà đầu tư không phải là những người kinh doanh đất thương mại mà cần đất để xây dựng các dự án đầu tư đã được phê duyệt thì thường có được quyền sử dụng đất thông qua thương lượng hợp đồng trực tiếp với chính quyền. Mặc dù có các nhà đầu tư nước ngoài tham dự các cuộc đấu giá và đấu thầu nhưng phần lớn số đất chuyển giao theo các hình thức này đều chuyển giao cho các công ty Trung Quốc.

Khi một khu đất đã được nhà nước cấp quyền sử dụng (bất

kể là thông qua đấu thầu, đấu giá hay hợp đồng trực tiếp với chính quyền) người sử dụng đất phải thanh toán ít nhất 10% giá trị hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ khi hợp đồng sử dụng đất có hiệu lực và thanh toán nốt phần còn lại trong vòng 60 ngày (hoặc 90 ngày nếu đất được cấp thông qua hợp đồng trực tiếp với chính quyền)²⁰². Bất kỳ phần tiền nào nếu không thanh toán đúng hạn sẽ phải tính một lãi suất 0,001% ngày tính theo số tiền chưa thanh toán. Nếu người sử dụng đất chậm thanh toán quá 30 ngày (90 ngày nếu là đất được cấp qua hợp đồng trực tiếp với nhà nước) thì hợp đồng sử dụng đất sẽ bị huỷ bỏ. Trong trường hợp đó chính quyền có quyền giữ lại 10% giá trị hợp đồng đã được thanh toán, còn những phần khác (nếu có) sẽ được trả lại²⁰³.

Để khuyến khích đầu tư của nước ngoài vào một số vùng hay một số lĩnh vực công nghiệp cần phát triển hơn, chính quyền giảm giá mua quyền sử dụng đất đối với một số dự án và khu đất nhất định. Ví dụ, theo "quy định về đất đai" áp dụng ở đặc khu Hải Nam, người sử dụng đất được giảm 5-10% giá đất đối với bất kỳ một dự án phát triển đất nào được thiết kế để biến những vùng đất chưa phát triển thành các khu công nghiệp, và đối với bất kỳ một dự án phát triển công nghệ cao nào đã được chính quyền xác nhận²⁰⁴. Hơn nữa, những người sử dụng đất đầu tư vào các dự án dịch vụ công cộng (như xây dựng đường sá, sân bay, bến cảng) và các dự án phát triển nông nghiệp hoặc lâm nghiệp có thể được giảm tới 15% giá đất. Các Hoa kiều được giảm thêm 5% nữa. Chính sách ưu đãi này chỉ áp dụng cho các khu đất được cấp thông qua hình thức hợp đồng trực tiếp với chính quyền. Giá mua được đưa ra và chấp nhận trong quá trình đấu thầu hoặc đấu giá sẽ không được giảm giá như đã trình bày ở trên. Hơn nữa,

nếu một khu đất đã được giảm giá nhưng sau đó được chuyển nhượng lại với giá cao hơn giá lần đầu thì người sử dụng đất phải trả lại cho nhà nước phần đã được miễn giảm²⁰⁵.

Nhà đầu tư nước ngoài cũng nên biết chắc rằng văn phòng chính quyền mà nó có liên hệ có quyền cấp giấy phép sử dụng đất. Điều này rất cần thiết. Các luật và quy định về đất đai của Trung Quốc thường xác định rõ phạm vi quyền hạn của mỗi cấp chính quyền địa phương, vùng và Trung ương trong việc cấp giấy phép sử dụng đất. Ví dụ, theo các quy định về đất đai của đặc khu Hải Nam thì chính quyền các làng và các thị trấn không có quyền cấp "quyền sử dụng đất"²⁰⁶. Với từng dự án, chính quyền các thành phố lớn như Hải Khẩu và Sanya có thể cấp quyền sử dụng đất với diện tích không quá 15 mẫu (khoảng 25 mẫu Anh. 1 mẫu Anh $\approx$ 0,4 ha) đối với đất canh tác và không quá 30 mẫu (khoảng 80 mẫu Anh) với loại đất khác. Theo "Quy định phát triển đất thương mại" do Hội đồng nhà nước ban hành, thì chỉ có chính quyền trung ương mới có quyền cấp "quyền sử dụng đất" những khu đất có diện tích vượt quá 1000 mẫu (khoảng 1644 mẫu Anh) đối với đất canh tác và 2000 mẫu đối với loại đất khác²⁰⁷.

b) Các giới hạn về quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất cấp cho các nhà đầu tư nước ngoài cho phép các nhà đầu tư đó có quyền sử dụng đất trong một thời gian nhất định và theo các mục đích đã được ghi rõ trong hợp đồng sử dụng đất. Nếu sử dụng đất theo các mục đích khác với những mục đích đã ghi trong hợp đồng và chứng nhận sử dụng đất, nhà đầu tư phải được sự phê chuẩn đặc biệt của chính quyền và có thể phải trả thêm một số tiền cho quyền sử dụng đất đó²⁰⁸. Nếu không có sự phê chuẩn đó thì người

sử dụng đất đó có thể bị phạt tới 50.000 nhân dân tệ và bị tước quyền sử dụng đất²⁰⁹. Hơn nữa, người sử dụng đất có trách nhiệm phải sử dụng đất đúng các điều khoản đã được ký kết trong hợp đồng sử dụng đất²¹⁰.

Ví dụ, "Quy định về quản lý đất đai của Hải Nam" xác định rằng chính quyền có quyền thu hồi "quyền sử dụng đất" nếu sau 2 năm đất vẫn không được sử dụng²¹¹. Trách nhiệm phải sử dụng đất cũng có nghĩa là người sử dụng đất phải đầu tư một khoản tối thiểu theo yêu cầu trên khu đất như quy định trong hợp đồng sử dụng đất và tiến hành xây dựng công trình đã dự kiến trong một thời gian nhất định theo đúng hợp đồng sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thể được chuyển nhượng cho tới khi thực hiện được một khoản đầu tư tối thiểu theo yêu cầu.

c) Các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thể được đem bán, cho thuê, thế chấp hoặc các dạng chuyển nhượng khác để lấy tiền. Khi quyền sử dụng một khu đất được chuyển nhượng, quyền sở hữu các tài sản và công trình xây dựng trên khu đất đó cũng phải được chuyển nhượng cho cùng một người mua²¹². Để được chuyển nhượng, phải đáp ứng một số điều kiện. Thứ nhất, phải trả hết tất cả các khoản tiền liên quan đến đất đai phải trả cho chính quyền (như thuế và số tiền mua chưa thanh toán hết) và ít nhất 25% số vốn đầu tư cam kết trong hợp đồng sử dụng đất đã được thực hiện để cải thiện kết cấu hạ tầng của khu đất đó²¹³. Thứ hai, việc sử dụng đất theo dự kiến sau khi thực hiện sự chuyển nhượng phải tuân theo các yêu cầu về phân vùng, kế hoạch hoá đô thị và các yêu cầu khác đang áp dụng đối với khu đất đó. Các bên tham gia vụ chuyển nhượng

phải ký vào một bản hợp đồng và hợp đồng này phải được công chứng và đăng ký với phòng quản lý đất trong vòng 10 ngày. Chính quyền sẽ thu một khoản lệ phí bằng 3% giá trị chuyển nhượng khu đất đó. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất hiện có phải được trả lại cho chính quyền và chính quyền sẽ cấp một giấy chứng nhận mới cho người sử dụng mới. Việc chuyển nhượng chỉ có giá trị khi thời hạn của quyền sử dụng đất vẫn còn.

Việc cho thuê và thế chấp quyền sử dụng một khu đất cũng theo một quy trình tương tự²¹⁴. Hợp đồng cho thuê và thế chấp phải được công chứng và báo cáo với phòng quản lý đất, nhưng chính quyền sẽ không cấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới. Các hợp đồng cho thuê và thế chấp không được chứa đựng các điều khoản trái với hợp đồng sử dụng đất. Khi quyền sử dụng một khu đất được cho thuê hay thế chấp thì quyền lợi gắn với các tài sản và công trình xây dựng trên khu đất đó cũng phải được đem cho thuê hay thế chấp cho cùng một người. Để đăng ký một trường hợp cho thuê hay thế chấp, các bên tham gia phải trả một khoản lệ phí bằng 1% giá trị cho thuê hay 0,5% số tiền có được do thế chấp, theo quy định hiện hành²¹⁵.

Người chuyển nhượng và người được chuyển nhượng quyền sử dụng một khu đất được tự do thương lượng về giá cả chuyển nhượng, nhưng thuế giá trị gia tăng và các chế định khác có thể được áp dụng đối với việc chuyển nhượng. Ví dụ, theo các quy định về đất đai ở đặc khu Hải Nam, chính quyền có quyền đặt một mức giá trần đối với quyền sử dụng đất nếu như giá cả bị nâng lên một cách "vô lý"²¹⁶. Nếu giá cả thấp hơn "giá thị trường" thì chính quyền có quyền mua lại quyền sử dụng

khu đất đó để loại trừ người định mua kia. Điều 29 trong "Quy định chuyển giao đất của Hải Nam" xác định rõ một biểu thuế như sau:

<i>Số lượng tăng</i>	<i>Thuế suất</i>
(được xác định dựa trên giá mua và các chi phí liên quan tới khu đất mà người chuyển nhượng đã bỏ ra)	(tính trên số lượng tăng)
dưới 100%	10%
Từ 100% đến 150%	15%
Từ 150% đến 200%	20%
Từ 200% đến 250%	25%
Từ 250% đến 300%	30%
Trên 300%	35%

Hơn nữa, các bên tham gia chuyển nhượng phải trả một khoản thuế giá trị gia tăng tính trên số chênh lệch giữa giá chuyển nhượng với phần chi phí của người chuyển nhượng bỏ ra có liên quan đến việc củng cố khu đất mà chúng không bị giảm giá tại thời điểm chuyển nhượng và chi phí về lãi suất của khoản tiền vay để mua quyền sử dụng đất²¹⁷. Nếu quyền sử dụng một khu đất được đem cho thuê thì người cho thuê phải nộp một khoản thuế trị giá gia tăng bằng 10% tổng doanh thu cho thuê²¹⁸.

d) Thời hạn sử dụng đất

Tất cả các đặc khu kinh tế đều áp dụng các giới hạn về mặt thời gian đối với quyền sử dụng đất²¹⁹. Ở đặc khu Hải Nam, thời hạn của quyền sử dụng một khu đất thông thường

không quá 70 năm và ở Thẩm Quyền và Sán Dầu thường là 50 năm. Các luật về đất đai ban đầu đều quy định các thời hạn khác nhau đối với các loại dự án khác nhau và các thời hạn này phản ánh một phần chính sách của chính quyền đối với các lĩnh vực kinh doanh khác nhau. Hiện nay, chỉ có quy định về đất đai đang áp dụng ở đặc khu Hạ Môn là có các thời hạn sử dụng đất gắn với ngành kinh doanh:

<i>Mục đích sử dụng</i>	<i>Thời hạn sử dụng (năm)</i>
Công nghiệp	40
Thương mại, giao thông và dịch vụ công cộng	50
Bất động sản	70
Nghiên cứu khoa học, giáo dục, văn hoá, y tế	60
Các ngành khác	30

Các giới hạn thời gian này có tính chất gợi ý nhiều hơn là mệnh lệnh; các nhà đầu tư nước ngoài thường có thể có được một thời hạn lâu hơn nếu dự án đầu tư được xây dựng trên một khu đất có nhu cầu như vậy. Trong thực tế, thời hạn sử dụng đất thường trùng với thời hạn của liên doanh hay hợp đồng đầu tư. Hơn nữa, người nắm quyền sử dụng đất có thể xin kéo dài sau khi hết thời hạn đầu tiên²²⁰. Khi đó người sử dụng đất phải trả tiền mua quyền sử dụng đất cho thời gian tiếp theo dựa trên giá cả thị trường lúc đó. Nếu không xin kéo dài thời gian hay không được phép kéo dài thời gian sử dụng đất thì khu đất phải được trả lại cho chính quyền khi kết thúc thời hạn sử dụng cùng với các công trình xây dựng và tài sản trên khu đất đó mà không nhận được một khoản đền bù nào. Nhưng người sử dụng đất phải dời bỏ và tháo dỡ

các thiết bị và nhà xưởng thấy cần phải dỡ bỏ²²¹, hoặc người sử dụng đất sẽ phải trả tiền cho chính quyền để làm việc đó. Trong thời hạn sử dụng đất, người sử dụng có quyền không bị can thiệp, trừ trường hợp chính quyền lấy lại khu đất theo yêu cầu của "lợi ích công cộng"²²². Trong trường hợp đó, chính quyền sẽ trả cho người sử dụng đất một khoản đền bù xứng đáng hoặc cấp một miếng đất khác thay thế.

e) Lệ phí sử dụng đất.

Tuỳ thuộc vào các quy định riêng đang được áp dụng, các khoản tiền trả cho việc sử dụng đất ở các đặc khu kinh tế thường gồm hai khoản: khoản thanh toán toàn bộ ban đầu là giá mua quyền sử dụng đất và khoản lệ phí sử dụng đất hàng năm. Hơn nữa, trong giá mua quyền sử dụng đất không phản ánh khoản tiền đó, người sử dụng đất cũng có thể phải trả toàn bộ một lần cho việc đưa các dịch vụ công cộng vào khu đất đó (hệ thống điện, nước...).

Ở một số đặc khu kinh tế, chính quyền cũng thu một khoản lệ phí phát triển đất hay lệ phí khai thác đất²²³. Lệ phí phát triển một khu đất là một khoản tiền mà người sử dụng đất phải trả cho việc xây dựng một khu đất thành khu đất có thể sử dụng được. Lệ phí giải toả đất cũng là một khoản tiền trả một lần, nhưng nó được dùng để bố trí lại dân cư và bồi thường cho chủ đất, thường là những nông dân có tên trong hợp tác xã nông nghiệp. Theo một hướng dẫn ban hành vào năm 1987 đối với đặc khu Sán Dâu, thì lệ phí phát triển đất có thể được trả một lần khi nộp hồ sơ xin giấy phép sử dụng đất hoặc trả hàng năm với mỗi lần trả từ 15 đến 18 nhân dân tệ²²⁴. Đặc khu Chu Hải quy định rằng lệ phí phát triển đất là số tiền chi phí phát sinh trong việc phát triển đất²²⁵. Các lệ phí này

được đặt ra đầu tiên trong các quy định quản lý đất đai áp dụng trong những năm đầu của thập niên 80. Mặc dầu các điều khoản liên quan tới các loại lệ phí trên vẫn chưa thay đổi, nhưng hầu hết các đặc khu kinh tế không còn yêu cầu trả các loại lệ phí đó nữa, chúng được tính luôn vào giá mua quyền sử dụng đất.

Lệ phí sử dụng đất là khoản tiền người sử dụng đất phải nộp hàng năm, tương tự như tiền thuê. Một số đặc khu khuyến khích các nhà đầu tư trả trước cho toàn bộ thời gian sử dụng đất. Ví dụ, theo hướng dẫn do đặc khu Sân Dầu ban hành, nhà đầu tư trả một lần toàn bộ lệ phí sử dụng đất cho toàn bộ thời kỳ sử dụng đất thì sẽ được giảm 15%, và không bị ảnh hưởng nếu sau đó lệ phí sử dụng đất tăng lên²²⁶. Quy định về đất đai ở đặc khu Hạ Môn cũng có biện pháp ưu đãi cho những người trả liên một lần lệ phí sử dụng đất trong 3 năm²²⁷.

Quy định về đất đai ở các đặc khu kinh tế cũng đưa ra sự miễn giảm lệ phí sử dụng đất trong những trường hợp đặc biệt. Thông thường lệ phí sử dụng đất được giảm đi trong thời kỳ xây dựng công trình đầu tư. Theo quy định của đặc khu Thẩm Quyến, một nhà đầu tư có thể được giảm 20 - 30% lệ phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng, thường là 2 năm đối với các dự án công nghiệp và 1 năm đối với các lĩnh vực khác, tính từ ngày chính quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất²²⁸. Các dự án công nghiệp cần thời gian xây dựng lâu hơn có thể xin chính quyền kéo dài thời gian giảm lệ phí sử dụng đất²²⁹. "Quy định về đất đai ở đặc khu Hạ Môn" chỉ nói rằng nhà đầu tư có thể được giảm 50% lệ phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng nhưng lại không nói rõ thời gian đó được xác định như thế nào²³⁰. Hơn nữa, quy định về đất đai của các đặc khu kinh tế có quy định miễn lệ phí sử dụng đất

cho một số loại dự án. Theo "Quy định về đất đai của đặc khu Thẩm Quyền", các dự án có công nghệ tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế có thể được miễn lệ phí sử dụng đất trong 5 năm đầu và được giảm 50% cho 3 năm tiếp theo²³¹. Các dự án có liên quan đến công nghệ "đặc biệt tiên tiến" có thể được miễn phí hoàn toàn. Việc miễn, giảm lệ phí sử dụng đất như vậy phải được chính quyền thành phố phê chuẩn và công nghệ được sử dụng trong dự án phải do "Trung tâm phát triển khoa học và công nghệ của thành phố Thẩm Quyền" thẩm định²³². Các quy định của đặc khu Chu Hải và Hạ Môn chỉ nói chung chung rằng một số dự án có thể được miễn hay giảm lệ phí sử dụng đất²³³. Đặc khu Sán Đầu tính giảm 10-30% lệ phí sử dụng đất thông thường nếu nhà đầu tư là Hoa kiều.

Lệ phí sử dụng đất, sau khi đã được xác định cũng có thể được điều chỉnh. Tuy nhiên, luật đất đai của các đặc khu kinh tế quy định rằng việc điều chỉnh đó không được làm quá một lần trong vòng 3 năm, và mỗi lần điều chỉnh không được thay đổi quá 30% con số ban đầu²³⁴. Theo một điều khoản về đất đai đang được áp dụng cho toàn quốc, mức lệ phí sử dụng đất không thể được điều chỉnh trong vòng 5 năm đầu tiên kể từ khi khu đất được đưa vào sử dụng²³⁵.

Quy định về đất đai đầu tiên của đặc khu Thẩm Quyền được ban hành vào tháng 11-1981²³⁶. Ba năm sau, các mức lệ phí sử dụng đất đã được sửa đổi trong quy định về đất đai ban hành tháng 11-1984²³⁷. Các mức lệ phí sau khi được điều chỉnh theo quy định mới đó thấp hơn các mức trước đó rất nhiều, gần 80%. Một số đặc khu khác cũng có những điều chỉnh xuống tương tự như vậy.

Các quy định về lệ phí sử dụng đất có khác nhau giữa các

đặc khu kinh tế. Đặc khu Hạ Môn đạt mức lệ phí hàng năm là 0,3 nhân dân tệ trên 1 m², và có thể cứ 3 năm điều chỉnh một lần²³⁸. Mặt khác, đặc khu Thẩm Quyến và Chu Hải ban hành một biểu lệ phí sử dụng đất. Chúng quy định các mức lệ phí khác nhau đối với từng loại đất và mục tiêu sử dụng. Đặc khu Thẩm Quyến chia đất ra làm ba loại và tính các mức lệ phí khác nhau cho từng loại đất.

Các mức lệ phí sử dụng đất hiện đang áp dụng ở các đặc khu Thẩm Quyến và Chu Hải như sau²³⁹: (đơn vị tính: nhân dân tệ/m²) trong 1 năm.

	Thẩm Quyến			Chu Hải
	Hạng đất			
	1	2	3	
Công nghiệp	1,6	1,3	1,0	0,5 - 1
Kho tàng	1,6	1,3	1,0	
Thương mại, dịch vụ	21,0	17	13	35 - 14
Nhà ở	9	7	5	15-40
Du lịch	18	15	12	30 - 70
Công viên giải trí ngoài trời	0,4	0,4	0,3	
Khu đỗ xe, khu chăn nuốt gia súc	0,7	0,5	0,4	
Chăn nuôi, trồng trọt	0,3	0,3	0,2	

8. Quy định của các đặc khu kinh tế về các ngân hàng nước ngoài

Trước năm 1985, các ngân hàng nước ngoài được phép thành

lập các chi nhánh ở Thượng Hải để kinh doanh ngân hàng một cách trực tiếp có giới hạn. Tuy nhiên đặc quyền đó cũng chỉ cấp cho 4 ngân hàng nước ngoài và ở một mức độ nhất định là dựa vào những lý do có tính chất tình cảm và dựa vào sự có mặt của chúng ở thành phố này vào thời kỳ trước khi thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa²⁴⁰

Vào đầu năm 1985, chính quyền Trung Quốc ban hành "Các quy định quản lý các ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng liên doanh giữa Trung Quốc và nước ngoài ở các đặc khu kinh tế". Quy định này chính thức cho phép các ngân hàng nước ngoài thành lập các chi nhánh và các ngân hàng con ở 4 đặc khu kinh tế²⁴¹. Trong vòng 1 năm đã có 18 ngân hàng nước ngoài thành lập các chi nhánh của mình ở các đặc khu Thẩm Quyển, Hạ Môn và các đặc khu khác²⁴².

a) Việc thành lập các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng liên doanh

Để thành lập các chi nhánh ở các đặc khu kinh tế, một ngân hàng nước ngoài phải nộp đơn xin phép "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc"²⁴³. Đơn xin phải nói rõ: tên của chi nhánh ngân hàng, khối lượng vốn và loại hình kinh doanh ngân hàng. Hồ sơ cũng bao gồm sơ yếu lý lịch của những người lãnh đạo chủ chốt và quyền lực của người được uỷ quyền. Hồ sơ phải được đưa công chứng và do chủ tịch hay tổng giám đốc của văn phòng trung tâm của ngân hàng nước ngoài đó ký.

Cùng với đơn xin đó, ngân hàng nước ngoài này phải nộp điều lệ tổ chức của ngân hàng gốc, danh sách các giám đốc, một bản sao giấy phép kinh doanh do một cơ quan có thẩm quyền của nước gốc của ngân hàng đó cấp, và một bản cam

doan của văn phòng đầu não đảm bảo thanh toán các khoản thuế và các khoản nợ khác của văn phòng chi nhánh sẽ được thành lập. Để "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" xác định được tình trạng tài chính của ngân hàng nước ngoài, ngân hàng nước ngoài đó phải đệ trình bản cân đối tài sản, báo cáo quyết toán và báo cáo hoạt động kinh doanh của một thời kỳ liên tục trong 3 năm tính đến khi nộp đơn xin thành lập chi nhánh²⁴⁴.

Để thành lập một ngân hàng thuộc sở hữu 100% của nước ngoài ở các đặc khu kinh tế, người sáng lập hay nhà đầu tư phải nộp đơn cho "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc". Đơn xin nói rõ tên của ngân hàng sẽ thành lập, các chi tiết về vốn đăng ký và vốn điều lệ, tên các nhân sự chủ chốt và các loại hình kinh doanh ngân hàng mà đơn vị này sẽ tham gia²⁴⁵. Người này cũng phải trình, cùng với đơn xin, điều lệ thành lập của ngân hàng sẽ thành lập, và tên của tổng giám đốc, phó tổng giám đốc và các thành viên khác của hội đồng giám đốc. Cuối cùng, mỗi nhà sáng lập hay nhà đầu tư phải nộp tài liệu có công chứng về tình trạng tài sản và các khoản nợ của nó²⁴⁶.

Các giấy tờ phải nộp và thủ tục xem xét việc thành lập một ngân hàng liên doanh có khác đôi chút so với việc thành lập một chi nhánh ngân hàng nước ngoài hay một ngân hàng sở hữu 100% của nước ngoài. Các bên tham gia một ngân hàng liên doanh đều phải nộp đơn cho "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" với các thông tin như: 1) tên của ngân hàng liên doanh dự định lập, 2) tên của các bên liên doanh, 3) các chi tiết về vốn đăng ký và vốn đầu tư, 4) tỷ lệ góp vốn của mỗi bên, 5) tên của các nhà quản lý chủ chốt, và cuối cùng 6) các loại

hình kinh doanh ngân hàng sẽ được thực hiện²⁴⁷. Các bên liên doanh phải cùng soạn thảo và trình một đề án khả thi, cùng với đơn trên. Sau đó các bên liên doanh phải nộp dự thảo về mục tiêu của công ty, hợp đồng liên doanh và điều lệ thành lập, tên của tổng giám đốc, phó tổng giám đốc và các thành viên ban giám đốc²⁴⁸. Theo luật Trung Quốc, một ngân hàng liên doanh là một công ty trách nhiệm; mỗi bên liên doanh chỉ có trách nhiệm trong phạm vi phần góp vốn của mình²⁴⁹. Trừ những trường hợp có lý do đặc biệt, phần vốn góp của bên nước ngoài không được ít hơn 25% tổng số vốn đăng ký²⁵⁰.

Sau khi nhận được đơn xin phép và các giấy tờ có liên quan, "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" sẽ xem xét và phê duyệt đơn theo "nhu cầu phát triển kinh tế của các đặc khu kinh tế và nguyên tắc cùng có lợi"²⁵¹. Chính quyền Trung Quốc không ban hành các quy định chi tiết hơn làm tiêu chuẩn cho việc phê duyệt hay từ chối của "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" đối với một hồ sơ. "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" hoàn toàn có quyền ra các quyết định theo ý mình và quan trọng hơn là các quy định hiện hành về ngân hàng nước ngoài không cho phép đem quyết định của "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" ra xét xử ở toà án hay xem xét lại về mặt hành chính ở cấp cao hơn. Mặc dù luật của Trung Quốc không xác định rõ một giới hạn thời gian, quá trình xét duyệt của "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" là khá hợp lý²⁵².

Sau khi được "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" phê duyệt, các ngân hàng nước ngoài (gồm cả các ngân hàng liên doanh và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phải xin phép văn phòng quản lý ngoại tệ của nhà nước để có được giấy phép đặc biệt tiến hành các hoạt động có liên quan đến ngoại tệ²⁵³.

Hơn nữa, ngân hàng nước ngoài hay ngân hàng liên doanh cũng cần phải đăng ký với văn phòng quản lý công thương nghiệp của nhà nước trong vòng 30 ngày kể từ khi hồ sơ được "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" phê duyệt và nhận được giấy phép kinh doanh²⁵⁴. Trong vòng 12 tháng kể từ khi được phê duyệt, ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hay ngân hàng liên doanh phải bắt đầu các hoạt động kinh doanh nếu không thì giấy chứng nhận đã được phê duyệt sẽ tự động bị mất giá trị²⁵⁵.

Sau khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, các ngân hàng nước ngoài hay liên doanh phải đăng ký với cơ quan thuế địa phương trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu²⁵⁶. Theo luật hiện hành, các ngân hàng này có thể bị phạt tới 5.000 nhân dân tệ nếu chậm trễ trong việc đăng ký thuế²⁵⁷.

Bộ Tài chính đã ban hành các quy định đặc biệt đối với việc đăng ký thuế của các xí nghiệp nước ngoài ở Trung Quốc²⁵⁸. Các quy định yêu cầu các ngân hàng nước ngoài nộp cho cơ quan thuế một bản sao từ đơn gốc đã nộp cho "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" và một bản sao giấy chứng nhận đã được sự phê duyệt của "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" hoặc bản sao giấy phép kinh doanh do Văn phòng Quản lý công thương nghiệp cấp²⁵⁹. Hơn nữa, các ngân hàng nước ngoài phải điền vào tờ khai xin đăng ký theo mẫu chung, 3 bản bằng tiếng Trung Quốc hoặc bằng tiếng Trung Quốc và tiếng nước ngoài²⁶⁰. Bất cứ sự thay đổi nào sau đó có liên quan đến tên doanh nghiệp, phạm vi kinh doanh hay vị trí địa lý đều phải báo cho cơ quan thuế trong vòng 15 ngày cùng với các giấy tờ có liên quan chứng minh rằng những thay đổi đó đã được sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền²⁶¹.

Các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh được thành lập theo các quy trình đã chỉ ra ở trên được phép thành lập các chi nhánh trong phạm vi các đặc khu kinh tế. Tuy vậy, chúng phải nộp đơn xin sự phê duyệt của chi nhánh tương ứng của "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" ở đặc khu kinh tế đó²⁶².

b) Các yêu cầu về vốn đầu tư

Các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh phải có mức vốn đăng ký không dưới 80 triệu nhân dân tệ, trong đó không dưới 50% là vốn điều lệ²⁶³. Một chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có ít nhất 40 triệu nhân dân tệ vốn hoạt động do ngân hàng "mẹ" cấp. Vốn yêu cầu đối với các ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài là phải bằng ngoại tệ²⁶⁴. Vốn điều lệ của các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh, và vốn hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được xác nhận bởi một kế toán viên có đăng ký ở Trung Quốc²⁶⁵ và phải đưa vào hoạt động trong vòng 30 ngày kể từ khi đơn xin thành lập của chúng được phê duyệt²⁶⁶.

Các yêu cầu về vốn được nói ở trên chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp được gọi là "ngân hàng" theo đúng nghĩa của nó. Thực tế hoạt động điều hành của chính quyền đối với các ngân hàng nước ngoài thể hiện tính linh hoạt trong việc áp dụng các yêu cầu về vốn nói trên.

Ví dụ, Công ty trách nhiệm hữu hạn tài chính quốc tế Trung Quốc có vốn là 7 triệu đôla do vốn góp của chi nhánh ở Thẩm Quyến của "Ngân hàng Trung Quốc", "Ngân hàng Đông Á", "Công ty trách nhiệm hữu hạn về chứng khoán Normura", "Ngân hàng Sumitomo" và "Công ty chứng khoán Pacific"²⁶⁷.

Công ty trách nhiệm hữu hạn tài chính quốc tế Trung Quốc rõ ràng là một công ty liên doanh tài chính, nhưng số vốn 7 triệu đôla trên gấp hơn rất nhiều so với mức vốn tối thiểu 80 triệu nhân dân tệ theo yêu cầu đối với các ngân hàng liên doanh. Theo hợp đồng liên doanh, kinh doanh do Công ty trách nhiệm hữu hạn tài chính quốc tế Trung Quốc trên gồm có "cung cấp các dịch vụ ngân hàng cho thương mại bán buôn và cho đầu tư của các cơ quan nhà nước, xí nghiệp nhà nước, các xí nghiệp liên doanh, các xí nghiệp 100% vốn nước ngoài đóng ở đặc khu Thẩm Quyển và các vùng nội địa khác..."²⁶⁸ "Nhân dân nhật báo", một tờ báo của chính quyền Trung Quốc, đã gọi Công ty trách nhiệm hữu hạn tài chính quốc tế Trung Quốc là "Ngân hàng liên doanh Trung Quốc - nước ngoài"²⁶⁹. Cũng tờ báo này nói rằng: "ngân hàng đó, cùng với việc thực hiện các dịch vụ ngân hàng thông thường, đã tập trung vào việc cấp vốn cho các dự án phát triển nền kinh tế Trung Quốc"²⁷⁰. Các báo cáo đó đã chỉ ra rằng công ty tài chính liên doanh trên không khác nhiều so với một ngân hàng liên doanh xét theo khía cạnh các hoạt động kinh doanh của nó. Nhưng rõ ràng là nó không chịu sự điều tiết bởi yêu cầu về mức vốn tối thiểu áp dụng cho các ngân hàng liên doanh. Sự xuất hiện các công ty tài chính dường như là một giải pháp mới trong hoạt động ngân hàng có sự tham gia của nước ngoài ở Trung Quốc.

Các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh khi nhận tiền gửi của khách hàng phải gửi một khoản dự trữ vào chi nhánh của "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" đóng tại các đặc khu kinh tế²⁷¹. Một yêu cầu tương tự cũng được áp dụng đối với các ngân hàng trong nước có nhận tiền gửi của

khách hàng, mặc dầu luật của Trung Quốc không có quy định chính xác để xác định khối lượng dự trữ là bao nhiêu²⁷². Trong hoạt động của ngân hàng trong nước, ngân hàng trung ương có thể định ra một mức dự trữ cố định và đôi khi điều chỉnh nó để kiểm soát sự lưu thông của tiền tệ²⁷³.

c) Phạm vi kinh doanh ngân hàng nước ngoài

Các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh có thể tham gia các hoạt động kinh doanh ngân hàng sau đây: cho vay và nhận gửi, nhận tiền gửi về nước (của Hoa kiều) và thu hút ngoại tệ, cấp vốn cho hoạt động xuất khẩu, thanh toán với bên ngoài, chiết khấu các chứng khoán bằng ngoại tệ, và trao đổi ngoại tệ²⁷⁴. Các lĩnh vực khác gồm có giao dịch chứng khoán, đầu tư cổ phần, bảo lãnh, tài khoản tín chấp, dịch vụ cất trữ, nghiên cứu khách hàng và dịch vụ tư vấn²⁷⁵. Mặc dù các quy định về ngân hàng nước ngoài chỉ ra rằng nhiều hoạt động trong số các hoạt động đã chỉ ra ở trên có thể được thực hiện bằng cả tiền Trung Quốc lẫn ngoại tệ, nhưng trong thực tế và có rất ít ngoại lệ, các ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đều không cho phép thực hiện kinh doanh bằng đồng tiền Trung Quốc.

Các ngân hàng trên phải xin phép một cách rõ ràng các loại kinh doanh ngân hàng mà chúng sẽ thực hiện khi chúng làm đơn gửi "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc"²⁷⁶. "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" khi đó có thể cho phép các ngân hàng trên thực hiện một số hay tất cả các loại hoạt động kinh doanh đã được nêu ở trên²⁷⁷. Luật Trung Quốc cũng nói rõ rằng danh sách đó không bao hàm hết mọi khía cạnh²⁷⁸; các ngân hàng trên có thể tham gia các hoạt động khác về ngân hàng hoặc có liên quan đến ngân hàng dựa trên sự phê chuẩn riêng của "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc".

Luật lệ và cả thực tiễn hoạt động ngân hàng nước ngoài ở Trung Quốc đã phát triển trong những năm gần đây. Mặc dầu ngày nay các ngân hàng nước ngoài có thể thực hiện nhiều hoạt động ngân hàng khác nhau trong phạm vi các vùng lãnh thổ có giới hạn, nhưng cũng cần có một bộ luật hoàn chỉnh để quản lý và hướng dẫn các hoạt động ngân hàng phức tạp đang diễn ra hiện nay. Các luật hiện hành chỉ mới điều tiết các lĩnh vực chính của hoạt động ngân hàng nước ngoài như lĩnh vực nhận gửi, cho vay, đầu tư và lãi suất.

d) Hoạt động nhận gửi

Các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh hiện nay được phép nhận tiền gửi của khách hàng²⁷⁹. Tuy nhiên, luật Trung Quốc giới hạn một số loại tài khoản tiền gửi được phép. Ví dụ, các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh có thể nhận tiền gửi bằng ngoại tệ của các xí nghiệp đóng trên địa bàn các đặc khu kinh tế hay ở nước ngoài. Các xí nghiệp đó có thể là của người nước ngoài, của Hoa kiều hay là các xí nghiệp liên doanh. Các Ngân hàng trên cũng có thể nhận tiền gửi bằng ngoại tệ của các cá nhân người nước ngoài hay Hoa kiều hiện đang sống ở các đặc khu kinh tế hoặc ở nước ngoài²⁸⁰. Tuy vậy, các ngân hàng trên không được nhận tiền gửi của các xí nghiệp và cá nhân người Trung Quốc và cũng không được nhận gửi bằng tiền Trung Quốc²⁸¹, mặc dù luật Trung Quốc cho phép các ngân hàng này được nhận tiền gửi bằng cả tiền Trung Quốc lẫn ngoại tệ²⁸².

Luật này không quy định rõ các ngân hàng nước ngoài có thể nhận tiền gửi của các xí nghiệp nước ngoài, xí nghiệp liên doanh hay người nước ngoài sống ở các vùng khác của Trung Quốc ngoài các đặc khu kinh tế. Tuy nhiên trong một trường

hợp mới đây, hợp đồng liên doanh thành lập "Công ty trách nhiệm hữu hạn tài chính quốc tế Trung Quốc" do chính quyền Trung Quốc phê duyệt có quy định rõ phạm vi hoạt động của nó là mở rộng kinh doanh tới các vùng nội địa²⁸³. Điều đó chỉ ra rằng kinh doanh ngân hàng của các ngân hàng nước ngoài đóng trên địa bàn các đặc khu kinh tế có thể được phép vươn tới các xí nghiệp liên doanh và các đơn vị và cá nhân nước ngoài ở các vùng khác của Trung Quốc.

e) Hoạt động cho vay

Các ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng cho các xí nghiệp trong nước và nước ngoài hay các cá nhân người nước ngoài ở các đặc khu kinh tế hay ở nước ngoài²⁸⁴. Mặc dù không quy định rõ ràng các ngân hàng nước ngoài hay các ngân hàng liên doanh và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể mở rộng việc cho vay tới các cá nhân và doanh nghiệp nằm ngoài đặc khu Thẩm Quyến²⁸⁵, trong thực tế các ngân hàng nước ngoài và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tham gia vào một số dự án và cấp vốn đầu tư ở các vùng khác của Trung Quốc.

Các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh theo quy định chỉ được cho vay để cấp vốn cho bất kỳ một xí nghiệp nào nhưng số tiền đó không thể vượt quá 30% số vốn đầu tư của ngân hàng đó cộng với số dự trữ của ngân hàng²⁸⁶. Quy định này là để tránh rủi ro về tín dụng vào bất kỳ một người vay vốn nào, nhưng tỷ lệ đó cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ áp dụng cho các ngân hàng ở các nước phương Tây, ở đó thường quy định giới hạn 15% nguồn vốn của ngân hàng²⁸⁷. Hạn mức cho vay, xét theo các khoản cho vay, được lập ra đối với từng

xí nghiệp riêng lẻ²⁸⁸. Quy định về ngân hàng không định nghĩa thế nào là "Xí nghiệp riêng lẻ". Tuy vậy, một chi nhánh có sở hữu 100% của xí nghiệp mẹ thì được định nghĩa là "Xí nghiệp riêng lẻ". Hơn nữa, theo diễn đạt của luật Trung Quốc hiện hành thì giới hạn cho vay chỉ áp dụng đối với các xí nghiệp đóng trên địa bàn các đặc khu kinh tế²⁸⁹, cũng như vậy việc cho vay đối với các đối tượng ở nước ngoài cũng áp dụng các hạn mức cho vay tương tự. Tuy nhiên, hạn mức cho vay chỉ áp dụng đối với các ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng liên doanh ở các đặc khu kinh tế²⁸⁹; các chi nhánh ngân hàng nước ngoài không bị điều tiết bởi điều khoản về hạn mức cho vay.

f) Hoạt động đầu tư

Các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh có thể đầu tư cổ phần vào các doanh nghiệp ở các đặc khu kinh tế. Tuy nhiên, tổng số vốn đầu tư như vậy của một ngân hàng nước ngoài hay ngân hàng liên doanh không được vượt quá 30% vốn điều lệ cộng với số dự trữ ngân hàng của nó²⁹⁰. Giới hạn này không áp dụng cho các ngân hàng nước ngoài đóng ở nước ngoài hay các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đóng tại Trung Quốc. Hiện nay các ngân hàng nước ngoài đã đầu tư vào nhiều công ty cho thuê và các công ty tài chính khác²⁹¹.

g) Lãi suất ngân hàng

Các ngân hàng nước ngoài hay ngân hàng liên doanh và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể quy định lãi suất cho các khoản tiền gửi, cho vay, chỉ vượt mức tiền gửi, và chiết khấu thương mại có tham khảo các lãi suất được quy định bởi các chi nhánh của "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc"

ở các đặc khu kinh tế²⁹². Theo ngôn ngữ thông thường của luật, rõ ràng là sự tham khảo đó không có tính chất bắt buộc²⁹³. Quyền của các ngân hàng nước ngoài trong việc định ra các lãi suất phù hợp với chính sách chung của Trung Quốc về hoạt động ngân hàng, bởi vì một số ngân hàng khác của Trung Quốc được phép duy trì các lãi suất thả nổi trong một phạm vi nhất định để nâng cao tính cạnh tranh²⁹⁴.

h) Lợi nhuận

Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng nước ngoài hoặc các ngân hàng liên doanh chịu sự điều tiết của nhiều quy định khác nhau đối với việc phân phối lợi nhuận. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể chuyển phần lợi nhuận sau khi đã đóng thuế ra nước ngoài mà không phải chịu một khoản đóng góp nào nữa. Tuy nhiên, các ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng liên doanh đóng trên địa bàn các đặc khu kinh tế cần phải đề ra các khoản sau đây lấy từ khoản lợi nhuận sau khi đã đóng thuế: quỹ dự trữ²⁹⁵, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, và quỹ mở rộng kinh doanh. Luật kinh doanh ngân hàng của Trung Quốc không có các hướng dẫn về số lượng hay tỷ lệ của mỗi loại quỹ kể trên. Khối lượng của các quỹ trên nên tương ứng với các phần tương tự theo luật xí nghiệp liên doanh và luật xí nghiệp nước ngoài của Trung Quốc²⁹⁶.

i) Các yêu cầu về báo cáo và quản lý hành chính đối với các doanh nghiệp kinh doanh ngân hàng của nước ngoài

"Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" có quyền điều tiết các ngân hàng nước ngoài và giải thích các quy định của Trung Quốc về ngân hàng nước ngoài²⁹⁷. Theo yêu cầu của luật, các

ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh phải nộp các báo cáo định kỳ cho các chi nhánh của "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" ở các đặc khu kinh tế²⁹⁸. Các báo cáo hàng tháng (gồm một bản cân đối tài sản hàng tháng tại thời điểm cuối tháng trước) phải được nộp trước ngày 10 hàng tháng. Các báo cáo hàng quý phải nói rõ các khoản tiền gửi, cho vay, các khoản tiền gửi ra nước ngoài và các khoản tiền từ nước ngoài gửi về, các khoản thanh toán xuất - nhập khẩu, các khoản đầu tư và cho vay. Báo cáo này phải được nộp trước ngày 15 của tháng đầu tiên của mỗi quý. Hơn nữa, các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh phải nộp, trước cuối tháng 3 hàng năm, báo cáo cân đối tài sản hàng năm đã được kiểm tra, báo cáo lời - lỗ, và báo cáo cân đối các tài khoản kế toán của năm trước đó, cùng với báo cáo kiểm tra của một kế toán viên có đăng ký ở Trung Quốc²⁹⁹.

Các chi nhánh của "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" ở các đặc khu kinh tế có thể kiểm tra tại chỗ các báo cáo về tài chính và kinh doanh của các ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài³⁰⁰. Nó có thể ra lệnh cho các ngân hàng trên trình các số liệu và thông tin liên quan đến hoạt động ngân hàng của chúng³⁰¹. Hơn nữa, chi nhánh của "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" ở các đặc khu kinh tế có thể cảnh cáo hoặc phạt tiền các ngân hàng nước ngoài hoặc ngân hàng liên doanh trong trường hợp chúng vi phạm luật tài chính hoặc luật ngân hàng của Trung Quốc³⁰². Bất kỳ một ngân hàng nước ngoài hay ngân hàng liên doanh nào bị ảnh hưởng đến quyền lợi đều có thể kiện "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" về một quyết định cuối cùng. "Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc" có quyền lực tối thượng trong

việc thu hồi giấy phép kinh doanh hay giải thể một ngân hàng nước ngoài hay ngân hàng liên doanh nếu nó vi phạm nghiêm trọng luật của Trung Quốc³⁰³.

9. Các quy định đối với các công ty có liên quan với nước ngoài ở các đặc khu kinh tế

a) Giới thiệu

Luật công ty chi phối các công ty đầu tư nước ngoài ở Trung Quốc có thể nói là bắt nguồn từ các điều khoản trong các luật và quy định về đầu tư trong thời kỳ đầu. Ví dụ như luật chi phối các xí nghiệp liên doanh cổ phần được ban hành vào năm 1979 và đặc biệt là các quy định được áp dụng vào năm 1983³⁰⁴. Nhưng tất cả các luật và quy định về đầu tư ban đầu đó đều gần giống với các quy định về đầu tư hơn là giống với Luật công ty; chúng chủ yếu hướng vào vấn đề làm thế nào và làm những gì để các dự án đầu tư có thể được thành lập và quản lý.

Nếu xét theo luật công ty, các luật và quy định về đầu tư ở thời kỳ đầu kể trên không đầy đủ trên hai khía cạnh. Thứ nhất, chúng không có các quy định chi tiết để xác định thẩm quyền của các thành phần có liên quan (như các cổ đông và ban giám đốc), và cũng không có các quy trình riêng để quản lý các hoạt động kinh doanh. Mặc dù các hợp đồng về liên doanh hay điều lệ thành lập liên doanh có thể khắc phục được những khiếm khuyết đó nhưng luật cần đưa ra những nguyên tắc chỉ đạo để áp dụng trong trường hợp các bên vi phạm hợp đồng. Thứ hai, các luật và quy định ban đầu chỉ đưa ra một số ít các hình thức kinh doanh được điều tiết chặt chẽ cho các đơn vị có đầu tư nước ngoài và do có nhiều giới hạn, đặc biệt

là giới hạn trong chuyển giao quyền sở hữu cho các liên doanh³⁰⁵, chúng chỉ tạo ra những cơ hội đầu tư có giới hạn vào Trung Quốc để thành lập các doanh nghiệp nước ngoài, là những doanh nghiệp có vốn, công nghệ và cam kết hoạt động lâu dài ở Trung Quốc. Nhiều nhà kinh doanh thụ động của nước ngoài, những người chỉ có vốn nhưng không có ý định và các nguồn lực để tham gia thực sự vào các hoạt động kinh doanh ở Trung Quốc, đã phải đứng ngoài vì thiếu các hình thức đối tác đầu tư linh hoạt hơn chẳng hạn như các công ty cổ phần có tỷ lệ góp vốn được thoả thuận một cách tự do, vì thiếu một hệ thống quản lý nền tảng để xác định rõ ràng và bảo vệ lợi ích chính đáng của các cổ đông, và cũng do thiếu thị trường chứng khoán nơi mà các cổ phiếu có thể được tự do chuyển nhượng. Hệ thống quản lý lúc đó đã nhấn mạnh đến các biện pháp khuyến khích đầu tư nước ngoài để hướng các nhà đầu tư nước ngoài đưa công nghệ và phương pháp quản lý hiện đại vào để giúp phát triển nền kinh tế Trung Quốc, nhưng hệ thống mắc sai lầm khi không nhận ra rằng công nghệ tiên tiến và các kỹ năng quản lý hiện đại cần có một lượng vốn khá lớn.

Từ thực tế phong phú, để khắc phục khiếm khuyết đó trong hệ thống quản lý đầu tư của nước ngoài khi đó, ngày 28 tháng 9 năm 1986 Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Đông đã ban hành "Các quy định về các công ty có liên quan đến nước ngoài ở các đặc khu kinh tế của tỉnh Quảng Đông" (sau gọi là "Luật công ty của Quảng Đông"). Đó là Luật công ty hoàn chỉnh đầu tiên ở Trung Quốc³⁰⁶ "Luật công ty của Quảng Đông" chỉ áp dụng cho 3 đặc khu kinh tế của Quảng Đông³⁰⁷, nhưng chính quyền trung ương cũng muốn ban hành một luật công ty tương tự như vậy áp dụng trên toàn quốc³⁰⁸.

Luật công ty của Quảng Đông bao gồm các điều khoản chi phối các công ty không phải cổ phần, các điều khoản chi phối các công ty cổ phần và các điều khoản chung chi phối cả hai loại công ty trên.

b) Các công ty liên doanh Trung Quốc - nước ngoài, các công ty hợp tác Trung Quốc - nước ngoài và các công ty đầu tư của nước ngoài

Các điều khoản về lĩnh vực này trong "Luật công ty của Quảng Đông" nhắc lại khá nhiều điều khoản chi phối các xí nghiệp đầu tư của nước ngoài ở trong "Luật liên doanh", "Luật hợp đồng liên doanh", "Luật xí nghiệp nước ngoài" và các quy định về việc triển khai các luật đó. Tuy nhiên, "Luật công ty của Quảng Đông" đã xây dựng lại hệ thống quản lý hiện hành trên hai phương diện. Thứ nhất, nó đưa ra các quy định cho các liên doanh theo hợp đồng mà tiếng Trung Quốc gọi là "Các xí nghiệp hợp tác" ("Công ty hợp tác" theo cách gọi trong Luật công ty của Quảng Đông). Mặc dù trong thực tế các liên doanh theo hợp đồng đã phát triển rất rộng rãi nhưng không có luật nào chi phối cho tới khi có "Luật công ty của Quảng Đông"³⁰⁹. Thứ hai, "Luật công ty của Quảng Đông" củng cố hệ thống luật hiện hành chi phối các xí nghiệp đầu tư nước ngoài và đưa ra những quy định chi tiết hơn trong một số lĩnh vực như về cơ cấu tổ chức và các thủ tục tiến hành thành lập công ty.

1) Việc thành lập một công ty không phải cổ phần

Theo luật công ty của Quảng Đông, các công ty liên doanh giữa Trung Quốc và nước ngoài, các công ty hợp tác giữa Trung Quốc và nước ngoài và các công ty đầu tư nước ngoài (từ đây về sau gọi chung là "các công ty không phải cổ phần")

là các công ty trách nhiệm hữu hạn³¹⁰. "Công ty hợp tác giữa Trung Quốc và nước ngoài" là chỉ một liên doanh theo hợp đồng. "Công ty đầu tư nước ngoài" là xí nghiệp có 100% sở hữu của nước ngoài.

Để thành lập một công ty không phải cổ phần, người xin lập công ty phải có được sự phê duyệt của chính quyền thành phố của đặc khu kinh tế, nơi công ty sẽ hoạt động³¹¹. Người này phải nộp đơn xin thành lập công ty, dự án khả thi, hợp đồng đầu tư và điều lệ thành lập công ty, danh sách dự kiến ban giám đốc và bằng chứng đáng tin cậy về sự hiện hữu của các bên tham gia³¹². Do một công ty đầu tư nước ngoài không có hợp đồng đầu tư nên nó không phải nộp hợp đồng đầu tư³¹³. Các yêu cầu trên rất giống các yêu cầu của điều 9, đoạn 2 trong "Các quy định về việc triển khai luật liên doanh"³¹⁴.

Luật công ty của Quảng Đông yêu cầu một đề án khả thi trong đó nói rõ quy mô của dự án và các hoạt động, tính chất của công ty, các hình thức góp vốn và tổng số vốn đầu tư, thời gian hoạt động của công ty, thị trường quốc tế thích hợp cho các sản phẩm của công ty, khả năng kinh doanh của công ty, các biện pháp đưa sản phẩm và dịch vụ vào thị trường và biện pháp cân đối thu - chi ngoại tệ, công nghệ sẽ được sử dụng và thiết kế của công trình, phân tích tính kinh tế của dự án, của lao động, của tác động môi trường, vị trí xây dựng, các nguyên vật liệu và các kế hoạch của dự án³¹⁵. Các yêu cầu này cũng giống các yêu cầu đối với các đề án khả thi của các dự án liên doanh.

"Luật công ty của Quảng Đông" quy định rằng một công ty không phải cổ phần phải tuân theo luật pháp Trung Quốc và theo nhu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân Trung

Quốc, đưa ra công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến, và phải xuất khẩu phần lớn hay toàn bộ sản phẩm của nó³¹⁶. Điều khoản này cũng giống như các yêu cầu đối với các xí nghiệp có 100% vốn nước ngoài được quy định trong điều 3 của "Luật về các xí nghiệp nước ngoài"³¹⁷. Tuy vậy, Luật công ty của Quảng Đông cũng có quy định về mức vốn đầu tư tối thiểu mà luật trước đó không có. Nó quy định rằng mức vốn đăng ký tối thiểu phải là 1 triệu nhân dân tệ hay bằng ngoại tệ có giá trị tương đương như vậy và số vốn đầu tư ban đầu không ít hơn 25% vốn đăng ký³¹⁸.

Luật công ty của Quảng Đông cũng có những điều khoản tương tự như điều 5 trong "Các quy định về việc thi hành luật liên doanh"³¹⁹. Nó quy định rằng chính quyền thành phố của đặc khu kinh tế sẽ không phê duyệt các dự án vi phạm chủ quyền hay luật pháp Trung Quốc, tức là các dự án không đáp ứng các yêu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân, gây ô nhiễm môi trường, hay các hợp đồng hoặc điều lệ thành lập có điều khoản không công bằng đối với lợi ích của bất kỳ bên liên doanh nào³²⁰.

Sau khi nhận được sự phê chuẩn của chính quyền thành phố, một công ty không phải cổ phần có thể đăng ký với phòng quản lý công - thương nghiệp để nhận giấy phép kinh doanh và nhận được tư cách pháp nhân³²¹. Công ty không phải cổ phần đó cũng phải đăng ký với cơ quan thuế và mở một tài khoản ở ngân hàng³²². Các thủ tục thông thường đó giống với các thủ tục trước đây áp dụng cho các xí nghiệp liên doanh cổ phần. Tuy vậy Luật công ty của Quảng Đông quy định chi tiết hơn rằng một công ty không phải cổ phần phải xác định rõ là một công ty trách nhiệm hữu hạn khi sử dụng tên hiệu

nó³²³. Phạm vi quản lý công ty là chỗ ở cố định của nó và quá trình đăng ký có thể được tiến hành tại đó³²⁴. Các điều khoản này không thấy có trong bộ luật trước đó.

ii) Cơ cấu tổ chức

Luật công ty của Quảng Đông có các điều khoản quy định về cơ cấu tổ chức và quản lý. Tuy nhiên các quy định đó chỉ áp dụng cho các công ty hợp tác và công ty liên doanh³²⁵. Điều 23 của luật trên quy định rằng cơ cấu tổ chức của công ty đầu tư nước ngoài được xác định theo điều lệ thành lập của nó. Điều khoản này cho phép xí nghiệp 100% vốn nước ngoài tổ chức cơ cấu quản lý của nó phù hợp với thực tế ở nước gốc của nó hay phù hợp với cơ cấu quản lý của công ty mẹ ở nước ngoài của nó³²⁶.

Theo luật trên, công ty liên doanh hay công ty hợp tác phải có một ban giám đốc là cơ quan có quyền lực cao nhất trong việc ra các quyết định của công ty³²⁷. Giống như "Các quy định về việc thi hành luật liên doanh", Luật công ty của Quảng Đông quy định rằng ban giám đốc có ít nhất 3 thành viên và Tổng giám đốc là do phía Trung Quốc bổ nhiệm, và ban giám đốc sẽ họp ít nhất mỗi năm một lần và sẽ tổ chức các cuộc họp đặc biệt nếu có ít nhất một thành viên trong ban giám đốc đề nghị³²⁸.

Luật công ty của Quảng Đông cũng quy định một số điều khoản mới không thấy trong các luật trước đó. Thứ nhất, theo điều 34 của "Các quy định về việc thi hành luật liên doanh", thành viên của ban giám đốc được xác định bởi các bên liên doanh thông qua sự thương lượng và căn cứ vào tỷ lệ góp vốn của mỗi bên liên doanh³²⁹. Nhưng mặt khác, Luật công ty của Quảng Đông quy định rằng các vị trí trong ban giám đốc được

xác định thông qua sự bàn bạc giữa các bên liên doanh,³³⁰ mà không có một yêu cầu rõ ràng nào nói rằng việc phân bổ các vị trí trong ban giám đốc phải phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn. Hơn nữa, trong khi về nguyên tắc Luật công ty của Quảng Đông yêu cầu bên Trung Quốc chọn tổng giám đốc, nó cũng cho phép luân phiên chức vụ tổng giám đốc giữa hai bên liên doanh dựa trên sự phê chuẩn của chính quyền³³¹. Điều khoản này có xu hướng tạo ra các cơ cấu quản lý khác nhau phù hợp với các hình thức liên doanh theo hợp đồng khác nhau.

Thứ hai, Luật công ty của Quảng Đông mở rộng vai trò của tổng giám đốc trong quản lý công ty. Nó quy định rằng trong thời gian ban giám đốc không có kỳ họp thì tổng giám đốc có "quyền quyết định những vấn đề quan trọng" cần cử vào điều lệ thành lập công ty và các nghị quyết của ban giám đốc³³². Luật này cũng cho phép tổng giám đốc có quyền giám sát và bảo đảm việc triển khai các nghị quyết của ban giám đốc³³³. Thứ ba, Luật công ty của Quảng Đông bao hàm những điều khoản chi tiết hơn về quyền lực của ban giám đốc mà các luật trước đây áp dụng cho các liên doanh cổ phần không đề cập đến. Theo các luật trước đó, ban giám đốc có thể sửa đổi điều lệ thành lập công ty, chấm dứt hoạt động và giải thể công ty, tăng hoặc chuyển dịch vốn đăng ký, và sáp nhập với các đơn vị khác³³⁴. Ngoài các quyền đó, luật trên cũng đặc biệt cho phép ban giám đốc có quyền phê chuẩn kế hoạch phát triển kinh doanh và phương án phân phối lợi - lỗ, và quy định tiền lương của công nhân viên³³⁵. Hơn nữa, theo các luật trước đó thì điều lệ thành lập công ty liên doanh được dự thảo trong thời gian thương lượng trước khi thành lập công ty³³⁶. Tuy vậy Luật công ty của Quảng Đông lại quy định rõ ràng là ban giám đốc có quyền ban hành điều lệ công ty³³⁷.

Thứ tư, Luật công ty của Quảng Đông quy định thủ tục tổ chức các cuộc họp của ban giám đốc, mà luật trước đó không đề cập đến. Nó yêu cầu rằng các giám đốc phải được thông báo 10 ngày trước cuộc họp về địa điểm, thời gian và chương trình của cuộc họp³³⁸. Ban giám đốc phải dành một ít thời gian của hội nghị để công bố thời gian, địa điểm và các thành viên của hội nghị, các vấn đề được thảo luận và các nghị quyết được thông qua và được sự tán thành của các giám đốc tham gia hội nghị³³⁹. Thay đổi về thủ tục quan trọng nhất so với luật trước đó là yêu cầu về số phiếu biểu quyết. Theo điều 35 của "Các quy định về việc thi hành luật liên doanh", ban giám đốc có thể tổ chức các cuộc họp khi có ít nhất 2/3 trong ban giám đốc có mặt hoặc có đại diện. Tuy nhiên Luật công ty của Quảng Đông lại quy định con số đó là 1/2³⁴⁰.

Luật công ty của Quảng Đông cũng quy định rằng các công ty liên doanh và công ty hợp tác sẽ chọn một giám đốc điều hành chịu trách nhiệm về các hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty³⁴¹. Thẩm quyền của giám đốc điều hành ở đây cũng giống như trong quy định của luật về các liên doanh³⁴². Ví dụ, tương tự như luật liên doanh, Luật công ty của Quảng Đông quy định rằng giám đốc điều hành phải tham khảo ý kiến của phó giám đốc khi quyết định những vấn đề quan trọng³⁴³. Tuy vậy, không giống như luật liên doanh, luật công ty của Quảng Đông quy định rằng Tổng giám đốc có quyền ra quyết định cuối cùng trong trường hợp giám đốc điều hành và phó giám đốc điều hành không nhất trí với nhau về những vấn đề quan trọng đó³⁴⁴.

iii) Vốn đầu tư

Các quy định về việc góp vốn đầu tư trong "Luật công ty

của Quảng Đông" giống về cơ bản so với luật liên doanh. Cũng như điều 25 của "Các quy định về việc thi hành luật liên doanh", Luật công ty của Quảng Đông cho phép các bên liên doanh đóng góp vốn đầu tư bằng cả tiền và hiện vật³⁴⁵. Trang thiết bị hay máy móc được dùng như là phần góp vốn thì những máy móc hay trang thiết bị đó phải thoả mãn các điều kiện sau: (1) cần thiết cho hoạt động kinh doanh; (2) có trình độ tiên tiến theo các tiêu chuẩn quốc tế; (3) giá cả không cao hơn giá phổ biến trên thị trường quốc tế³⁴⁶. Nó cũng quy định tương tự với luật trước là bên liên doanh nào đóng góp những máy móc quá cũ hay có khuyết tật mà gây thiệt hại cho phía đối tác, thì phải có trách nhiệm đền bù³⁴⁷.

Tuy nhiên, Luật công ty của Quảng Đông khác với luật liên doanh trước nó trên hai phương diện. Thứ nhất, về máy móc do bên nước ngoài đóng góp như là một phần vốn góp, trong điều 27, đoạn 2 của "Các quy định về việc thi hành luật liên doanh" quy định rằng các máy móc có thể được dùng để đóng góp vốn trong trường hợp các máy móc đó không thể sản xuất được ở Trung Quốc hoặc giá của nó ở Trung Quốc quá cao hoặc là trong trường hợp các đặc tính kỹ thuật hay thời hạn giao hàng của các máy móc tương tự được sản xuất ở Trung Quốc không đáp ứng được các yêu cầu của dự án. "Luật công ty của Quảng Đông" không có các yêu cầu tương tự, nhưng lại yêu cầu một cách rõ ràng là các máy móc như vậy phải qua kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc có trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm và phải thoả mãn tiêu chuẩn định trước³⁴⁸. Thứ hai, luật liên doanh quy định rằng nếu các bên liên doanh không thống nhất với nhau về giá trị của máy móc góp vào liên doanh thì một tổ chức do cả hai

bên liên doanh lựa chọn sẽ thực hiện việc định giá³⁴⁹. Tuy vậy, "Luật công ty của Quảng Đông" quy định rằng các bên liên doanh có thể thoả thuận mời một công ty tư vấn có chuyên môn hay một kế toán viên có đăng ký ở Trung Quốc để tiến hành việc định giá đó³⁵⁰.

Hơn nữa, giống như các quy định chi phối các liên doanh, Luật công ty của Quảng Đông yêu cầu mỗi bên liên doanh chuyển tiền vốn góp của mình vào liên doanh theo đúng lịch trình đã được chỉ ra trong hợp đồng đầu tư, hoặc bên liên doanh đó sẽ phải trả lãi suất cho khoản nộp chậm và phải bồi thường cho thiệt hại của dự án và của bên đối tác, nếu có³⁵¹. Nếu phần góp vốn không được hoàn tất trong vòng 1 năm, thì văn phòng quản lý công thương nghiệp có thể thu hồi giấy phép kinh doanh³⁵². Điều khoản này không thấy có trong luật liên doanh.

iv) Hoạt động kinh doanh

Luật công ty của Quảng Đông đưa ra các quy định chi phối việc mua các nguyên liệu và máy móc và bán hàng hoá của các công ty liên doanh và công ty hợp tác. Một số trong các quyết định đó không thấy có trong luật liên doanh. Cũng giống như các quy định chi phối công ty liên doanh, "Luật công ty của Quảng Đông" quy định rằng các công ty sẽ mua nguyên vật liệu và máy móc do Trung Quốc sản xuất nếu các sản phẩm đó có thể mua được với những điều kiện tương tự như các sản phẩm sẵn có của nước ngoài³⁵³. Tuy nhiên, "Luật công ty của Quảng Đông" quy định chi tiết hơn là các công ty phải xây dựng một hệ thống mua hàng và kiểm định. Hệ thống này quy định trách nhiệm và quyền hạn của người phụ trách việc

mua và kiểm định hàng hoá; quy định chủng loại, kích cỡ, chất lượng, số lượng hàng hoá và phương pháp kiểm định; phương pháp thẩm tra giá mua sản phẩm của các bên liên doanh; thẩm quyền của ban lãnh đạo và các nhân viên quản lý; và các chính sách thưởng - phạt³⁵⁴. "Luật công ty của Quảng Đông" quy định rằng những hàng hoá có số lượng lớn hay có giá trị cao mà công ty cần đến thì phải do cả hai bên liên doanh thống nhất mua cho công ty hoặc là thông qua biện pháp đấu thầu³⁵⁵.

Luật công ty của Quảng Đông cũng quy định rằng ban giám đốc sẽ quy định mức giá tối thiểu cho các sản phẩm được bán ra nước ngoài³⁵⁶. Giám đốc điều hành và phó giám đốc điều hành có thể quyết định giá bán cụ thể ở mức giá cao hơn giá tối thiểu trên³⁵⁷. Khi giám đốc hay phó giám đốc điều hành bán sản phẩm với giá thấp hơn mức giá tối thiểu mà không được sự chấp thuận của tổng giám đốc thì giám đốc điều hành sẽ phải chịu trách nhiệm cá nhân về khoản thiệt hại. Các quy định đặc biệt này không thấy có trong luật liên doanh.

Các quy định chi phối việc định giá và kiểm tra chất lượng các loại nguyên liệu và các sản phẩm hoàn chỉnh là nhằm bảo đảm cho các bên liên doanh có quan hệ với nhau và với công ty liên doanh một cách gần gũi, đặc biệt là trong các trường hợp chỉ có một bên liên doanh kiểm soát khâu thị trường, phân phối hàng hay mua hàng trong các hoạt động của liên doanh.

v) Các công ty hợp tác

Điều 35 của "Luật công ty của Quảng Đông" đưa ra quy định đối với việc chia lợi nhuận của công ty hợp tác³⁵⁸. Nó thích hợp với thực tế hiện nay và quy định rằng bên liên doanh nước ngoài có thể rút bớt phần đầu tư của mình bằng cách

nhận phần lợi nhuận được chia hay phần sản phẩm được chia tăng lên hoặc nhận toàn bộ lợi nhuận trong một thời gian nhất định. Hơn nữa, nếu một nhà đầu tư nước ngoài không thể thu hồi đủ vốn đầu tư của mình khi công ty hết thời hạn hoạt động, các bên liên doanh có thể xin phép chính quyền cho kéo dài thời gian hoạt động của công ty³⁵⁹. Tất cả các quy định đó được phản ánh trong các thoả thuận khác nhau của các liên doanh theo hợp đồng hiện có, nhưng trong luật liên doanh không thấy có các điều luật bằng văn bản tương tự mà chỉ thấy có trong "Luật công ty của Quảng Đông".

vi) Sự chuyển nhượng lãi cổ phần

Các quy định trong "Luật công ty của Quảng Đông" quy định việc chuyển nhượng các khoản lãi cổ phần tương tự như các quy định được đề ra trong "Các quy định về việc thi hành luật liên doanh". "Luật công ty của Quảng Đông" quy định rằng việc chuyển nhượng lãi cổ phần của một bên liên doanh phải được sự chấp nhận của chính quyền thành phố và phía đối tác có quyền ưu tiên mua lại phần lãi đó theo cùng một điều kiện³⁶⁰. Luật còn quy định chi tiết hơn là trường hợp chuyển nhượng như vậy phải được sự phê duyệt của ban giám đốc³⁶¹. Nếu bên chuyển giao có quyền kiểm soát ban giám đốc thì trong thực tế nó có thể chuyển nhượng phần lãi của nó với sự chấp thuận của đối tác. Việc chuyển nhượng lãi cổ phần phải được sự đồng ý của bên đối tác theo luật liên doanh. Bởi vì theo điều 36 của "Các quy định về việc thi hành luật liên doanh", việc chuyển nhượng phải được sự phê chuẩn của ban giám đốc thông qua sự nhất trí hoàn toàn³⁶².

"Luật công ty của Quảng Đông" cũng có những quy định tương tự chi phối việc chuyển nhượng lãi cổ phần trong công

ty hợp tác³⁶³. Nhưng nó còn đi xa hơn khi quy định rằng nếu bên nước ngoài của một công ty hợp tác thế chấp phần lãi cả nó trong công ty để vay ngân hàng hay cho các trường hợp giao dịch khác, nó phải được sự chấp thuận của ban giám đốc và tổng số vốn được mang ra thế chấp không được vượt quá tổng số vốn đầu tư của nó trong công ty trừ đi phần vốn mà bên liên doanh này đã thu hồi lại³⁶⁴.

Luật công ty của Quảng Đông cũng đưa ra các quy định đối với trường hợp bên liên doanh nước ngoài của một công ty liên doanh hay một công ty hợp tác bị tuyên bố phá sản ở nước ngoài. Trong hoàn cảnh đó, bên liên doanh nước ngoài hay người đại diện của nó phải đưa ra kế hoạch chuyển nhượng phần vốn của nó trong công ty liên doanh³⁶⁵. "Người đại diện" nói ở đây là người quản lý tài sản hoặc là người được uỷ quyền quản lý toàn bộ tài sản của bên liên doanh nước ngoài theo luật phá sản nước ngoài hiện hành. Bản kiến nghị trên phải được ban giám đốc phê duyệt và phải nộp cho chính quyền thành phố cùng với các nghị quyết của ban giám đốc và các văn bản có giá trị pháp lý chứng minh sự phá sản, để nhận được sự phê chuẩn tiếp theo³⁶⁶. "Luật công ty của Quảng Đông" quy định rằng việc chuyển nhượng lãi cổ phần của bên liên doanh trong điều kiện như vậy không dẫn đến việc hoá giá công ty³⁶⁷. Việc chuyển nhượng đó được thực hiện dưới hình thức chuyển nhượng phần vốn góp của bên liên doanh nước ngoài vào công ty³⁶⁸.

c) Các công ty cổ phần Trung Quốc - nước ngoài

Các quy định trong "Luật công ty của Quảng Đông" chi phối các công ty cổ phần Trung Quốc - nước ngoài thể hiện một khía cạnh mới trong luật của Trung Quốc. Các quy định

này được chia làm hai loại: các quy định liên quan đến việc thành lập công ty cổ phần và các quy định chi phối cơ cấu tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần.

i) Việc thành lập các công ty cổ phần Trung Quốc - nước ngoài

Công ty cổ phần theo "Luật công ty của Quảng Đông" phải do người Trung Quốc sở hữu một phần. Để thành lập một công ty cổ phần ở đó cần phải có ít nhất 5 sáng lập viên, và hơn 1/2 trong số đó phải là các đơn vị của Trung Quốc đóng tại các đặc khu kinh tế³⁶⁹. Các sáng lập viên phải ký một hợp đồng đầu tư, ban hành điều lệ thành lập công ty và thông báo việc thành lập công ty³⁷⁰. Điều 48 của "Luật công ty của Quảng Đông" quy định rằng một hợp đồng đầu tư phải xác định rõ tên, địa chỉ, quốc tịch của từng sáng lập viên; mục đích và phạm vi kinh doanh của công ty; biện pháp bán cổ phần, gồm cả phần nói về các cổ đông theo dự kiến và quy mô cổ phần; số lượng cổ phiếu bán ra ban đầu và giá trị của từng cổ phần; số lượng cổ phần mà mỗi sáng lập viên đặt mua; trách nhiệm liên đới của các sáng lập viên đối với công ty; phần trả công cho các sáng lập viên trong quá trình thành lập công ty,...

Điều lệ thành lập công ty phải nêu tên và địa chỉ của công ty; mục tiêu và phạm vi kinh doanh; tổng số cổ phần, các loại cổ phần và giá trị của mỗi cổ phiếu; số lượng và các loại cổ phiếu và thời hạn thanh toán của đợt phát hành cổ phiếu đầu tiên; trách nhiệm của các sáng lập viên đối với việc đăng ký trước các cổ phần của đợt phát hành đầu tiên; trách nhiệm của các sáng lập viên đối với các chi phí thành lập công ty và biện pháp hoàn trả các chi phí đó sau khi công ty được thành lập; khối lượng và các loại cổ phiếu phát hành ra cho công

chúng; phương pháp phân phối lợi tức và lãi cổ phần; quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và các đại hội cổ đông; các thủ tục giải thể và hoá giá công ty; quy trình sửa đổi điều lệ; và trách nhiệm khi vi phạm điều lệ công ty, ...³⁷¹.

Các nhà sáng lập phải xin phép để được sự phê duyệt của chính quyền thành phố³⁷². Họ phải nộp các giấy tờ như đơn, các bằng chứng về sự hiện hữu của các sáng lập viên, một đề án khả thi, hợp đồng đầu tư, thông cáo thành lập công ty và điều lệ thành lập công ty³⁷³. Các tiêu chuẩn để cho phép thành lập công ty cổ phần cũng giống như các tiêu chuẩn đối với một công ty liên doanh, tức là có một khoản vốn đầu tư tối thiểu (1 triệu nhân dân tệ hoặc một lượng ngoại tệ có giá trị tương đương); phù hợp với luật pháp Trung Quốc; có công nghệ và quản lý tiên tiến; có khả năng xuất khẩu³⁷⁴. Yêu cầu về lượng vốn đăng ký tối thiểu là nhằm loại trừ các công ty được thành lập chỉ vì mục đích được ưu đãi về thuế chứ không phải vì thực sự muốn kinh doanh ở Trung Quốc.

Sau khi nhận được hồ sơ trong vòng 90 ngày, chính quyền phải trả lời quyết định của mình³⁷⁵. Dựa trên sự phê duyệt của chính quyền, các sáng lập viên phải đăng ký với văn phòng quản lý công thương nghiệp và nhận được giấy phép kinh doanh³⁷⁶. Đăng ký sẽ ghi nhận sự thành lập một công ty³⁷⁷. Một công ty cổ phần phải thể hiện rõ ràng tính chất của nó là một công ty cổ phần khi sử dụng tên hiệu của nó trong công chứng³⁷⁸. Cũng như một công ty liên doanh, phạm vi quản lý là nơi đóng trụ sở của công ty cổ phần và là nơi mà quá trình thành lập được thực hiện³⁷⁹.

Trong vòng 30 ngày sau khi đợt phát hành cổ phiếu đầu tiên đã được đặt mua hết, các sáng lập viên sẽ tổ chức một

hội nghị thành lập để sửa đổi và thông qua điều lệ thành lập, bầu ban giám đốc, và xem xét báo cáo của các sáng lập viên về quá trình thành lập công ty³⁸⁰. Các thủ tục tổ chức hội nghị này cũng giống như các thủ tục tổ chức các đại hội cổ đông. Tất cả các cổ đông đều phải nhận được thông báo bằng văn bản trước đại hội 15 ngày.³⁸¹

ii) Chứng khoán của công ty cổ phần

"Luật công ty của Quảng Đông" có các quy định về việc phát hành các cổ phiếu của công ty cổ phần. Luật này yêu cầu tất cả các cổ phiếu được phát hành đều ghi cùng một giá trị như nhau³⁸², nhưng giá trị của các cổ phiếu có thể được thể hiện bằng tiền Trung Quốc hoặc bằng ngoại tệ³⁸³. Công ty cổ phần có thể phát hành các cổ phiếu thông thường và cổ phiếu ưu đãi, nhưng chỉ có thể phát hành các cổ phiếu ưu đãi trong trường hợp gặp khó khăn trong việc phát hành các cổ phiếu thông thường, trong trường hợp cần vốn khẩn cấp hoặc có nhu cầu đặc biệt để tiếp nhận công nghệ tiên tiến³⁸⁴. Cổ phiếu ưu đãi có thể được công ty mua lại³⁸⁵, nhưng điều lệ thành lập công ty phải quy định thời hạn và các điều kiện mà theo đó các cổ phiếu ưu đãi có thể được công ty mua lại³⁸⁶. Theo "Luật công ty của Quảng Đông", các cổ phiếu ưu đãi bảo đảm cho người sở hữu chúng có một lãi suất cao hơn và có quyền ưu tiên trong việc phân phối lợi nhuận và các tài sản của công ty³⁸⁷.

Để phát hành cổ phiếu, người phát hành phải soạn thảo một thông cáo và được chính quyền thành phố phê duyệt³⁸⁸. Thông cáo đó phải nói rõ tên và địa chỉ của công ty, phạm vi và quy mô hoạt động kinh doanh, tổng số cổ phần bán ra và giá trị của mỗi cổ phiếu, các loại cổ phiếu, số lượng cổ phiếu

theo từng loại tiền tệ thanh toán, phương thức phân phối lợi nhuận, số lượng cổ phiếu đã phát hành và chuyển nhượng, số lượng cổ phiếu mà mỗi sáng lập viên đã đăng ký mua, tên, quốc tịch, chức vụ và địa chỉ của mỗi sáng lập viên, v.v.³⁸⁹. Việc phát hành các cổ phiếu mới của một công ty cổ phần đã được thành lập phải được sự phê chuẩn của đại hội cổ đông³⁹⁰.

Luật này cũng yêu cầu rằng đợt phát hành cổ phiếu đầu tiên của một công ty cổ phần không được thấp hơn 25% tổng số cổ phiếu được quyền phát hành và số cổ phiếu do các sáng lập viên đăng ký mua phải đạt 25% trở lên trong tổng số cổ phiếu phát hành đợt đầu tiên³⁹¹. Các sáng lập viên phải cùng chịu trách nhiệm về số cổ phiếu không được công chúng đăng ký mua³⁹². Hơn nữa, các sáng lập viên có thể chuyển nhượng cổ phần của họ trong vòng 1 năm sau khi công ty được thành lập³⁹³. Việc chuyển nhượng cổ phần của các giám đốc phải được sự phê chuẩn của ban giám đốc³⁹⁴.

Trong phạm vi 60 ngày kể từ khi có sự phê duyệt của chính quyền, công ty cổ phần sẽ chuẩn bị các cổ phiếu, mẫu đơn xin đăng ký mua cổ phiếu, một danh sách các cổ đông, và mẫu đăng ký chuyển nhượng cổ phần³⁹⁵. Tất cả các cổ phiếu đều là cổ phiếu có đăng ký; chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số liệu cổ phiếu, tên của công ty, tên và địa chỉ người giữ cổ phiếu, loại cổ phiếu, giá trị và loại tiền để mua cổ phiếu, dấu của công ty và ngày phát hành³⁹⁶. Cổ phiếu cũng phải có chữ ký của tổng giám đốc³⁹⁷. Danh sách các cổ đông, đơn đăng ký mua cổ phiếu và đơn đăng ký chuyển nhượng cổ phiếu phải có thông tin tương tự như nhau³⁹⁸. Đơn đăng ký mua phải được làm vào thời gian nhận đăng ký và có chữ ký của người đăng ký mua cổ phiếu³⁹⁹. Tờ khai đăng ký chuyển nhượng cổ

phiếu được công ty sử dụng để theo dõi các trường hợp chuyển nhượng⁴⁰⁰.

Hai hay nhiều người có thể cùng chung một cổ phần, nhưng họ phải cùng chịu trách nhiệm với công ty về giá trị của cổ phần đó⁴⁰¹. Họ phải chọn một người đại diện cho họ hay người có tên đầu tiên trong giấy chứng nhận cổ phần sẽ được coi là người đại diện. Việc chuyển nhượng các cổ phần có sở hữu chung đó phải được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong nhóm chung nhau đó. Khi một người trong nhóm có ý định chuyển nhượng phần của mình thì những người khác trong nhóm có quyền ưu tiên mua phần chuyển nhượng đó⁴⁰².

Công ty cổ phần Trung Quốc - nước ngoài có thể phát hành trái phiếu dựa trên sự phê duyệt của chính quyền thành phố. Các trái phiếu đã phát hành có thể dùng để mua các cổ phiếu mà công ty phát hành sau đó⁴⁰³. Tuy vậy, "Luật công ty của Quảng Đông" cấm một công ty bán các trái phiếu mới khi các trái phiếu đã dự định bán trong đợt phát hành trước đó chưa bán hết⁴⁰⁴.

iii) Tổ chức và quản lý

Không giống như một công ty không phải cổ phần do một ban giám đốc lãnh đạo, tổ chức có quyền lãnh đạo cao nhất của một công ty cổ phần là đại hội các cổ đông⁴⁰⁵. Các cổ đông tổ chức các đại hội thường kỳ mỗi năm một lần vào khoảng quý 1 hàng năm⁴⁰⁶. Họ có thể tổ chức các kỳ họp đặc biệt theo yêu cầu của một giám đốc hay của các cổ đông nắm ít nhất 25% cổ phần của công ty⁴⁰⁷. Các cổ đông phải được thông báo bằng văn bản trước khi họp 15 ngày⁴⁰⁸. Đại hội cổ đông có quyền xem xét các báo cáo của ban giám đốc về tình

ninh kinh doanh của công ty; xem xét các kế hoạch kinh doanh và ngân sách; xem xét và phê chuẩn các kiến nghị của ban giám đốc về việc phân bổ các nguồn dự trữ, các quỹ phát triển kinh doanh, công nhân viên, phân phối lợi nhuận, tiền thưởng và lợi tức; bầu và bãi miễn các giám đốc và quyết định tiền lương cho các giám đốc; sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty; quyết định mở rộng vốn đầu tư, phát hành trái phiếu, giải thể, sáp nhập, hay chuyển nhượng tài sản của công ty; và chọn người nhận hay người bảo quản tài sản trong trường hợp hoá giá công ty hay tổ chức lại công ty⁴⁰⁹.

Dại hội cổ đông ra các nghị quyết theo hai quy trình. Thông thường, các cổ đông đại diện cho 50% cổ phần có quyền biểu quyết một nghị quyết⁴¹⁰. Các nghị quyết có thể được thông qua bởi người đại diện cho các cổ đông có mặt ở đại hội⁴¹¹. Với các nghị quyết đặc biệt, cần có số cổ đông chiếm 2/3 cổ phần biểu quyết, nhưng chúng cũng có thể được thông qua bởi người đại diện cho các cổ đông có mặt tại hội nghị⁴¹². Theo "Luật công ty của Quảng Đông", việc sửa đổi điều lệ, giải thể, hoá giá, sáp nhập, tăng vốn đầu tư, phát hành trái phiếu, chuyển nhượng một phần lớn tài sản của công ty và việc chọn các giám đốc công ty là những người không nắm cổ phần của công ty phải do nghị quyết đặc biệt quyết định. Có thể có yêu cầu riêng là các vấn đề khác của công ty cũng do các nghị quyết đặc biệt quyết định⁴¹³.

"Luật công ty của Quảng Đông" đưa ra một cách biểu quyết khá thú vị. Nó quy định rằng nếu một số đại biểu không có mặt tại một hội nghị được tổ chức theo đúng lịch đã định, thì hội nghị sẽ bị hoãn lại 15 ngày⁴¹⁴. Các cổ đông có mặt tại cuộc hội nghị sau đó sẽ được coi như có quyền biểu quyết dù

có đủ hay không có đủ số cổ đông cần thiết theo yêu cầu để biểu quyết các nghị quyết của hội nghị⁴¹⁵.

Ban giám đốc do đại hội cổ đông bầu ra, nhưng tổng giám đốc lại do ban giám đốc bầu⁴¹⁶. Ban giám đốc có quyền triệu tập hội nghị cổ đông; triển khai các nghị quyết đã được đại hội cổ đông thông qua; chọn giám đốc và phó giám đốc điều hành, kỹ sư trưởng và kế toán trưởng; quy định tiền lương của công nhân viên; soạn thảo và quyết định các kế hoạch kinh doanh, ngân sách, các kế hoạch phân phối lợi nhuận, tăng vốn đầu tư và chuyển nhượng các tài sản lớn của công ty⁴¹⁷.

Tổng giám đốc triệu tập và chủ trì các hội nghị cổ đông, tổ chức và chủ trì các cuộc họp của ban giám đốc, và thực hiện các chức năng của ban giám đốc trong thời gian ban giám đốc không họp⁴¹⁸. Việc bổ nhiệm và thẩm quyền của giám đốc điều hành và các vị trí quản lý quan trọng khác theo các thủ tục và nguyên tắc giống như đã được trình bày ở trên đối với các công ty không phải là cổ phần⁴¹⁹.

Ít nhất 30 ngày trước đại hội cổ đông thường kỳ, ban giám đốc phải chuẩn bị hoặc yêu cầu chuẩn bị ngân sách hàng năm; kết toán cuối năm; bảng cân đối tài sản; báo cáo lỗ - lãi; kế hoạch phân bổ các quỹ dự trữ; và kế hoạch phân phối lỗ - lãi⁴²⁰. Báo cáo hàng năm, bảng cân đối tài sản và bản báo cáo lỗ - lãi phải được sự kiểm tra và xác nhận của một kế toán viên có đăng ký ở Trung Quốc⁴²¹. Các tài liệu trên phải được chuẩn bị sẵn sàng tại văn phòng đầu não của công ty để trình cho các cổ đông trước đại hội thường niên⁴²².

d) Thời hạn, tổ chức lại và giải thể

i. Thời hạn hoạt động. Luật đầu tư của Trung Quốc trước

đây quy định rằng các xí nghiệp có vốn liên doanh và các xí nghiệp với toàn bộ vốn của nước ngoài chỉ có thể hoạt động trong một thời gian nhất định. Luật quy định thời hạn cho phép liên doanh vốn⁴²³, và bắt buộc các xí nghiệp với toàn bộ vốn của nước ngoài phải báo cáo về thời hạn hoạt động để phê chuẩn⁴²⁴.

Luật công ty của Quảng Đông viết lại toàn bộ những luật liên doanh này, và quy định rằng thông thường thì một dự án có thể kéo dài từ 5 đến 30 năm⁴²⁵. Tuy nhiên cũng có dự án kéo dài hơn 30 năm nếu như nó thu hút số tiền đầu tư lớn, công nghệ tiên tiến, chu trình sản xuất dài hoặc lợi nhuận thấp.

Luật công ty của Quảng Đông bổ sung cho những văn bản luật trước đây ở hai lĩnh vực. Thứ nhất, Luật công ty chỉ rõ các xí nghiệp có toàn bộ vốn của nước ngoài hoạt động theo đúng những điều luật quy định cho các xí nghiệp có vốn liên doanh⁴²⁶. Thứ hai, Luật công ty quy định những hoạt động liên doanh bằng hợp đồng tồn tại từ trước và chỉ ra rằng hoạt động của các công ty liên doanh giữa nước ngoài với Trung Quốc phải được quy định trong các điều khoản hợp tác cũng như trong hợp đồng đầu tư⁴²⁷.

Có thể gia hạn hoạt động của công ty theo yêu cầu của công ty. Đơn xin gia hạn cần phải nộp trước 180 ngày và chính quyền sẽ ra quyết định trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được đơn xin gia hạn⁴²⁸.

Mặc dù điều lệ hạn chế thời hạn của công ty và dự án đầu tư gần đây vẫn được giữ nguyên trên sách vở, nay đã được thay thế bằng những sửa đổi mới trong luật liên doanh được thông qua tại Hội đồng nhân dân, trong đó quy định rằng thời

hạn liên doanh có thể do các bên tham gia liên doanh thoả thuận có tính đến tính chất của công việc kinh doanh và tính chất đầu tư ⁴²⁹. Luật cũng quy định rằng các bên tham gia liên doanh có thể xác định thời hạn trong hợp đồng liên doanh, nhưng không bắt buộc. Theo chính sách đầu tư của nước ngoài gần đây, thời hạn của dự án phụ thuộc vào hợp đồng và không bị giới hạn bắt buộc bởi luật pháp.

Luật công ty của Quảng Đông không quy định giới hạn thời gian cho các công ty cổ phần. Hầu như các công ty cổ phần có thể hoạt động liên tục.

ii. Hợp nhất. Để hợp nhất ban giám đốc và đại hội cổ đông của mỗi công ty hợp nhất cần phải ra quyết định, ⁴³⁰ sau đó các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp nhất. ⁴³¹ Trước hết cần làm hợp đồng về tài sản của các bên, giải quyết các tài sản này, giải quyết các khoản nợ và tiền gửi của công ty hợp nhất và nghĩa vụ và quyền hạn của mỗi bên sau khi hợp nhất. ⁴³² Luật công ty của Quảng Đông quy định rằng nếu hợp đồng không quy định cụ thể thì công ty hiện hành phải có trách nhiệm về tất cả tài sản và các khoản nợ của các công ty hợp nhất ⁴³³.

Sự hợp nhất cần phải được chính quyền thành phố phê duyệt ⁴³⁴. Để được phê duyệt, các công ty hợp nhất phải làm đơn, làm hợp đồng hợp nhất, nộp các quyết định của ban giám đốc và đại hội cổ đông đồng ý hợp nhất và các điều khoản của công ty hiện hành. ⁴³⁵ Sau khi được phê duyệt, công ty phải đăng ký với ban quản trị của Bộ Công nghiệp và thương mại, với cục thuế và thông báo trên báo chí địa phương về sự hợp nhất ⁴³⁶. Hơn nữa, các công ty hợp nhất cũng phải khai báo về những con nợ, những nơi cho vay và khách hàng ⁴³⁷.

iii) *Giải thể*. Luật công ty của Quảng Đông quy định giải thể tự nguyện và không tự nguyện. Công ty có thể tự nguyện giải thể theo thời hạn tồn tại của công ty được quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản về thời hạn hoạt động, hoặc có thể giải thể do công ty hợp nhất toàn bộ hay một phần tài sản chủ yếu được chuyển giao, hoặc do đại hội cổ đông và ban giám đốc quyết định giải thể hoặc do công ty không thể tiếp tục hoạt động vì không có hiệu quả.⁴³⁸ Bên thứ ba có thể yêu cầu toà án giải thể công ty nếu công ty đó gây ô nhiễm môi trường một cách nghiêm trọng và trốn tránh hoặc không bồi thường khi phải bồi thường.⁴³⁹ Hơn nữa, toà án có thể ra lệnh giải thể nếu như công ty hoặc một bên tham gia liên doanh hoặc công ty liên doanh vi phạm nghiêm trọng hợp đồng hoặc các điều khoản, hoặc vi phạm luật đến mức công ty không thể tiếp tục hoạt động, hoặc nếu như công ty bị phá sản.⁴⁴⁰

Nếu công ty không phải là công ty cổ phần giải thể thì tài sản của công ty phải được thanh lý. Nếu công ty giải thể do hợp nhất hoặc do hết hạn hoạt động hoặc nếu công ty không mắc nợ, thì tài sản của công ty không bị thanh lý theo nguyên tắc đã được quy định.⁴⁴¹

10. Luật phá sản của đặc khu kinh tế Thẩm Quyển

a) *Mở đầu*. Gần đây Trung Quốc có hai hệ thống luật phá sản; một hệ thống áp dụng cho các xí nghiệp sở hữu nhà nước và hệ thống kia áp dụng cho các xí nghiệp đầu tư của nước ngoài đóng trên địa bàn của đặc khu kinh tế Thẩm Quyển. Hai hệ thống này hầu như phát triển song song.

Khi sự thay đổi cách thức hoạt động kinh tế và chính sách kinh tế ở Trung Quốc khiến cho những người làm luật phải

dự thảo luật phá sản áp dụng cho các xí nghiệp sở hữu nhà nước ở trong nước,⁴⁴² họ cũng thấy cần thiết phải phát triển bộ luật tương tự cho xí nghiệp đầu tư của nước ngoài. Cũng như các xí nghiệp trong nước, cạnh tranh cũng làm cho một số xí nghiệp đầu tư của nước ngoài bị mắc nợ. Mặc dù chính phủ không phải chịu gánh nặng giúp đỡ trực tiếp về tài chính cho họ,⁴⁴³ nhưng các xí nghiệp mắc nợ này thường có ảnh hưởng nghiêm trọng trở lại đối với các đơn vị kinh doanh khác có liên quan đến họ, đặc biệt là các bên cho vay. Nếu các xí nghiệp sở hữu nhà nước về mặt lý thuyết có khó khăn trong vấn đề phá sản của doanh nghiệp xã hội chủ nghĩa,⁴⁴⁴ thì đối với các xí nghiệp đầu tư của nước ngoài không có trở ngại như vậy. Có ý kiến cho là xí nghiệp đầu tư của nước ngoài dựa trên sở hữu tư bản và vì vậy có thể bị phá sản. Hơn nữa, bên cho vay của xí nghiệp đầu tư của nước ngoài đóng trên lãnh thổ Trung Quốc chủ yếu là các ngân hàng của Trung Quốc và các đơn vị khác của Trung Quốc là các cơ sở cung ứng. Chế độ phá sản sẽ bảo vệ quyền lợi kinh tế của các đơn vị này của Trung Quốc.

Chính sách về phá sản của xí nghiệp đầu tư của nước ngoài sẽ có tác dụng xấu đến toàn bộ môi trường đầu tư của nước ngoài. Việc cho phép xí nghiệp phá sản sẽ gây cho các nhà đầu tư nước ngoài thiếu tin tưởng vào khả năng thu được lợi nhuận khi đầu tư vào Trung Quốc. Thực tế là xí nghiệp đầu tư của nước ngoài thường xuyên bị lỗ sẽ có ảnh hưởng đến lợi nhuận của việc đầu tư của nước ngoài vào Trung Quốc. Do vậy sẽ rất tốt nếu như có chế độ xoá bỏ các dự án không mang lại lợi nhuận và bằng cách đó tô đẹp toàn bộ bức tranh về hoạt động đầu tư của nước ngoài ở Trung Quốc. Hơn nữa, chế độ

phá sản cũng tạo cơ hội thuận lợi cho xí nghiệp mắc nợ phục hồi bằng cách bảo vệ họ khỏi sự phiền nhiễu từ phía cho vay và cho phép họ tổ chức lại.

Nhu cầu phải có chế độ phá sản cho các xí nghiệp đầu tư của nước ngoài nảy sinh khi đầu tư nước ngoài xuất hiện ở Trung Quốc. Tuy nhiên, cho đến gần đây, toàn bộ đầu tư của nước ngoài vẫn còn ít và phần lớn các dự án vẫn đang ở giai đoạn đầu của sự phát triển khi phần lớn các dự án còn bị lỗ⁴⁴⁵. Tuy nhiên trong vài năm gần đây, số các xí nghiệp đầu tư nước ngoài tăng lên đáng kể và khá nhiều trong số này bắt đầu hoạt động hết công suất sau vài năm xây dựng. Đã đến lúc khả năng hoạt động có lãi của doanh nghiệp trở nên rõ ràng đối với cả người đầu tư và người cho vay và số tiền cho vay trước đây cho việc đầu tư vào dự án đã đến kỳ phải thanh toán. Khi vấn đề nợ và quan hệ giữa bên cho vay và bên đi vay trở thành một thực tế, nhu cầu hình thành chế độ phá sản tăng lên, đặc biệt ở các đặc khu kinh tế, nơi có nhiều dự án đầu tư của nước ngoài.

Chính quyền tỉnh Quảng Đông bắt đầu dự thảo luật phá sản vào năm 1984, khoảng một năm trước khi chính phủ bắt tay vào soạn thảo luật phá sản quốc gia⁴⁴⁶. Trong suốt năm 1985 và nửa đầu năm 1986 đã có những nỗ lực rõ ràng trong việc dự thảo luật khi chính phủ bắt đầu soạn thảo luật phá sản chung áp dụng rộng rãi tránh mô phỏng những bộ luật đã có. Cuối tháng 8-1986, chính quyền trung ương đã quyết định sửa đổi và thu hẹp phạm vi của bộ luật phá sản quốc gia, không áp dụng cho các xí nghiệp đầu tư của nước ngoài⁴⁴⁷. Bởi vì luật phá sản quốc gia sắp ban hành không giải quyết được những vấn đề về các xí nghiệp đầu tư của nước ngoài ở

khu chế xuất Thẩm Quyền, quá trình soạn thảo của chính quyền Quảng Đông càng khẩn trương hơn. 29-11-1986, bốn ngày trước khi chính quyền trung ương thông qua luật phá sản quốc gia, chính quyền tỉnh Quảng Đông đã ban hành những điều lệ phá sản đối với các công ty có quan hệ với nước ngoài đặt tại đặc khu kinh tế Thẩm Quyền ("Luật phá sản của Thẩm Quyền").⁴⁴⁸ Luật phá sản của Thẩm Quyền bao gồm 59 điều và 8 chương, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1-7-1987⁴⁴⁹. Nhiều nguyên tắc và quy trình của luật phá sản của Thẩm Quyền giống với luật phá sản của quốc gia. Luật phá sản của Thẩm Quyền cùng với các điều khoản về phá sản trong luật công ty trước đây áp dụng cho các đặc khu kinh tế tạo nên cơ sở pháp lý cho sự phá sản ở đặc khu kinh tế Thẩm Quyền.

b) Cách tiến hành phá sản. Luật phá sản của Thẩm Quyền dùng tỷ lệ của toàn bộ tài sản so với số nợ hiện tại để xác định xí nghiệp đầu tư của nước ngoài có thể tuyên bố phá sản hay không. Luật quy định cho tòa án tuyên bố xí nghiệp đầu tư của nước ngoài bị phá sản nếu như tất cả tài sản của xí nghiệp không đủ để trả nợ tới hạn phải trả⁴⁵⁰. Theo cách phân tích này, các xí nghiệp không thể trả được nợ chỉ vì không đủ tiền mặt thì sẽ không bị tuyên bố phá sản, trái với tiêu chuẩn chặt chẽ hơn trong luật phá sản của quốc gia cho phép chính phủ tuyên bố phá sản xí nghiệp luôn bị thua lỗ nghiêm trọng và không có khả năng trả nợ tới hạn⁴⁵¹. Bởi vậy theo luật phá sản của Thẩm Quyền, tòa án sẽ không tuyên bố phá sản đơn vị mắc nợ chỉ vì đơn vị này không thể trả được nợ.

Luật phá sản của Thẩm Quyền trao cho tòa án nhân dân cấp trung của Thẩm Quyền xét xử các trường hợp phá sản⁴⁵². Để tuyên bố phá sản đơn vị mắc nợ, phía cho vay phải đệ đơn

lên toà, ghi số tiền nợ cùng với chứng cứ chứng minh rằng đơn vị mắc nợ không có khả năng trả được nợ tới hạn. Căn cứ vào đơn gửi toà, trong vòng 10 ngày toà án phải quyết định từ chối hay chấp thuận nhận xử⁴⁵³. Luật phá sản của Thẩm Quyền cũng cho phép đơn vị mắc nợ xin toà được tự nguyện phá sản hoặc xin hoà giải với bên cho vay⁴⁵⁴. Tuy nhiên đơn nộp toà của đơn vị mắc nợ phải căn cứ vào các quyết định của ban giám đốc hoặc của đại hội cổ đông, coi đây như là một vụ xét xử⁴⁵⁵.

c) *Hội đồng thanh lý*. Trong vòng 10 ngày sau khi nhận xét xử phá sản, toà án sẽ cử ra hội đồng thanh lý gồm từ 3 đến 5 người bao gồm cả kế toán viên người Trung Quốc⁴⁵⁶, số tiền trả cho những người này được lấy từ tài sản của đơn vị phá sản theo quyết định của toà trước khi hoàn trả cho các bên cho vay khác⁴⁵⁷. Hội đồng giám sát và hoà giải làm các thủ tục phá sản dưới sự kiểm soát của toà án. Hội đồng có quyền triệu tập và điều khiển các phiên họp của các bên cho vay⁴⁵⁸. Khi tiến hành hoà giải, hội đồng sẽ giám sát hoạt động kinh doanh của đơn vị mắc nợ, kiểm tra và xác minh danh sách các đơn vị mắc nợ và các đơn vị cho vay, giám sát việc lập kế hoạch hoà giải và bảo vệ quyền lợi của các đơn vị cho vay⁴⁵⁹. Khi đơn vị mắc nợ bị tuyên bố phá sản, hội đồng sẽ tịch thu tài sản gồm cả các bản kê khai và chứng từ của xí nghiệp phá sản, đề xuất kế hoạch phân chia và sau đó giải quyết trả nợ⁴⁶⁰.

d) *Hội nghị các đơn vị cho vay*. Hội nghị các bên cho vay có quyền kiểm tra các khoản nợ, xem xét và chấp thuận hoà giải và phê duyệt kế hoạch phân chia, bầu đại diện của các bên cho vay tham gia vào hoạt động của hội đồng thanh lý và

chất vấn cán bộ của các xí nghiệp phá sản⁴⁶¹. Luật phá sản của Thẩm Quyền không quy định số đại biểu bắt buộc, nhưng luật quy định thủ tục tiến hành hội nghị: chỉ đơn vị cho vay nào có trên 50% tổng số tiền nợ không được bảo đảm mới có thể tham gia biểu quyết hoà giải và phê duyệt kế hoạch phân chia⁴⁶². Quy định này khác với quy định tương tự trong luật phá sản của quốc gia, trong đó nêu lên là đa số các đơn vị cho vay cùng với các đơn vị có khoản tiền cho vay nhất định được quyền biểu quyết⁴⁶³. Các quy định trên ghi trong luật phá sản của Thẩm Quyền được áp dụng để quyết định hoà giải và quyết định kế hoạch phân chia⁴⁶⁴. Luật phá sản của Thẩm Quyền không quy định cụ thể thủ tục tiến hành hội nghị của các đơn vị cho vay để thông qua các công việc khác.

Hội nghị các đơn vị cho vay cũng có thẩm quyền bác bỏ quyết định của hội đồng thanh lý về những vấn đề như: chuyển bất động sản, nhân hiệu, phát minh sáng chế và các công cụ có thể đổi thành tiền, thực hiện hợp đồng, việc từ chối không trả nợ, việc kiện cáo về tranh chấp tài sản của đơn vị phá sản⁴⁶⁵.

e) *Thủ tục hoà giải.* Sau khi tiến hành quá trình phá sản hoặc nộp đơn xin hoà giải, toà án sẽ đứng ra hoà giải nếu như đơn vị mắc nợ và đơn vị cho vay đồng ý trả nợ⁴⁶⁶. Khi bắt đầu quá trình hoà giải, toà án sẽ thông báo về quá trình hoà giải, đề ra thời gian mà đơn vị mắc nợ phải báo cáo về nợ, ngày họp đầu tiên của các đơn vị cho vay và ngày điều tra số nợ⁴⁶⁷. Cần phải thông báo việc đó cho các đơn vị cho vay biết⁴⁶⁸. Bước tiếp theo là đưa ra và thông qua kế hoạch hoà giải. Kế hoạch hoà giải cần phải chỉ ra tên của các đơn vị mắc nợ và đơn vị cho vay, số tiền nợ, hoàn trả nợ và số tiền miễn

nợ, nguyên nhân thua lỗ, tình trạng kinh doanh và kế hoạch và biện pháp cải tiến hoạt động kinh doanh⁴⁶⁹. Khi xem xét kế hoạch hoà giải, đơn vị mắc nợ hoặc đại diện hợp pháp của họ phải tham gia hội nghị của các đơn vị cho vay và trả lời câu hỏi⁴⁷⁰. Kế hoạch hoà giải phải được thông qua tại hội nghị các đơn vị cho vay⁴⁷¹, và do vậy, trong vòng 15 ngày toà án sẽ quyết định có nhất trí với kế hoạch hoà giải hay không⁴⁷². Những đơn vị cho vay phản đối kế hoạch hoà giải được thông qua tại hội nghị các đơn vị cho vay, thì sẽ đệ trình lên toà án ý kiến phản đối của mình trong vòng 10 ngày sau khi kế hoạch được thông qua⁴⁷³.

Khi kế hoạch hoà giải được triển khai, đơn vị mắc nợ có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh, nhưng toà án sẽ cấm mọi hoạt động chuyển tài sản không lấy tiền và cấm đơn vị đó tham gia hoạt động kinh doanh khác song song với hoạt động bình thường của họ⁴⁷⁴. Toà án có thể huỷ bỏ sự phê duyệt kế hoạch hoà giải và tuyên bố đơn vị mắc nợ phá sản nếu như trong vòng 6 tháng sau khi được phê duyệt hoà giải, toà án phát hiện ra rằng đơn vị mắc nợ đã gian lận trong quá trình tiến hành hoà giải hoặc nếu như đơn vị mắc nợ không thể và không có khả năng thực hiện kế hoạch hoà giải⁴⁷⁵. Trong hoàn cảnh đơn vị mắc nợ không có khả năng thực hiện kế hoạch hoà giải, quyết định của toà án phải dựa trên đơn yêu cầu của các đơn vị cho vay có trên 50% tổng số tiền nợ không được bảo đảm⁴⁷⁶.

f) Tuyên bố phá sản và phân chia tài sản. Khi tuyên bố đơn vị mắc nợ phá sản, toà án sẽ công bố ngày họp đầu tiên của các đơn vị cho vay và ngày thẩm tra số tiền nợ⁴⁷⁷ cần phải thông báo cho cả các đơn vị cho vay biết⁴⁷⁸. Quá trình giải

quyết phá sản không được kéo dài quá 180 ngày kể từ khi đơn vị mắc nợ bị tuyên bố phá sản, trừ khi toà án cho phép gia hạn⁴⁷⁹.

Sau khi nhận được thông báo của toà án, các đơn vị cho vay phải báo cáo về các khoản cho vay của họ cho hội đồng thanh lý trong thời gian quy định ở bản thông báo⁴⁸⁰. Phải báo cáo trước về số tiền cho vay và chứng từ. Nếu đơn vị cho vay không báo cáo về số tiền cho vay đúng thời hạn, thì số tiền cho vay của họ không được công nhận, trừ khi việc này không phải là do lỗi của họ; đơn vị cho vay phải báo cáo về số tiền cho vay trước khi phân chia.⁴⁸¹ Sau khi các đơn vị cho vay báo cáo về số tiền họ cho vay, hội đồng thanh lý sẽ triệu tập cuộc họp của các bên cho vay để kiểm tra và xác định số tiền cho vay. Kết quả thẩm tra đó sẽ được báo cáo lên toà án để thông qua⁴⁸².

Sau đó hội đồng thanh lý sẽ đề xuất kế hoạch phân chia, kế hoạch này sẽ được hội nghị các đơn vị cho vay xem xét và thông qua và được toà án xét duyệt⁴⁸³. Khi thanh lý, tài sản của đơn vị mắc nợ sẽ được phân chia theo trật tự: (1) chi phí cho việc giữ gìn và phân chia tài sản; (2) chi phí cho quá trình giải quyết việc phá sản; (3) tiền lương và bảo hiểm lao động cho công nhân; (4) thuế; (5) khoản nợ phá sản⁴⁸⁴.

"Khoản nợ phá sản" là nợ không được bảo đảm của đơn vị mắc nợ. Khoản nợ này không bao gồm (1) lãi tiền vay dồn lại sau khi vay và sau khi đã bị tuyên bố phá sản, (2) chi phí kiện tụng của đơn vị cho vay trong quá trình phá sản, và (3) thiệt hại và tiền phạt đơn vị mắc nợ vì họ không có khả năng thực hiện hợp đồng dẫn đến phá sản⁴⁸⁵. Khoản nợ phá sản không

bao gồm khoản nợ được bảo đảm; đơn vị cho vay bảo đảm sẽ được trả trước khi phân chia⁴⁸⁶. Cũng có thể đơn vị cho vay bù đắp được khoản nợ của đơn vị mắc nợ trước khi phân chia; Luật phá sản của Thẩm Quyền không có khái niệm ưu tiên⁴⁸⁷.

Hội đồng thanh lý sẽ báo cáo cho toà án về kết quả phân chia sau khi hoàn thành sự phân chia⁴⁸⁸. Toà án sẽ phát lệnh chấm dứt quá trình giải quyết phá sản và thông báo cho quần chúng biết⁴⁸⁹. Mệnh lệnh của toà án là kết quả cuối cùng và không được chống lại⁴⁹⁰.

Theo điều khoản 11 trong bộ Luật phá sản của Thẩm Quyền, trong vòng 180 ngày trước khi toà nhận xử vụ phá sản, cấm đơn vị mắc nợ bị phá sản thực hiện những hoạt động sau: giấu tài sản, chuyển giao tài sản mà không được uỷ quyền hoặc chiếm hữu tài sản mà không xem xét thích đáng; thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản nợ không được bảo đảm trước đây, trả trước khoản nợ chưa tới hạn; và xoá bỏ các khoản nợ⁴⁹¹. Tài sản trên sẽ bị thu hồi và nhập vào tài sản dùng cho phân chia khi phá sản. Các điều lệ trên cho thấy rằng ngay cả trong hoạt động kinh doanh hàng ngày, các bên phải xem xét kỹ lưỡng thực trạng vay nợ của các đối tác của họ và bản chất của các hoạt động giao dịch, hoặc tiến hành giao dịch có mức độ rủi ro mà toà án không cho phép. Ví dụ, thay đổi nợ không được bảo đảm trước đây thành nợ có bảo đảm bằng cách bảo đảm nợ không bảo đảm trước đây bằng tài sản, như đã quy định trong điều 11, và thêm điều khoản trong hợp đồng vay nợ có thể dẫn đến việc "trả trước nợ chưa tới hạn".

Hơn nữa, như đã được đề cập, Luật phá sản của Thẩm Quyền cho phép lấy lại tài sản thuộc quyền sở hữu của đơn vị

mắc nợ nhưng lại không thuộc về đơn vị mắc nợ trước khi thanh lý phá sản⁴⁹². Điều lệ này chỉ rõ rằng việc giao dịch từ chỗ cho thuê đến mua hẳn cho phép người thuê vẫn là người thuê cho đến khi trả hết giá trị của tài sản dưới dạng tiền thuê, điều đó giúp bảo vệ đơn vị cho vay tốt hơn là bán thẳng và người mua trả dần.

g) Tổ chức lại và thanh lý theo Luật công ty. Luật phá sản của Thẩm Quyền không quy định việc tổ chức lại. Luật công ty của Quảng Đông có hiệu lực ngày 1-1-1987 có chương về tổ chức lại và thanh lý áp dụng cho "công ty đang đứng trên bờ phá sản hoặc bị tuyên bố phá sản"⁴⁹³. Các điều lệ này tạo nên luật phá sản ở khu vực này cho đến khi có Luật phá sản của Thẩm Quyền bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1-7-1987⁴⁹⁴. Hiện nay các điều lệ này, đặc biệt là chương về tổ chức lại mà chưa được quy định trong Luật phá sản của Thẩm Quyền, sẽ được áp dụng đồng thời với Luật phá sản của Thẩm Quyền. Tuy vậy thủ tục thanh lý trong luật công ty được sử dụng trong Luật phá sản của Thẩm Quyền sẽ được áp dụng cho các trường hợp phá sản ở khu chế xuất Thẩm Quyền. Thủ tục thanh lý trong Luật công ty của Quảng Đông được áp dụng rộng hơn so với Luật phá sản của Thẩm Quyền, bởi vì không giống như Luật phá sản của Thẩm Quyền, Luật công ty của Quảng Đông áp dụng cho tất cả ba đặc khu kinh tế đóng trên lãnh thổ tỉnh Quảng Đông⁴⁹⁵. Hơn nữa thủ tục thanh lý trong Luật công ty của Quảng Đông cũng được áp dụng cho công ty tự nguyện giải thể vì những lý do khác chứ không phải vì phá sản.

i) Tổ chức lại theo Luật công ty. Luật công ty của Quảng Đông định nghĩa tổ chức lại là sự điều chỉnh đối với công ty

có quan hệ với nước ngoài trong hoàn cảnh khó khăn về tài chính và đang có nguy cơ phá sản để thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn đó và tái lập các hoạt động kinh doanh bình thường của nó⁴⁹⁶. Các công ty được tổ chức lại cần phải có một trong bốn điều kiện: (1) Máy móc và công nghệ của công ty là máy móc và công nghệ tiên tiến; (2) Sản phẩm cần thiết cho xã hội; (3) Dự án thu hút nguồn đầu tư lớn và trong khoảng thời gian khá dài; (4) Sự phá sản có thể gây nên hậu quả xấu. Những yêu cầu này sẽ chỉ đòi hỏi tổ chức lại những công ty nào có lợi rõ ràng cho nền kinh tế quốc gia.

Việc tổ chức lại phải được sự chấp nhận của cơ quan có thẩm quyền cao hơn chịu trách nhiệm trực tiếp đối với công ty⁴⁹⁷. Để được phép tổ chức lại, đơn vị cần phải báo cáo về tình hình tài chính của công ty bằng cách nộp bản quyết toán gần nhất và báo cáo về lỗ, lãi của công ty, giải thích lý do tổ chức lại và đề xuất kế hoạch thực hiện⁴⁹⁸. Cơ quan có thẩm quyền sẽ ra quyết định trong vòng 30 ngày sau khi nhận được đơn⁴⁹⁹. Luật công ty không quy định các đơn vị cho vay có quyền quyết định công ty cần được tổ chức lại.

Trong vòng 15 ngày sau khi phê chuẩn cho tổ chức lại, đại hội cổ đông hoặc ban giám đốc sẽ thành lập nhóm tổ chức lại gồm từ 3 đến 5 người⁵⁰⁰. Ban giám đốc hoặc đại hội cổ đông sẽ chỉ định nhóm trưởng⁵⁰¹. Các cổ đông, giám đốc và phó giám đốc và các chuyên gia bên ngoài khác có thể là thành viên của nhóm⁵⁰². Nhóm tổ chức lại sẽ điều hành công ty và đại diện cho công ty làm việc với bên thứ ba⁵⁰³.

Luật công ty của Quảng Đông quy định rằng cơ quan có thẩm quyền và các đơn vị cho vay có thể cử một hoặc hai giám sát viên việc tổ chức lại⁵⁰⁴. Các giám sát viên đại diện

cho các đơn vị cho vay được cử ra với sự đồng ý của các đơn vị cho vay.⁵⁰⁵ Nếu các đơn vị cho vay không thống nhất được với nhau thì các đơn vị cho vay có số tiền cho vay lớn hơn có quyền đề cử.⁵⁰⁶

Các giám sát viên quá trình tổ chức lại tham gia vào việc tổ chức lại một cách đều đặn khi nhóm tổ chức lại xử lý tài sản của công ty hoặc ký kết hợp đồng thay mặt cho công ty với bên thứ ba phải được sự đồng ý của giám sát viên.⁵⁰⁷ Hơn nữa, việc thực hiện kế hoạch tổ chức lại cũng phải được các giám sát viên chấp thuận.⁵⁰⁸ Nếu các giám sát viên không thống nhất được với nhau, cơ quan có thẩm quyền cao hơn sẽ ra quyết định.⁵⁰⁹ Vì một trong số các giám sát viên do cơ quan có thẩm quyền cử ra nên điều lệ này trên thực tế làm cho ý kiến của người giám sát do cơ quan có thẩm quyền cử có sức nặng hơn. Kế hoạch tổ chức lại sẽ làm thay đổi vay nợ như là hoàn trả nợ và có thể miễn một phần nợ.⁵¹⁰ Do vậy quá trình này thực ra có thể làm thay đổi quyền lợi của các đơn vị cho vay mà không cần họ đồng ý.

Kế hoạch tổ chức lại sẽ ghi rõ thực trạng tài chính của công ty; sự thay đổi quyền lợi của các đơn vị cho vay và cổ đông; sự chuyển nhượng tài sản, đòi lại nợ, và trả nợ; cách thức tăng vốn cần thiết cho việc tổ chức lại; sự thay đổi quy mô sản xuất hoặc dịch vụ; sự thay đổi các điều khoản hợp tác; điều chỉnh quản lý và điều chỉnh số công nhân; và các vấn đề khác.⁵¹¹ Kế hoạch tổ chức lại phải được đại hội cổ đông và ban giám đốc thông qua và phòng có thẩm quyền sắp xếp với mục đích lưu giữ.⁵¹² Kế hoạch tổ chức lại phải được thực hiện trong vòng 180 ngày.⁵¹³

Những người có trách nhiệm tổ chức lại, bao gồm cả các giám sát viên, có nghĩa vụ về pháp lý khi họ vi phạm pháp luật, hoặc bị kết tội là thiếu trách nhiệm làm cho công ty bị thiệt hại về kinh tế.⁵¹⁴

ii) *Thanh lý theo Luật công ty.* Theo Luật công ty của Quảng Đông, công ty sẽ phải thanh lý nếu theo lệnh của toà án, công ty bị tuyên bố phá sản⁵¹⁵. Trong vòng 30 ngày sau khi phát lệnh,⁵¹⁶ toà án sẽ phải thành lập ban thanh lý gồm 3 người làm nhiệm vụ thanh lý.⁵¹⁷ Ban thanh lý có quyền triệu tập cuộc họp của các đơn vị cho vay và ban giám đốc hoặc cổ đông, chịu trách nhiệm về tài sản của công ty, lập bản quyết toán và danh mục tài sản.⁵¹⁸ Ban thanh lý cũng có quyền cho tiếp tục hoạt động kinh doanh, lập kế hoạch thanh lý, chuyển nhượng tài sản của công ty, đòi nợ và trả nợ, phân chia tài sản và đại diện cho công ty trong việc kiện cáo và các hoạt động khác⁵¹⁹. Quyết định của ban thanh lý phải được nhất trí,⁵²⁰ và nếu như ban thanh lý không thể nhất trí được với nhau, toà án sẽ ra quyết định⁵²¹.

Sau 10 ngày thành lập, ban thanh lý cần phải thông báo cho công chúng biết về việc thanh lý trên báo địa phương và báo cho các đơn vị cho vay để họ báo cáo về số tiền cho vay.⁵²² Ban thanh lý sẽ dự kiến kế hoạch thanh lý để toà phê duyệt.⁵²³ Cuộc họp các đơn vị cho vay có quyền xem xét và có ý kiến về kế hoạch, nhưng không giống luật phá sản quốc gia, không thể phủ quyết kế hoạch.⁵²⁴

Tài sản thanh lý của công ty được phân chia giống như trong luật phá sản quốc gia: (1) thứ nhất, trả phí thanh lý, (2) thứ hai, trả lương cho công nhân và đóng bảo hiểm,

(3) thứ ba, nộp thuế, (4) thứ tư, trả nợ và (5) cuối cùng, trả cho các cổ đông và các bên tham gia khác hưởng lãi cổ phần.⁵²⁵ Khi không đủ tài sản để phân chia cho các bên tham gia với trật tự ưu tiên như nhau, tiền sẽ được chia theo tỷ lệ thuận.⁵²⁶ Các cổ đông và các bên tham gia khác hưởng lãi cổ phần chỉ có thể được phân chia sau khi trả tất cả các khoản chi phí.⁵²⁷ Tiền sẽ được phân chia theo tỷ lệ lãi cổ phần hoặc theo tỷ lệ được thoả thuận từ trước trong bản hợp đồng hoặc trong điều khoản hợp tác.⁵²⁸

Đối với trường hợp "công ty hợp doanh", có nghĩa là liên doanh theo hợp đồng, nếu như nợ của công ty lớn hơn giá trị tài sản, mỗi bên tham gia sẽ phải giúp công ty trả nợ bằng cách nộp lại tiền theo tỷ lệ lợi nhuận được hưởng.⁵²⁹ Điều đó quy định không rõ bên tham gia phải trả lại bao nhiêu tiền được chia. Bởi vì công ty hợp doanh được quy định là công ty trách nhiệm hữu hạn, mỗi bên tham gia vào công ty đều có trách nhiệm đối với khoản nợ của công ty chỉ trong phạm vi đóng góp vốn của họ.⁵³⁰ Tuy vậy điều lệ trên chỉ có thể áp dụng cho công ty nào mà có bên tham gia rút tiền mặt ra khỏi công ty làm cho tổng giá trị dòng của công ty nhỏ hơn phần vốn đóng góp của cả hai bên.

Sau khi thanh lý, ban thanh lý sẽ phải nộp báo cáo lên toà án.⁵³¹ Ban thanh lý sẽ phải báo cáo giải thể công ty với Ban quản trị của Bộ Công nghiệp và thương mại trong vòng 14 ngày sau khi toà án duyệt bản báo cáo thanh lý.⁵³²

11. Các điều lệ hải quan và kiểm tra biên giới

a) Ranh giới kiểm tra của các đặc khu kinh tế về vào và ra khỏi nội địa. Mới đầu các đặc khu kinh tế không kiểm tra

biên giới cách biệt với nội địa. Năm 1982, Hội đồng nhà nước quyết định thành lập hàng rào dọc theo biên giới của đặc khu kinh tế Thẩm Quyến và nội địa,⁵³³ và được gọi là "ranh giới kiểm tra" hoặc "ranh giới thứ hai" (khác với "ranh giới thứ nhất" là biên giới giữa Thẩm Quyến và Hồng Kông). Hàng rào này dùng để ngăn chặn buôn lậu, trốn thuế, kiểm soát lượng lao động ra và vào, bảo vệ công nghiệp nội địa khỏi cạnh tranh của đặc khu kinh tế và cho phép nhà nước tiếp tục tự do hoá chính sách kinh tế cho các đặc khu kinh tế. Năm 1982 bắt đầu xây dựng và tháng 12-1984 xây xong hàng rào.⁵³⁴ Hàng rào bao gồm đường tuần tra dọc theo biên giới và nằm bên phía nội địa, làm dây thép gai cao 3m và dài khoảng 109km.⁵³⁵ Có 29 cổng vào dọc theo biên giới có công an kiểm tra và 8 cổng kiểm tra hải quan.⁵³⁶ Đường tuần tra được dùng cho mục đích tuần tra bằng các xe có thẩm quyền, và các xe công vụ khác có thể chạy trên đường tuần tra nhưng phải có giấy phép đặc biệt. Tuy vậy công dân có thể tiếp tục sử dụng một phần đường tuần tra trước là đường cao tốc để ưu tiên cho việc xây dựng ranh giới kiểm tra.⁵³⁷

Ranh giới kiểm tra được thử nghiệm vào tháng 8-1984 và chính thức có hiệu lực ngày 1-4-1986. Sự thành lập ranh giới kiểm tra đã được chứng minh là có kết quả tốt. Trong năm hoạt động đầu tiên, chính phủ đã bắt giữ số hàng buôn lậu trị giá 12 triệu nhân dân tệ và đánh thuế 19 triệu nhân dân tệ cho các mặt hàng chuyển vào nội địa.⁵³⁸ Các đặc khu kinh tế khác chưa thành lập ranh giới kiểm tra như vậy, nhưng đã thành lập ranh giới kiểm soát tương tự.

Khi ranh giới kiểm tra được sử dụng, chính quyền đã ban hành các điều lệ về ra và vào giữa nội địa và đặc khu kinh tế

Thẩm Quyền⁵³⁹. Các điều lệ này quy định các thủ tục thi hành kiểm tra biên giới. Các thủ tục này chỉ rõ rằng ranh giới kiểm soát chủ yếu hạn chế người Trung Quốc. Theo các quy định này, để vào các đặc khu kinh tế, người Trung Quốc từ nội địa phải có giấy phép riêng mới được phép vào khu vực có kiểm soát biên giới hoặc "khu vực biên giới bị cấm"; giấy phép xác nhận là cho phép người có giấy phép được đến đặc khu kinh tế.⁵⁴⁰ Người Trung Quốc ở đặc khu kinh tế phải trình chứng nhận là công dân ở đặc khu khi ra hoặc vào đặc khu.⁵⁴¹ Các điều lệ cũng quy định 5 loại giấy phép cho vào đặc khu kinh tế.⁵⁴²

Các điều lệ không có yêu cầu bổ sung đối với người nước ngoài, kể cả người Trung Quốc sống ở nước ngoài khi ra hoặc vào đặc khu kinh tế. Họ chỉ cần xuất trình giấy ra vào thông thường.⁵⁴³ Tuy vậy, người Trung Quốc ở Hồng Kông và Ma Cao làm kinh doanh hoặc mua nhà ở đặc khu kinh tế thì phải đến khai báo tại hải quan trên biên giới, nơi họ bắt đầu vào Trung Quốc để làm các thủ tục vào khu vực nội địa từ đặc khu kinh tế.⁵⁴⁴ Nếu họ lái xe mô tô tới vùng nội địa từ đặc khu kinh tế, họ phải được cấp "giấy chứng nhận về thăm nhà" và phải có bằng lái xe của Trung Quốc và biển xe.⁵⁴⁵

b) Các điều lệ hải quan. Phần lớn các điều lệ hải quan ở các đặc khu kinh tế được ban hành ngày 25-3-1986.⁵⁴⁶ ngay trước khi ranh giới kiểm tra của đặc khu kinh tế chính thức đi vào hoạt động. Sau đó ít lâu, nhà đương cục hải quan khu vực ở đặc khu kinh tế Thẩm Quyền cũng ban hành các điều lệ áp dụng cụ thể.⁵⁴⁷ Các nhà đương cục hải quan khu vực khác cũng dự thảo điều lệ tương tự. Điều lệ hải quan mới đã xác lập khu vực hải quan ở đặc khu kinh tế theo đúng "ranh

giới kiểm tra" mới có hiệu lực. Điều lệ cho phép nhà đương cục hải quan ở các đặc khu kinh tế kiểm tra và giám sát toàn bộ hàng hoá ra và vào đặc khu kinh tế không cần biết là hàng đó từ nội địa hoặc từ nước ngoài vào.⁵⁴⁸ Những người mang hàng vào hoặc ra khỏi các đặc khu kinh tế phải khai báo hải quan.⁵⁴⁹

Điều lệ quy định tất cả các xe ô tô chở hàng, tàu thuyền, hàng hoá, hành lý và các kiện bưu điện ra hoặc vào các đặc khu kinh tế qua đường sắt, bến cảng, sân bay hoặc dịch vụ bưu điện nơi đã thiết lập cơ quan hải quan đều phải qua kiểm tra hải quan⁵⁵⁰. Chủ hàng hoặc người chịu trách nhiệm về hàng hoá, ô tô vận chuyển, hành lý và kiện bưu điện đều phải khai báo hải quan.⁵⁵¹

i) *Xuất và nhập khẩu từ nước ngoài.* Để nhập hàng vào đặc khu kinh tế từ nước ngoài, đơn vị hoặc cá nhân phải xuất trình những giấy tờ nhất định của chính quyền. Theo điều lệ hải quan ở Thẩm Quyến, công ty cần nhập hàng phải xin phép chính quyền thành phố cấp "giấy chứng nhận cho phép nhập hàng vào đặc khu kinh tế" và trao cho các công ty có thẩm quyền nhập khẩu các hàng hoá cần thiết.⁵⁵² Nếu hàng nhập dùng trong đặc khu kinh tế, được nhà đương cục có thẩm quyền phê duyệt, công ty có thể được miễn thuế hải quan và miễn thuế gộp công và thương nghiệp,⁵⁵³ miễn thuế nhập máy móc, thiết bị, linh kiện, chi tiết, nguyên liệu, nhiên liệu, ô tô và nước uống, đồ ăn dùng cho xây dựng hoặc sản xuất ở các đặc khu kinh tế, miễn thuế hải quan và miễn thuế gộp công và thương nghiệp cho một số lượng các xí nghiệp nhất định.⁵⁵⁴ Tuy nhiên các hàng nhà nước hạn chế nhập sẽ không được miễn thuế nhập, trừ khi các hàng này cần cho các đơn vị. Điều lệ hải quan ở Thẩm Quyến chỉ rõ 24 mặt hàng hạn chế

nhập như: xe ô tô, máy quay video, máy in, máy ảnh, máy vi tính, v.v. và danh sách này được chính quyền điều chỉnh tùy theo từng thời điểm.⁵⁵⁵

Tất cả các mặt hàng khác, gồm thuốc lá và rượu phải nhập theo hạn ngạch do cơ quan có thẩm quyền quyết định.⁵⁵⁶ Nhập các mặt hàng này trong hạn ngạch có thể được giảm 50% thuế và thuế nhập, nếu không thì phải chịu toàn bộ thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch tức phải chịu thuế nhập như thường lệ.⁵⁵⁷ Tuy nhiên điều lệ không quy định áp dụng hệ hạn ngạch này như thế nào. Điều lệ quy định không rõ là có cấp hạn ngạch cho một mặt hàng dựa trên cơ sở nhập qua biên giới và có giấy phép được cấp trên cơ sở hàng nào đến trước được cấp trước hay không hoặc không rõ là chính quyền sẽ quy định mức hạn ngạch cho từng người nhập khẩu hay không.

Sản phẩm của đặc khu kinh tế xuất khẩu ra khỏi đặc khu kinh tế được miễn thuế xuất khẩu.⁵⁵⁸ Sản phẩm của đặc khu kinh tế là sản phẩm được sản xuất tại đặc khu kinh tế. Theo điều lệ hải quan ở Thẩm Quyến, thì nếu một đơn vị nhập nguyên liệu từ nội địa để gia công hoặc chế tạo, sản phẩm làm ra được coi là sản phẩm của đặc khu kinh tế chỉ khi nguyên liệu phải được gia công chủ yếu tại các đặc khu kinh tế, làm tăng ít nhất 20% giá trị của nó.⁵⁵⁹

Hàng hoá dùng để sản xuất phục vụ xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu và nếu không được nhà nước cho phép thì không được bán lại trong nước.⁵⁶⁰ Khi nhà nước cho phép, hải quan đánh thuế nhập các hàng hoặc linh kiện nhập khẩu nếu như nguyên liệu nhập khẩu được sản xuất thành sản phẩm bán trong nước, người khai hải quan cần phải báo cáo rõ số lượng, giá trị và tính chất của mặt hàng dùng cho sản xuất.⁵⁶¹ Nếu không hải quan sẽ đánh toàn bộ thuế.⁵⁶²

ii) Nhập khẩu và xuất khẩu từ nội địa. Để vận chuyển hàng hoá sản xuất tại các đơn vị ở đặc khu kinh tế về nội địa, các bên liên quan cần phải khai báo hải quan. Họ phải tuân thủ thủ tục phê duyệt riêng khi nhập mặt hàng hạn chế nhập khẩu dùng toàn bộ linh kiện và nguyên liệu vào nội địa. Chủ hàng hoặc đại lý của họ phải xuất trình cho cơ quan hải quan giấy tờ chứng thực rằng chính quyền cho phép nhập hàng đó.⁵⁶³ Nếu như sản phẩm được bán trên lãnh thổ tỉnh Quảng Đông, thì phải được sự đồng ý của chính quyền địa phương. Nếu như sản phẩm được chuyển sang tỉnh khác, cơ quan có thẩm quyền của Hội đồng nhà nước phải phê chuẩn cho xếp hàng xuống tàu⁵⁶⁴. Thủ tục phê duyệt như sau: (1) nếu sản phẩm không bị nhà nước hạn chế nhập, chính quyền Thẩm Quyền duyệt cho phép nhập để bảo đảm có đủ hàng⁵⁶⁵ và (2) đối với sản phẩm bị nhà nước hạn chế nhập, chính quyền tỉnh phê duyệt nhập hàng nếu hàng bán trong phạm vi tỉnh Quảng Đông hoặc nếu hàng chuyển sang các tỉnh khác, cơ quan có thẩm quyền thuộc Hội đồng nhà nước phê duyệt nhập hàng.⁵⁶⁶

Đối với sản phẩm sản xuất một phần từ nguyên liệu nhập hoặc linh kiện nhập và một phần từ nguyên liệu trong nước, người chuyên chở hàng hoặc đại lý của anh ta phải xuất trình cho hải quan xem giấy chứng nhận cho phép do "cơ quan nhà nước" cấp.⁵⁶⁷ Bộ luật không quy định cụ thể về cơ quan này nhưng rõ ràng là để chuyển hàng này vào nội địa, chủ hàng không phải tuân theo thủ tục chặt chẽ như chở hàng hoàn toàn làm bằng nguyên liệu nhập.

Để chuyển nguyên liệu phục vụ gia công về nội địa, bên có liên quan trước hết phải xin phép cơ quan có thẩm quyền và sau đó nộp giấy cho phép và hợp đồng hợp lệ cho hải quan để

đăng ký.⁵⁶⁸ Cơ quan hải quan sẽ kiểm tra giấy tờ và cấp "sổ đăng ký" được dùng như là giấy phép mở rộng để ghi chép việc nhập nguyên liệu vào nội địa và xuất hàng trở lại vào đặc khu kinh tế. Tất cả các sản phẩm phải được chuyển chở ngược lại đặc khu kinh tế trong thời gian hợp đồng có hiệu lực.⁵⁶⁹ Khi hết hạn hợp đồng các bên phải báo cho hải quan huỷ bỏ đăng ký trước đây. Các điều lệ tương tự cũng được áp dụng cho hàng hoá chuyển chở từ nội địa vào đặc khu kinh tế để gia công.⁵⁷⁰ Tuy vậy, trong trường hợp chuyển hàng từ nội địa vào đặc khu kinh tế để gia công, nếu sản phẩm gia công dùng linh kiện hoặc nguyên liệu nhập, thì bên chuyển chở phải nộp thuế hải quan.⁵⁷¹

Điều lệ hải quan cho phép chuyển chở hàng từ đặc khu kinh tế vào nội địa để triển lãm. Nếu sản phẩm làm từ nguyên liệu và linh kiện nhập, chủ hàng phải gửi tờ khế ước hoặc thư bảo đảm theo yêu cầu của cơ quan hải quan và chuyển chở hàng hoá trở lại đặc khu kinh tế trong vòng 6 tháng.⁵⁷²

Hàng hoá được chuyển đến các đặc khu kinh tế cũng phải khai báo cho hải quan kiểm tra. Hàng nhập từ các vùng khác của Trung Quốc và sau đó chuyển đến các đặc khu kinh tế không được lấy lại thuế mặc dù hàng này phải chịu thuế hải quan cao hơn là hàng nhập thẳng vào các đặc khu kinh tế từ nước ngoài.⁵⁷³ Tuy vậy, khi hàng này quay trở lại nội địa, cơ quan hải quan sẽ không đánh thuế nếu như bên có liên quan có thể nộp khai báo có xác nhận của hải quan khi chở hàng đó vào đặc khu kinh tế. Nếu như chủ hàng không thể nộp khai báo theo yêu cầu hoặc chứng loại mặt hàng không giống như hàng chở vào trước đây, nhà đương cục hải quan đánh thuế như đối với hàng nhập khẩu.⁵⁷⁴

Điều lệ hải quan cũng quy định tất cả các loại xe chở hàng của đặc khu kinh tế phải đăng ký hải quan.⁵⁷⁵ Chủ xe hoặc chủ tàu phải xin cơ quan có thẩm quyền duyệt và sau đó đăng ký kiểu xe, số xe và người lái xe hoặc tàu.⁵⁷⁶ Tuy vậy, điều lệ không quy định các hình thức "vận tải". Do vậy không rõ là tất cả các loại xe ô tô của đặc khu kinh tế phải khai báo với hải quan hay chỉ những loại xe ô tô vận chuyển hàng hoá mới phải khai báo. Thêm nữa, tất cả các công ty ở đặc khu kinh tế làm nhiệm vụ xuất và nhập hay chỉ các đơn vị buôn bán đặc biệt hoặc nhập nguyên liệu để gia công phục vụ xuất khẩu mới phải đăng ký với hải quan.⁵⁷⁷ Nếu cần thì cơ quan hải quan sẽ cử nhân viên của họ đến các đơn vị này để bảo đảm chỗ làm việc cần thiết và nhà ở. Các đơn vị cũng phải báo cáo định kỳ lên nhà chức trách giám sát việc sử dụng, bán và cất giữ hàng nhập khẩu.⁵⁷⁸

c) *Ra và vào.* Điều lệ ra và vào đặc khu kinh tế được công bố ngày 17-11-1981.⁵⁷⁹ Thủ tục ra và vào do điều lệ quy định không khác nhiều với thủ tục thông lệ áp dụng hiện nay ở các thành phố khác của Trung Quốc. Trên thực tế điều lệ này phần lớn được thay thế bằng luật ra và vào của quốc gia.⁵⁸⁰

Về nguyên tắc, người nước ngoài phải xin visa trước khi vào đặc khu kinh tế. Tuy vậy, người nước ngoài đến Trung Quốc để ký hợp đồng, tham gia hoạt động thương mại, giải quyết nợ hoặc giải quyết tranh chấp có thể xin và nhận visa từ phòng cấp visa ở cảng Chu Hải, Thẩm Quyến và Hạ Môn để vào đặc khu kinh tế mà không cần xin visa từ lãnh sự hoặc đại sứ quán Trung Quốc tại nước ngoài.⁵⁸¹ Những người có nhà máy hoặc các doanh nghiệp khác mua nhà và sống ở đặc

khu kinh tế và cần ra và vào thường xuyên có thể xin visa ra và vào nhiều lần nếu như họ nộp giấy tờ chứng nhận của công ty phát triển đặc khu kinh tế.⁵⁸² Điều lệ cũng cho phép cấp visa cho nhóm người nước ngoài hoặc công dân Trung Quốc ở Hồng Kông và Ma Cao tham gia nhóm đi du lịch ở Hồng Kông và Ma Cao đến tham quan đặc khu kinh tế.⁵⁸³ Thêm nữa, xe ô tô qua lại giữa đặc khu kinh tế và Hồng Kông hoặc Ma Cao phải được chính quyền đồng ý và giấy phép do cục bảo an cấp.⁵⁸⁴

Người nước ngoài làm việc ở đặc khu kinh tế hoặc mua nhà ở đó có thể nhận được giấy thường trú nếu họ cần ở đó hơn 1 năm hoặc giấy cư trú tạm thời nếu họ cần ở đó hơn nửa năm nhưng không quá 1 năm.⁵⁸⁵ Tuy vậy, người nước ngoài xin sống ở Trung Quốc từ 1 năm trở lên cũng cần phải nộp giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế ở nước ngoài cấp.⁵⁸⁶ Theo luật lệ nhập cư có hiệu lực ở đặc khu kinh tế Thẩm Quyến thì từ tháng 4-1987, giấy chứng nhận sức khỏe phải do bệnh viện của nhà nước cấp hoặc phải được công chứng nếu do bệnh viện tư nhân cấp.⁵⁸⁷ Chứng nhận cũng phải chỉ rõ các kiểm tra khác nhau, đặc biệt là kiểm tra về bệnh truyền nhiễm, hoa liễu và AIDS.

Việc hình thành ranh giới kiểm tra giữa đặc khu kinh tế và nội địa cho phép chính quyền chấp nhận những thủ tục ra vào tự do hơn đối với đặc khu kinh tế, nhưng thủ tục không có ở các thành phố khác của Trung Quốc. 25-5-1987 đặc khu kinh tế Chu Hải tuyên bố luật ra và vào mới cho phép người nước ngoài có hộ chiếu vào đặc khu kinh tế Chu Hải mà không cần visa do lãnh sự hoặc đại sứ quán Trung Quốc ở nước ngoài

cấp.⁵⁸⁸ Theo điều luật mới, người nước ngoài muốn tham quan Chu Hải có thể xin "vida du lịch đặc khu kinh tế" ở bộ phận cấp vida của cơ quan an ninh đóng ở đồn kiểm soát Gongbei. Để xin loại vida đặc biệt này, người nước ngoài không cần phải làm đơn xin và không yêu cầu họ phải gửi ảnh - một yêu cầu chung để xin vida. Họ chỉ phải khai mẫu ra và vào đơn giản. Trên vida có ghi cho người được cấp vida được ở Chu Hải 3 ngày. Họ có thể xin cơ quan an ninh để ra hạn hoặc cho phép họ đến các khu vực khác của Trung Quốc.⁵⁸⁹

III

CƠ CẤU PHÁP LÝ CỦA KHU VỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ KỸ THUẬT

1. Mở đầu

Khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật được thiết kế theo mẫu của đặc khu kinh tế, nhưng rộng hơn nhiều và có một số đổi mới về kinh tế và pháp lý. Đến cuối năm 1990 đã thông qua 14 khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở 12 thành phố biển chính.⁵⁹⁰

Khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật về cơ bản giống đặc khu kinh tế ở chỗ tạo điều kiện thuận lợi cho người đầu tư nước ngoài, giống về luật lệ, cơ sở luật pháp và cơ cấu hành chính. Những điểm giống nhau này phản ánh sự thừa nhận chung của chính phủ Trung Quốc về thành công của các đặc khu kinh tế và quyết định tiếp tục mở rộng chính sách kinh tế cơ bản của các đặc khu kinh tế.

Tuy vậy khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật khác với đặc khu kinh tế ở vài điểm quan trọng. Điểm nổi bật nhất là khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật chú trọng phát triển sản xuất ở xí nghiệp và nghiên cứu khoa học và kỹ thuật ở các cơ quan nghiên cứu có ảnh hưởng trực tiếp tới công cuộc hiện đại hoá công nghiệp ở Trung Quốc. Quan chức cấp cao

của Trung Quốc đã phân biệt khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật khác với đặc khu kinh tế như sau:

"Đặc khu kinh tế là khu vực phát triển kinh tế toàn diện và đa dạng. Có thể đầu tư vào tất cả các ngành công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi, gieo trồng, du lịch, nhà ở và xây dựng, nghiên cứu công nghệ cao cấp và chế tạo làm thay đổi cơ bản trong hợp tác kinh tế và công nghệ quốc tế. Cũng có thể đầu tư vào các lĩnh vực khác mà doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đều quan tâm. Trái lại, khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật chú trọng đến các xí nghiệp sản xuất hoặc các đơn vị nghiên cứu khoa học và công nghệ nhằm mục đích áp dụng công nghệ mới, sản xuất ra sản phẩm mới và phát triển các ngành mới".⁵⁹¹

Do vậy, khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật chỉ ưu tiên cho các xí nghiệp sản xuất, khác với đặc khu kinh tế ưu tiên cho cả công nghiệp và dịch vụ.⁵⁹²

Điểm khác biệt nữa giữa khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật với đặc khu kinh tế là ở chỗ khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật có ưu thế về địa lý so với bốn đặc khu kinh tế được thành lập ở phía đông Trung Quốc, ở các tỉnh kề với Quảng Đông và Phúc Kiến.⁵⁹³ Nhiều cơ sở công nghiệp và nguồn nhân lực của Trung Quốc nằm ở một vài thành phố lớn dọc bờ biển phía Nam, nhưng để tận dụng sự đối xử ưu đãi đối với đặc khu kinh tế, nhà đầu tư phải đặt cơ sở của mình ở khu vực bị hạn chế, đôi khi xa thị trường và nơi cung ứng. Vì hệ thống giao thông và thông tin ở Trung Quốc chưa được tốt, nên vị trí thích hợp đóng vai trò rất quan trọng đối với hoạt động kinh doanh. Hơn nữa, nếu cơ sở đóng ở đặc khu kinh tế của tỉnh Quảng Đông phụ thuộc vào thị trường và cơ

sở cung ứng đóng ở phía Bắc Trung Quốc, khiến nhiều công việc giao dịch phải thực hiện trên cơ sở liên tỉnh, có nghĩa là phải qua nhiều thủ tục quan liêu và rườm rà của chính quyền, thì nhiều khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật lại nằm trải dài dọc theo nhiều thành phố ven biển nơi mà giao thông và cơ sở hạ tầng công nghiệp phần lớn tốt hơn ở các khu vực khác của Trung Quốc; ở đây sự hạn chế về mặt địa lý nói chung là không đáng kể.

Chính quyền trung ương đã thông qua việc thành lập khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật vào đầu năm 1984.⁵⁹⁴ Tháng 11 cùng năm, Hội đồng nhà nước đã ban hành điều lệ tạm thời phác thảo về thuế ưu đãi cơ bản ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật và quy định vai trò của chính quyền địa phương đối với công việc hành chính ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật.⁵⁹⁵ Chính quyền địa phương được trao quyền điều hành khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật chủ yếu trong lĩnh vực thuế địa phương. Lĩnh vực thuế và những lĩnh vực khác không có điều lệ bắt buộc hoặc không có điều lệ quốc gia thống nhất là những lĩnh vực nảy sinh sự khác nhau trong các luật của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật.

Khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật dần dần được phát triển. Giai đoạn đầu của sự phát triển bắt đầu từ cuối năm 1984 và đầu năm 1985 và trên tổng diện tích 117,15 km², với khu vực phát triển ban đầu khoảng 23,89 km².⁵⁹⁶ Mục đích chủ yếu của giai đoạn này là xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp năng lượng và các ngành phục vụ công cộng khác cần thiết cho hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài. Kết quả là chính phủ khuyến khích đầu tư của nước ngoài trong quá

trình phát triển. Khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật chủ yếu đã đối xử ưu đãi đặc biệt cho các nhà đầu tư ban đầu để thúc đẩy đầu tư của nước ngoài. Đến tháng 5-1991, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư hơn 1000 dự án vào khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật⁵⁹⁷, một con số đáng chú ý so với một diện tích nhỏ về mặt địa lý của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật. Tuy vậy, sự phát triển của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật không được cân đối, một số khu vực chủ yếu như Thiên Tân, Đại Liên, Quảng Châu thành công hơn nhiều trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, ngược lại các khu vực khác không được như vậy.

2. Cơ cấu hợp pháp của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật

Sự hình thành và phát triển khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đã làm nảy sinh một bộ luật mới. Các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật đầu đàn, ví dụ như ở Quảng Đông, Đại Liên và Thiên Tân, đã ban hành các điều lệ khác nhau về hành chính, thuế, đất, lao động, chuyển giao công nghệ, luật hợp đồng kinh tế với nước ngoài và đăng ký kinh doanh. Năm 1985, khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở Quảng Đông đã ban hành 7 điều lệ⁵⁹⁸, khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở Đại Liên ban hành 5 điều lệ; khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân ban hành 4 điều lệ⁵⁹⁹ và khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở Ninh Ba ra 4 điều lệ⁶⁰⁰. Các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật khác cũng ban hành điều lệ tương tự⁶⁰¹. Nhiều điều lệ này đến nay vẫn còn hiệu lực, nhưng một số điều lệ được thay thế bằng những điều lệ ban hành vào cuối

những năm 1980⁶⁰², phản ánh cuộc cải tổ gần đây về cơ sở pháp lý cho đầu tư của nước ngoài ở Trung Quốc. Những điều lệ này cùng với hướng dẫn thực hiện chính sách của nhà nước và các điều lệ thích hợp do chính quyền trung ương và chính quyền địa phương ban hành, tạo nên cơ sở pháp lý chủ yếu của các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở Trung Quốc.

Cơ sở pháp lý cho khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật bao gồm bốn phần. Thứ nhất là các điều lệ của quốc gia cho phép đối xử ưu đãi đặc biệt đối với khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật, trong đó bao gồm các điều lệ của Hội đồng nhà nước ban hành vào cuối năm 1984 quy định giảm và bỏ thuế thu nhập cho xí nghiệp và thuế gộp công và thương nghiệp⁶⁰³. Điều lệ của Hội đồng nhà nước cũng chỉ rõ ưu đãi chủ yếu đối với khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật và phạm vi chính quyền địa phương có quyền thực hiện ưu đãi này. Điều lệ này hình thành cơ sở của cơ cấu pháp lý đặc biệt ở các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật và cung cấp cơ sở pháp lý hình thành nhiều quy tắc và điều lệ của địa phương đối với khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật.

Thứ hai, phần lớn các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật có điều lệ cơ bản đóng vai trò như hiến pháp đối với khu vực. Ví dụ điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở Quảng Châu⁶⁰⁴ và điều lệ về hành chính của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở Thiên Tân⁶⁰⁵. Phạm vi của các điều lệ khác nhau đối với các khu vực khác nhau, nhưng phần lớn đều gồm 4 chương chính. Chương 1, được gọi là chương nguyên tắc chung, đề cập chính sách chủ yếu của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật đối với việc đầu tư, mối quan hệ của các điều lệ riêng của khu vực phát triển kinh tế

và kỹ thuật với luật quốc gia, và những vấn đề chung khác. Chương 2 chi tiết hoá vấn đề hành chính của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật và tập trung vào chức năng và quyền hành của uỷ ban hành chính. Chương 3 quy định sự đối xử ưu đãi, đặc biệt thông qua thuế có lợi cho những người đầu tư nước ngoài phù hợp với khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật. Cuối cùng, chương 4 quy định chế độ đăng ký và điều lệ về hoạt động kinh doanh của xí nghiệp ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật. Một số khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật cũng quy định những điều lệ chung về lao động, đăng ký xí nghiệp và các vấn đề khác, ngược lại các khu vực khác thích ban hành điều lệ riêng về các vấn đề này. Phần lớn các điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật giống các điều lệ của đặc khu kinh tế do chính quyền tỉnh Quảng Đông ban hành năm 1980⁶⁰⁶.

Thứ ba, mỗi khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật có một vài điều lệ riêng về các lĩnh vực cụ thể. Ví dụ ở Quảng Châu có các điều lệ riêng về chuyển giao công nghệ, đất đai, thuế, liên doanh với các cơ sở nội địa, đăng ký xí nghiệp và lao động.⁶⁰⁷ Khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở Thiên Tân có 3 điều lệ riêng về lao động, đất đai và đăng ký xí nghiệp. Một lần nữa nhắc lại là các điều lệ này tương tự như các điều lệ ban hành cho đặc khu kinh tế.

Thứ tư, cùng với các điều lệ áp dụng riêng cho khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật, thành phố có khu vực phát triển kinh tế đóng trên lãnh thổ của mình cũng có những điều lệ riêng về các vấn đề cụ thể, áp dụng cho khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật, không mâu thuẫn với luật của quốc gia về khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật. Ví dụ, chính quyền

thành phố Thượng Hải đã ban hành trên 24 điều lệ khác nhau về đầu tư của nước ngoài vào Thượng Hải,⁶⁰⁸ tất cả các điều lệ này (trừ những quy định ngoại lệ khác ở đây) đều được áp dụng cho các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật đóng tại Thượng Hải. Tương tự, chính quyền thành phố Quảng Châu cũng ban hành điều lệ áp dụng chung cho thành phố, bao gồm khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở Quảng Châu và các khu vực khác⁶⁰⁹.

Cơ sở pháp lý của các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật và đặc khu kinh tế giống nhau là do mục tiêu về kinh tế và chính sách thu hút đầu tư của nước ngoài bằng sự đối xử ưu đãi giống nhau ở hai khu vực đó. Sự giống nhau cũng là do nguyên nhân lịch sử làm cơ sở hình thành hệ thống luật pháp của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật. Như đã đề cập ở trên, yêu cầu thành lập khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật xuất hiện vào cuối năm 1984 và bắt đầu xây dựng vào đầu hoặc giữa năm 1985. Phần lớn các điều lệ ở các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật đầu tiên được ban hành vào giữa năm 1985, khi mà chỉ một số nhỏ các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật. Với kinh nghiệm rất hạn chế, các nhà làm luật đương nhiên phải lấy thực tiễn của đặc khu kinh tế làm phương hướng chỉ dẫn.

3. Quản lý hành chính của các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật

Cơ cấu tổ chức hành chính của các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật khác nhau tùy từng khu vực. Tuy nhiên, hầu hết các cơ cấu tổ chức hành chính theo mẫu của đặc khu kinh tế. Nói chung, mỗi khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật thành lập một số các cơ quan điều hành, đứng đầu là ủy ban

hành chính, cùng với một nhóm các tổ chức phục vụ kinh doanh. Bảng ở phần phụ lục căn cứ vào thực tế của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật và là ví dụ minh họa cho cơ cấu hành chính của các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật.

a) *Ủy ban hành chính.* Mỗi khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật có một ủy ban hành chính đóng vai trò như cơ quan điều hành. Ủy ban hành chính nói chung gồm có chủ tịch ủy ban, phó chủ tịch và một vài ủy viên. Phần lớn ủy ban có một kế toán trưởng và một nhà kinh tế trưởng. Ủy ban hành chính do chính quyền thành phố tổ chức và điều hành, và có quyền hành trong phạm vi mà chính quyền thành phố giao phó⁶¹⁰. Ủy ban được giao quyền quản lý hành chính và quyền lập pháp chung cho khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật⁶¹¹. Ủy ban có thể ban hành các điều lệ hành chính cho các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật. Ủy ban cũng được giao nhiệm vụ lập kế hoạch phát triển cho khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật, và khi kế hoạch được chính quyền thành phố phê duyệt, ủy ban được giao nhiệm vụ thực hiện kế hoạch. Ủy ban có quyền đặc biệt điều hành các ngành phục vụ sản xuất cơ bản, ví dụ các ngành phục vụ công cộng và các phương tiện công cộng khác của khu vực, và hình thành các tiêu chuẩn trả lệ phí và tiền công. Ủy ban còn có trách nhiệm giám sát và phê duyệt các dự án đầu tư và quản lý các hoạt động xuất và nhập khẩu của khu vực.

Ủy ban thực hiện quyền lực của mình thông qua nhiều phòng ban khác nhau dưới sự giám sát của ủy ban. Số lượng và tên các phòng ban này khác nhau tùy từng khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật, mặc dù là các phòng ban hoạt động về cơ bản giống nhau. Ví dụ, ở khu vực phát triển kinh tế và

kỹ thuật Thiên Tân, 12 phòng ban hoặc cơ quan trực thuộc uỷ ban có trách nhiệm quản lý hàng ngày khu vực⁶¹². Đó là cục thuế, vụ quản lý hành chính công và thương nghiệp, vụ tài chính, cơ quan nghiên cứu chính sách, phòng nhân sự, phòng ngân sách và kế toán và uỷ ban trọng tài hợp đồng kinh tế. Ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên, các phòng ban trực thuộc uỷ ban bao gồm phòng hành chính, vụ kế hoạch, vụ quản lý công và thương nghiệp, vụ thuế và tài chính, vụ dịch vụ và công nghệ, vụ an ninh công cộng và phòng nghiên cứu và điều tra⁶¹³.

b) Các cơ quan phục vụ sản xuất. Các cơ quan phục vụ sản xuất của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật là các cơ quan chính quyền xét về thực chất và là các đơn vị kinh doanh độc lập trong các hoạt động kinh tế. Các cơ quan này được tổ chức dưới dạng công ty và do chính quyền thành phố thành lập. Các cơ quan chủ yếu hoạt động ở các lĩnh vực cung cấp điện và nước, đường cao tốc và xây dựng công trường, nhà ở và thông tin. Các cơ quan này làm dịch vụ cố vấn và liên lạc cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Cơ cấu tổ chức của các cơ quan phục vụ kinh doanh này mang một trong hai hình thức. Các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật hình thành hoặc: (1) tổng công ty với một số công ty lép vốn phục vụ trong từng lĩnh vực cụ thể; hoặc (2) một số các công ty độc lập, mỗi công ty chuyên môn hoá ở từng lĩnh vực cụ thể.

Khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân sử dụng hình thức cơ cấu thứ nhất và công ty thuộc khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân ("Công ty thuộc khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân" dưới đây) chịu trách

nhệm về tất cả hoạt động và phát triển kinh doanh của khu vực.⁶¹⁴ Trách nhiệm chủ yếu của công ty thuộc khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân bao gồm việc tăng vốn cho xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư, thành lập xí nghiệp và buôn bán với nước ngoài. Ban giám đốc của công ty do chính quyền thành phố bổ nhiệm, còn giám đốc công ty do ban giám đốc bầu ra.⁶¹⁵ Công ty thuộc khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật thành lập 9 công ty lép vốn trực tiếp phụ trách hoạt động kinh doanh của công ty thuộc khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật.⁶¹⁶ Đó là công ty xây dựng, công ty đầu tư vào công nghiệp, công ty xuất, nhập khẩu, công ty dịch vụ lao động, công ty phục vụ công cộng, công ty làm tiếp thị và cung ứng nguyên vật liệu, công ty năng lượng, phòng phát triển công nghệ mới và viện thiết kế kiến trúc ven biển.

Trái lại, khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên thành lập các công ty phục vụ độc lập, ví dụ như công ty phát triển kinh tế, công ty xây dựng và phát triển, công ty phát triển công nghệ và khoa học và công ty dịch vụ lao động.⁶¹⁷ Mặc dù khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật không có tổng công ty mẹ giống như công ty thuộc khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân, cách tiếp cận khác nhau là do chính quyền địa phương, sự ưu đãi kinh doanh chứ không phải do bất kỳ lý do về chính sách đặc biệt nào khác.

Để hiểu cơ cấu hành chính của các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật, điều quan trọng cần phải lưu ý là cả về mặt địa lý và hành chính, mỗi khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật là một phần của thành phố tự trị mà khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật đóng ở đó. Mặc dù khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật có luật lệ và cơ cấu quản lý hành chính

riêng, nhưng cũng phụ thuộc vào nhiều cơ quan chính quyền của thành phố hoạt động trong khuôn khổ luật lệ đối với những vấn đề cụ thể.⁶¹⁸ Do vậy, cần phải luôn xem lại cơ cấu về mặt chính quyền của thành phố tự trị trong đó có khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật để hiểu cơ sở hành chính của khu vực.

4. Chính sách thuế ưu đãi

Chính sách thuế ưu đãi là một yếu tố quan trọng thu hút đầu tư từ nước ngoài của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật. Cơ cấu thuế chủ yếu của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật cũng giống như của đặc khu kinh tế,⁶¹⁹ trừ một điều là ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật, thuế ưu đãi chỉ áp dụng cho sản xuất công nghiệp và các dự án khoa học hoặc phát triển kỹ thuật. Cũng như ở đặc khu kinh tế, các xí nghiệp đầu tư của nước ngoài ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật được hưởng 15% mức thuế ổn định và phía nước ngoài của xí nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với Trung Hoa được miễn 10% thuế lợi nhuận thông thường gửi ra nước ngoài.⁶²⁰ Hơn nữa người nước ngoài không có cơ sở kinh doanh ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật được giảm 10% thuế đánh vào lãi suất, tiền bản quyền, tiền thuê thợ, lãi cổ phần.⁶²¹ 10% này có thể được giảm tiếp hoặc miễn nếu như dự án áp dụng công nghệ tiên tiến hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho phía Trung Quốc. Thuế gộp công và thương nghiệp cũng được miễn để xuất khẩu sản phẩm không phụ thuộc vào giấy phép xuất khẩu, và để nhập khẩu thiết bị sản xuất, nguyên liệu thô, linh kiện, phương tiện giao thông, trang thiết bị văn phòng và một số lượng đồ dùng cá nhân nhất định.⁶²²

Chính sách thuế cơ bản do chính quyền trung ương quyết

định. Mỗi khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật được phép tự quyết định miễn thuế đối với thuế địa phương, thuế gộp công và thương nghiệp, mức khấu hao và các mức thuế tương tự khác, đôi khi cả thuế nghỉ ngơi. Đại Liên đã từng miễn thuế địa phương trong 3 năm và giảm 50% thuế trong 5 năm.⁶²³ Chính sách này đã được sửa đổi cho phép miễn thuế thu nhập địa phương trong 7 năm kể từ năm có lợi nhuận.⁶²⁴ Quảng Châu bắt đầu đã quy định giảm 70% thuế địa phương và miễn thuế hoàn toàn cho các dự án được chọn.⁶²⁵ Chính sách này đã được sửa đổi vào năm 1987 và luật mới quy định là các nhà đầu tư nước ngoài có thể xin chính quyền miễn hoặc giảm thuế.⁶²⁶ Sau đây là tóm tắt miễn giảm thuế của các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật không được quy định trong luật thuế quốc gia.

Khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên⁶²⁷:

- (1) Miễn thuế địa phương trong 7 năm;
- (2) Tăng nhanh khấu hao; (3) Miễn thuế gộp công và thương nghiệp cho sản phẩm bán trong khu vực nếu như sản phẩm là phương tiện sản xuất, giao thông, trang thiết bị văn phòng; (4) Miễn hoặc giảm thuế gộp công và thương nghiệp nếu người trả thuế gặp khó khăn về tài chính trong những năm đầu thực hiện dự án.

Khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Trần Hoàng Đạo⁶²⁸:

Miễn thuế thu nhập địa phương và giảm một phần hoặc miễn thuế gộp công và thương nghiệp đối với các dự án công nghiệp.

Khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân⁶²⁹:

- (1) Tăng nhanh khấu hao thông qua phê duyệt;
- (2) Miễn hoặc giảm thuế gộp công và thương nghiệp cho các đơn vị gặp khó khăn trong những năm đầu hoạt động; (3) Miễn thuế địa phương nhất định.

Liên Vân Cảng⁶³⁰:

Giảm 50% thuế địa phương cho các xí nghiệp có lợi nhuận hàng năm ít hơn 1 triệu nhân dân tệ.

Thương Hải (khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Minh Xinh và Hồng Giao)⁶³¹:

(1) Miễn thuế địa phương cho các dự án thực hiện trước năm 1995; (2) Miễn thuế nhà trong 5 năm; (3) Miễn hoặc giảm thuế góp công và thương nghiệp nếu người nộp thuế có khó khăn về tài chính.

Phúc Châu (khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Mawei):

Miễn thuế địa phương cho tất cả các đề án đầu tư nước ngoài.⁶³² Những đối đãi ưu tiên cho Hoa kiều chỉ bao gồm: (1) miễn thuế thu nhập năm năm tính từ năm có lợi nhuận trở đi và từ những năm sau đó giảm 30% nếu đề án hoạt động trong 10 năm hay dài hơn, và (2) miễn ba năm thuế thu nhập và giảm 50% tính từ năm đề án có lợi nhuận trở đi nếu đề án hoạt động dài hơn 5 năm nhưng lại ít hơn 10 năm.⁶³³

Khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Tràm Giang⁶³⁴:

(1) Miễn thuế địa phương; và (2) miễn thuế thu nhập cao nhất tới 30% trong từ 1 đến 3 năm sau khi hết hạn thời kỳ miễn thuế.

Khi xem xét các thuế dành cho các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật, cần tham khảo các quy chế thuế đặc biệt áp dụng cho các "doanh nghiệp kỹ thuật cao" và "các doanh nghiệp xuất khẩu" trong chương trình khuyến khích đầu tư nước ngoài năm 1986 có trong mục V dưới đây.

5. Luật đất đai

Các khu vực phát triển kinh tế kỹ thuật hàng đầu như ở Thương Hải và Quảng Châu đều đã ban hành các quy tắc chuyển giao quyền sử dụng đất đai, tương tự như những quy tắc có hiệu lực ở các khu kinh tế đặc biệt đã nói ở trên. Nhưng,

một số khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật (PTKTKT) khác vẫn chưa ban hành những quy chế đất đai mới và vì vậy kết quả trước hết là khung luật lệ đất đai cũng nhắc vẫn còn hiệu lực ở các khu vực PTKTKT này. Những quy chế này chẳng những không đảm bảo cho việc sử dụng đất đai thông qua thuê mướn và thầu khoán mà đất đai cũng chẳng thể đem trao đổi tự do được. Dầu sao, quyền chuyển nhượng đất đai đã được công nhận bởi các bộ luật quốc gia,⁶³⁵ và vì thế trong phạm vi không còn phù hợp với các bộ luật quốc gia, những giới hạn của các quy chế đất đai của các địa phương này cần được loại bỏ. Quyền điều tiết và quản lý sử dụng đất đai thường được giao cho Ủy ban hành chính khu vực PTKTKT thông qua phòng quản lý đất đai hoặc phòng quản lý đất đai của địa phương nơi có khu vực PTKTKT này.⁶³⁶

Theo những quy chế đất đai đã được chấp thuận ở Quảng Châu và Thượng Hải, nơi mà cải cách quản lý đất đai đã được thực hiện, quyền sử dụng đất đai được thừa nhận dưới dạng thầu khoán và các thoả thuận hợp đồng. Các quy chế này giống các quy chế có hiệu lực ở các khu kinh tế đặc biệt đã nói ở trên. Tính đặc biệt trong các quy chế chuyển giao đất đai ở khu vực PTKTKT Quảng Châu là ở điều khoản yêu cầu chính phủ cung cấp cho những người sử dụng đất đai một văn bản với những yêu cầu chính vào thời điểm đất đai được trao đổi⁶³⁷. Thêm vào việc mô tả đất đai, văn bản này buộc phải công bố tất cả những đòi hỏi của vùng áp dụng cho khu đất, ví dụ mật độ dân cư, các khu bắt buộc phải trồng cây xanh, những quy tắc môi trường, các quy chế vệ sinh và phòng hoả, các công trình công cộng và các kế hoạch xây dựng các công trình công cộng phụ thêm, và các đòi hỏi đặc biệt cho đất đai nếu có. Hơn nữa, văn bản này cũng buộc phải xác định giới hạn về thời

gian cho việc xây dựng đề án đã được thông qua trên mảnh đất và khối lượng đầu tư tối thiểu trên khu đất. Văn bản về những yêu cầu cơ bản này cho phép các nhà đầu tư và những người sử dụng đất đai trong tương lai biết rõ giới hạn sử dụng đất đai và ảnh hưởng của nó đối với giá trị kinh tế của quyền sử dụng đất.

Các quy chế chuyển nhượng đất đai ở khu vực PTKTKT ở Quảng Châu có đề ra những quy tắc cụ thể hơn những quy tắc áp dụng ở các đặc khu kinh tế về trình tự các bước cấp giấy phép cho ba loại quyền sử dụng đất: cho thuê, đấu thầu và thoả thuận hợp đồng. Ví dụ, không giống những quy tắc chuyển nhượng đất đai ở các đặc khu kinh tế, các quy tắc chuyển nhượng đất đai ở khu vực PTKTKT Quảng Châu đòi hỏi rằng quá trình định giá bỏ thầu cho thuê buộc phải được công khai⁶³⁸. Đối với việc đấu thầu lấy quyền sử dụng đất, các quy tắc chuyển nhượng đất đai ở khu vực PTKTKT Quảng Châu xác định rằng người bỏ thầu được chấp thuận thắng thầu khi không có khoản bỏ thầu nào cao hơn hoặc người chủ thầu chấp nhận khoản đặt thầu của anh ta.⁶³⁹ Các quy tắc chuyển nhượng đất đai của khu vực PTKTKT Quảng Châu cũng đưa ra những nguyên tắc cụ thể cho việc đạt được những quyền sử dụng đất thông qua những thoả thuận hợp đồng với nhà nước. Thêm vào việc đòi hỏi rằng người sử dụng đất đai trong tương lai phải trình bày hợp đồng đầu tư và các văn bản khác theo sự đòi hỏi của các quy tắc đất đai ở các đặc khu kinh tế, khu vực PTKTKT Quảng Châu quy định người sử dụng đất đó buộc phải trả một khoản cho giá của quyền sử dụng đất và đưa ra cách thanh toán.⁶⁴⁰ Trong phạm vi bảy ngày, nhà nước phải trả lời có quyết định thảo luận với người sử dụng đất tương lai ấy không.

Tương tự như đối với các đặc khu kinh tế, việc chuyển nhượng các quyền sử dụng đất với giá cao phải nộp thuế cho phần giá bán vượt quá giá và các chi phí mà người chuyển nhượng đã phải trả và gánh chịu trước kia. Theo các quy tắc đất đai ở các đặc khu kinh tế, các chi phí của người chuyển giao được đưa vào làm cơ sở xác định phần lời bao gồm giá trị chưa khấu hao của các nhà cửa và các công trình khác đã xây dựng trên đất và các chi phí lợi tức cho đầu tư trên đất (có thể bao gồm việc vay mượn để đầu tư mua quyền sử dụng đất của người chuyển giao). Tuy vậy, không giống như các quy chế đất đai ở các đặc khu kinh tế, các quy chế chuyển giao đất đai ở khu vực PTKTKT Quảng Châu quy định cả thuế lũy tiến⁶⁴¹. Mặc dù thuế đóng vào phần lời trong chuyển giao có thể cao hơn 50% so với mức 35% cao nhất ở đặc khu kinh tế Hải Nam đã nói ở trên, mức độ mà tới đó mức thuế thuần túy đối với người trả thuế phải chịu là khác nhau sẽ tùy thuộc vào quy mô của phần lời⁶⁴². Các quy tắc chuyển giao đất đai ở khu vực PTKTKT ở Quảng Châu có quy định cụ thể hơn nữa rằng nếu giá mua được các bên đưa ra cho người chuyển nhượng vượt ra ngoài khung thị trường, để xác định thuế phần lời của người chuyển giao, nhà nước có thể chỉ định người định giá để xác định giá hợp lý, và giá hợp lý ấy sẽ tạo cơ sở cho việc xác định chắc chắn phần lời bị đánh thuế⁶⁴³. Các quy tắc đất đai ở các đặc khu kinh tế không có những điều khoản như vậy.

Giống như các quy chế đất đai ở các đặc khu kinh tế, các quy chế đất đai của khu vực PTKTKT Quảng Châu cho phép chính phủ thu lại đất từ người sử dụng bất chấp quyền sử dụng đất nếu như đất đai cần thiết cho việc xây dựng các công trình công cộng hoặc cho "những đề án đặc biệt". Không giống

các quy chế đất đai ở các đặc khu kinh tế, các quy chế chuyển nhượng đất đai ở khu vực PTKTKT Quảng Châu có quy định những quy chế đặc biệt cho việc xác định bồi thường thích hợp cho người sử dụng đất và những quy chế dàn xếp những tranh chấp có liên quan. Theo quy định của điều thứ 38 trong các quy chế chuyển nhượng đất đai ở khu vực PTKTKT Quảng Châu, nhà nước bắt buộc phải thông báo cho người sử dụng đất ít nhất là 6 tháng trước ngày thu hồi đất. Hơn nữa, nhà nước cũng buộc phải tham gia bàn bạc với người sử dụng đất để xác định mức bồi thường cái mà cần phải được xác định dựa trên giá trao đổi do người chuyển nhượng phải trả, thời hạn còn lại của quyền sử dụng đất và thiệt hại đối với người sử dụng đất như là hậu quả trực tiếp của việc nhà nước thu hồi quyền sử dụng đất.⁶⁴⁴ Bởi vì tiêu chuẩn cho việc xác định mức bồi thường phù hợp không dựa trên giá cả thị trường tương đương của quyền sử dụng đất đai, mức bồi thường không có xu thế bồi hoàn bất kỳ một phần lời có thể nào đó mà người sử dụng đất có thể nhận được nếu anh ta bán mảnh đất ấy cho một người thứ ba nào đó không phải là nhà nước. Các quy chế chuyển nhượng đất đai ở khu vực PTKTKT Quảng Châu còn có những điều khoản quy định cụ thể hơn nữa rằng, nếu người sử dụng đất không đồng ý với nhà nước về khoản bồi thường thích hợp, người sử dụng đất trước hết buộc phải trao đất cho nhà nước, nhưng họ có thể đưa vấn đề bồi thường đó ra toà để xét xử. Bên thua kiện buộc phải trả cho bên kia tất cả những chi phí của vụ kiện.

Thời hạn sử dụng đất trong các khu vực PTKTKT là khác nhau và tùy thuộc vào mục đích sử dụng đất. Những quy chế đất mới (ví dụ như những quy chế đất đai ở khu vực PTKTKT Quảng Châu) chỉ quy định thời hạn tối đa và cho phép nhà

nước quyết định kỳ hạn thích hợp sử dụng đất dựa theo nhu cầu thực tế của đề án đầu tư⁶⁴⁵. Các quy chế đất đai đã được thông qua trước năm 1987 thường quy định khác nhau về thời hạn tối đa tùy thuộc vào mục đích sử dụng đất.

Về mặt hình thức, thời hạn tối đa cho việc sử dụng đất trải dài trong khoảng hai mươi tới năm mươi năm. Các cơ sở đào tạo và khoa học được ưu tiên nhất và được phép kéo dài 50 năm ở tất cả các khu vực PTKTKT. Mặt khác, các đề án dịch vụ khu vực thì chỉ có thể kéo dài trong 20 năm. Cho tới khi hết hạn, hợp đồng và giấy chứng nhận sử dụng đất có thể được nhà nước gia hạn. Sau đây là một số kỳ hạn sử dụng đất ở một số khu vực PTKTKT:⁶⁴⁶

Thời hạn sử dụng đất ở các khu vực PTKTKT (năm)

	Dại Liên	Thanh Đảo	Yên Đài	Ninh Ba
Công nghiệp	40	40	40	30
Kho chứa				30
Thương nghiệp và dịch vụ	20	20	20	20
Trụ sở		50	50	50
Trung tâm du lịch	30	30	30	20
Khoa học - Công nghệ	50	50	50	50
Sức khỏe	50	50	50	50
Gieo trồng, chăn nuôi	20	20	20	20

Các quy chế sử dụng đất ở một số khu vực PTKTKT đang có sự thay đổi do có cải cách ruộng đất trong những năm gần đây, ở đó việc cải cách này cho phép chính phủ cấp quyền sử

dụng đất cho bên trả giá cao nhất và người sử dụng đất được tự do chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Những thay đổi này cũng ảnh hưởng tới kỳ hạn sử dụng đất đã đề cập ở trên. Theo hệ thống quản lý đất trước cải cách (cải vẫn có hiệu lực ở một số nơi), nhà nước tùy thuộc vào những phí đất hàng năm và các phí phát triển địa phương (thường được xác định trong các bản quy chế) để bù lại các chi phí đất của nó và các phí sử dụng đất hàng năm và các phí phát triển đất không nhất thiết là cao hơn do thời hạn của các quyền sử dụng đất dài hơn. Kết quả là, trong việc ra quyết định bảo lãnh những hợp đồng có kỳ hạn dài hơn, nhà nước thường dao động rất lớn. Theo hệ thống cấp giấy phép sử dụng đất dài mới đã nói ở trên, bây giờ nhà nước có quyền quyết định giá đặt cược quyền sử dụng đất dựa theo điều kiện thị trường và vì vậy cho phép đưa rủi ro phụ thêm và chi phí nhà nước vào giá đặt cược khi quyền sử dụng đất được bảo đảm trong kỳ hạn dài hơn. Những cải cách này đã được phản ánh trong việc đấu thầu đất ở Thanh Đảo năm 1990. Mặc dù các kỳ hạn sử dụng đất ở khu vực PTKTKT Thanh Đảo có kỳ hạn tối đa là 50 năm như đã chỉ ra ở trên, chính quyền Thanh Đảo đã bảo đảm quyền sử dụng đất cho tới 70 năm.⁶⁴⁷

Tương tự các quy chế đất đai ở các đặc khu kinh tế, các khu vực PTKTKT đã quy định phí sử dụng ruộng đất hàng năm mà người sử dụng đất phải trả. Các phí sử dụng đất về mặt hình thức là khác nhau tùy thuộc vào ý đồ sử dụng đất. Rất nhiều khu vực PTKTKT không ban hành quy chế phí đất. Ví dụ, khu vực PTKTKT Thiên Tân chỉ đơn thuần đưa ra một hướng dẫn tổng quát rằng phí sử dụng đất tối thiểu ở ngoại thành là 5 nhân dân tệ cho một mét vuông và 10 nhân dân

tệ cho khu vực thành thị.⁶⁴⁸ Dù sao, các khu vực PTKTKT Đại Liên, Quảng Châu và một số khu vực khác cũng đã ban hành những danh mục lệ phí. Dưới đây là bảng tổng quát các phí sử dụng đất ở một số khu vực PTKTKT.⁶⁴⁹

<i>Khu vực PTKTKT</i> ⁶⁵⁰	<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>
Công nghiệp	3-9	30-70	1-13	1-12	2
Kho bãi	3-9	30-70	-	-	2
Nhà	6-10	35-70	4-6	3-6	8
Trụ sở	6-10	35-70	4-6	-	-
Du lịch	-	-	11-15	-	9
Thương mại - Dịch vụ	8-15	40-80	11-15	10-14	12
Giải trí	2-6	20-40	03-04	-	-
Giáo dục	-	-	-	-	-
Khoa học - Kỹ thuật	-	-	-	-	-
Sức khoẻ	2-5	12-25	-	-	-
Giáo dục					
Chăn nuôi	-	-	03-04	-	-

Quy chế đất của các khu vực PTKTKT cũng đồng thời giới hạn sự tăng lên của các phí sử dụng đất để duy trì sự ổn định. Ví dụ các quy chế chuyển nhượng đất khu vực PTKTKT Quảng Châu quy định rằng bất chấp quy định lệ phí bắt buộc bên trên, các phí sử dụng đất cho quyền sử dụng đất theo những quy định này sẽ là 2 nhân dân tệ cho mỗi mét vuông cho tất cả các đất trong phạm vi mười năm đầu.⁶⁵¹ Các quy chế đất khu Đại Liên quy định rằng nhà nước không được sửa đổi dưới 3 năm một lần.

Thêm vào phí sử dụng đất, các quy chế đất đai của các khu vực PTKTKT trước cải cách quản lý đất đai hiện hành đã nói ở trên cũng còn quy định một khoản thuế gọi là phí phát triển địa phương. Ví dụ, theo quy định của các quy tắc đất đai ở khu Trần Hoàng Đào, người sử dụng đất buộc phải trả phí phát triển địa phương từ 100 đến 180 nhân dân tệ cho mỗi mét vuông.⁶⁵² Các khu vực PTKTKT Thiên Tân, Thanh Đảo, Ninh Ba cũng quy định phí phát triển địa phương tương tự, nhưng không đưa ra những tiêu chuẩn chung.⁶⁵³ Các quy tắc sử dụng đất như là các quy chế chuyển nhượng đất ở khu vực PTKTKT Quảng Châu có kết hợp với cải cách quản lý đất gần đây về mặt hình thức không đòi hỏi những khoản thanh toán và các phí hỗn tạp này bởi vì giá mua giấy phép quyền sử dụng đất do nhà nước định có thể được điều chỉnh để phản ánh những chi tiêu này.

Ưu tiên cho các nhà đầu tư nước ngoài là một điểm quan trọng trong các quy chế đất đai ở các khu vực PTKTKT. Một số quy chế đất đai có quy định miễn phí sử dụng đất đối với những dự án xây dựng các khu trường học, khoa học, văn hoá và y tế cũng như đối với những cơ sở hoạt động không nhằm thu lợi nhuận khác.⁶⁵⁴ Để kích thích phát triển khu vực PTKTKT, một số quy chế đất đai khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư vào xây dựng các công trình công cộng hoặc các công trình dùng cho kinh doanh để có thời hạn ưu tiên sử dụng đất. Ví dụ, theo quy định đất đai ở khu vực PTKTKT Thiên Tân, một doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có thể được giảm hoặc miễn phí sử dụng đất trong 5 năm tới 10 năm nếu có đề án thuộc lĩnh vực cung cấp nước, khí đốt, điện hoặc hệ thống sưởi, hoặc hệ thống thoát nước hay đường sá.⁶⁵⁵ Hơn nữa các khu vực PTKTKT Thanh Đảo, Yên Đài cho phép miễn phí sử dụng đất

khi các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gặp những khó khăn tài chính.⁶⁵⁶ Hai khu vực PTKTKT này đồng thời cũng quy định miễn hoặc giảm phí sử dụng đất cho các đề án có "kỹ thuật đặc biệt tiên tiến" hay cực kỳ cần thiết cho Trung Quốc.⁶⁵⁷

Các quy chế đất đai được thảo luận ở phần này cần được tham khảo thêm với quy chế ưu tiên áp dụng cho những "doanh nghiệp kỹ thuật cao" và "doanh nghiệp xuất khẩu" đã được đề cập trong chương trình khuyến khích xuất khẩu nói ở mục V dưới đây.

IV

CÁC THÀNH PHỐ VEN BIỂN VÀ CÁC KHU MỞ CỬA

1. Nhập đề

Từ năm 1984, chính phủ Trung Quốc đã mở rộng thuế ưu tiên cho các đầu tư nước ngoài tới các thành phố ven biển⁶⁵⁸. Lúc đầu chính sách thuế ưu tiên bao trùm mười bốn thành phố ven biển và sau đó mở rộng tới khu kế cận rộng lớn ở nam Trung Quốc⁶⁵⁹. Hiện tại, tất cả các thành phố dọc theo bờ biển đều nằm trong khu vực ưu tiên. Từ năm 1985, có tiếng đồn rằng chính phủ Trung Quốc đã đóng cửa một số thành phố biển vừa mở cửa. Những lời đồn đại này thực tế chưa bao giờ được xác nhận một cách chính thức. Mặt khác, chính phủ Trung Quốc đã nêu ra rằng chính sách mới là nhằm ưu tiên phát triển kinh tế cho một số thành phố chứ không phải "đóng cửa" các thành phố khác.

Chính phủ Trung Quốc nhấn mạnh rằng chính phủ sẽ ưu tiên cho những đề án xây dựng ở Đại Liên, Quảng Châu, Thiên Tân và Thượng Hải về tài nguyên và ngoại hối⁶⁶⁰. Đại Liên, Quảng Châu, Thượng Hải và Thiên Tân có quyền lực hơn các thành phố khác trong việc xem xét và thông qua các đề án đầu tư nước ngoài⁶⁶¹. Theo quyết định của Ủy ban nhà nước

vào tháng 6 năm 1984, Thiên Tân và Thượng Hải có thể tự xem xét và quyết định thông qua những đề án tới 30 triệu đôla mà không cần ý kiến của chính phủ trung ương⁶⁶². Chính quyền Quảng Châu và Đại Liên có thể thông qua đề án giá trị tới 10 triệu đôla đầu tư⁶⁶³. Mười thành phố biển khác có thể xem xét và thông qua đề án có giá trị tới 5 triệu đôla. Những nguyên tắc trên đây chỉ áp dụng cho những đề án trong lĩnh vực sản xuất cái mà không đòi hỏi chính quyền trung ương giúp đỡ "tổng cân bằng hay ủng hộ" ngoại hối và phân phối nguyên vật liệu và cũng là cái mà không đòi hỏi chính quyền trung ương ủng hộ về mặt tiếp thị và các quota xuất khẩu⁶⁶⁴.

Các thành phố biển từng là những trung tâm công nghiệp, thương nghiệp và tài chính của đất nước. Rất nhiều các cơ sở công nghiệp và khoa học, các trường đại học và các viện khoa học đang đóng ở phần lớn các thành phố biển. Các công nhân có tay nghề cao và lực lượng lao động quản lý kỹ thuật được đào tạo tốt phần lớn cũng tập trung ở các thành phố biển lớn. Hơn nữa, các thành phố biển lớn có hệ thống thông tin và giao thông tốt nhất trong đất nước.

Mười bốn thành phố biển là (từ bắc xuống nam): Đại Liên, Trần Hoàng Đảo, Thiên Tân, Yên Đài, Thanh Đảo, Liên Vân Cảng, Nam Thông, Thượng Hải, Ninh Ba, Ôn Châu, Phúc Châu, Quảng Châu, Trạm Giang và Bắc Hải. Dưới đây là giới thiệu sơ lược bốn thành phố biển chính và ba "khu mở cửa"⁶⁶⁵.

a) *Đại Liên*. Nằm ở cực nam của bán đảo Liêu Ninh thuộc tỉnh Liêu Ninh ở phía bắc Trung Quốc, Đại Liên có diện tích 12.574 kilômét vuông và dân số 426.000 người. Nơi đây rất giàu về tài nguyên nông nghiệp và ngư nghiệp. Đại Liên là

một trung tâm vận chuyển và buôn bán quốc tế ở phía bắc Trung Quốc. Đại Liên có cảng sâu đứng thứ hai với 48 berth mà tàu 10 ngàn tấn chỉ cần 23 berth. Hàng năm nó chuyển giao 35 triệu tấn hàng hoá. Đại Liên đã có hệ thống giao thông và viễn thông; hệ thống điện thoại, các đường biển và đường tàu hoả nối liền Đại Liên với tất cả các thành phố chính của Trung Quốc cũng như với nước ngoài. Sân bay Đại Liên phục vụ ba mươi tuyến nội địa và đã thiết lập những chuyến bay trực tiếp tới Tokyo và Hồng Kông. Đại Liên cũng là một trung tâm đóng tàu biển và công nghiệp tàu hoả. Đại Liên thường được nghĩ là "cửa ngõ" ở bắc Trung Quốc, và là trung tâm công nghiệp và nông nghiệp quan trọng của Trung Quốc. Vì thế ở Đại Liên rất dễ tìm kiếm các khoáng sản và nguyên liệu khác nhau. Nhà nước trung ương cũng đánh giá cao vai trò phát triển kinh tế của Đại Liên.

Người ta đã đánh giá cao hiệu quả và thiện chí hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài của chính quyền Đại Liên. Vào đầu năm 1987, đã có khoảng 100 các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được thiết lập ở Đại Liên⁶⁶⁶.

b) *Thiên Tân*. Thiên Tân có diện tích 11.305 kilômét vuông với hơn 8 triệu dân và là thành phố lớn thứ ba ở Trung Quốc. Nằm ở bờ biển Bohai cách Bắc Kinh khoảng 120 kilômét về phía đông, Thiên Tân có một cầu tàu lớn nhất Trung Quốc vận chuyển tới 400.000 côngtennơ một năm và một cảng với 38 bến đậu có thể phục vụ tàu có trọng tải tới 30.000 tấn. Hệ thống đường sắt và vận chuyển hàng không nối Thiên Tân với các thành phố chính ở Trung Quốc. Thiên Tân cũng đã xây dựng hệ thống viễn thông tới hơn 50 nước và nhiều thành phố ở Trung Quốc. Thiên Tân là một trong những cơ sở công

ngành quan trọng nhất ở Trung Quốc; công nghiệp hoá chất và máy móc đứng trong danh sách những trung tâm tiên tiến của đất nước. Thiên Tân rất thành công trong thu hút đầu tư nước ngoài. Vào giữa năm 1987, Thiên Tân đã thông qua 199 đề án xây dựng xí nghiệp đầu tư nước ngoài trong đó 100 xí nghiệp đã bước vào hoạt động⁶⁶⁷.

Thiên Tân là một trong ba "zhixiashi" (thành phố đặt dưới sự quản lý trực tiếp của chính quyền trung ương). Thiên Tân cũng hưởng địa vị tương đương cấp tỉnh trong quan hệ với chính quyền trung ương.

c) *Thượng Hải*. Với tư cách là trung tâm công nghiệp lớn nhất Trung Quốc, Thượng Hải là một trung tâm tài chính, thương mại quan trọng nhất ở Trung Quốc. Nằm ở cửa sông Yangtze, Thượng Hải có diện tích hơn 6.000 kilômét vuông và dân số hơn 12 triệu người. Với độ sâu 48 berth cho tàu 10.000 tấn, cảng Thượng Hải là cảng chuyên chở lớn nhất Trung Quốc, và đứng hàng thứ tư trên thế giới⁶⁶⁸. Mạng lưới giao thông thủy nối Thượng Hải với các nước trên thế giới và các thành phố lớn dọc bờ biển và sông Yangtze. Thượng Hải cũng có hệ thống đường sắt và viễn thông tốt. Nó có sân bay lớn thứ hai ở Trung Quốc có thể cung cấp dịch vụ bay tới rất nhiều thành phố ở Trung Quốc và khoảng 18 nước trên thế giới bao gồm Mỹ, Hồng Kông và Nhật Bản. Thượng Hải là thành phố công nghiệp lớn nhất ở Trung Quốc; sản lượng công nghiệp của nó vượt quá sản lượng công nghiệp của Thiên Tân, Đại Liên và Quảng Châu gộp lại. Thượng Hải có các ngành công nghiệp chế tạo máy, dệt và hoá chất tốt nhất ở Trung Quốc.

Thượng Hải đồng thời cũng là một trong ba thành phố nằm dưới sự quản lý trực tiếp của chính quyền trung ương và là thành phố duy nhất thiết lập hai khu vực PTKTKT.⁶⁶⁹ Thượng Hải đã thông qua khoảng hai mươi luật và những bản quy tắc về đầu tư nước ngoài và, trừ đặc khu kinh tế Shenzhen, Thượng Hải đã thiết lập một hệ thống pháp lý toàn diện nhất cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Người dân Thượng Hải nổi tiếng về tay nghề cao, tài giỏi trong kinh doanh và thương mại. Mặc dù một số thương gia nước ngoài xem người Thượng Hải như là đối thủ khó gặm, nhưng nhiều người khác lại thấy rất thoải mái trong làm ăn với người Thượng Hải, người mà thường hiểu rất rõ cái được và cái mất của mình.

Thượng Hải là trung tâm tài chính của Trung Quốc; ngoài tư cách là đặc khu kinh tế, Thượng Hải là thành phố duy nhất có các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động kinh doanh trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng.⁶⁷⁰ Thượng Hải được xem như một địa điểm đầu tư tốt nhất; số liệu thống kê chính thức cho thấy rằng chỉ khoảng 2% tổng các đề án đầu tư nước ngoài ở Thượng Hải là không thực hiện được, kỷ lục cao nhất ở Trung Quốc.⁶⁷¹ Vào đầu năm 1991, Thượng Hải đã thu hút được nhiều dự án nước ngoài hơn bất kỳ một thành phố nào; chính quyền Thượng Hải đã thông qua hơn 1.000 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài vào tháng 5 năm 1991.⁶⁷²

Trong thập kỷ tới, Thượng Hải sẽ ưu tiên phát triển công nghiệp. Điều này được chứng minh bằng chính quyền trung ương cho phép chính quyền Thượng Hải phát triển "khu Pudong", một khu phát triển công nghiệp thương mại bắt đầu từ trung tâm thương mại hiện nay vắt qua sông Huangpu⁶⁷³. Chính quyền trung ương đã hình thành chính sách phát triển cơ sở

cho khu vực Pudong bao gồm việc thực hiện chính sách ưu tiên đầu tư áp dụng cho các đặc khu kinh tế để thu hút đầu tư nước ngoài lẫn đầu tư căn bản của chính quyền trung ương vào khu Pudong để xây dựng cơ sở hạ tầng. Gần đây, chính quyền Thượng Hải và chính quyền trung ương đã ban hành một số quy chế cơ bản đối với đầu tư nước ngoài ở khu vực Pudong.

d) Quảng Châu. Nằm ở mồm cực nam của đồng bằng sông Pearl trên bờ biển nam Trung Quốc, Quảng Châu có diện tích hơn 16.000 kilômét vuông và dân số hơn 7 triệu người. Quảng Châu có mạng lưới giao thông và thông tin liên lạc tốt. Cảng Quảng Châu có độ sâu 87 berth mà tàu 1.000 tấn chỉ cần độ sâu 35 berth. Sân bay Quảng Châu có 32 tuyến nối liền với tất cả các thành phố chính của Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Quảng Châu cũng có hệ thống đường bộ và đường sắt nối với ba đặc khu kinh tế của tỉnh và nhiều khu vực khác của Trung Quốc. Quảng Châu có các ngành công nghiệp đóng tàu, cao su và chế tạo máy lớn nhất ở Trung Quốc.

Quảng Châu rất gần với Hồng Công và ba đặc khu kinh tế ở Quảng Đông và vì thế nó đặc biệt quan trọng về phương diện ngoại thương của Trung Quốc. Sau nhiều năm từ những năm 50, Quảng Châu đã trở thành thành phố chủ nhà cho các cuộc triển lãm thương mại quốc tế lớn nhất hàng năm dưới sự bảo trợ của chính phủ Trung Quốc. Quảng Châu là trung tâm kinh tế và thương mại lớn nhất ở nam Trung Quốc.

e) Các khu mở cửa. Vào tháng giêng năm 1985, chính phủ Trung Quốc đã quyết định mở cửa ba khu tiếp cận với Thượng Hải, Quảng Châu và Hạ Môn nhằm thu hút đầu tư nước ngoài

và cân bằng sự phát triển kinh tế.⁶⁷⁴ Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ở ba khu này được hưởng quy chế ưu tiên giống như các quy chế có hiệu lực ở các thành phố ven biển⁶⁷⁵. Việc mở cửa ba khu này được xem như là một bước tiến tới tự do hoá hơn nữa chính sách đầu tư nước ngoài của Trung Quốc.

Ba khu này là vùng đồng bằng sông Pearl, vùng đồng bằng Yangtze và vùng nam Phúc Kiến. Khu đồng bằng sông Pearl là một vùng rộng lớn với hơn 2.100 kilômét vuông ở tỉnh Quảng Đông sát với đặc khu kinh tế Shenzhen và Zhuhai ở miền nam và Quảng Châu ở miền Bắc, với dân số gần 10 triệu người. Khu nam Phúc Kiến bao gồm 13 quận và thành phố sát với đặc khu Hạ Môn.⁶⁷⁶ Khu đồng bằng sông Yangtze nằm ở tỉnh Giang Tô và sát với Thượng Hải. Các khu này thường được xem như là "quê hương của gạo và cá" và giàu có về sản phẩm nông nghiệp và liên quan tới nông nghiệp. Các khu vực này cũng có các ngành công nghiệp nhẹ phát triển tốt. Từ những năm 1970 khu đồng bằng sông Pearl và khu nam Phúc Kiến đã trở thành cơ sở chế biến xuất khẩu và buôn bán trao đổi ở Trung Quốc.

2. Những chính sách thuế ưu tiên

Các quy tắc thuế ưu tiên cho mười bốn thành phố vùng duyên hải chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp ở "các khu thành thị cũ".⁶⁷⁷ Luật của Trung Quốc không xác định rõ "khu thành thị cũ" là gì, nhưng trên thực tế, khu vực ấy thường được mọi người hiểu là khu thành phố không tính ngoại thành và các quận nằm dưới sự quản lý hành chính của chính quyền thành phố. Mặc dù không thuộc vào mười bốn thành phố vùng duyên hải một cách chính thức, các khu vực thành thị Hạ Môn, Sán

Dầu và Chu Hải dù về mặt địa lý không thuộc các đặc khu kinh tế song các nguyên tắc thuế ưu tiên này vẫn có hiệu lực.⁶⁷⁸

Quy chế thuế ưu đãi chủ yếu áp dụng cho ba lĩnh vực. Thứ nhất, các đề án đầu tư nước ngoài được lựa chọn bất chấp chúng là liên doanh hay xí nghiệp đầu tư nước ngoài toàn bộ. Có thể được hưởng 15% thuế thu nhập tương tự như mức thuế có hiệu lực ở các đặc khu kinh tế và khu vực PTKTKT.⁶⁷⁹

Không giống các quy tắc thuế ở các đặc khu kinh tế và các khu vực PTKTKT, một đề án đầu tư nước ngoài được liệt vào loại được hưởng miễn giảm thuế buộc phải: (1) là xí nghiệp công nghệ hoặc "dùng nhiều tri thức" (zhishi); (2) sản xuất hay phát triển năng lượng, hệ thống giao thông và các cảng; hoặc (3) có đầu tư vượt quá 30 triệu đôla Mỹ với mức lợi nhuận thấp.⁶⁸⁰ Hơn thế, Bộ trưởng Bộ tài chính là người thông qua và bảo đảm quy chế thuế hưởng lợi này.⁶⁸¹ Luật không xác định thế nào là "sử dụng nhiều kỹ thuật" hay "sử dụng nhiều kiến thức". Nó hàm ý cho những đề án sản xuất các sản phẩm mà thành phần chi phí chính của nó là chi phí về kỹ thuật hoặc các kỹ sư có trình độ đào tạo cao.

Thứ hai, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài không đáp ứng được những đòi hỏi trên đây có thể vẫn được giảm 20% mức thuế bình thường nếu nó thuộc các khu vực sau đây: (1) Chế tạo máy hoặc công nghiệp điện tử; (2) Công nghiệp kim loại, hoá chất hoặc vật liệu xây dựng; (3) Công nghiệp nhẹ bao gồm dệt và đóng hộp; (4) Máy móc y dược và công nghiệp dược; (5) Công nghiệp trồng trọt, rừng, chăn nuôi và chế biến có quan hệ với các khu vực trên; hoặc (6) Công nghiệp xây dựng.⁶⁸²

Một lần nữa ở đây việc kiểm tra để được hưởng thuế ưu đãi phải được Bộ Tài chính thông qua.

Thứ ba, giống như các quy tắc thuế có hiệu lực ở các đặc khu kinh tế và các khu vực PTKTKT, 20% thuế chiếm giữ tài sản đánh vào các nguồn thu nhập từ Trung Quốc, ví dụ như lãi suất, lợi tức cổ phần, bản quyền hoặc là tiền cho thuê nhà của áp dụng trên toàn đất nước cho những doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài mà không xây dựng ở Trung Quốc được giảm tối đa 10%. Nó có thể được giảm xuống thấp nữa hoặc được miễn giảm hoàn toàn tùy theo quyết định của chính quyền thành phố.⁶⁸³ Cuối cùng, các nguồn lợi từ miễn giảm thuế đối với thuế công nghiệp và thương nghiệp đã sửa đổi là giống với những nguồn lợi ở các khu vực PTKTKT.⁶⁸⁴

Các chính sách thuế được thảo luận ở phần này cần phải được xem xét trong mối quan hệ với các đối xử ưu tiên áp dụng cho các "doanh nghiệp kỹ thuật cao" và "doanh nghiệp xuất khẩu" trong chương trình khuyến khích đầu tư nước ngoài 1986 được đề cập ở mục V dưới đây.

3. Các quy chế đất đai

Các quy chế đất đai và thời hạn sử dụng đất ở các thành phố vùng duyên hải giống với những quy chế ở các khu vực PTKTKT. Trên thực tế, ở một số thành phố ví dụ như Thượng Hải, những quy tắc đất đai ấy áp dụng cho cả các khu vực PTKTKT và các khu khác trong phạm vi thành phố. Một số thành phố khác (ví dụ như Quảng Châu) đã ban hành những quy chế đất đai khác nhau cho riêng khu vực PTKTKT và riêng các khu khác của thành phố. Thậm chí ở những trường

hợp ấy, các quy chế đất đai áp dụng cho các thành phố không khác về mặt văn bản với những quy tắc áp dụng ở các khu vực PTKTKT trong phạm vi các thành phố.

Những khác nhau giữa các quy tắc đất đai áp dụng cho các thành phố chính và cho các khu vực PTKTKT nằm chủ yếu ở hai lĩnh vực. Thứ nhất, ở rất nhiều khu vực PTKTKT, quản lý hành chính đất đai (ví dụ như những vấn đề liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng và các văn bản chuyển giao quyền sử dụng đất, v.v.) được giao cho một phòng của Ủy ban quản lý hành chính của mỗi khu vực PTKTKT và một bộ phận của chính quyền thành phố chịu trách nhiệm vấn đề quản lý hành chính đất đai trong phạm vi thành thị của thành phố. Thứ hai, các phí sử dụng đất thông thường khác nhau giữa khu vực thành phố và khu vực PTKTKT. Sự khác nhau thường thể hiện sự khác nhau giữa giá trị đất của khu vực thành thị của thành phố và giá trị đất của khu vực PTKTKT, nơi thường nằm ở ngoại vi thành phố. Điều đó đôi khi cũng phản ánh chính sách đầu tư nước ngoài của chính phủ bởi lẽ phí sử dụng đất thường được sử dụng để thúc đẩy hoặc làm giảm đầu tư nước ngoài ở các khu vực nhất định.

Các quy chế đất đai thảo luận dưới đây cần xem xét trong tổng thể với quy chế ưu đãi áp dụng cho "các doanh nghiệp kỹ thuật cao" và "các doanh nghiệp xuất khẩu" trong chương trình thúc đẩy đầu tư nước ngoài được mô tả ở mục V dưới đây.

a) *Thượng Hải*. Thượng Hải phân đất đai của nó thành các loại khác nhau và áp dụng các mức phí sử dụng đất khác nhau⁶⁸⁵: *Phí sử dụng đất ở Thượng Hải*

ĐIỂM CỦA KHU VỰC

Mục tiêu sử dụng đất

Đơn vị: Nhân dân điểm/m² năm

	Khu đặc biệt	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Vùng nông nghiệp 1	Vùng nông nghiệp 2	Vùng nông nghiệp 3	Mức được xác định riêng biệt
Thương nghiệp, du lịch, tài chính	60-100	50-90	40-80	30-60	20-30	12-20	8-15	6-10	3-8		
Công nghiệp p. kho, giao thông vận tải	60-100	50-90	30-70	15-30	5-20	4-12	3-9	2-6	0.8-3		
Trung tâm thương mại sang trọng, trụ sở cơ quan	50-90	45-80	35-70	20-50	12-30	8-14	6-10	4-8	2-6		
Dịch vụ văn hóa và giải trí	30-60	25-50	20-40	12-25	8-15	5-9	2-6	1-4	0.6-2		
Nhà thương nghiệp bình thường, cơ sở khoa học, giáo dục và sức khỏe v.v.	20-40	15-30	12-25	10-20	5-12	4-7	2-5	1-3	0.5-1.5		
Các khu vực sông, suối, hồ nước hiền và bờ biển											

Thượng Hải quy định miễn hoặc giảm phí sử dụng đất cho các hoạt động kinh doanh không nhằm thu lợi nhuận ở các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, khoa học và xây dựng các công trình công cộng.⁶⁸⁶ Các liên doanh có gặp khó khăn trong thanh toán phí sử dụng đất do lực lượng *majeure* có thể cũng được áp dụng miễn hoặc giảm hoặc hoãn thanh toán các phí sử dụng đất.⁶⁸⁷ Hơn nữa Thượng Hải cho phép người sử dụng đất chọn thanh toán dưới dạng phần trăm tổng doanh thu được thoả thuận của cả hai bên như là phí sử dụng đất thay cho các phí đã công bố theo sơ đồ bên trên.⁶⁸⁸ Trong trường hợp ấy, phí sử dụng đất không được thay đổi trong suốt thời kỳ hợp đồng đầu tư có hiệu lực.

b) *Thiên Tân*. Chính quyền thành phố Thiên Tân vẫn chưa đưa ra biểu phí. Thành phố công bố rõ ràng là mức tối thiểu phải trả cho sử dụng đất là 5 nhân dân tệ cho một mét vuông ở khu vực thành thị và 2 nhân dân tệ cho một mét vuông ở vùng nông thôn. Các đề án có mức lợi nhuận thấp hoặc có kỹ thuật cao có thể áp dụng chế độ giảm phí.⁶⁸⁹

c) *Nam Thông*. Miễn phí sử dụng đất áp dụng cho những đề án mới đầu tư trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, giáo dục, văn hoá và sức khoẻ và cho các đề án không nhằm thu lợi nhuận và các đề án có kỹ thuật cao.⁶⁹⁰ Còn các đề án khác phải nộp theo biểu sau:

Công nghiệp: 5-25 nhân dân tệ cho một mét vuông, thương mại: 40-50 nhân dân tệ cho một mét vuông, nhà ở: 20-50 nhân dân tệ cho một mét vuông; và du lịch: 40-80 nhân dân tệ cho một mét vuông.⁶⁹¹

d) *Liên Vân Cảng*. Các đề án thuộc các lĩnh vực khoa học, giáo dục, văn hoá và sức khoẻ có thể hưởng một "quy chế đối

xử ưu tiên" về sử dụng đất. Các kinh doanh có kỹ thuật cao và không nhằm thu lợi nhuận có thể được miễn.⁶⁹² Các đề án khác phải chịu mức phí như sau:⁶⁹³

Công nghiệp: 1-5 nhân dân tệ cho một mét vuông; thương nghiệp: 9-14 nhân dân tệ cho một mét vuông; nhà ở: 4-8 nhân dân tệ cho một mét vuông; và du lịch 5-10 nhân dân tệ cho một mét vuông.

e) *Bắc Hải*. Các đề án trong các lĩnh vực khoa học, giáo dục, sức khỏe, phúc lợi văn hoá xã hội đều được miễn phí sử dụng đất.⁶⁹⁴ Các đề án có sử dụng kỹ thuật cao hoặc những đề án với đầu tư vượt quá 5 triệu đôla được hưởng "quy chế ưu tiên".⁶⁹⁵ Các nhà đầu tư Hoa kiều được hưởng mức giảm 5 đến 10% phí sử dụng đất và phí phát triển địa phương.⁶⁹⁶ Hơn nữa, Bắc Hải bảo đảm rằng, phí sử dụng đất và phí phát triển địa phương chỉ có thể thay đổi trong phạm vi không vượt quá 20% mức trước,⁶⁹⁷ thay cho 30% ở một số thành phố và khu vực PTKTKT. Bắc Hải cũng quy định các mức cụ thể phí phát triển địa phương và chia đất đai thành ba loại có mức phí khác nhau.⁶⁹⁸

*Các mức phí đất ở Bắc Hải (nhân dân tệ cho mét vuông)*⁶⁹⁹

	<i>Loại 1</i>		<i>Loại 2</i>		<i>Loại 3</i>	
	<i>Phí sử dụng</i>	<i>Phí địa phương</i>	<i>Phí sử dụng</i>	<i>Phí địa phương</i>	<i>Phí sử dụng</i>	<i>Phí địa phương</i>
Công nghiệp/kho bãi	1	60	0.8	56	0.6	45
Thương nghiệp/dịch vụ	5	90	4	78	3	68
Nhà/trụ sở cơ quan	3	75	2.5	65	2	59
Du lịch	4	78	3	68	2.5	58

Công viên giải trí

ngoài trời	03	50	03	45	02	33
Trồng cây, chăn nuôi	-	-	-	-	0.2	33

f) *Trần Hoàng Đào*. Các đề án trong lĩnh vực giáo dục, khoa học, phát triển công nghệ, sức khỏe và các đề án không kinh doanh vì lợi nhuận được miễn phí sử dụng đất.⁷⁰⁰ Trần Hoàng Đào quy định phí sử dụng đất hàng năm và "phí dịch vụ và phát triển" tương tự như phí phát triển địa phương quy định ở các thành phố khác. Các nhà đầu tư khuyến khích phát triển đất đai và tự xây dựng hệ thống dịch vụ công cộng cho đề án sẽ được miễn hoặc giảm phí phát triển địa phương và được hưởng miễn phí sử dụng đất từ 5 đến 15 năm.⁷⁰¹ Mức phí sử dụng đất như sau:⁷⁰²

Phí sử dụng đất ở Trần Hoàng Đào (nhân dân tệ/m²)

	Loại 1	Loại 2	Loại 3
Công nghiệp/kho chứa	1.8	1.4	1
Thương nghiệp/dịch vụ	14	12	10
Du lịch	15	12	9
Biệt thự	10	8	6
Công viên ngoài trời, bãi đỗ xe, chăn nuôi	06	04	02

g) *Trạm Giang*. Các đề án sử dụng kỹ thuật cao, các đề án ở các lĩnh vực khoa học, văn hoá, kỹ thuật, giáo dục, sức khỏe và các đề án kinh doanh không vì lợi nhuận có thể được hưởng miễn phí sử dụng đất.⁷⁰³ Các nhà đầu tư Hoa kiều đầu tư 5 triệu đôla hoặc lớn hơn có thể hưởng mức giảm phí sử dụng đất.⁷⁰⁴ Khi phía Trung Quốc sử dụng đất như là khoản đóng góp vốn cho liên doanh, đất được đánh giá trong phạm vi 1.000

đến 4.000 đôla Hồng Công cho một mét vuông.⁷⁰⁵ Các đề án khác phải trả theo các mức sau:⁷⁰⁶

Công nghiệp: 5-20 nhân dân tệ cho một mét vuông; thương nghiệp và dịch vụ: 30-100 nhân dân tệ một mét vuông; nhà cửa: 15-40 nhân dân tệ cho một mét vuông; du lịch: 30-70 nhân dân tệ cho một mét vuông.

V

NHỮNG KHÍCH LỆ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Ở CÁC ĐẶC KHU KINH TẾ, CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ KỸ THUẬT, VÀ CÁC THÀNH PHỐ VÙNG DUYÊN HẢI THEO CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 1986

1. Nhập đề

Các nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh ở Trung Quốc đặc biệt ở thời kỳ nửa sau thập kỷ 1980 thường gặp phải những khó khăn ở ba lĩnh vực: thiếu ngoại tệ, chi phí hoạt động cao và thủ tục hành chính không hiệu quả.⁷⁰⁷ Những vấn đề này đã ảnh hưởng tới bức tranh đầu tư nước ngoài tổng thể ở Trung Quốc trên hai phương diện chính: sự phát triển của đầu tư nước ngoài trong nửa sau năm 1985 và đầu năm 1986 đã giảm một cách đáng kể,⁷⁰⁸ và nhiều đầu tư nước ngoài chỉ tập trung vào các đề án trung bình và nhỏ, đặc biệt là những đề án trong khu vực dịch vụ như khách sạn, cái có thể nhanh chóng tạo lợi nhuận ngắn hạn mà chẳng cần một nguồn vốn lớn.⁷⁰⁹ Dù sao những đề án này cũng thường không nằm trong khu vực ưu tiên phát triển kinh tế của đất nước. Để củng cố môi trường đầu tư của Trung Quốc và tăng cường hơn nữa

luồng đầu tư nước ngoài, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành các quy chế cân đối ngoại tệ nhằm giảm bớt những khó khăn về ngoại tệ ở các xí nghiệp liên doanh.⁷¹⁰ Tiếp theo chính sách cơ bản này, Ủy ban nhà nước đã ban hành những điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài vào ngày 11 tháng 10 năm 1986.⁷¹¹ Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài nhằm hướng đầu tư nước ngoài vào những ngành công nghiệp có kỹ thuật cao và khu vực xuất khẩu nhằm giảm bớt hơn nữa những khó khăn về ngoại tệ, và đồng thời hướng đầu tư nước ngoài vào những khu vực quan trọng nhất cho phát triển nền kinh tế đất nước. Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài cũng nhằm giải quyết vấn đề chi phí cao và thủ tục hành chính rườm rà mà các nhà đầu tư gặp phải.

Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài được nối tiếp sau đó bởi những quy chế thực hiện khác nhau cho những khu vực đặc biệt là những khu vực đã được xác định sơ bộ trong các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài và trong các quy chế vùng khác nhau đã được chính quyền của các đặc khu kinh tế và các thành phố duyên hải thông qua. Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài và những quy chế có liên quan thể hiện sự chuẩn bị kỹ lưỡng hệ thống luật lệ đầu tư nước ngoài và đánh dấu một giai đoạn mới trong quá trình phát triển của luật đầu tư nước ngoài ở Trung Quốc. Phần này thảo luận những cố gắng đặc biệt của các đặc khu kinh tế và các thành phố duyên hải dưới chương trình khuyến khích đầu tư nước ngoài.

2. Đối đãi ưu tiên cho các doanh nghiệp kỹ thuật cao và xuất khẩu

a) *Tiêu chuẩn.* Các điều khoản của khuyến khích đầu tư

nước ngoài và các quy chế vùng có liên quan quy định quy chế đối đãi ưu tiên cho "các doanh nghiệp xuất khẩu" và "các doanh nghiệp kỹ thuật cao". Điều 2 của điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài xác định "doanh nghiệp xuất khẩu" là một "doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ yếu cho xuất khẩu và là doanh nghiệp mà sau khi trừ chi tiêu ngoại tệ và lợi nhuận dạng ngoại tệ đã được các nhà đầu tư chuyển ra nước ngoài khỏi tổng ngoại tệ do xí nghiệp kiếm được vẫn còn số dư". Vì vậy, để có đủ điều kiện, doanh nghiệp buộc phải nằm ở khu vực sản xuất chứ không phải khu vực dịch vụ và phải có số dư ngoại tệ. Một quy chế riêng biệt khác do Bộ Quan hệ kinh tế đối ngoại và buôn bán (từ đây xin viết tắt "MOFERT") có xác định cụ thể hơn "doanh nghiệp xuất khẩu" theo các tiêu chuẩn sau đây: (1) nó buộc phải xuất sản phẩm cho xuất khẩu; (2) các sản phẩm của nó chủ yếu dành cho xuất khẩu, có nghĩa là tổng doanh thu xuất khẩu từ sản phẩm của nó buộc phải vượt quá 50% tổng doanh thu của nó; và (3) nó buộc phải có cân bằng thu chi ngoại tệ hay có số dư ngoại tệ trong năm nhất định⁷¹². Công thức để xác định xem thu chi ngoại tệ có cân bằng hay không là phải so sánh tổng thu nhập ngoại tệ của năm nhất định, cộng số dư ngoại tệ từ năm trước, với chi tiêu ngoại tệ của cùng năm⁷¹³.

Điều 2 của các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài xác định "các doanh nghiệp kỹ thuật cao" là "các doanh nghiệp mà ở đó các nhà đầu tư nước ngoài cung cấp kỹ thuật tiên tiến để khai thác sản xuất sản phẩm mới, hoặc nâng cấp và thay thế các sản phẩm nhằm làm tăng xuất khẩu và những thu nhập ngoại tệ hoặc thay thế nhập khẩu". Một quy chế riêng cho MOFERT ban hành quy định các chuẩn mực cụ thể hơn

cho việc xác định "doanh nghiệp kỹ thuật cao": (1) kỹ thuật, phương pháp sản xuất và thiết bị chính do doanh nghiệp sử dụng có trình độ tiên tiến đặc biệt có thể áp dụng, và các đề án là ở các lĩnh vực đầu tư nước ngoài được khuyến khích; (2) kỹ thuật, phương pháp sản xuất và thiết bị hiếm không có ở Trung Quốc, hoặc sản phẩm của chúng mới được phát triển hoặc chúng có thể nâng cao và thay thế những sản phẩm tương tự hiện đang sản xuất trong nước và làm tăng xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.⁷¹⁴ Yêu cầu có kỹ thuật tiên tiến được nhấn mạnh rõ ràng nhưng hoạt động xuất khẩu và thu ngoại tệ cũng là những yếu tố được quan tâm. Mặc dù vậy, ở khía cạnh hoạt động xuất khẩu, không có yêu cầu về số lượng giống như trong trường hợp "các doanh nghiệp xuất khẩu". Về vấn đề này, hướng tập trung có thể là nhằm vào khả năng xuất khẩu hàng hoá chế tạo với kỹ thuật tiên tiến của đề án.

Trong điều 18 của các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài, bất chấp doanh nghiệp đã được xem như điều kiện là "doanh nghiệp xuất khẩu" hay "doanh nghiệp có kỹ thuật cao" thì cuối cùng phải được Phòng các quan hệ kinh tế và thương mại của chính quyền tỉnh⁷¹⁵ và chính quyền của đặc khu kinh tế xác nhận.⁷¹⁶ Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được một Phòng của Ủy ban nhà nước đỡ đầu, thì MOFERT có quyền ra quyết định".⁷¹⁷ Phòng chức năng (competent department) buộc phải ra quyết định trong phạm vi 30 ngày kể từ khi nhận được đơn.⁷¹⁸

Để đệ trình cho việc xác nhận tiêu chuẩn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài buộc phải có một hồ sơ gồm: một tờ đơn mẫu do MOFERT cung cấp, một bản sao hợp đồng và giấy chứng nhận thông qua đề án do cơ quan có quyền lực thích

hợp ban hành và bản nghiên cứu tính khả thi của đề án cũng như giấy xác nhận đề án được thông qua.⁷¹⁹ Nếu đơn đề nghị được thông qua, cơ quan quyền lực thông qua đề án sẽ phát hành chứng chỉ cho người đệ trình đơn và sẽ báo cáo cho MOFERT để lưu vào hồ sơ.⁷²⁰

Những đòi hỏi đối với các doanh nghiệp xuất khẩu và kỹ thuật cao được áp dụng một cách rất linh hoạt. Trong một vài tháng đầu sau khi những điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài được ban hành, 30% những doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ở các thành phố vùng duyên hải và các đặc khu kinh tế đã được xếp vào loại ưu tiên hoặc như là "các doanh nghiệp xuất khẩu" hoặc là "các doanh nghiệp kỹ thuật cao". Ví dụ, trong hai tuần đầu sau khi các điều khoản ưu tiên cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được ban hành, Ủy ban các quan hệ kinh tế đối ngoại và buôn bán thành phố Thiên Tân đã xác nhận là doanh nghiệp xuất khẩu cho 43 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, tức là khoảng 25% của 184 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ở thành phố này và hơn 50% trong 77 cơ sở đã bắt đầu hoạt động.⁷²¹ Ở Thượng Hải, nhóm các doanh nghiệp nước ngoài đầu tiên được công nhận hoặc là doanh nghiệp kỹ thuật cao hoặc là doanh nghiệp xuất khẩu là 69 doanh nghiệp, chiếm hơn 30% trong tổng số 203 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã thiết lập ở thành phố này.⁷²² Các thành phố vùng duyên hải khác và các đặc khu kinh tế cũng có một tỷ lệ đề án thông qua tương tự.⁷²³ Tiêu chuẩn của một "doanh nghiệp xuất khẩu" hoặc "doanh nghiệp kỹ thuật cao" được xem xét lại từng năm tùy thuộc vào tình hình xuất khẩu.⁷²⁴ Nếu một doanh nghiệp xuất khẩu được hưởng quy chế ưu tiên không duy trì được cân đối ngoại tệ dương ở năm nhất định, sẽ buộc phải hoàn trả lại thuế và những lợi ích khác mà nó đã nhận

được⁷²⁵. Quy chế do MOFERT thông qua bảo đảm rằng chứng nhận đủ điều kiện đã cấp cho doanh nghiệp sẽ bị thu hồi nếu doanh nghiệp không thoả mãn những yêu cầu trong ba năm liên tục⁷²⁶.

b) *Đối đãi ưu tiên với khoản tiền sử dụng đất.* Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài quy định mức tiền cho các khoản phí sử dụng đất ở các doanh nghiệp kỹ thuật cao và xuất khẩu. Tiền này ấn định rằng tổng hợp phí sử dụng đất và phí phát triển có thể nằm trong khoảng từ 5 tới 20 nhân dân tệ cho một mét vuông.⁷²⁷ Nơi nào phí phát triển đất được thanh toán một lần hoặc doanh nghiệp tự xây dựng hoàn toàn khu vực của mình thì phí sử dụng đất hàng năm có thể không vượt quá 3 nhân dân tệ cho một mét vuông.⁷²⁸ Tuy nhiên, những quy định này không có giá trị cho những khu vực đô thị ở các thành phố lớn.

Trong phạm vi những giới hạn trên, các chính quyền địa phương được quyền chủ động để giảm hơn nữa các phí hoặc để miễn hoàn toàn phí sử dụng đất trong một giai đoạn đặc biệt⁷²⁹. Liệt kê dưới đây là những khuyến khích đầu tư về phí sử dụng đất có hiệu lực ở phần lớn các thành phố vùng Duyên Hải, đặc khu kinh tế và khu vực PTKTKT theo chương trình khuyến khích đầu tư nước ngoài.

THƯỢNG HẢI:⁷³⁰

(Bao gồm cả khu vực PTKTKT Minxing, Hồng Giao, khu vực PTKTKT mới và khu Pudong).

Ba năm miễn phí tính từ khi thành lập và giảm 50% áp dụng chung cho các mức phí bình thường, với giá 2.5 nhân dân tệ một mét vuông;

THANH ĐẢO VÀ YÊN ĐÀI:⁷³¹

(Bao gồm cả khu vực PTKTKT Thanh Đảo và Yên Đài).

Năm năm miễn phí được nhà nước thông qua;

NINH BA:⁷³²

(Gồm cả khu vực PTKTKT Ninh Ba)

Mức giảm 5 tới 6 nhân dân tệ một mét vuông cho các đề án nằm ở khu vực PTKTKT và 5 tới 20 nhân dân tệ một mét vuông cho các đề án đầu tư nước ngoài nằm ở các khu vực khác của thành phố;

KHU VỰC PTKTKT NAM THÔNG:⁷³³

Miễn phí sử dụng đất 6 năm tính từ ngày xây dựng áp dụng cho tất cả các đề án đầu tư nước ngoài và miễn phí 10 năm cho các doanh nghiệp kỹ thuật cao và xuất khẩu tùy theo quyết định của chính quyền thành phố;

KHU VỰC PTKTKT LIÊN VÂN CẢNG:⁷³⁴

Đối với các doanh nghiệp kỹ thuật cao và xuất khẩu, (1) nếu phí sử dụng đất bao gồm cả phí phát triển địa phương, 5 năm miễn phí và sau đó là mức giảm 2 nhân dân tệ cho một mét vuông và (2) nếu phí sử dụng đất không gồm phí phát triển địa phương và phí phát triển này đã trả rồi, miễn phí 5 năm và sau đó một nhân dân tệ cho một mét vuông;

KHU ĐỒNG BẰNG SÔNG YANTRE, LIÊN VÂN CẢNG VÀ NAM THÔNG (không bao hàm Liên Vân Cảng và khu vực PTKTKT Nam Thông):⁷³⁵

Miễn phí 5 năm tính từ ngày quyền sử dụng đất được chấp thuận và giảm 50% mức bình thường cho 5 năm tiếp sau đó;

ĐẠI LIÊN:⁷³⁶

Miễn phí phát triển địa phương chung; phí sử dụng đất được đánh với mức tối đa 3 nhân dân tệ cho một mét vuông; doanh nghiệp "kỹ thuật cao" có khả năng xuất khẩu 70% sản phẩm của nó có thể hưởng miễn phí sử dụng đất từ 3 đến 5 năm;

QUẢNG CHÂU:⁷³⁷

Đối với các xí nghiệp kỹ thuật cao và xuất khẩu nếu các phí sử dụng đất bao gồm cả phí phát triển địa phương, mức phí giảm 5 nhân dân tệ cho một mét vuông và nếu phí sử dụng đất không bao gồm phí phát triển địa phương và phí đó đã trả, đối đãi ưu tiên tùy thuộc vào quyết định của chính quyền;

CHU HẢI:⁷³⁸

Miễn phí 5 năm và giảm 50% trong 5 năm cho "các doanh nghiệp kỹ thuật cao" hoặc "các doanh nghiệp xuất khẩu" có thể xuất 70% hoặc lớn hơn sản phẩm của chúng; và

ĐẶC KHU KINH TẾ SÁN DẦU:⁷³⁹

Phí phát triển đất được giảm xuống ngang với chi phí phát triển đất tương đương 5 tới 12 nhân dân tệ một mét vuông.

c) *Các thu nhập từ thuế (Tax benefits)*. Điều 8 của các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài đã chia các doanh nghiệp xuất khẩu thành hai loại: những doanh nghiệp có số dư ngoại tệ và những doanh nghiệp có số dư ngoại tệ vượt 70% tổng thu nhập. Các doanh nghiệp xuất khẩu có số dư ngoại tệ thấp hơn 70% tổng thu nhập thì không được hưởng khoản thu từ thuế đặc biệt. Các doanh nghiệp có số dư 70% hoặc hơn sau khi hết hạn thời gian miễn thuế được quy định từ bộ luật khác có thể được hưởng mức giảm thuế 50%⁷⁴⁰ hoặc 10% mức thuế đã giảm nhưng vẫn còn cao⁷⁴¹. Những doanh nghiệp xuất khẩu tương tự đóng trên các đặc khu kinh tế và các khu vực PTKTKT hoặc ở các thành phố duyên hải mà trước đây phải nộp như nhau 15% thuế thu nhập sẽ được hưởng mức thuế thu nhập ngang bằng 10%.

Các khoản lợi từ thuế ở các doanh nghiệp xuất khẩu còn nằm ở việc nới rộng thời gian miễn thuế. Điều 9 của các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài quy định rằng sau thời kỳ miễn thuế theo các luật lệ hiện hành, các doanh nghiệp kỹ thuật cao có thể hưởng giảm 50% mức bình thường trong 3 năm nữa. Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hiện hành hiện tại đã hưởng thời gian miễn thuế theo quy định của luật khác bấy giờ có thể hưởng quy chế 3 năm miễn thuế này tính từ ngày được xác nhận là đủ tiêu chuẩn cho một doanh nghiệp kỹ thuật cao.⁷⁴² Tuy nhiên, mức giảm 50% giống như ở các đặc khu kinh tế và các khu vực PTKTKT sẽ không được áp dụng nếu việc miễn giảm này làm mức thuế hiện tại thấp hơn 10% - mức thuế được duy trì chung cho tất cả.⁷⁴³

Điều 7 của các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài bảo đảm miễn không phải đóng 10% thuế chiếm giữ tài sản

cho phần lợi nhuận được chuyển ra nước ngoài của phía nước ngoài ở các doanh nghiệp xuất khẩu hoặc kỹ thuật cao.⁷⁴⁴ Bởi vì các đặc khu kinh tế, các khu vực PTKTKT và các thành phố vùng duyên hải đã thi hành các quy chế miễn thuế ấy cho tất cả doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, nguyên tắc này thực tế không đem thêm khoản lợi nào cho các nhà đầu tư ở những khu vực kể trên.

Sau khi đã ban hành các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài, chính quyền ở các đặc khu kinh tế và các thành phố vùng duyên hải đã đưa ra các quy tắc và các luật lệ nhằm tạo thêm các ưu tiên trợ giúp về thuế cho các doanh nghiệp kỹ thuật cao và xuất khẩu ở hầu hết các thuế địa phương. Dưới đây là tổng kết những trợ giúp thuế này gần đây ở một số thành phố có lựa chọn:

ĐẠI LIÊN:⁷⁴⁵

(gồm cả khu vực PTKTKT Đại Liên)

Miễn thuế địa phương trong 1 tới 5 năm từ khi được thông qua;

THƯỢNG HẢI⁷⁴⁶:

(Bao gồm cả khu PTKTKT Minxing và Hồng Giao)

(1) Miễn thuế địa phương trong thời kỳ miễn thuế do các luật quốc gia quy định, (2) miễn thêm 3 năm thuế địa phương và sau đó 50% miễn thuế địa phương trong ba năm tiếp theo, và (3) miễn thuế địa phương tất cả các năm khi xuất khẩu vượt quá 70% tổng thu nhập;

QUẢNG CHÂU:⁷⁴⁷

(Bao gồm cả khu vực PTKTKT Quảng Châu)

Miễn thuế địa phương;

KHU VỰC PTKTKT NAM THÔNG:⁷⁴⁸

Miễn thuế thu nhập địa phương;

NINH BA:⁷⁴⁹

(Bao gồm cả khu vực PTKTKT Ninh Ba)

(1) Năm năm miễn thuế địa phương và (2) bảy năm miễn thuế địa phương nếu xuất khẩu vượt quá 70% tổng thu nhập;

KHU VỰC PTKTKT LIÊN VÂN CẢNG:⁷⁵⁰

Miễn thuế thu nhập địa phương;

KHU ĐỒNG BẰNG SÔNG YANGTZE, NAM THÔNG VÀ
LIÊN VÂN CẢNG (Không bao gồm các khu vực PTKTKT
Liên Vân Cảng và Nam Thông):⁷⁵¹

(1) Miễn thuế địa phương trong thời kỳ miễn thuế do các luật thuế quốc gia quy định, (2) miễn thuế ba năm thuế địa phương và (3) giảm 50% thuế địa phương trong ba năm tiếp theo;

YÊN ĐÀI:⁷⁵²

(Bao gồm các khu vực PTKTKT Yên Đài)

(1) Bảy năm miễn thuế địa phương nếu xuất khẩu vượt quá 70% tổng thu nhập và (2) tám năm miễn thuế địa phương cho các xí nghiệp kỹ thuật cao;

(Bao gồm cả khu PTKTKT Thanh Đảo)

Mười năm miễn thuế địa phương.

3. Các đối đãi ưu tiên khác

Điều 5 và 6 của các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài bảo đảm cho các xí nghiệp xuất khẩu và kỹ thuật cao quyền ưu tiên được vay tín dụng từ ngân hàng Trung Quốc và sử dụng các dịch vụ công cộng ví dụ như nước và điện, còn giao thông vận tải và thông tin liên lạc thì phải trả tương đương với các doanh nghiệp nhà nước.

Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài cũng kêu gọi các cơ quan nhà nước Trung Quốc ở tất cả các cấp phối hợp hoạt động và nâng cao hiệu quả⁷⁵⁴. Các điều khoản này yêu cầu các phòng thuộc Ủy ban nhà nước phụ trách việc xem xét và thông qua các hiệp định, hợp đồng và các điều khoản của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ra quyết định trong vòng 3 tháng tính từ ngày họ nhận được tất cả các văn bản⁷⁵⁵.

Rất nhiều chính quyền của các đặc khu kinh tế và các thành phố duyên hải đã ban hành những luật lệ thực hiện những chính sách này. Những luật lệ này hầu hết nhắc lại những nguyên tắc chung tương tự trong các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài. Dù sao trong vấn đề xem xét và thông qua một số quy tắc địa phương đã rút ngắn căn bản xuống giới hạn thời gian 9 ngày.

	Xem xét/thông qua các hợp đồng đầu tư	Trả lời cho các yêu cầu khác
- Đặc khu Chu Hải: ⁷⁵⁶	30	10
- Khu đồng bằng sông Yangtze, Nam Thông và Liên Vân Cảng: ⁷⁵⁷	30	10
- Thượng Hải: ⁷⁵⁸		30
- Đặc khu Hạ Môn: ⁷⁵⁹	30	15

VI

NHỮNG KẾT LUẬN ĐÁNG LƯU Ý

Việc mở cửa các đặc khu kinh tế, các khu vực PTKTKT và các thành phố duyên hải đã tạo ra những cơ hội kinh doanh mới cho các nhà đầu tư nước ngoài. So với các khu vực khác, các khu vực mở cửa này đã cung cấp những động lực thông qua thuế để tăng mức lợi nhuận cho các nhà đầu tư; các khu vực này có những hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển tốt hơn hầu hết có thể đáp ứng được những đòi hỏi của các nhà đầu tư nước ngoài; các khu vực này có nhiều nguồn tài nguyên có ích cho kinh doanh của các nhà đầu tư; và chính quyền, nhân dân ở các khu vực này đã có nhận thức tốt hơn và đã chuẩn bị kỹ càng hơn để làm việc với các nhà kinh doanh nước ngoài. Mặc dù chính sách đầu tư của đất nước ngày càng tự do đã dần dần làm giảm bớt tính cạnh tranh bằng việc cho phép các khu vực khác tiếp nhận những chính sách ưu tiên giống nhau, các đặc khu kinh tế, các khu vực PTKTKT và 14 thành phố duyên hải vẫn giữ những vị trí đầu tư tốt nhất về tổng thể cho các kinh doanh nước ngoài.

Chính sách đầu tư ưu tiên đặc biệt ở các đặc khu kinh tế, các khu vực PTKTKT và các thành phố duyên hải không có nghĩa rằng các nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh ở các khu vực khác, đặc biệt ở các khu vực rừng núi xa xôi hoặc kém

phát triển, lại không có điều kiện để thu được những lợi ích tương tự. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc nhấn mạnh rằng những đổi mới ưu tiên đặc biệt sẽ được mở rộng dần dần cho các đề án phát triển hoặc những đề án có kỹ thuật cao hoặc có tỷ lệ lãi cao.⁷⁶⁰ Một lý do để mở cửa các thành phố duyên hải này hoặc những vùng dọc bờ biển là sự giới hạn về tài nguyên quốc gia. Để phát triển môi trường hấp dẫn, chính phủ buộc phải cam kết cung cấp các nguồn tài nguyên quan trọng để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng cho kinh doanh. Các thành phố duyên hải với các cơ sở công nghiệp đã được xây dựng có thể phát triển một môi trường như vậy trong một thời gian ngắn mà không cần những đầu tư lớn phụ thêm. Như một nhà lãnh đạo Trung Quốc đã lưu ý "không phải là dễ dàng để mở cửa một khu vực, bởi ở đó buộc phải có hệ thống giao thông và thông tin liên lạc tốt và một môi trường đầu tư nhất định. Tất cả những yếu tố đó đều có những giá nhất định. Trong phạm vi tài chính của đất nước và các giới hạn khác, biện pháp khôn ngoan là mở cửa dần dần".⁷⁶¹

Mở cửa những đặc khu kinh tế, các khu vực PTKTKT và các thành phố duyên hải cũng phản ánh sự tăng cường tự do hoá chính sách đầu tư nước ngoài của Trung Quốc trong vài năm vừa qua. Trong những năm tới, các chính sách đầu tư ưu tiên đặc biệt cho các đặc khu kinh tế và các thành phố duyên hải có thể được mở rộng sang các lĩnh vực khác. Ngược lại, các đặc khu kinh tế, các khu vực PTKTKT và các thành phố duyên hải buộc phải tiếp tục tự do hoá chính sách đầu tư để duy trì sức mạnh cạnh tranh trong việc hấp dẫn các đầu tư nước ngoài. Trừ phi có sự thay đổi căn bản trong chính sách, tất cả những phát triển này sẽ có thể đem lại một môi trường đầu tư nước ngoài được cải thiện toàn diện.

PHỤ LỤC

CƠ CẤU CÁC CƠ QUAN CỦA CÁC KHU VỰC PTKTKT

Ủy ban hành chính	Công ty phát triển kinh tế kỹ thuật khu vực (ETDAC)	Các phụ trợ của ETDAC
	Các phòng khác	Công ty xây dựng
	Cơ quan hành chính	Công ty đầu tư công nghiệp
	Cơ quan kế hoạch	Công ty xuất nhập khẩu
	Phòng quản lý doanh nghiệp	Công ty công trình công cộng
	Phòng ngân sách và kế toán	Công ty thị trường và cung ứng vật liệu
	Thư ký nghiên cứu chính sách	Công ty dịch vụ lao động
	Thư ký nhân sự	Công ty năng lượng
	Ban tài chính	Phòng phát triển kỹ thuật mới
	Ban hành chính công nghiệp và thương mại	Viện thiết kế kiến trúc bờ biển
	Hợp đồng kinh tế Ủy ban trọng tài	
	Phòng thuế	
	Trạm kiểm soát chất lượng xây dựng	

CHÚ THÍCH

1. Ví dụ như nâng cao khả năng tiếp cận với nguồn tài trợ về vốn lưu động bằng chế độ đưa tiền trước khi giao hàng lên tàu cho các nhà xuất khẩu, cũng như nâng cao khả năng tiếp cận với các khoản cho vay có kỳ hạn nhằm mục đích đầu tư theo hướng xuất khẩu; cho các nhà xuất khẩu quyền tự do dùng ngoại tệ (bị kiểm soát) không chỉ để nhập khẩu tư liệu sản xuất mà còn để chi trả các dịch vụ và hoạt động tiếp thị ở nước ngoài; cho họ có quyền được nhận các tư liệu sản xuất, ngay cả bên ngoài EPZ, không hạn chế, không có thuế quan và các loại thuế gián thu; trợ cấp một phần cho họ trong việc sử dụng cổ vốn nước ngoài và các nhà cung cấp dịch vụ khác để hoàn thiện hoạt động xuất khẩu của họ; và đối với những công ty xuất khẩu được tỷ lệ sản phẩm nhiều hơn tỷ lệ bắt buộc đã định, miễn cho một loạt các hạn chế của pháp luật và chính sách để cho họ có thể năng động hơn.

2. Cũng có những điều khoản kết hợp các yếu tố của khu thương mại tự do và khu công nghiệp theo những cách khác nhau nào đó: khu chủ yếu chuyên về dịch vụ; khu chế biến chủ yếu cho thị trường nội địa; các đặc khu kinh tế của Trung Quốc, ở những vùng đô thị đông dân cư và lớn gấp nhiều lần EPZ, với các khu công nghiệp riêng của chúng và các chế độ thương mại tổng hợp; các khu công nghiệp trong đó các công ty xuất khẩu được hưởng quyền tự do thương mại dựa trên những công cụ hành chính đối lập; v.v.. Những điều khoản này đôi khi cũng được gọi là EPZ. (Xem chú thích ở bảng A.1 trong phần phụ lục để tìm hiểu danh sách đầy đủ hơn về các điều khoản

này ở từng nền kinh tế).

3. Việc kiểm tra hồ sơ này dựa trên các chỉ số đầu ra - đầu vào vật chất của các sản phẩm chế biến ở những nhà máy đặc biệt này. Việc kiểm tra vật chất được sử dụng ở Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), và những nơi khác trong các ngành công nghiệp linh kiện điện tử như bán dẫn, nơi mà các chỉ số vật chất đầu ra - đầu vào đặc biệt khó phân biệt và các quan chức thuế quan không dễ xác định được người ta đã làm những gì với sản phẩm.

4. Các Maquiladoras của Mexico có 434.147 công nhân trong 1886 xí nghiệp năm 1990, và tổng giá trị xuất khẩu của chúng năm 1989 là 12.495 tỷ đôla. Vào giữa năm 1990, 560 công ty ở khu chế xuất không hàng rào của Mauritius có 90.211 công nhân, và giá trị xuất khẩu năm 1989 là 0,6 tỷ đôla. Fiji, cũng theo con đường này, bắt đầu thành lập các nhà máy miễn thuế từ năm 1988. Ngày nay, đã có 23.950 công nhân làm việc ở đó. Khoảng hai phần ba giá trị xuất khẩu của các Maquiladoras của Mexico là từ các khu công nghiệp, hầu hết sở hữu và quản lý tư nhân, giống với EPZ trên nhiều phương diện.

5. Năm 1979 Trung Quốc thiết kế bốn khu đông dân ở bờ biển đông nam thành các đặc khu kinh tế. Các khu này, với những chính sách kinh tế của trung ương và tỉnh cho phép miễn nhiều khoản thuế, được coi như một công cụ để thu hút kỹ năng, công nghệ và tư bản nước ngoài vào Trung Quốc nhằm mục đích tạo ra ngoại tệ thông qua xuất khẩu. Ba trong số những khu đầu tiên - Thẩm Quyến, Giang Tô và Sán Đầu - nằm ở tỉnh Quảng Đông; khu thứ tư - Hạ Môn - ở tỉnh Phúc Kiến. Khu Thẩm Quyến, ngay cạnh Hồng Kông, ngày nay có gần 2 triệu người; và khu Vũ Hán, gần Macau và Sơn Đông, gần như đã là một khu công nghiệp phát triển. Đảo Hải Nam, ở phía nam tỉnh Quảng Đông đã được tách ra thành một tỉnh riêng và trở thành đặc khu thứ năm vào năm 1988. Các đặc khu được phép hoạt động theo

"chính sách mở cửa", cho phép chúng được nhiều quyền tự trị hơn trong việc lập kế hoạch và quản lý ngoại thương. Nhìn chung, các đặc khu được độc lập hơn rất nhiều so với phần còn lại của Trung Quốc trong nhiều lĩnh vực chính sách, bao gồm cả các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước trung ương và các chính sách giá cả và tiền lương. Mặt khác, các khu này cũng được đầu tư đáng kể vào cơ sở hạ tầng và xây dựng nhà máy trong khu.

6. Ở nhiều nước đang phát triển, ngoại trừ những công ty đặc biệt nổi tiếng, có khả năng tài chính lớn, và không thể trốn tránh đi đâu được, còn các công ty thường phải cung cấp những bảo đảm của ngân hàng về tất cả nghĩa vụ của họ, về lợi nhuận và các khoản phạt do sử dụng trái phép các tư liệu sản xuất nhập khẩu nếu như họ không đạt được giá trị xuất khẩu tương ứng trong thời gian cho phép.

7. Các hệ thống miễn thuế và rút lại thuế đặc biệt có hiệu quả được ứng dụng ở Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc).

8. Việc sử dụng các chỉ số đầu ra - đầu vào thực tế còn quan trọng hơn bởi vì các quy định của GATT về trợ cấp cho xuất khẩu cấm miễn thuế hoặc giảm thuế quá mức để tạo ra thể chế ưu đãi hơn thể chế tự do thương mại. Phần phụ lục điều 9 trong Bộ luật về Trợ cấp của GATT, có tên là "Danh sách minh họa các khoản trợ cấp xuất khẩu" đã liệt việc "miễn giảm hoặc rút lại các khoản phải nộp ngoài những khoản đánh vào hàng nhập khẩu, không phải cấu thành vật chất của sản phẩm xuất khẩu (một sự chiếu cố thông thường đối với các làng phi)" vào trong số các khoản mục của trợ cấp xuất khẩu.

9. Ngân hàng Thế giới cũng hỗ trợ việc hoàn thiện chế độ chính sách EPZ thông qua khối công nghiệp và các khoản cho vay để điều chỉnh cơ cấu ở sáu nước Bangladesh (1987), Philippines (1989), Senegal (1990), Thái Lan (1983), Thổ Nhĩ Kỳ (1981) và Uruguay (1989), mà không cần phải tài trợ trực tiếp cho EPZ nào ngoại trừ dự án Lat

Krabant ở Thái Lan. Ở năm trong số các nước đó, việc hoàn thiện nằm trong các điều kiện cho vay, còn trong dự án ở Philippines, một bộ phận cấu thành của trợ giúp kỹ thuật là phải hợp lý hóa chương trình EPZ của đất nước. Ở Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Uruguay, các điều kiện cho vay bao gồm hoặc là thông qua luật EPZ và các quy định về việc thành lập EPZ, hoặc là - trong trường hợp Thái Lan - tiếp tục thực hiện chương trình EPZ. Ở Bangladesh và Senegal, nơi các EPZ đã tồn tại song phải chịu đựng những khiếm khuyết của chính sách, thì các điều kiện cho vay trong mỗi trường hợp đều là sửa đổi lại chính sách và sắp xếp lại hệ thống quản lý EPZ. Tuy nhiên, những điều kiện cho vay như vậy thường chỉ phản ánh những biện pháp mà chính phủ đã quyết định tiến hành trong bất cứ trường hợp nào.

10. Trong số sáu EPZ của Colombia, ba EPZ khác còn thất bại thảm hại hơn. Tổng số công nhân ở các EPZ vào năm 1975 còn cao hơn con số vài ngàn ngày nay, và rất nhiều người trong số đó làm việc trong các ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên thiên nhiên hoặc các ngành cung cấp cho thị trường trong nước, một hiện tượng hiếm thấy ở các khu hướng vào xuất khẩu.

11. Số diện tích sản xuất xây dựng để cho thuê đã vượt quá diện tích thiết kế 59%. Đó là một nguyên nhân gây ra chật chội, mặc dù chỉ có 52% diện tích đã triển khai là có mái che.

12. Chi phí bao gồm chi phí công cộng vào việc phát triển khu và các khoản trợ cấp có ảnh hưởng tới tỷ lệ lãi của các hoạt động trong khu, chẳng hạn như chi phí từ ngân sách nhà nước, giá dịch vụ hạ tầng cơ sở thấp một cách giả tạo và các khoản miễn thuế ngoại lệ. Giá trị của đất EPZ nếu sử dụng vào việc khác cũng phải được xem xét.

13. Nghiên cứu trước đó của Warr về EPZ ở Malaysia cũng cho thấy tỷ lệ kết quả cao của các EPZ ở hai bang khác (Malacca và Selangor).

14. Những thông tin này thường bao gồm danh sách các công ty hoặc nhà máy, ngành công nghiệp và tính dân tộc của các cơ sở này, vị trí của khu, vùng địa lý, và diện tích có mái che. Thường ít có thông tin hơn về tỷ lệ chiếm chỗ, diện tích còn chưa cho thuê được, giá trị xuất khẩu của khu, chi phí phát triển ban đầu và những vấn đề của khu.

15. Không kể một EPZ đã khởi xướng song đề mất tất cả các nhà đầu tư của nó và một số khác chưa bao giờ thu hút được một nhà đầu tư nào (đáng chú ý là các EPZ ở Ecuador, Tây Samoa, và Zaire).

16. Các EPZ khác ở Philippines hết sức thành công.

17. Viện Starnberg của Đức thường quy quá nhiều các biện pháp vào phạm trù EPZ, bao gồm cả một số nước mà Ngân hàng coi là nước có thu nhập cao, do đó Viện tính ra tổng số chỗ làm việc ở EPZ là 1.499.704 năm 1986 và 2.551.200 năm 1990. Chú giải ở bảng A.1 phần phụ lục cho thấy danh sách đầy đủ của các biện pháp mà đôi khi vẫn được tính là EPZ mà ở đây đã loại trừ.

18. Hơn 2 tỷ đôla giá trị xuất khẩu các sản phẩm chế biến là từ lãnh thổ Macau, một cảng tự do về thực chất. Các sản phẩm xuất khẩu chế biến trong nước của Hồng Kông và Singapore (tổng số 44 tỷ đôla năm 1988) thực ra cũng có nguồn gốc từ các cảng tự do, song vì thu nhập của những cảng này nên hiện nay Ngân hàng liệt chúng vào loại các nền kinh tế có thu nhập cao.

19. Hơn 85% khối lượng xuất khẩu này là từ các khu được xây trong những năm 1965-1975.

20. Philippines đã mở rộng thể chế "khu chế xuất đặc biệt" cho ba hay hơn nữa các tổ hợp công nghiệp tư nhân chế biến sản phẩm dầu, đồng, hoặc các khoáng sản khác, và một liên doanh tư nhân Philippines - Nhật chuyên về đóng tàu ở vịnh Subic, song những cơ sở này có lẽ quá đặc biệt để tính vào đây

21. Khu đầu tiên trong số ba khu bắt đầu xuất khẩu năm 1966, và khu thứ ba năm 1971; xem phụ lục.

22. Kết quả là tích cực không chỉ ở Costa Rica và Cộng hoà Dominica, và các khu tư nhân nay đã lan rộng sang các nền kinh tế khác, chẳng hạn như Guatemala, Honduras và Jamaica. Kenya là nước duy nhất ở châu Phi có EPZ tư nhân.

23. Những trở ngại nghiêm trọng cho việc mặc cả tập thể đã xảy ra ở Cộng hoà Dominica và Sri Lanka, những nước mà ở đó các tổ chức của công nhân bị cản trở không vào được các EPZ. Pakistan cấm bãi công ở EPZ, và Bangladesh đình chỉ hoạt động của công đoàn ở EPZ năm 1985. Hàn Quốc hạn chế quyền thành lập tổ chức công đoàn và mặc cả tập thể trong hai EPZ của nước này cho đến năm 1987 và thiết lập lại các hạn chế này vào năm 1989 bằng cách tuyên bố rằng các công ty ở EPZ là "những công ty lợi ích công cộng". Các công ty ở EPZ của Ấn Độ được tuyên bố là các phúc lợi công cộng, cho nên chỉ được phép bãi công và đình công sau một quá trình dàn xếp được uỷ nhiệm (Sở Lao động Mỹ 1990, tr. 6-7 và những chỗ khác). Mauritius có công đoàn rất tích cực đã đẩy mức tiền công lên cao hơn trong những năm gần đây, và ở đồng bắc Mexico hầu hết các Maquiladoras hiện nay đều có công đoàn.

24. Đầu những năm 1980, tỷ lệ nữ trong lực lượng lao động của EPZ dao động trong khoảng từ 74% ở Philippines đến 88% ở Sri Lanka. Nữ chiếm 75% lực lượng lao động ở EPZ của Hàn Quốc, 80% ở Đài Loan (Trung Quốc) và Ấn Độ, 85% ở Malaysia. Tuy nhiên, một khảo sát năm 1985 về công ăn việc làm trong các EPZ của Cộng hoà Dominica cho thấy rằng phụ nữ chỉ chiếm 68% lực lượng lao động. Tỷ lệ nữ trong lực lượng lao động giảm đột ngột trong các EPZ không hàng rào của Mauritius (tới 66% năm 1988) và các Maquiladoras của Mexico (tới 56% năm 1989). Rõ ràng là, ở những vùng chủ chốt của

hai nước kể trên, những công nhân nữ thích hợp nhất đều đã có việc làm đến mức mà giờ đây thay vì thuê lao động nữ các công ty lại thuê các thanh niên trẻ.

25. Một số nước có hệ thống miễn thuế quá là chung chung: Honduras đề ra việc "miễn vĩnh viễn các loại thuế liên bang, thuế bang, thuế thu nhập của địa phương, thuế doanh thu và thuế công ty"; Jamaica đưa ra việc "miễn vĩnh viễn thuế thu nhập, thuế lợi nhuận, miễn thuế địa phương, thuế doanh thu, và thuế tài sản". *Kinh doanh ở Mỹ la tinh* (13-11-1989), bảng tr 358-359.

26. Tuy nhiên, tìm kiếm sự phối hợp giữa nước có đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư trong các thoả thuận chia thuế từ đầu tư nước ngoài là một việc làm đáng mong muốn để bảo đảm tác động đầy đủ của các khuyến khích bằng thuế trong việc hấp dẫn đầu tư.

27. Một số ít các EPZ sử dụng rộng rãi nguyên vật liệu sản xuất trong nước. Ở Indonesia khoảng một nửa các sản phẩm đầu vào cho EPZ là sản phẩm nội địa, hầu hết là các mặt hàng đơn giản như sản phẩm dệt, gỗ, mây tre và mủ cao su. Song thông thường tỷ lệ sản phẩm đầu vào nội địa là gần con số không, ngoại trừ nhu cầu về dịch vụ và cơ sở hạ tầng, những nhu cầu thường là đáng kể.

28. Để minh hoạ, các nhà máy dệt địa phương dùng sợi tổng hợp không thể cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài trong việc cung cấp vải cho ngành may mặc của EPZ nếu như họ không được phép nhập khẩu thứ sợi cần thiết.

29. Việc đánh thuế lấp rập trên biển và yêu cầu dự trữ theo quy tắc xuất xứ ở các nước phát triển nhằm khuyến khích sử dụng tư liệu sản xuất trong nước, cũng như các thoả thuận của các công ty đa quốc gia về dự trữ quốc tế có thể gây khó khăn cho việc phát triển các mối liên hệ với kinh tế trong nước. Dự án EPZ năm 1989 của Ngân hàng Thế giới dành cho Cộng hoà Dominica gồm có một phần về hỗ

trợ kỹ thuật để ủng hộ các biện pháp đẩy nhanh sự phát triển của các mối liên hệ với kinh tế trong nước bằng cách thiết lập một chế độ chính sách xuất khẩu phù hợp cho các nhà xuất khẩu gián tiếp.

30. Nghiên cứu của Lester dựa trên việc phỏng vấn các công ty có liên quan.

31. Trong một cuộc điều tra năm 1982 ở Malaysia, người ta đã phỏng vấn 308 nhà quản lý, cổ vấn và nhân viên kỹ thuật đã từ bỏ các công ty bán dẫn đa quốc gia ở EPZ. Hơn một nửa trong số 109 người trả lời đang làm việc ngoài ngành này, hầu hết trong khối kinh tế tư nhân. Các nhà quản lý và kỹ thuật viên thường vẫn sử dụng những kỹ năng thu được từ công việc ở EPZ. (Lester 1982).

32. Hiện nay người Mỹ rất đề ý đến những vấn đề môi trường ở Mexico, đặc biệt là ở các vùng biên giới với Mỹ và trong nền công nghiệp của các Maquila. Do quy mô của công nghiệp và tốc độ tăng trưởng nhanh, không có gì nghi ngờ rằng nền công nghiệp này đã dẫn đến sự ô nhiễm ngày càng tăng. Tuy nhiên, không có gì chứng tỏ rằng công nghiệp ở Maquila gây ô nhiễm nhiều hơn so với những cơ sở có quy mô tương tự ở Mexico; ngược lại, hầu như rõ ràng rằng lắp ráp và gia công các vật liệu nhập khẩu thường là quá trình sạch sẽ hơn.

33. Những EPZ có mức công ăn việc làm cao nhất là Katunayake, Sri Lanka (45.096 năm 1990), rồi đến Bayan Lepas, Malaysia (38.075 vào cuối năm 1988), Santiago, Chile (35.000 năm 1990), San Pedro de Macoris, Cộng hoà Dominica (34.600 năm 1990), Nantze, Đài Loan (Trung Quốc) (33.508 năm 1990), và Cakung, Indonesia (có thể có hơn 30.000 năm 1990). Khu Kaohsiung, Đài Loan (Trung Quốc) đã hạ xuống mức trung bình là 23.091 năm 1990, so sánh với 53.316 vào cuối năm 1973, 40.552 năm 1981, và 33.712 năm 1988. Khu Masan, Hàn Quốc, đã hạ xuống mức 19.616 năm 1990, so sánh với 33.080 năm 1988.

34. Liang Xiang: *Mở cửa ra thế giới*, Tạp chí Bắc Kinh, 23-1-1984,

tr.24. Tác giả bài viết này lúc đó là Thị trưởng Thẩm Quyến và Phó Chủ tịch tỉnh Quảng Đông. Ông viết: "Các vùng kinh tế đặc biệt là một phần quan trọng trong chính sách mở cửa ra thế giới của Trung Quốc. Tư tưởng này lần đầu tiên được đưa ra vào cuối năm 1978 ...".

35. Ou. Yuyang: *Tình trạng luật pháp của các đặc khu kinh tế ở Trung Quốc*, Tạp chí Luật học, số 3-1985, tr.21 (tiếng Trung).

36. Tài liệu đã dẫn.

37. Tài liệu đã dẫn.

38. Trong năm 1980, tổng sản lượng công nghiệp của đặc khu kinh tế Thẩm Quyến là 11,65 tỷ nhân dân tệ, gấp khoảng 193,2 lần so với năm 1979. Tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm là 69,2%. Liu Zhi Geng, *Nền kinh tế của các đặc khu kinh tế*, Tạp chí "Sự phát triển kinh tế và xã hội của Thẩm Quyến và các triển vọng phát triển trong tương lai của nó", số ra ngày 25-7-1990, tr.7 (tiếng Trung). Các đặc khu kinh tế khác cũng đạt được sự tăng trưởng nhanh.

39. Một số vấn đề của đặc khu kinh tế, ví dụ như thiếu sự nhấn mạnh cần thiết đến các khu vực sản xuất và xuất khẩu, được bàn đến ở mục II.2. Về tóm tắt quan điểm của những người phản đối đặc khu kinh tế, xem Lu Li: *Một cuộc thí nghiệm chưa từng thấy*, Tạp chí Kinh tế, số ra ngày 9-9-1985, tr.25 (tiếng Trung).

40. Năm 1984 nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình đã thăm Thẩm Quyến và đánh giá rằng "Sự phát triển và thực tiễn ở Thẩm Quyến đã chứng minh rằng chính sách của chúng ta trong việc thiết lập các đặc khu kinh tế là đúng đắn". Xem chú thích 39. Từ ngày 1 đến 6-5-1987, khi đi thăm Thẩm Quyến và Chu Hải trong một chuyến đi khảo sát, ông chủ tịch Ủy ban thường trực Quốc hội đã đã kết luận rằng hai đặc khu kinh tế này đã "thành công" và "hướng phát triển là đúng đắn, *Các đặc khu kinh tế Thẩm Quyến và Chu Hải là thành công*, Nhân dân nhật báo, 9-5-1987, tr.1. Hội nghị gần đây nhất về các

đặc khu kinh tế được tổ chức vào đầu tháng 2-1990 dưới sự bảo trợ của Hội đồng nhà nước cũng khẳng định rằng chính sách kinh tế về các đặc khu kinh tế nhìn chung là một thắng lợi về mọi mặt. Xem *Cải thiện hơn nữa các đặc khu kinh tế*, Nhân dân nhật báo, 9-2-1990, tr.1 (tiếng Trung).

41. Gu Mu, Báo cáo về "Sự phát triển của các đặc khu kinh tế và về sự tiến bộ của việc mở cửa hơn nữa của 14 thành phố ven biển" gửi cho Ủy ban thường trực Quốc hội khoá VI ngày 17-1-1985, báo cáo này được in lại trong *Thông báo của Ủy ban thường trực quốc hội nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa*, số 1 năm 1985, tr.23. (Ông Gu Mu khi đó là người phụ trách về chính sách đầu tư của nước ngoài và các đặc khu kinh tế của Trung Quốc).

42. *Các vùng phát triển kinh tế và công nghệ có một tương lai tốt đẹp*, Nhân dân nhật báo, 16-5-1991, tr.3. *Các vùng phát triển kinh tế và công nghệ ven biển của Trung Quốc tăng thêm tính hấp dẫn*, Nhân dân nhật báo, 30-12-1986, tr.3.

43. Một số vùng trong thực tế áp dụng chính sách đầu tư của nước ngoài giống như chính sách được áp dụng ở các ETDZ. Ví dụ, một khu công nghiệp ở Thượng Hải gọi là "khu phát triển công nghệ mới Cao Hà Giang" đã được phép của chính quyền thành phố Thượng Hải áp dụng các biện pháp ưu đãi về thuế và các ưu đãi khác dành cho các nhà đầu tư giống như đối với các ETDZ ở Thượng Hải. Các quy định cấp tỉnh về khu phát triển kỹ thuật cao Cao Hà Giang của chính quyền thành phố Thượng Hải được soạn theo quy định của kỳ họp thứ XVII Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Thượng Hải khoá IX, ngày 8-4-1990.

44. Xem chú thích 41, tr.23.

45. Quy định tạm thời về việc giảm và miễn thuế thu nhập của xí

ng nghiệp và thuế công thương nghiệp ở các đặc khu kinh tế và 14 thành phố ven biển ("Quy định về thuế của Hội đồng nhà nước năm 1984") ban hành ngày 15-11-1984.

46. Xem chú thích 41, tr.24.

47. Tài liệu đã dẫn.

48. Tất cả các thông tin trong mục này đều dựa trên các tài liệu sau: "Hướng dẫn đầu tư vào Trung Quốc", tr. 93-103 (Công ty cổ vấn kinh tế Trung Quốc - Quốc tế, xuất bản lần thứ 3, năm 1986); A.J.D.Keijzer: Sổ tay kinh doanh ở Trung Quốc, tr.177-181; và các sách hướng dẫn đầu tư do chính quyền ở các đặc khu kinh tế phát hành.

49. Liu Zhigeng: "Nhìn lại sự phát triển kinh tế - xã hội ở Thẩm Quyến trong 10 năm qua và viễn cảnh của thành phố này, Kinh tế học của các đặc khu kinh tế, 25-7-1990, tr.73.

50. 70% xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Thẩm Quyến làm ăn có lãi, Nhân dân nhật báo, 18-5-1987, tr.3. Các thống kê dựa trên báo cáo hạch toán của 179 xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài ở đặc khu Thẩm Quyến. Trong số 179 xí nghiệp này thì 127 xí nghiệp có lãi với tổng số tiền là 84 triệu nhân dân tệ. Hai phần ba xí nghiệp bị lỗ với tổng số tiền 10 triệu nhân dân tệ. Thêm khoảng 100 xí nghiệp nữa khi đó đã đi vào hoạt động nhưng không được đưa vào thống kê; khoảng 30 xí nghiệp trong số này đã hoạt động dưới nửa năm, số còn lại không chịu cung cấp các thông tin được yêu cầu.

51. Một con đường đến sự thất, Tạp chí Tân Hoa, số 3, 1986, tr.77.

52. Tài liệu đã dẫn.

53. Xem mục I chú thích 41.

54. Hạ Môn cần nhiều vốn đầu tư nước ngoài hơn nữa, Báo cáo kinh tế, 20-8-1990, tr.29.

55. *Hạ Môn đề xuất các lĩnh vực quan trọng trong hợp tác kinh tế với nước ngoài trong 5 năm tới*, Nhân dân nhật báo, 20-4-1991, tr.3. Năm 1986, sản lượng công nghiệp của các xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài ở Hạ Môn là khoảng 17,6% tổng sản lượng công nghiệp của thành phố. *Hạ Môn nhấn mạnh chất lượng và hiệu quả trong việc sử dụng vốn đầu tư của nước ngoài*, Nhân dân nhật báo, 22-3-1987, tr.3.

56. *Tám biện pháp của đặc khu Hạ Môn nhằm cải thiện môi trường đầu tư của nước ngoài*, Tài liệu thông tin, số 1, 1987, tr.6.

57. *Hải Nam thành lập 5 vùng kinh tế lớn*, Nhân dân nhật báo, 23-1-1991, tr.1.

58. Ví dụ, Luật quản lý hợp đồng kinh tế với nước ngoài lần đầu tiên được đưa ra ở đặc khu Thẩm Quyến. Quy định của đặc khu Thẩm Quyến về các hợp đồng kinh tế với nước ngoài được chính quyền tỉnh Quảng Đông ban hành ngày 4-2-1984. Năm sau đó chính quyền trung ương thực hiện hợp đồng kinh tế với nước ngoài cho toàn quốc dựa trên kinh nghiệm của Thẩm Quyến. Luật hợp đồng kinh tế với nước ngoài của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được thông qua tại kỳ họp thứ X Quốc hội khoá VI ngày 21-3-1985. Luật quản lý hoạt động chuyên giao công nghệ lúc đầu được áp dụng ở đặc khu Thẩm Quyến sau đó được chính quyền trung ương áp dụng trên toàn quốc. Các quy định tạm thời của đặc khu Thẩm Quyến về việc nhập khẩu công nghệ được chính quyền tỉnh Quảng Đông thông qua ngày 8-2-1984. Các quy định về việc quản lý các hợp đồng nhập khẩu công nghệ được Hội đồng nhà nước thông qua ngày 24-5-1985.

59. Xem mục I chú thích 38.

60. Thuật ngữ "cửa sổ" do Đặng Tiểu Bình đưa ra. Năm 1984, sau khi đi thăm đặc khu Thẩm Quyến, Đặng Tiểu Bình đánh giá: "Đặc

khu kinh tế là một cửa sổ, cửa sổ cho công nghệ, cửa sổ cho kiến thức, cửa sổ cho quản lý và cửa sổ cho chính sách đối ngoại". Xem mục I chú thích 39, tr.26.

61. Tài liệu đã dẫn.

62. Mu Zhonghum: *Chính sách mở cửa của Trung Quốc được phản ánh trong đặc khu kinh tế Thẩm Quyển*.

63. Các đặc trưng của cơ cấu kinh tế ở các đặc khu kinh tế dù là kinh tế xã hội chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa hay kinh tế thị trường, đã là chủ đề chính của cuộc tranh luận trong nhiều năm. Tại một hội nghị về lý thuyết kinh tế về các đặc khu kinh tế được tổ chức vào năm 1984, nhiều nhà kinh tế hàng đầu của Trung Quốc đã nhất trí rằng "đặc khu kinh tế là sự hợp nhất của nhiều nền kinh tế, trong đó kinh tế tư bản chủ nghĩa chiếm ưu thế và do chính quyền xã hội chủ nghĩa điều hành". Xem: *Các bài phát biểu chọn lọc về lý thuyết về các đặc khu kinh tế*, tr.158. Hội nghị đó cũng khẳng định rằng các quy tắc thị trường là cơ sở cho các hoạt động kinh tế ở các đặc khu kinh tế. Tài liệu đã dẫn, tr.159.

64. Liu Guoguang: *Mấy vấn đề về chiến lược phát triển các đặc khu kinh tế ở Trung Quốc*, Báo Kinh tế và tài chính, số 2, 1987, tr.4. Tác giả viết "... Trong khi thừa nhận các thành tựu của các đặc khu kinh tế, cũng nên nhận thức rằng có một số vấn đề trong việc xây dựng và phát triển các đặc khu kinh tế. Ví dụ ở Thẩm Quyển, có một vấn đề chính mà mọi người đều nhận thấy từ năm 1985 là sự phát triển nhanh thái quá của nó ...".

65. Xem mục II.1.

66. Xem mục II.5.

67. Xem mục III, về các quy định quản lý các ETDZ.

68. Hội nghị về các đặc khu kinh tế được tổ chức từ ngày 25-12-1985 đến ngày 5-1-1986. Hội nghị đã đưa ra một "bản tổng kết hội nghị" được Hội đồng nhà nước chấp nhận. "*Hội đồng nhà nước đã chấp nhận và phân phát*" "*Bản tổng kết hội nghị về đặc khu kinh tế*" và đã công bố một thông báo ("*Bản tổng kết hội nghị*"), Tạp chí Tân Hoa, số 2, 1986, tr.87.

69. Tài liệu đã dẫn.

70. Liu Guoguang, chú thích 64, tr.2.

71. Các con số chính thức được đưa ra trên các báo Trung Quốc chỉ ra rằng trong 9 tháng đầu năm 1986, 40% sản lượng công nghiệp của đặc khu Thẩm Quyến đã được xuất khẩu. Lin Qihui: *Tình hình hiện tại và tương lai phát triển của đặc khu kinh tế ở Trung Quốc*, Báo cáo kinh tế, ngày 1-10-1986, tr.15. Mặc dù đặc khu Sán Dầu xuất khẩu được 75% nhưng 2 đặc khu còn lại không có khả năng xuất khẩu được nhiều như vậy. Thực tế đến tháng 7-1987, thu nhập xuất khẩu của các xí nghiệp đầu tư của nước ngoài ở Hạ Môn chỉ bằng 46,9% tổng thu nhập của chúng. Do các xí nghiệp của Trung Quốc ở Hạ Môn thậm chí có khả năng xuất khẩu thấp hơn nên chỉ số trung bình về xuất khẩu của đặc khu Hạ Môn chỉ vào khoảng 40% sản phẩm công nghiệp. Xem *Các xí nghiệp đầu tư nước ngoài trở thành nền tảng mới của nền kinh tế Phúc Kiến*, Nhân dân nhật báo, 4-7-1987, tr.3.

72. Yu Guoyao: *Xem xét lại tình trạng của Thẩm Quyến sau khi mở cửa 14 thành phố ven biển*, Tạp chí Tân Hoa, số 4, 1986, tr.64.

73. Tài liệu đã dẫn.

74. Khi thảo luận về các vấn đề của các đặc khu kinh tế, một quan chức của Bộ Kinh tế đối ngoại đã viết: "Trong nhiều năm qua các đặc khu kinh tế, với cái mác "đặc biệt" là một sự lẫn lộn giữa cái tốt và cái xấu. Nhiều cá nhân, đơn vị và công ty ma lợi dụng các biện pháp bất chính để đầu cơ, trục lợi riêng gây thiệt hại đến lợi ích xã hội. Ví dụ, họ

mua quyền xuất khẩu được sự trợ giá của nhà nước với giá thấp và bán lại để lấy lợi nhuận siêu ngạch ... mặt khác làm cho nhiều hàng hoá có khả năng sinh lợi bị thiệt hại do việc giảm giá và cạnh tranh lẫn nhau, dẫn đến việc nhiều khách hàng thường xuyên lâu dài của chúng ta không thể tham gia buôn bán bình thường với chúng ta được", Chen Fangping: *Những vấn đề chiến lược của việc phát triển đặc khu Thâm Quyển*, Tạp chí Thương mại quốc tế, số 1, 1986, tr. 2.

75. "Bản tóm tắt hội nghị", chú thích 68.

76. *Kinh doanh ở hải ngoại*, Nhân dân nhật báo, 1-2-1986, tr.1 (ấn bản nội địa).

77. Tài liệu đã dẫn.

78. Liu Guoguang, chú thích 64, tr.2.

79. Xem chú thích 71.

80. Xem chú thích 64, tr.2.

81. *Tiến bộ mới trong các quan hệ kinh tế đối ngoại của Trung Quốc*, Báo cáo kinh tế, 2-3-1987, tr.29.

82. *Một nền kinh tế hướng vào xuất khẩu đã được hình thành*, Nhân dân nhật báo, 3-3-1990, tr.3.

83. Xem chú thích 63, tr.1.

84. Xem chú thích 71, tr.63.

85. Tài liệu đã dẫn.

86. Tài liệu đã dẫn.

87. Tài liệu đã dẫn và xem chú thích 74, tr. 2.

88. Xem chú thích 74, tr. 2.

89. Tài liệu đã dẫn.

90. Một trong hai trọng tâm phát triển các đặc khu kinh tế do bài xã luận "Nhân dân nhật báo" nhấn mạnh là phải tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp - kinh doanh ở hải ngoại, chú thích 76, tr.1.

91. Thông tấn xã - bản tin, ngày 9-2-1990, Thâm Quyển.

92. Chính sách ban đầu dựa trên 4 nguyên tắc sau: 1. Xây dựng kinh tế chủ yếu dựa vào vốn nước ngoài, 2. Các sản phẩm chủ yếu là để xuất khẩu, 3. Nền kinh tế chủ yếu do thị trường điều tiết, và 4. Khu vực sản xuất chủ yếu bao gồm các dự án có trình độ công nghệ cao. *Những thảo luận về sự phát triển các đặc khu kinh tế - phần I, Kinh tế học của các đặc khu kinh tế*, tháng 5-1990, tr.12. Và xem chú thích 63.

93. Quy chế về các đặc khu kinh tế, do Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Đông khoá V ban hành và được kỳ họp thứ XV của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá V phê chuẩn ngày 26-8-1980.

94. Tài liệu đã dẫn, điều 23.

95. Tài liệu đã dẫn, điều 24.

96. Tài liệu đã dẫn.

97. *Sổ tay về các đặc khu kinh tế của Trung Quốc*, Phòng tuyên truyền của đặc khu Thẩm Quyến, 1984.

98. Hướng dẫn đầu tư vào Shekou (khu công nghiệp thương mại Shekou), 1984, tr.10 và 16.

99. Tài liệu đã dẫn, tr.16.

100. Tài liệu đã dẫn, tr.14.

101. *Cải tổ cấu trúc quản lý khu Shekou và hội đồng ban giám đốc thay thế uỷ ban quản lý hành chính của khu công nghiệp*, Nhân dân nhật báo, 14-6-1987, tr.1.

102. Xem chú thích 45, mục I.

103. "Các quy định chung về hải quan ..." (ở trong "Các quy định hải quan của đặc khu kinh tế") do Hội đồng nhà nước phê chuẩn ngày 21-3-1986 và được Tổng cục Hải quan ban hành ngày 25-3-1986.

104. *Các quy định của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ... (Trong Quy định về các ngân hàng nước ngoài)* do Hội đồng nhà nước ban hành ngày 2-4-1985.

105. Nghị quyết của Ủy ban thường trực Quốc hội về việc ủy quyền cho Hội đồng nhân dân và Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân ở tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến trong việc ban hành các luật kinh tế riêng và các quy định quản lý các đặc khu kinh tế được phê chuẩn ngày 26-11-1981. Nghị quyết được in lại trong "Thông báo của Hội đồng nhà nước", số 25, năm 1981, tr.796.

106. "Quy định của tỉnh ..." ("Quy định đăng ký của Quảng Đông") do kỳ họp thứ XIII của Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân khoá V tỉnh Quảng Đông ban hành ngày 17-11-1981.

107. Quy định này do kỳ họp thứ III của Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân khoá VII tỉnh Quảng Đông ban hành ngày 12-8-1988.

108. Quy định này do kỳ họp thứ XIII của Ủy ban thường trực HĐND khoá V tỉnh Quảng Đông ban hành ngày 17-11-1981.

109. Quy định này do kỳ họp thứ XIII của Ủy ban thường trực HDNN khoá VI tỉnh Quảng Đông ban hành ngày 8-5-1985.

110. Quy định này do chính quyền tỉnh Quảng Đông ban hành ngày 25-12-1985.

111. Quy định này do kỳ họp thứ XXII của Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Đông thông qua ngày 28-9-1986.

112. Quy định này ("Luật phá sản của Thẩm Quyền") do kỳ họp thứ XXIII của Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân khoá VI tỉnh Quảng Đông ban hành ngày 29-11-1986.

113. Xem chú thích 57.

114. Điều lệ này do kỳ họp thứ XVII của Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân khoá VI tỉnh Quảng Đông đưa ra ngày 25-12-1985 và được chính quyền tỉnh Quảng Đông ban hành ngày 13-2-1986, mục I chú thích 45.

115. Hiến pháp nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, do kỳ họp thứ V Quốc hội khoá V thông qua ngày 4-12-1982. Điều 100.

116. Tài liệu đã dẫn.

117. Tài liệu đã dẫn.

118. Xem chú thích 105.

119. Những hướng dẫn này dựa vào những kinh nghiệm và nghiên cứu của tác giả. Các quy tắc được nói ở đây có các ví dụ chứng minh. Tuy vậy, chúng không phải là những quy tắc có tính pháp lý và cần được tham khảo một cách thận trọng.

120. "Quy định về các đặc khu kinh tế của Quảng Đông", chú thích 93, các điều 12 và 18.

121. "Quy định về thuế của Hội đồng nhà nước năm 1984", mục I.1, chú thích 45.

122. Tài liệu đã dẫn.

123. "Luật thuế thu nhập của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đối với các xí nghiệp có đầu tư của nước ngoài và các xí nghiệp nước ngoài" ("Luật thuế đầu tư nước ngoài") do kỳ họp thứ IV Quốc hội khoá VII ban hành ngày 9-4-1991. Xem điều 7.

124. "Quy định về thuế của Hội đồng nhà nước năm 1984", chú thích 45.

125. Xem điều 5 của Luật thuế đầu tư của nước ngoài. Cho tới khi Luật thuế đầu tư của nước ngoài được ban hành vào tháng 4-1991, các dự án đầu tư của nước ngoài vào Trung Quốc chịu sự điều tiết của hai luật thuế riêng biệt. Điều đó phụ thuộc vào việc các dự án đó là liên doanh với một bên của Trung Quốc hay hoàn toàn thuộc sở hữu của nước ngoài. Các xí nghiệp liên doanh chịu sự điều tiết của "Luật thuế thu nhập" dành cho các xí nghiệp liên doanh Trung Quốc - nước ngoài do kỳ họp thứ III Quốc hội khoá V thông qua ngày 10-9-1980, điều III. Còn xí nghiệp do nước ngoài sở hữu toàn bộ thì chịu sự điều tiết của "Luật thuế thu nhập đối với các xí nghiệp nước ngoài của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" do kỳ họp thứ IV Quốc hội khoá V thông

qua ngày 13-12-1981, điều 3. Cả hai Luật trên đều bị bãi bỏ vào tháng 4-1991 khi có "Luật thuế đầu tư của nước ngoài" mới được thông qua.

126. "Quy định của Quảng Đông về các đặc khu kinh tế", chú thích 93, điều 14.

127. Theo chương trình khuyến khích đầu tư nước ngoài năm 1986, thuế suất có thể giảm xuống 10% đối với các xí nghiệp có đầu tư nước ngoài có công nghệ tiên tiến hay dành cho xuất khẩu. Xem mục V.

128. "Luật thuế thu nhập đối với xí nghiệp nước ngoài", chú thích 122, điều 5 và "Luật thuế thu nhập các xí nghiệp liên doanh", chú thích 124, điều 5. Miễn thuế cho các xí nghiệp liên doanh lúc đầu là 3 năm và được kéo dài thành 5 năm. Luật ban hành ngày 2-9-1983.

129. "Quy định về thuế của Hội đồng nhà nước năm 1984", mục I chú thích 45, tiểu mục 1 (i).

130. Tài liệu đã dẫn.

131. Tài liệu đã dẫn.

132. Tài liệu đã dẫn.

133. Các dự án đầu tư ở các thành phố ven biển và các ETDZ cũng được hưởng ưu đãi thuế này.

134. "Luật thuế thu nhập của xí nghiệp liên doanh", chú thích 125, điều 4.

135. "Quy định về thuế của Hội đồng nhà nước năm 1984", mục I chú thích 45, tiểu mục 1 (iii).

136. "Luật thuế thu nhập đầu tư của nước ngoài", chú thích 123, điều 19.

137. "Quy định về thuế của Hội đồng nhà nước năm 1984", chú thích 45, tiểu mục 1 (iv).

138. Tài liệu đã dẫn.

139. Tài liệu đã dẫn, tiểu mục 1 (vii).

140. Tài liệu đã dẫn.

141. Tài liệu đã dẫn
142. Tài liệu đã dẫn, tiểu mục 1 (ix)
143. Tài liệu đã dẫn.
144. "Quy định của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về thuế công thương nghiệp" do kỳ họp thứ 101 Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 11-9-1958, xem biểu thuế kèm theo quy định này.
145. "Quy định về thuế của Hội đồng nhà nước năm 1984", mục I chú thích 45.
146. *5 biện pháp ưu đãi đối với các nhà đầu tư Hoa kiều ở đặc khu Sán Đầu*, Tài liệu thông tin năm 1987, số 1, tr. 10.
147. Tài liệu đã dẫn.
148. Tài liệu đã dẫn.
149. Tài liệu đã dẫn.
150. "Độc khu Chu Hải đưa ra các biện pháp ưu đãi các nhà đầu tư nước ngoài", Tài liệu thông tin năm 1987, số 1, tr. 11.
151. "Các điều khoản bổ sung của độc khu Thẩm Quyến về việc miễn giảm thuế" do chính quyền Thẩm Quyến ban hành ngày 8-5-1986.
152. Tài liệu đã dẫn.
153. Tài liệu đã dẫn, điều 6.
154. Tài liệu đã dẫn, điều 7.
155. Báo cáo mục I, chú thích 41, tr. 22.
156. *Thẩm Quyến thực hiện các biện pháp mới trong việc xem xét và phê duyệt các dự án đầu tư của nước ngoài*, Nhân dân nhật báo, 24-1-1987, tr. 3.
157. Tài liệu đã dẫn.
158. Tài liệu đã dẫn.
159. Tài liệu đã dẫn.
160. Tài liệu đã dẫn.

161. "Quy định chi tiết về hành chính đối với việc đăng ký xí nghiệp ở đặc khu Thẩm Quyến" ("Quy định đăng ký của Thẩm Quyến") do chính quyền Quảng Đông phê chuẩn ngày 18-1-1984 và được chính quyền Thẩm Quyến ban hành ngày 9-2-1984, điều 7.
162. "Quy định đăng ký của Quảng Đông", chú thích 106.
163. "Quy định đăng ký của Thẩm Quyến", chú thích 161.
164. "Các điều khoản quản lý việc đăng ký các xí nghiệp ở đặc khu Hạ Môn" ("Quy định đăng ký của Hạ Môn") do kỳ họp thứ VIII Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân khoá VI tỉnh Phúc Kiến ban hành ngày 14-7-1984.
165. "Quy định đăng ký của Thẩm Quyến", chú thích 161, điều 3; "Quy định đăng ký của Quảng Đông", chú thích 106, điều 3; và "Quy định đăng ký ở Hạ Môn", chú thích 164, điều 3.
166. Tài liệu đã dẫn.
167. "Quy định đăng ký của Quảng Đông", chú thích 106, điều 3. "Quy định đăng ký của Hạ Môn" không có điều này.
168. "Quy định đăng ký của Quảng Đông", chú thích 106, điều 5; "Quy định đăng ký của Thẩm Quyến", chú thích 161, điều 5.
169. "Quy định đăng ký của Hạ Môn", chú thích 164, điều 8; và "Quy định đăng ký của Thượng Hải", chú thích 161, điều 7.
170. "Quy định đăng ký của Thẩm Quyến", chú thích 161, điều 7. "Quy định đăng ký của Hạ Môn" không có điều này.
171. Tài liệu đã dẫn.
172. "Quy định đăng ký của Thẩm Quyến", chú thích 161, điều 9.
173. Tài liệu đã dẫn.
174. Tài liệu đã dẫn.
175. "Quy định đăng ký của Quảng Đông", chú thích 106 điều 11.

"Quy định đăng ký của Hạ Môn", chú thích 164, điều 11.

176. "Quy định đăng ký của Thẩm Quyến", chú thích 161, điều 10.

177. Tài liệu đã dẫn.

178. Tài liệu đã dẫn, điều 11. "Quy định đăng ký của Hạ Môn" không có các điều khoản tương tự, nhưng trong thực tế chính quyền Hạ Môn tuân theo những tiêu chuẩn tương tự.

179. "Quy định đăng ký của Thẩm Quyến", chú thích 161, điều 11.

180. Tài liệu đã dẫn.

181. "Quy định đăng ký của Quảng Đông", chú thích 106, điều 12; "Quy định đăng ký của Hạ Môn", chú thích 164, điều 13.

182. "Quy định đăng ký của Thẩm Quyến", chú thích 161, điều 13, đoạn 1.

183. Tài liệu đã dẫn.

184. Tài liệu đã dẫn, điều 13, đoạn 2.

185. Tài liệu đã dẫn, điều 13, đoạn 4.

186. Tài liệu đã dẫn.

187. Tài liệu đã dẫn, điều 13, đoạn 3.

188. Tài liệu đã dẫn, điều 14.

189. Tài liệu đã dẫn.

190. Tài liệu đã dẫn, điều 16.

191. "Luật quản lý đất đai của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" được thông qua tại kỳ họp thứ XVI của Uỷ ban thường trực Quốc hội khoá VI ngày 26-6-1988, được in lại trên "Nhân dân nhật báo" ngày 27-6-1988, tr.2, điều 2.

192. "Các quy định đối với việc áp dụng luật của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đối với các xí nghiệp liên doanh Trung Quốc - nước ngoài" được Hội đồng nhà nước thông qua ngày 20-9-1988, các điều 47-53.

193. "Các biện pháp tạm thời quản lý việc phát triển đất thương mại của các nhà kinh doanh nước ngoài" ("Các quy định phát triển đất thương mại") do Hội đồng nhà nước thông qua ngày 19-5-1990.

194. Một số luật và quy định về đất đai đầu tiên này gồm có: "Các điều khoản tạm thời của đặc khu Thẩm Quyền về quản lý đất đai" ("Quy định về đất đai của Thẩm Quyền năm 1981") do kỳ họp thứ XIII Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân khoá V tỉnh Quảng Đông ban hành; "Quy định quản lý việc sử dụng đất ở đặc khu Hạ Môn" ("Các quy định về đất đai của Hạ Môn") do kỳ họp thứ VIII của Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân khoá VI tỉnh Phúc Kiến ban hành; "Các biện pháp ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của nước ngoài của đặc khu Chu Hải (không thấy đề cập đến ngày ban hành) được in lại trong "Hướng dẫn đầu tư vào Trung Quốc", tr. 246-247 (Lư Văn xuất bản năm 1985); "Các biện pháp ưu đãi đối với đầu tư ở đặc khu Sán Dầu (không thấy nói đến ngày ban hành), được in lại trong cuốn sách trên, tr. 247-248, đoạn 1.

195. Các quy định về đất đai này gồm có: 1) "Quy định của đặc khu Thẩm Quyền về quản lý đất đai" ("Quy định quản lý đất đai của Thẩm Quyền") do kỳ họp thứ XXX của Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân khoá VI tỉnh Quảng Đông thông qua ngày 29-12-1987, 2) "Các quy tắc áp dụng chi tiết của đặc khu Thẩm Quyền về việc đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" ("Quy định đăng ký sử dụng đất của Thẩm Quyền") do chính quyền nhân dân Thẩm Quyền ban hành ngày 8-3-1988, 3) "Các biện pháp của chính quyền thành phố Hạ Môn đối với việc chuyển giao quyền sử dụng đất" ("Quy định chuyển giao đất của Hạ Môn") do chính quyền nhân dân Hạ Môn ban hành ngày 14-6-1988; 4) "Các biện pháp quản lý đất đai của Hải Nam" ("Quy định quản lý đất đai của Hải Nam") do Ủy ban trú bị

thành lập tỉnh Hải Nam ban hành ngày 13-2-1988; và 5) "Quy định của đặc khu Hải Nam về việc chuyển giao các chi phí về chuyển nhượng quyền sử dụng đất" ("Quy định chuyển giao đất của Hải Nam") do kỳ họp thứ IX của Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Nam ban hành ngày 18-2-1990.

196. Các thủ tục xét cấp quyền sử dụng đất theo các quy định về đất đai ban hành từ những năm đầu thập kỷ 80 (hiện nay vẫn còn có hiệu lực ở một số vùng nội địa) được đưa vào những quy định mới về đất đai. Một trong ba cách cấp giấy phép sử dụng đất (sẽ được bàn đến ở dưới) theo các quy định mới về đất đai là thông qua sự thoả thuận có tính chất hợp đồng trực tiếp với chính quyền. Các quy trình cấp giấy phép quyền sử dụng đất theo hợp đồng như vậy cũng là cần thiết theo quy định của các "Quy định về đất đai" thời kỳ đầu.

197. Điều 11 của "Quy định chuyển giao đất của Hải Nam" có mô tả các thủ tục đấu thầu.

198. Chen Ruirong: *Tóm tắt và phân tích các vụ chuyển nhượng đất ở đặc khu Thẩm Quyến*, Tạp chí *Nền kinh tế ở các đặc khu kinh tế*, số 5 năm 1990, tr.52.

199. Các thủ tục đấu giá được đưa ra trong điều 20 của "Các quy định chuyển nhượng đất của Hải Nam".

200. "Quy định chuyển giao đất của Hải Nam", chú thích 195, điều 10.

201. Xem chú thích 198.

202. "Quy định về đất đai của Hải Nam", điều 20. Với bất cứ một hợp đồng sử dụng đất nào có diện tích trên 1.000 mẫu (khoảng 164,4 mẫu Anh) đều có một hợp đồng riêng quy định quá trình thanh toán tiền đất.

203. Tài liệu đã dẫn. Điều 20 của "Quy định chuyển giao đất của Hải Nam" quy định rằng tất cả các công trình xây dựng và các công trình khác trên khu đất đó đều phải dời bỏ trong một thời gian nhất định kể từ khi hợp đồng sử dụng đất bị huỷ bỏ.

204. "Quy định chuyển giao đất của Hải Nam", chú thích 195, điều 23.

205. "Quy định về đất đai của Thẩm Quyến", chú thích 195, điều 25.

206. "Quy định về đất đai của Hải Nam", chú thích 195, điều 17.

207. "Quy định phát triển đất thương mại", chú thích 199, điều 3.

208. "Quy định chuyển giao đất của Hải Nam", chú thích 195, điều 23.

209. Tài liệu đã dẫn, điều 70.

210. Các quy định về đất đai vào đầu năm 1980 ở các đặc khu kinh tế và hiện nay đang có hiệu lực ở một số vùng khác của Trung Quốc cũng có yêu cầu tương tự là sau khi được cấp quyền sử dụng đất, người sử dụng phải khởi công xây dựng dự án trong một thời gian nhất định. Theo các quy định ban đầu của Thẩm Quyến, nhà đầu tư phải xây dựng thiết kế dự án, kế hoạch xây dựng và sản xuất trong vòng 6 tháng và tiến hành xây dựng công trình trong vòng 9 tháng kể từ khi giấy phép có hiệu lực. "Quy định về đất đai của Hạ Môn" áp dụng trong những năm đầu thập kỷ 80 yêu cầu nhà đầu tư phải bắt đầu sản xuất trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận được giấy phép. Nếu nhà đầu tư không đáp ứng được yêu cầu trên và không có lý do chính đáng thì chính quyền có thể huỷ bỏ giấy phép sử dụng đất và không trả lại số tiền đã thanh toán.

211. "Quy định về quản lý đất của Hải Nam", chú thích 195,

điều 43. Quy định này nói rằng nếu người sử dụng đất không xây dựng công trình đầu tư như dự kiến trong hợp đồng sử dụng đất thì chính quyền có thể phạt đến 6% giá mua quyền sử dụng đất và huỷ bỏ giấy phép sử dụng đất nếu sau 2 năm vấn đề vẫn không được giải quyết.

212. "Quy định chuyển giao đất của Hải Nam", chú thích 195, điều 31.

213. Tài liệu đã dẫn, điều 26.

214. Tài liệu đã dẫn, điều 35-47.

215. Tài liệu đã dẫn, điều 77.

216. Tài liệu đã dẫn, điều 28.

217 "Quy định chuyển giao đất của Hải Nam", chú thích 195, điều 29.

218. Tài liệu đã dẫn, điều 40.

219. "Quy định quản lý đất đai của Hải Nam", chú thích 195, điều 22; "Quy định chuyển giao đất ở Hạ Môn", chú thích 195, điều 6; "Các biện pháp ưu đãi đầu tư của nước ngoài ở Sán Đầu", chú thích 195, đoạn 1. Các luật về đất đai đầu tiên cũng có các điều khoản tương tự. Xem "Quy định về đất đai của Thẩm Quyền" chú thích 198, điều 15.

220. "Quy định về đất đai của Thẩm Quyền" chú thích 195, điều 16; "Quy định về đất đai của Hạ Môn" chú thích 194, điều 6.

221. Luật nói không rõ ràng những gì là tài sản "cần phải dỡ bỏ". Nó có thể là những tài sản không có giá trị đối với người sử dụng đất sau đó hay với chính quyền. "Quy định quản lý đất của Hải Nam", chú thích 195, điều 22.

222. Tài liệu đã dẫn

223. Quy định của Thẩm Quyền năm 1981 không chỉ ra các lệ phí khác ngoài lệ phí sử dụng đất. Tuy vậy quy định về đất đai sửa đổi vào

năm 1984 quy định rõ ràng rằng lệ phí phát triển đất và lệ phí giải toả đất được tính thêm vào lệ phí sử dụng đất. "Các biện pháp tái điều chỉnh các lệ phí sử dụng đất và giảm miễn phí sử dụng đất ở đặc khu Thẩm Quyến" ("Quy định về đất đai của Thẩm Quyến") do chính quyền Thẩm Quyến ban hành ngày 25-12-1984. Mặc dù đặc khu Hạ Môn và các đặc khu kinh tế khác không đặt ra các khoản lệ phí đó nhưng trong thực tế các đặc khu này vận dụng các quy tắc tương tự. Quy định của đặc khu Sán Dầu cũng chỉ ra rằng có một "lệ phí quản lý giải toả đất". Xem "Các điều khoản bổ sung của đặc khu Sán Dầu nhằm khuyến khích đầu tư của nước ngoài" (không thấy đề ngày ban hành), "Các tài liệu thông tin", năm 1987, số 1, tr.192, điều 7.

224. "Các điều khoản bổ sung..." ở trên, điều 2.

225. "Đặc khu Chu Hải đưa ra biện pháp ưu đãi đầu tư của nước ngoài", Tài liệu thông tin, số 1, 1987, tr.11.

226. "Các biện pháp ưu đãi đầu tư ở đặc khu Sán Dầu", chú thích 194.

227. "Quy định về đất đai của Hạ Môn", chú thích 194, điều 8. Điều này không nói rõ các nhà đầu tư được lợi gì nếu họ trả ngay một lần lệ phí sử dụng đất trong 3 năm. Nó chỉ cho phép chính quyền đưa ra các quy định điều tiết đặc biệt.

228. "Quy định về đất đai của Thẩm Quyến năm 1984", chú thích 223

229. Tài liệu đã dẫn.

230. "Quy định về đất đai của Hạ Môn", chú thích 194, điều 7.

231. "Quy định về đất đai của Thẩm Quyến năm 1984", chú thích 223.

232. Tài liệu đã dẫn.

233. "Quy định về đất đai của Hạ Môn", chú thích 194, điều 7 quy định rằng chính quyền thành phố sẽ xác định lệ phí sử dụng đất cho

từng trường hợp dựa theo ngành công nghiệp, đất đai và mức độ tiên tiến của công nghệ mà dự án sử dụng. Nó chỉ ra rằng các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến có thể được giảm lệ phí sử dụng đất. Đặc khu Chu Hải quy định sẽ có ưu đãi, giảm hoặc miễn lệ phí sử dụng đất tùy thuộc vào các điều kiện khác nhau của các dự án đầu tư. "Các biện pháp ưu đãi và hỗ trợ đầu tư ở đặc khu Chu Hải", chú thích 194, tr.246.

234. "Quy định về đất đai của Hạ Môn", chú thích 194, điều 7.

235. "Các quy định đối với việc áp dụng Luật liên doanh", chú thích 192, điều 51.

236. Xem chú thích 194.

237. "Quy định về đất đai của Thẩm Quyến năm 1984", chú thích 223.

238. "Quy định chuyển giao đất của Hạ Môn", chú thích 195, điều 19.

239. "Quy định về đất đai của Thẩm Quyến năm 1984" chú thích 223, đoạn 1, "Biện pháp ưu đãi và hỗ trợ đầu tư ở đặc khu Chu Hải" chú thích 198, tr.246.

240. Bốn ngân hàng nước ngoài đó là: 1) Công ty ngân hàng Hồng Công và Thượng Hải; 2) Ngân hàng uy thác phổ thông (hoạt động ở Trung Quốc với cái tên "Ngân hàng uy thác"); 3) Ngân hàng Đông Á; và 4) Công ty ngân hàng Hoa kiều. Các ngân hàng này đã hoạt động ở Trung Quốc trước năm 1949 và không rút ra khi nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được thành lập. Ngân hàng uy thác phổ thông đã có ở Trung Quốc 127 năm. Trong số 4 ngân hàng trên, Hồng Công có 2 ngân hàng, Anh - 1 và Singapore - 1. "Cần nhắc việc cấp vốn để thu hút đầu tư", Tạp chí Thương mại, ngày 15-4-1986, tr.8. Ngân hàng Trung Quốc đã thành lập các chi nhánh ở London, Hồng Công và Singapore từ khi thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Do

đó, tính tương hỗ và nhân nhượng lẫn nhau có thể là lý do để cho các ngân hàng trên có quyền ưu tiên.

241. "Quy định về các ngân hàng nước ngoài", chú thích 104.

242. *Có nhiều cơ hội hơn cho sự hoạt động, nhưng vẫn chưa đủ cho sự phát triển*, Tạp chí Kinh tế Viễn Đông, số ra ngày 11-9-1986, tr.90. Xem Li Fang: *Các ngân hàng nước ngoài ở độc khu Thẩm Quyển*, Báo cáo kinh tế, 9-6-1986, tr.27.

243. "Quy định về các ngân hàng nước ngoài", chú thích 104, điều 5, đoạn 1.

244. Tài liệu đã dẫn.

245. Tài liệu đã dẫn, điều 5, đoạn 2.

246. Tài liệu đã dẫn.

247. Tài liệu đã dẫn, điều 5, đoạn 3.

248. Tài liệu đã dẫn.

249. Luật của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về các doanh nghiệp liên doanh giữa Trung Quốc và nước ngoài (sau đó là "Luật liên doanh") do kỳ họp thứ II Quốc hội khoá V ban hành ngày 1-7-1979.

250. Điều 4 của "Luật liên doanh" quy định rằng phần góp vốn của bên nước ngoài nói chung là không thấp hơn 25% tài liệu đã dẫn.

251. "Quy định về các ngân hàng nước ngoài", chú thích 104, điều 4

252. Theo một báo cáo của một tờ báo chính thức của Trung Quốc, "Ngân hàng nhân dân Trung Quốc" đã phê duyệt cho 5 ngân hàng nước ngoài thành lập các chi nhánh ở các đặc khu kinh tế trong vòng 2 tháng (từ tháng 8 đến tháng 10-1985).

253. "Quy định về các ngân hàng nước ngoài", chú thích 104, điều 4.

254. Tài liệu đã dẫn, điều 8.

255. Tài liệu đã dẫn.

256. Tài liệu đã dẫn.

257. "Luật đầu tư nước ngoài", chú thích 123, điều 24.

258. "Các điều khoản tạm thời của quy định về thuế đối với việc khởi đầu và kết thúc của các xí nghiệp nước ngoài" ("Các quy định về đăng ký thuế") do Văn phòng thuế của Bộ Tài chính ban hành ngày 4-3-1982.

259. "Các quy định về đăng ký thuế", tài liệu đã dẫn, điều 3.

260. Tài liệu đã dẫn, điều 5.

261. Tài liệu đã dẫn, điều 6.

262. "Quy định về các ngân hàng nước ngoài", chú thích 104, điều 5, đoạn 4.

263. Tài liệu đã dẫn, điều 7.

264. Tài liệu đã dẫn. "Quy định về các ngân hàng nước ngoài" không nói rõ vốn phải bằng ngoại tệ nào, cũng không quy định rõ loại ngoại tệ nào các ngân hàng đó phải có để hoạt động kinh doanh và loại ngoại tệ nào cần giữ ở trong ngân hàng, nó cũng không nói rõ khả năng một ngân hàng có thể chuyển một phần vốn của nó thành các loại tiền tệ khác tùy thuộc vào dự trữ ngoại tệ của ngân hàng đó. Xem *Hệ thống ngân hàng mới ở Trung Quốc*, Tạp chí Tài chính quốc tế, số tháng 7-1985, tr. 33.

265. Tài liệu đã dẫn.

266. "Quy định về các ngân hàng nước ngoài", chú thích 104, điều 7.

267. *Các công ty tài chính Trung Quốc - nước ngoài ở Thẩm Quyển*, Nhân dân nhật báo, ngày 26-7-1980, tr.1. Và xem "Các ngân hàng thành lập các liên doanh", Tạp chí Thương mại, 1-10-1986, tr.1.

268. Tài liệu đã dẫn.

269. *Ngân hàng liên doanh Trung Quốc - nước ngoài sẽ được thành lập ở Thẩm Quyển*, Nhân dân nhật báo, ngày 23-9-1986, tr.1.

270. Tài liệu đã dẫn.

271. Tài liệu đã dẫn, điều 11.

272. "Quy định tạm thời của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về quản lý các ngân hàng", do Hội đồng nhà nước ban hành ngày 7-1-1986, điều 37.

273. Tài liệu đã dẫn. Số lượng dự trữ mà "Ngân hàng nhân dân Trung Quốc" yêu cầu trên thực tế đối với các ngân hàng chuyên doanh không được công bố một cách chính thức. Có báo cáo rằng "Ngân hàng công thương Trung Quốc" được yêu cầu là phải gửi 20% số tiền gửi của các doanh nghiệp và 40% số tiền gửi của các cá nhân vào "Ngân hàng nhân dân Trung Quốc" như là một khoản dự trữ.

274. "Quy định về các ngân hàng nước ngoài", chú thích 104, điều 6.

275. Tài liệu đã dẫn.

276. Điều 5 của "Quy định về các ngân hàng nước ngoài" yêu cầu các ngân hàng nước ngoài phải xác định rõ các loại hoạt động ngân hàng. Điều 6 quy định rằng "Ngân hàng nhân dân Trung Quốc" sẽ căn cứ vào đơn xin để phê duyệt một số hay tất cả các hoạt động kinh doanh ngân hàng được nêu ra trong đơn.

277. Tài liệu đã dẫn.

278. "Quy định về các ngân hàng nước ngoài", chú thích 104, điều 6.

279. Tài liệu đã dẫn.

280. Tài liệu đã dẫn.

281. Xem "Các ngân hàng nước ngoài đầu tiên ở Thẩm Quyến nhận thức được rằng đặc quyền không dẫn đến lợi nhuận", Tuần báo phố U-ôn ở châu Á, số 10-3-1986, tr.18.

282. "Quy định về các ngân hàng nước ngoài", chú thích 104, điều 6, dòng 11. Và xem "Có nhiều cơ hội hơn cho hoạt động, nhưng vẫn chưa đủ cho sự phát triển", Tạp chí Kinh tế Viễn Đông, số 11-9-1986, tr.95.

283. Xem các chú thích 272 và 273.

284. Đoạn 11, điều 6 của "Quy định về các ngân hàng nước ngoài" cho phép các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh cho vay và chiết khấu thương mại "bằng cả tiền Trung Quốc lẫn ngoại tệ". Không như các điều khoản về nhận gửi, điều khoản này không xác định phạm vi khách hàng. Có thể là các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh có thể mở rộng việc cho vay tới cả các cá nhân lẫn các xí nghiệp, bao gồm cả các cá nhân và xí nghiệp nội địa của Trung Quốc. Hơn nữa, điều khoản này cũng không đưa ra các giới hạn địa lý đối với hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Do các ngân hàng nước ngoài được phép mở rộng việc cho vay đối với các khách hàng ở nước ngoài, nên nảy sinh một vấn đề vẫn chưa được giải quyết là các ngân hàng nước ngoài có thể hay không thể cấp tín dụng cho các khách hàng ở các vùng khác ở Trung Quốc nằm ngoài các khu kinh tế.

285. Tài liệu đã dẫn.

286. Tài liệu đã dẫn, điều 9.

287. Luật ngân hàng của Mỹ áp dụng hạn mức cho vay là 15% các nguồn vốn của ngân hàng cho một người vay vốn đơn lẻ.

288. "Quy định về các ngân hàng nước ngoài", chú thích 104, điều 9.

289. Tài liệu đã dẫn.

290. Tài liệu đã dẫn.

291. Ví dụ "Ngân hàng quốc gia Pari", "Ngân hàng Hokkaido Takushoku của Nhật Bản", và "Ngân hàng thông tin của Hồng Công" kết hợp với "Ngân hàng Trung Quốc" và các doanh nghiệp khác của Trung Quốc thành lập một công ty cho thuê ở Trung Quốc vào đầu năm 1985. Tuần báo phổ U-ôn ở châu Á, số ngày 1-4-1985, tr.1.

292. Tài liệu đã dẫn, điều 10.

293. Điều 10 của "Quy định về các ngân hàng nước ngoài" dùng từ "có thể" thay cho từ "sẽ".

294. "Quy định về các ngân hàng ngoại thương", chú thích 104, điều 42. Trong thực tế ở Thượng Hải, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép tự mình đặt ra các mức lãi suất, đối với các khoản cho vay và nhận gửi đối với khách hàng ở nước ngoài mà không cần đến các mức lãi suất do "Ngân hàng nhân dân Trung Quốc" đặt ra. "Thượng Hải thực hiện tự do hoá chính sách tài chính - các ngân hàng nước ngoài có thể tự đặt ra các mức lãi suất", Nhân dân nhật báo, ngày 27-1-1986).

295. Quỹ dự trữ thường được dùng để trang trải các khoản lỗ và mở rộng vốn. "Các quy định về triển khai Luật doanh nghiệp liên doanh", chú thích 192, điều 87.

296. "Luật xí nghiệp nước ngoài" không có các điều khoản riêng về vấn đề này. Các quy định triển khai được ban hành có thể hướng vào việc giải quyết vấn đề này. Theo điều 87 trong "Các quy định về triển khai Luật doanh nghiệp liên doanh", khối lượng của mỗi quỹ theo yêu cầu được ban giám đốc xác định. Điều khoản này cũng áp dụng cho các ngân hàng liên doanh.

297. "Quy định về các ngân hàng nước ngoài", chú thích 104, các điều 12 và 18.

298. Tài liệu đã dẫn, điều 12.

299. Tài liệu đã dẫn.

300. Tài liệu đã dẫn, điều 13.

301. Tài liệu đã dẫn.

302. Tài liệu đã dẫn, điều 16.

303. Tài liệu đã dẫn.

304. "Các quy định về việc áp dụng Luật liên doanh", chú thích 192, chương 5.

305. Việc chuyển nhượng lãi cổ phần trong phạm vi một liên doanh phải được sự chấp nhận của bên đối tác. "Luật liên doanh" chú thích 250, điều 4.

306. Xem chú thích 111.

307. Tài liệu đã dẫn, điều 2.

308. Các đặc khu kinh tế là vùng đất thử nghiệm cho việc áp dụng hệ thống luật kinh tế đối ngoại của cả nước. Xem chú thích 58.

309. Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đã thông qua một đạo luật ngăn chi phối các liên doanh theo hợp đồng vào khoảng 2 năm sau khi có "Luật công ty của Quảng Đông". Xem "Luật của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về các xí nghiệp hợp tác giữa Trung Quốc và nước ngoài" do kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá VII thông qua ngày 13-4-1988.

310. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 3.

311. Tài liệu đã dẫn, điều 5.

312. Tài liệu đã dẫn, điều 12.

313. Tài liệu đã dẫn, điều 12 (iii).

314. "Các quy định về việc triển khai Luật liên doanh", chú thích 192, điều 9, đoạn 2.

315. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 13.

316. Tài liệu đã dẫn, điều 7.

317. "Luật của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về các xí nghiệp 100% vốn của nước ngoài" (sau gọi là "Luật xí nghiệp nước ngoài") ban hành ngày 12-6-1986, điều 3.

318. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 7 (iii).

319. "Các quy định về việc thi hành Luật liên doanh", chú thích 192, điều 5.

320. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 8.
321. Tài liệu đã dẫn, điều 9.
322. Tài liệu đã dẫn.
323. Tài liệu đã dẫn, điều 10. Tên của một công ty được đặt sau một từ như "hữu hạn", bằng tiếng Anh và bằng tiếng Trung Quốc.
324. Tài liệu đã dẫn, điều 11.
325. Tài liệu đã dẫn, điều 23.
326. Tài liệu đã dẫn.
327. Tài liệu đã dẫn, điều 15.
328. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 15; tham khảo "Các quy định về việc thi hành Luật liên doanh", chú thích 192, điều 35.
329. "Các quy định về việc thi hành Luật liên doanh", chú thích 192, điều 34.
330. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 15.
331. Tài liệu đã dẫn. Văn bản ban đầu của Luật liên doanh chỉ cho phép phía liên doanh Trung Quốc chọn tổng giám đốc. Ngày 4-4-1990, Quốc hội đã thông qua một sửa đổi ở điều 6 của luật đó quy định tổng giám đốc có thể là người của bất cứ bên nào trong liên doanh.
332. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 15.
333. Tài liệu đã dẫn.
334. "Các quy định về việc thi hành Luật liên doanh", chú thích 192, điều 36 (i).
335. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 16.
336. "Các quy định về việc thi hành Luật liên doanh", chú thích 192, điều 9 (i).
337. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 16 (i)
338. Tài liệu đã dẫn, điều 17.
339. Tài liệu đã dẫn.

340. Tài liệu đã dẫn, điều 17.
341. Tài liệu đã dẫn, điều 19.
342. So sánh điều 40 của "Các quy định về việc thi hành Luật liên doanh", chú thích 192, và điều 21 của "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111.
343. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 20.
344. Tài liệu đã dẫn.
345. Tài liệu đã dẫn, điều 24.
346. Điều 25 của tài liệu trên so sánh với điều 27 của "Các quy định về việc thi hành Luật liên doanh", chú thích 192.
347. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 25.
348. Tài liệu đã dẫn, điều 25 (iv).
349. "Các quy định về việc thi hành Luật liên doanh", chú thích 192, điều 25.
350. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 25.
351. Tài liệu đã dẫn, điều 28.
352. Tài liệu đã dẫn.
353. Tài liệu đã dẫn, điều 30; so sánh với "Các quy định về việc thi hành Luật liên doanh", chú thích 192, điều 23.
354. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 30.
355. Tài liệu đã dẫn.
356. Tài liệu đã dẫn, điều 31.
357. Tài liệu đã dẫn.
358. Tài liệu đã dẫn, điều 35 (i) và (ii).
359. Tài liệu đã dẫn.
360. Tài liệu đã dẫn, điều 36.
361. Tài liệu đã dẫn.
362. "Các quy định về việc thi hành Luật liên doanh", chú thích 192, điều 36.

363. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 38.
364. Tài liệu đã dẫn.
365. Tài liệu đã dẫn, điều 40.
366. Tài liệu đã dẫn, các điều 41 và 42.
367. Tài liệu đã dẫn, điều 44.
368. Tài liệu đã dẫn.
369. Tài liệu đã dẫn, điều 46.
370. Tài liệu đã dẫn.
371. Tài liệu đã dẫn, điều 50.
372. Tài liệu đã dẫn, điều 47.
373. Tài liệu đã dẫn.
374. Tài liệu đã dẫn, điều 7.
375. Tài liệu đã dẫn, điều 5.
376. Tài liệu đã dẫn, điều 51.
377. Tài liệu đã dẫn.
378. Tài liệu đã dẫn, điều 10. Điều này có nghĩa là tên tiếng Anh của công ty cổ phần (nếu có) phải có chữ "Inc" đi kèm theo sau.
379. Tài liệu đã dẫn, điều 11.
380. Tài liệu đã dẫn, điều 53.
381. Tài liệu đã dẫn.
382. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 71.
383. Tài liệu đã dẫn.
384. Tài liệu đã dẫn, điều 72.
385. Tài liệu đã dẫn, điều 74.
386. Tài liệu đã dẫn, điều 73.
387. Tài liệu đã dẫn.
388. Tài liệu đã dẫn, điều 45.
389. Tài liệu đã dẫn, điều 49.
390. Tài liệu đã dẫn, điều 87.

391. Tài liệu đã dẫn, điều 52. Chú ý rằng điều 7 của "Các quy định về chứng khoán của Quảng Đông" yêu cầu rằng các sáng lập viên phải mua ít nhất 30% tổng số cổ phiếu phát hành khi thành lập công ty. "Các thủ tục tạm thời của tỉnh Quảng Đông về việc quản lý cổ phiếu và trái phiếu", ngày 10-10-1986, Zheng dịch trong "Báo cáo về hệ thống quản lý hành chính ở Đông Á", tháng 5-1987, tr.22-23.

392. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 52.

393. Tài liệu đã dẫn, điều 83.

394. Tài liệu đã dẫn.

395. Tài liệu đã dẫn, điều 76.

396. Tài liệu đã dẫn, điều 77.

397. Tài liệu đã dẫn.

398. Tài liệu đã dẫn, các điều 78, 79 và 80.

399. Tài liệu đã dẫn, điều 78.

400. Tài liệu đã dẫn, điều 80.

401. Tài liệu đã dẫn, điều 84.

402. Tài liệu đã dẫn.

403. Tài liệu đã dẫn, điều 100.

404. Tài liệu đã dẫn, điều 100.

405. Tài liệu đã dẫn, điều 55.

406. Tài liệu đã dẫn, điều 56.

407. Tài liệu đã dẫn, điều 57.

408. Tài liệu đã dẫn.

409. Tài liệu đã dẫn, điều 58.

410. Tài liệu đã dẫn, điều 60.

411. Tài liệu đã dẫn.

412. Tài liệu đã dẫn, điều 61.

413. Tài liệu đã dẫn.

414. Tài liệu đã dẫn, điều 62.

415. Tài liệu đã dẫn.
416. Tài liệu đã dẫn, điều 64.
417. Tài liệu đã dẫn, điều 65.
418. Tài liệu đã dẫn.
419. Tài liệu đã dẫn, điều 67, xem mục II.9.b.ii.
420. Tài liệu đã dẫn, các điều 101 và 102.
421. Tài liệu đã dẫn, điều 102.
422. Tài liệu đã dẫn.
423. "Điều lệ thực hiện Luật liên doanh", chú thích 192, điều 100.
424. "Luật xí nghiệp nước ngoài", chú thích 333, điều 20.
425. "Luật công ty của Quang Đông", chú thích 111, điều 119.
426. Tài liệu đã dẫn, điều 119, thời hạn chính áp dụng cho 3 loại công ty không có cổ phần.
427. Tài liệu đã dẫn.
428. Tài liệu đã dẫn, điều 120.
429. Sửa đổi điều 12 của Luật liên doanh đã được phê chuẩn tại kỳ họp thứ III Hội đồng nhân dân khoá VII, ngày 4-4-1990.
430. Tài liệu đã dẫn, điều 123 (i).
431. Tài liệu đã dẫn, điều 123 (ii).
432. Tài liệu đã dẫn, điều 124.
433. Tài liệu đã dẫn.
434. Tài liệu đã dẫn, điều 123 (iii).
435. Tài liệu đã dẫn, điều 125. Đối với công ty cổ phần, những điều lệ bắt buộc là những điều lệ được thông qua tại đại hội cổ đông; đối với công ty không có cổ phần, những điều lệ bắt buộc là những điều lệ được ban giám đốc thông qua.
436. Tài liệu đã dẫn, điều 126 và 121.
437. Tài liệu đã dẫn, điều 121 (iii).
438. Tài liệu đã dẫn, điều 127.

439. Tài liệu đã dẫn, điều 128(i).

440. Tài liệu đã dẫn, điều 128 (iii), (iii) và (iv).

441. Tài liệu đã dẫn, điều 148.

442. Luật phá sản xí nghiệp của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (Luật phá sản của quốc gia) đã được thông qua tại kỳ họp thứ XVIII của Ủy ban thường trực Quốc hội ngày 2-12-1986, in bằng tiếng Trung trên Nhân dân nhật báo, 3-12-1986. Để hiểu rõ việc soạn thảo bộ Luật phá sản của quốc gia, xem "Luật phá sản của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa - nguyên tắc quy trình và thực tiễn", 1986.

443. Trước khi có luật phá sản, nhà nước phải gánh chịu tất cả các khoản lỗ của các xí nghiệp sở hữu nhà nước nhờ sự giúp đỡ của ngân sách, Nhân dân nhật báo, ngày 10-8-1986, tr.3. Khi bàn về thực tiễn phổ biến trước khi có chế độ phá sản, tác giả viết:

Một số xí nghiệp điều hành công việc kinh doanh không thích hợp và thường xuyên chịu lỗ lớn. Thực tế họ bị phá sản. Theo hệ thống cũ, nhà nước có chính sách "bảo vệ" và "nuôi dưỡng" các xí nghiệp này. Các khoản lỗ của các xí nghiệp được bù đắp thông qua sự giúp đỡ của ngân sách nhà nước ... Trước đây, một số xí nghiệp thường xuyên bị lỗ trong một thời gian dài và về cơ bản lẽ ra phải đóng cửa, xoá sổ, hợp nhất hoặc thay đổi đường lối kinh doanh. Nhưng công nhân tiếp tục nhận tiền lương và tiền thưởng như bình thường ...

Thực tế này đã được khẳng định rõ ràng bằng Luật của Trung Quốc. Theo điều lệ của Hội đồng nhà nước công bố năm 1983, nhà nước có thể đóng cửa, xoá sổ, hợp nhất hoặc thay đổi sản xuất của xí nghiệp sở hữu nhà nước nếu như xí nghiệp bị lỗ liên tục trong 2 năm hoặc lâu hơn vì điều hành kém và sự tổ chức lại không mang lại tiến bộ rõ ràng. Điều lệ cũng buộc nhà nước phải thu xếp công việc cho công nhân bị sa thải. Xem: Điều lệ tạm thời của các xí nghiệp công

ng nghiệp sở hữu nhà nước do Hội đồng nhà nước công bố ngày 1-4-1983,

444. Trong nhiều năm, học thuyết cơ bản cho rằng các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa không thể bị phá sản và điều đó được coi là ưu việt của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản. Xem *Thảo luận về chế độ phá sản xí nghiệp*, Nhân dân nhật báo, 10-10-1986.

445. Đầu tư của nước ngoài bắt đầu vào Trung Quốc cuối những năm 70. Liên doanh vốn đầu tiên giữa nước ngoài và Trung Quốc được hình thành vào năm 1979. Số dự án đầu tư của nước ngoài tăng lên nhiều chủ yếu sau năm 1983, năm mà chính phủ Trung Quốc công bố những điều lệ thực hiện cụ thể của luật liên doanh vốn theo nghĩa rộng trước đây. Vào cuối năm 1985, khoảng 6.765 xí nghiệp đầu tư của nước ngoài đã được hình thành ở Trung Quốc, nhưng chỉ 1/3 đi vào hoạt động. Số còn lại vẫn đang trong giai đoạn xây dựng.

446. Dự thảo luật phá sản của quốc gia ban đầu có ý định áp dụng cho tất cả các xí nghiệp kể cả các xí nghiệp đầu tư của nước ngoài và các xí nghiệp tập thể. Tuy nhiên, tại kỳ họp vào cuối tháng 8-1986, Ủy ban thường trực đã quyết định thay đổi tên của dự thảo là "Luật phá sản của các xí nghiệp sở hữu nhà nước" và chỉ áp dụng cho các xí nghiệp sở hữu nhà nước. Bài báo của Xinhua News Agency, 27-8-1986, viết rằng có sự sửa đổi này là do nhận thức được sự khác biệt căn bản giữa các xí nghiệp sở hữu nhà nước và các cơ sở kinh doanh khác. Tài liệu đã dẫn. Mặc dù bản cuối cùng đã bỏ chữ "sở hữu nhà nước" khỏi tiêu đề, văn bản đó đã bổ sung điều 2, trong đó quy định giới hạn áp dụng Luật phá sản của quốc gia đối với các xí nghiệp sở hữu nhà nước. Sự thay đổi "Luật phá sản của các xí nghiệp sở hữu nhà nước" thành "Luật phá sản xí nghiệp" dự kiến trước là sẽ phải sửa lại trong tương lai để áp dụng luật phá sản của quốc gia cho các xí nghiệp khác.

447. Tài liệu đã dẫn.

448. "Luật phá sản của Thẩm Quyền", chú thích 112.

449. Tài liệu đã dẫn, điều 59.
450. Tài liệu đã dẫn, điều 3.
451. "Luật phá sản của quốc gia", điều 3.
452. "Luật phá sản của Thẩm Quyền", chú thích 112, điều 6.
453. Tài liệu đã dẫn, điều 9.
454. Tài liệu đã dẫn, điều 7.
455. Tài liệu đã dẫn, điều 8.
456. Tài liệu đã dẫn, điều 12.
457. Tài liệu đã dẫn.
458. Tài liệu đã dẫn, điều 14 (i) và 15 (i).
459. Tài liệu đã dẫn, điều 14.
460. Tài liệu đã dẫn, điều 15.
461. Tài liệu đã dẫn, điều 16.
462. Tài liệu đã dẫn, điều 18.
463. "Luật phá sản của quốc gia", điều 16.
464. "Luật phá sản của Thẩm Quyền", điều 18.
465. Tài liệu đã dẫn, điều 42.
466. Tài liệu đã dẫn, điều 10. Theo điều khoản này, nếu như đơn vị mắc nợ và đơn vị cho vay không thể hoà giải được, toà án sẽ tuyên bố đơn vị mắc nợ phá sản.
467. Tài liệu đã dẫn, điều 19.
468. Tài liệu đã dẫn.
469. Tài liệu đã dẫn, điều 21.
470. Tài liệu đã dẫn, điều 21.
471. Tài liệu đã dẫn, điều 25.
472. Tài liệu đã dẫn.
473. Tài liệu đã dẫn, điều 26 (i).
474. Tài liệu đã dẫn, điều 24.
475. Tài liệu đã dẫn, điều 26.

476. Tài liệu đã dẫn.
477. Tài liệu đã dẫn, điều 27.
478. Tài liệu đã dẫn.
479. Tài liệu đã dẫn, điều 28.
480. Tài liệu đã dẫn, điều 35.
481. Tài liệu đã dẫn, điều 36.
482. Tài liệu đã dẫn, điều 37.
483. Tài liệu đã dẫn, điều 47.
484. Tài liệu đã dẫn, điều 49.
485. Tài liệu đã dẫn, điều 34.
486. Tài liệu đã dẫn, điều 39.
487. Tài liệu đã dẫn, điều 40.
488. Tài liệu đã dẫn, điều 50.
489. Tài liệu đã dẫn.
490. Tài liệu đã dẫn.
491. Tài liệu đã dẫn, điều 11.
492. Tài liệu đã dẫn, điều 41
493. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 106, 107 và 128.
494. "Luật phá sản của Thẩm Quyến", chú thích 112, điều 59.
495. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 1.
496. Tài liệu đã dẫn, điều 106.
497. Tài liệu đã dẫn, điều 106.
498. Tài liệu đã dẫn, điều 109.
499. Tài liệu đã dẫn, điều 110.
500. Tài liệu đã dẫn, điều 111. Đại hội cổ đông và Ban giám đốc có quyền chọn nhóm tổ chức lại không phụ thuộc vào các điều khoản của hiệp hội và các điều khoản thích hợp trong luật. Thường thì đối với liên doanh vốn, ban giám đốc có thẩm quyền làm điều đó. Đối với công

ty cổ phần của nước ngoài và Trung Hoa, đại hội cổ đông có thẩm quyền.

501. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 111.

502. Tài liệu đã dẫn.

503. Tài liệu đã dẫn, điều 113.

504. Tài liệu đã dẫn, điều 112.

505. Tài liệu đã dẫn.

506. Tài liệu đã dẫn.

507. Tài liệu đã dẫn, điều 113.

508. Tài liệu đã dẫn.

509. Tài liệu đã dẫn.

510. Tài liệu đã dẫn, điều 114.

511. Tài liệu đã dẫn.

512. Tài liệu đã dẫn, điều 115.

513. Tài liệu đã dẫn.

514. Tài liệu đã dẫn, điều 118.

515. Tài liệu đã dẫn, điều 127.

516. Tài liệu đã dẫn, điều 130.

517. Tài liệu đã dẫn. Ban thanh lý được Toà án cử ra chỉ khi nào toà án ra lệnh phải thanh lý, ví dụ ra lệnh phá sản. Quy định này không được áp dụng nếu như thanh lý do tự nguyện giải thể.

518. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 113.

519. Tài liệu đã dẫn.

520. Tài liệu đã dẫn, điều 134.

521. Tài liệu đã dẫn.

522. Tài liệu đã dẫn, điều 135.

523. Tài liệu đã dẫn, điều 138.

524. Tài liệu đã dẫn, điều 137. Điều 137 yêu cầu ban thanh lý trình kế hoạch thanh lý để lấy ý kiến nhận xét và nghe "yêu cầu" của đơn vị

cho vay tại Hội nghị các đơn vị cho vay. Điều khoản này không quy định Hội nghị các đơn vị cho vay có thể làm gì với kế hoạch thanh lý. Xem Luật phá sản của quốc gia, điều 15, 16.

525. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 140.

526. Tài liệu đã dẫn.

527. Tài liệu đã dẫn, điều 141.

528. Tài liệu đã dẫn.

529. Tài liệu đã dẫn, điều 149.

530. Những nguyên tắc chung trong luật dân sự của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ("Bộ luật dân sự" dưới đây) thông qua tại kỳ họp thứ IV Quốc hội khoá IV ngày 12-4-1986.

531. "Luật công ty của Quảng Đông", chú thích 111, điều 142

532. Tài liệu đã dẫn, điều 143.

533. Thảo luận về các cấp vấn đề ranh giới kiểm tra của đặc khu kinh tế Thẩm Quyến, Econ Rep, 13-1-1986, tr.26.

534. *Người có trách nhiệm của văn phòng của đặc khu kinh tế Thẩm Quyến trực thuộc Hội đồng nhà nước trả lời các câu hỏi phỏng vấn về ranh giới kiểm tra của đặc khu kinh tế Thẩm Quyến* ("Trả lời về ranh giới kiểm tra của đặc khu kinh tế" dưới đây), Xinhua Monthly, 1986, số 3, tr.75

535. Liang Wensen, tr.26. Xem Thẩm Quyến sử dụng "ranh giới thứ hai" vào tháng tới. Nhân dân nhật báo, 19-3-1986, tr.1.

536. Các điều lệ áp dụng các điều khoản kiểm tra những người qua lại giữa các đặc khu kinh tế ở Thẩm Quyến và nội địa, do chính quyền Thẩm Quyến công bố ngày 22-3-1986, mục I chú thích 45, điều 7 và 8.

537. Trả lời về ranh giới kiểm tra của khu kinh tế đặc biệt.

538. Tài liệu đã dẫn.

539. Các điều khoản kiểm soát những người đi lại giữa đặc khu kinh tế Thẩm Quyến và các vùng nội địa ("Các điều khoản về ranh giới kiểm tra"), thông qua tại kỳ họp thứ XVIII của Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Đông khóa VI ngày 22-2-1986. Kỳ họp này chủ yếu bàn về các điều lệ áp dụng ở đặc khu kinh tế Thẩm Quyến. Các điều lệ áp dụng ở các đặc khu kinh tế Hạ Môn, Chu Hải, Sán Đầu về điểm này giống với ở đặc khu kinh tế Thẩm Quyến. Các điều lệ này gồm Các quy định cụ thể về hải quan ở Hạ Môn của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đối với việc kiểm soát và kiểm tra và thu hoặc miễn thuế hàng hoá, các phương tiện giao thông, hành lý và các điều khoản gửi đi và đến bằng bưu điện ở đặc khu kinh tế Hạ Môn được Tổng cục Hải quan phê duyệt ngày 25-8-1986; Các quy định cụ thể của hải quan Sán Đầu của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đối với việc kiểm soát và kiểm tra và thu hoặc miễn thuế hàng hoá, phương tiện giao thông, hành lý và các điều khoản gửi đi và đến bằng bưu điện ở đặc khu kinh tế Hạ Môn, được Tổng cục Hải quan phê duyệt ngày 25-8-1986; và Các điều lệ cụ thể về hải quan Chu Hải của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đối với việc kiểm soát và kiểm tra, thu hoặc miễn thuế hàng hoá, các phương tiện giao thông, hành lý và các điều khoản gửi đi và đến bằng bưu điện ở đặc khu kinh tế Chu Hải được Tổng cục Hải quan phê duyệt ngày 20-8-1986.

540. Các điều khoản về ranh giới kiểm soát, tài liệu đã dẫn, điều 8(i), giấy phép trước đây được dùng cho phép vào các vùng biên giới bị cấm.

541. Tài liệu đã dẫn, điều 8(iii).

542. Tài liệu đã dẫn, điều 8(ii), (iii) và (iv). Có các loại giấy phép riêng cho công an, lính, công chức và nông dân sống ở các vùng sát

đặc khu kinh tế.

543. Tài liệu đã dẫn, điều 8 (vi).

544. Tài liệu đã dẫn.

545. Tài liệu đã dẫn.

546. Các điều lệ hải quan ở đặc khu kinh tế, chú thích 103.

547. Điều lệ áp dụng của hải quan Cao Lu thuộc nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về giám sát và kiểm tra thu và miễn thuế hàng hoá, phương tiện giao thông, hành lý và các điều khoản gửi đi và đến bằng bưu điện ở đặc khu kinh tế Thẩm Quyến (Điều lệ hải quan Thẩm Quyến) được Tổng cục Hải quan phê chuẩn ngày 25-3-1986 và cơ quan hải quan Cao Lu công bố ngày 28-3-1986.

548. Điều lệ hải quan ở đặc khu kinh tế, chú thích 103, điều 3.

549. Tài liệu đã dẫn.

550. Tài liệu đã dẫn, điều 3 và 14.

551. Tài liệu đã dẫn.

552. Điều lệ hải quan của Thẩm Quyến, điều 4.

553. Tài liệu đã dẫn, điều 5.

554. Tài liệu đã dẫn.

555. Tài liệu đã dẫn, phụ lục A.

556. Tài liệu đã dẫn, điều 5.

557. Tài liệu đã dẫn.

558. Điều lệ hải quan ở đặc khu kinh tế, chú thích 103, điều 10 và 11.

559. Điều lệ hải quan của Thẩm Quyến, điều 6.

560. Tài liệu đã dẫn, điều 10 và 11; Điều lệ hải quan ở đặc khu kinh tế, chú thích 103, điều 10 và 11.

561. Điều lệ hải quan ở đặc khu kinh tế, chú thích 103, điều 11.

562. Tài liệu đã dẫn.

563. Điều lệ Hải quan của Thẩm Quyền, điều 9(i).

564. Tài liệu đã dẫn.

565. Tài liệu đã dẫn, điều 9 (ii).

566. Tài liệu đã dẫn.

567. Tài liệu đã dẫn, điều 9 (ii).

568. Tài liệu đã dẫn.

569. Tài liệu đã dẫn.

570. Tài liệu đã dẫn, điều 17.

571. Tài liệu đã dẫn.

572. Tài liệu đã dẫn, điều 18.

573. Tài liệu đã dẫn, điều 15.

574. Tài liệu đã dẫn.

575. Điều lệ hải quan ở đặc khu kinh tế, chú thích 103, điều 15.

576. Tài liệu đã dẫn.

577. Tài liệu đã dẫn, điều 4.

578. Tài liệu đã dẫn.

579. Điều khoản tạm thời ra và vào đặc khu kinh tế ở tỉnh Quảng Đông ("Điều lệ ra và vào" dưới đây) được thông qua tại kỳ họp thứ XVIII Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Đông khóa V ngày 17-11-1981.

580. Điều lệ áp dụng luật của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về việc quản lý sự ra và vào của người nước ngoài cũng được Bộ An ninh nhân dân và Bộ Ngoại giao công bố ngày 27-12-1986, in lại bằng tiếng Trung Quốc trên Nhân dân nhật báo, 2-12-1986, tr 4 ("Điều lệ nhập cư").

581. Tài liệu đã dẫn, điều 1.

582. Điều lệ ra và vào ở đặc khu kinh tế, chú thích 579, điều 3(i).

583. Tài liệu đã dẫn, điều 5.

584. Tài liệu đã dẫn, điều 10.

585. Tài liệu đã dẫn, điều 6.

586. Điều lệ nhập cư, chú thích 580, điều 5(7).

587. *Cơ quan bảo an yêu cầu người nước ngoài ở Thâm Quyển từ 1 năm trở lên phải nộp giấy chứng nhận sức khỏe*, Nhân dân nhật báo, 13-7-1987, tr 4.

588. *Chu Hai đơn gian hoá thu tục vào*, Nhân dân nhật báo, 29-5-1987, tr 3.

589. Tài liệu đã dẫn.

590. Các thành phố biên thành lập khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật là: Đại Liên, Trần Hoàng Đảo, Thiên Tân, Yên Đài, Thanh Đảo, Liên Vân Cảng, Nam Thông, Ninh Ba, Phúc Châu, Quảng Châu, Trạm Giang và Thượng Hải. Thượng Hải có 2 khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật: Minh Xinh và Hồng Giao. Trong 14 thành phố mở cửa, Dư Châu và Bắc Hải là hai thành phố duy nhất chưa thành lập khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật.

591. *Gu Mu nói chuyện về chính sách mở cửa ở các thành phố ven biển*, Guojimaoyi (Ngoại thương), 1985, số 2, tr.3.

592. "Xi nghiệp sản xuất" được dịch từ thuật ngữ Trung Quốc *Shengchan Xing Qiye* thường bao gồm các ngành công nghiệp và phần lớn các lĩnh vực khác trừ lĩnh vực dịch vụ. Lĩnh vực nông nghiệp và gieo trồng cũng thường được coi là lĩnh vực "sản xuất". Tuy nhiên, nhóm từ này chưa được định nghĩa một cách chính thức.

593. Xem mục II.1.

594. Xem mục I chú thích 41 và kèm theo nguyên bản.

595. Điều lệ về thuế của Hội đồng nhà nước năm 1984; mục I chú thích 45.

596. Khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật vùng ven biển Trung Quốc tăng tính thu hút, mục I chú thích 43. Giai đoạn xây dựng đầu tiên theo báo cáo là 21 km², chứ không phải là 23,89 km². Xem Zheng: Cơ cấu pháp lý của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở

nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

597. Khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật có tương lai tốt đẹp.
Nhân dân nhật báo, 16-5-1991, tr.3.

598. 7 điều lệ này do chính quyền thành phố Quảng Châu ban hành ngày 9-4-1985. Đó là: Điều lệ tạm thời về khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở Quảng Châu ("Điều lệ tạm thời của Quảng Châu" dưới đây); Điều lệ tạm thời của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Quảng Châu đối với việc nhập công nghệ; Quy trình làm thủ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Quảng Châu đối với việc quản lý đất (Điều lệ về đất đai của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở Quảng Châu); Điều lệ thử nghiệm của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Quảng Châu đối với việc thu thuế công và thương nghiệp; Điều lệ tạm thời về các vấn đề có liên quan đến các xí nghiệp liên doanh với nội địa ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Quảng Châu; Quy trình làm thủ đối với việc đăng ký và quản lý hành chính các xí nghiệp ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật; Quy trình làm thủ đối với việc quản lý lao động và tiền lương ở các xí nghiệp của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Quảng Châu. Các điều lệ này được in trong các quy tắc và điều lệ 1 của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Quảng Châu 2-55 (Ủy ban hành chính của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật xuất bản năm 1985).

599. Các điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên được chính quyền thành phố Đại Liên ban hành ngày 15-10-1984. Đó là: Điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên đối với việc đối xử ưu đãi (Điều lệ đối xử ưu đãi của Đại Liên dưới đây); Thủ tục đăng ký xí nghiệp ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên; Điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật

Đại Liên đối với việc ký kết hợp đồng kinh tế với nước ngoài; Quy trình quản lý lao động và tiền lương ở xí nghiệp ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên ("Điều lệ lao động ở Đại Liên" dưới đây); Thủ tục sử dụng và quản lý đất đai ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên ("Điều lệ đất đai của Đại Liên" dưới đây). Các điều lệ này được in trên Hướng dẫn đầu tư ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên 50-61 (Ủy ban hành chính của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên, xuất bản năm 1985).

Các điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân được Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Thiên Tân thông qua ngày 20-6-1985. Các điều lệ này là: Điều lệ về quản lý hành chính khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân ("Điều lệ quản lý hành chính ở Thiên Tân" dưới đây); Điều lệ về đăng ký và quản lý hành chính xí nghiệp ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân; Điều lệ quản lý lao động ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân ("Điều lệ lao động ở Thiên Tân" dưới đây); và Điều lệ quản lý đất đai ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân ("Điều lệ về đất đai của Thiên Tân" dưới đây). Các điều lệ này in ở bản tóm tắt A của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật 27-46 ở Thiên Tân (Ủy ban hành chính của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở Thiên Tân xuất bản năm 1985) ("Bản tóm tắt của Thiên Tân" dưới đây).

600 Tất cả bốn điều lệ này được thông qua tại kỳ họp thứ XIV Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân khóa VI tỉnh Chiết Giang, ngày 15-6-1985: Điều lệ tạm thời của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Ninh Ba, mục I chú thích 45; Thực hiện các thủ tục quản lý liên doanh vốn giữa nước ngoài với Trung Quốc ở Ninh Ba, Quy định

về tiêu chuẩn lệ phí sử dụng đất đai đối với xí nghiệp liên doanh của nước ngoài với Trung Quốc và xí nghiệp sở hữu của người nước ngoài ("Điều lệ về đất đai của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở Ninh Bả").

601 Chính quyền tỉnh Sơn Đông đã ban hành một số điều lệ cho các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Yên Đài và Thanh Đảo ngày 21-1-1986. Điều lệ tạm thời về quản lý đất đai ở các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ("Điều lệ về đất đai ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Sơn Đông"); Điều lệ tạm thời về đăng ký xí nghiệp ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Sơn Đông; Điều lệ tạm thời về quản lý đất đai ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Sơn Đông. Thượng Hải đã ban hành điều lệ về khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật. Xem Điều lệ về đối xử ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài vào khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Minh Xinh và Hồng Giao ("Điều lệ ưu đãi đối với khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Minh Xinh và Hồng Giao"), do chính quyền Thượng Hải ban hành ngày 23-3-1986, in lại trên Thời báo kinh tế Trung Quốc, ngày 13-4-1987, tr.4-5. Thượng Hải cũng ban hành vài điều lệ khác áp dụng cho các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật, cũng như cho thành phố Thượng Hải nói chung.

602 Những điều lệ mới sau đây được ban hành ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Quảng Châu: Điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Quảng Châu ("Điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Quảng Châu" dưới đây) được thông qua tại họp lần thứ XXIV Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Đông khóa VI ngày 22-1-1987, thay thế cho Điều lệ tạm thời của Quảng Châu; Thực hiện các biện pháp khuyến khích đầu tư của nước ngoài vào khu vực phát

triển kinh tế và kỹ thuật, do chính quyền thành phố Quảng Châu ban hành ngày 15-12-1986; và Các biện pháp chuyển giao đền bù và chuyển nhượng quyền sử dụng đất của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ("Điều lệ chuyển giao đất đai của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở Quảng Châu", do chính quyền thành phố tỉnh Quảng Châu ban hành ngày 9-3-1988.

Các điều lệ mới dưới đây được thông qua tại khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên: Điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên, được thông qua tại kỳ họp thứ XXVII Hội đồng nhân dân tỉnh Liên Ninh khóa VI ngày 25-7-1987, thay thế Điều lệ đối xử ưu đãi ở Đại Liên; Các biện pháp quản lý hành chính và đăng ký cho các xí nghiệp đầu tư của nước ngoài ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên, được thông qua tại kỳ họp thứ XXVII Hội đồng nhân dân tỉnh Liên Ninh khóa VI, ngày 25-7-1987, Các biện pháp quản lý lao động ở xí nghiệp đầu tư của nước ngoài của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên, được thông qua tại kỳ họp thứ XXVII Hội đồng nhân dân tỉnh Liên Ninh khóa VI ngày 25-7-1987, thay thế Điều lệ lao động của Đại Liên; và Các biện pháp quản lý sử dụng đất đai ở khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên được thông qua tại kỳ họp thứ XXVII Hội đồng nhân dân tỉnh Liên Ninh khóa VI, ngày 25-7-1987, thay thế Điều lệ và đất đai của Đại Liên.

Các điều lệ mới dưới đây được ban hành cho các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật đóng tại Thượng Hải: Điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thượng hải ("Điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thượng Hải" dưới đây) được thông qua tại kỳ họp thứ IV, Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân Thượng Hải khóa IX, ngày 10-11-1988, Điều lệ tạm thời của

Thượng Hải đối với khu vực phát triển công nghệ kỹ thuật cao Cao Hà Giang "Điều lệ của khu vực phát triển công nghệ cao Cao Hà Giang" được thông qua tại kỳ họp lần thứ XVII. Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân Thượng Hải khóa IX, ngày 8-4-1990

603. Điều lệ về thuế của Hội đồng nhà nước, mục I, chú thích 45.

604. Điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Quảng Châu, chú thích 598.

605. Điều lệ về hành chính của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân, chú thích 559.

606. Điều lệ của đặc khu kinh tế Quang Đông, mục II chú thích 93.

607. Xem chú thích 598 và 601.

608. Các điều lệ này gồm: Điều lệ của Thượng Hải về việc xin và phê chuẩn thành lập xí nghiệp liên doanh vốn giữa nước ngoài với Trung Quốc, hợp tác liên doanh giữa nước ngoài với Trung Quốc và xí nghiệp thuộc toàn bộ sở hữu của nước ngoài ("Điều lệ đăng ký của Thượng Hải"), được thông qua tại kỳ họp thứ XXII Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân Thượng Hải khóa VIII ngày 22-6-1986, Các biện pháp kiểm tra giá cả của Thượng Hải, do chính quyền thành phố Thượng Hải ban hành ngày 12-6-1989, Các biện pháp chuyển giao có đền bù quyền sử dụng đất của Thượng Hải ("Điều lệ chuyển giao đất đai ở Thượng Hải"), do chính quyền thành phố Thượng Hải ban hành ngày 29-11-1987, và Điều lệ về những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện các biện pháp về quản lý sử dụng đất đai đối với các xí nghiệp liên doanh vốn giữa nước ngoài với Trung Quốc ở Thượng Hải, do cơ quan quản lý đất đai của Thượng Hải ban hành ngày 12-8-1987.

609. Xem Các biện pháp tạm thời của Quảng Châu về bán và

chuyển nhượng một phần sở hữu của các xí nghiệp công nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, do chính quyền thành phố Quảng Châu ban hành ngày 18-12-1989.

610. Điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân, chú thích 599, điều 10; Điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Quảng Châu, chú thích 598, điều 8 và 9.

611. Điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thiên Tân, điều 11; Điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Quảng Châu, điều 9.

612. Xem bảng ở phần phụ lục của phần thứ hai, tr 272.

613. Wang Qiang: *Môi trường đầu tư của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật*, Econ Rep. 1-4-1985, tr. 11.

614. Bản tóm tắt của Thiên Tân, chú thích 599.

615. Tài liệu đã dẫn.

616. Xem bảng ở phần phụ lục của phần thứ hai, tr 272.

617. Wang Qiang, chú thích 613.

618. Điều này được minh họa trong điều 7 của Điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Thượng Hải. Ngoài những quyền hành và chức năng của cơ quan hành chính ở khu vực phát triển được quy định ở trong điều 6 của Điều lệ này, các phòng ban của chính quyền nhân dân thành phố và tỉnh được giao quyền trước tiên quản lý các lĩnh vực khác nhau trong khu vực phát triển, ví dụ như cơ sở hạ tầng, bất động sản, bảo vệ môi trường, an ninh công cộng, thông tin, phòng cháy, văn hoá, giáo dục, vệ sinh công cộng, trồng cây gây rừng và kế hoạch hoá gia đình, sẽ vẫn tiếp tục có trách nhiệm về các lĩnh vực đó.

619. Xem mục II.5.

620. Điều lệ về thuế của Hội đồng nhà nước năm 1984, xem mục I, chú thích 45, tiểu mục 2(i).

621. Tài liệu đã dẫn, tiểu mục 2(iv).

622. Tài liệu đã dẫn, tiểu mục 2(v).

623. Điều lệ ưu đãi của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Đại Liên, chú thích 599.

624. Đại Liên thông báo điều lệ khuyến khích đầu tư của nước ngoài mới, Thời báo kinh tế Trung Quốc, 29-12-1986, tr.15.

625. Điều lệ tạm thời của Quảng Châu, chú thích 598, tr.13.

626. Điều lệ của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Quảng Châu, chú thích 602, điều 28.

627. Thảo luận dựa trên điều lệ đối xử ưu đãi của Đại Liên, chú thích 599, điều 23 đến điều 35.

628. Một số điều lệ của chính quyền nhân dân thành phố Trần Hoàng Đảo về việc đối xử ưu đãi để khuyến khích đầu tư của nước ngoài vào khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật, do chính quyền thành phố Trần Hoàng Đảo ban hành ngày 22-10-1986.

629. Điều lệ hành chính của Thiên Tân, chú thích 599, điều 31, 28 và 34.

630. Các biện pháp tạm thời khuyến khích đầu tư của nước ngoài trong khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật Liên Vân Cảng, do chính quyền thành phố Liên Vân Cảng ban hành ngày 9-4-1984, điều 2.

631. Điều lệ ưu đãi của các khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật ở Minh Xinh và Hồng Giao, chú thích 601, điều 3, 4 và 5.

632. Các quy tắc của khu vực phát triển kinh tế và kỹ thuật (PTKTKT), thành phố Phúc Châu do kỳ họp thứ XXII Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI thông qua ngày 12-12-1986, điều 14.

633. Các quy chế đối xử ưu tiên cho đầu tư nước ngoài ở Phúc Châu, Hướng dẫn đầu tư vào Trung Quốc, 246-247 (Lu Yun biên tập, 1985), tr 278.

634. Các đối đãi ưu tiên cho đầu tư nước ngoài ở Tràm Giang, Hướng dẫn đầu tư vào Trung Quốc, tài liệu đã dẫn, tr.286.

635. Ví dụ: Các biện pháp tạm thời cho việc quản lý tình trạng mua bán đất đai ở các nhà đầu tư nước ngoài đã được Ủy ban nhà nước thông qua ngày 19-3-1990.

636. Ví dụ: Các điều khoản quản lý đất đai ở khu vực PTKTKT Thiên Tân, chú thích 599, điều 4

637. Các quy chế chuyển giao đất đai ở khu vực PTKTKT Quảng Châu, chú thích 602, điều 8

638. Các quy chế chuyển giao đất đai ở khu vực PTKTKT Quảng Châu, chú thích 602, điều 11.

639. Tài liệu đã dẫn, điều 12.

640. Tài liệu đã dẫn, điều 10.

641. Tài liệu đã dẫn, điều 33.

642. Điều 33 trong Các quy chế chuyển giao đất đai ở Quảng Châu có bảng thuế giá trị gia tăng như sau: 15% cho phần lời cái mà tương đương với 100% hoặc thấp hơn giá mua và chi phí của người chuyển giao, 30% cho phần lời cao hơn 100% nhưng thấp hơn 200% giá mua và chi phí của người chuyển nhượng; 40% cho phần lời lớn hơn 200% nhưng nhỏ hơn 300% giá mua và chi phí của người chuyển nhượng; 50% cho phần lời lớn hơn 300% giá mua và chi phí của người chuyển nhượng. Để so sánh, Điều 29 của bản Các quy chế chuyển giao đất đai Hải Nam quy định 35% thuế cho phần lời nếu như phần lời đó là 300% hoặc lớn hơn giá và chi phí mua bán mà người chuyển nhượng phải chịu, 30% nếu như phần lời là 250% nhưng thấp hơn 300% giá

mua và chi phí của người chuyển nhượng; 25% nếu phần lợi là 200% nhưng thấp hơn 250% giá mua và chi phí của người chuyển nhượng; 20% nếu phần lợi là 150% nhưng ít hơn 200% giá mua và chi phí của người chuyển nhượng; 15% nếu phần lợi là 100% nhưng thấp hơn 150% giá mua và chi phí của người chuyển nhượng; và 10% nếu phần lợi là thấp hơn 100% giá và chi phí của người chuyển nhượng.

643. Các quy chế chuyển giao đất đai ở khu vực phát triển kinh tế kỹ thuật Quang Châu, chủ tịch 602, điều 34.

644. Tài liệu đã dẫn, điều 38.

645. Điều 5. Các quy chế chuyển giao đất đai ở khu vực PTKTKT Quang Châu có quy định thời hạn tối đa của quyền sử dụng đất đai là 50 năm.

646. Các quy chế đất đai ở khu vực PTKTKT Đại Liên, điều 13; Các quy chế đất đai ở khu vực PTKTKT Sơn Đông, chủ tịch 601, điều 10, và Các biện pháp thực hiện quản lý hành chính sử dụng đất cho các liên doanh Trung Quốc - nước ngoài ở Ninh Ba đã được kỳ họp thứ XIV Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Chiết Giang chấp thuận ngày 16-6-1985, điều 10.

647. Thanh Đảo đảm bảo quyền sử dụng đất, Tín tức nông nghiệp Trung Quốc, Thanh Đảo, 15-10-1990.

648. Hướng dẫn đầu tư vào Trung Quốc.

649. Các biện pháp hành chính quản lý đất đối với các Liên doanh Trung Quốc - nước ngoài (Quy chế đất Thượng Hải) được chính quyền thành phố Thượng Hải thông qua ngày 30-10-1986, xem bản đính kèm theo; Các quy chế đất đai ở khu vực PTKTKT Sơn Đông, chủ tịch 601, điều 14; Các điều khoản ưu tiên của khu vực PTKTKT Trần Hoàng Đạo, chủ tịch 652 dưới đây. Các quy chế đất đai ở khu vực PTKTKT Quang Châu, chủ tịch 598, xem bản đính kèm theo.

650. "A" - khu vực PTKTKT Minh Xinh Thượng Hải, "B" - khu vực PTKTKT Hồng Giao Thượng Hải, "C" - khu vực PTKTKT Yên Đài, "D" - khu vực PTKTKT Trần Hoàng Đạo, và "E" - khu vực PTKTKT Quảng Châu.

651. Quy chế đất đai ở khu vực PTKTKT Quang Châu, chú thích 602, điều 32.

652. Một số điều khoản về đối xử ưu tiên ở khu vực PTKTKT Trần Hoàng Đạo, chấp thuận tháng 3 năm 1985 (ngày và nhà chức trách chấp thuận không có ở văn bản) đã được in lại trong cuốn Hướng dẫn đầu tư vào Trung Quốc, Mục II chú thích 199 (Các điều khoản ưu tiên ở khu vực PTKTKT Trần Hoàng Đạo, tiêu mục 2ii).

653. Các quy định hành chính của Thiên Tân, chú thích 599, điều 23; Quy chế đất đai ở khu vực PTKTKT Quang Đông, chú thích 601, điều 13; Quy chế đất đai ở khu vực PTKTKT Ninh Ba, chú thích 600, điều 11.

654. Ví dụ Quy chế đất đai ở Thiên Tân, chú thích 599, điều 11.

655. Quy chế đất đai ở Thiên Tân, chú thích 599 đã dẫn, điều 11.

656. Quy chế đất đai ở khu vực PTKTKT Sơn Đông, chú thích 601, điều 23.

657. Tài liệu đã dẫn, điều 19 mục IV.

658. Xem mục I chú thích 44 và kèm theo nguyên bản.

659. Xem mục I chú thích 47 và kèm theo nguyên bản.

660. Trung Quốc đang hướng tới mở cửa rộng hơn nữa, Liaowang (Perspective), 1985, số 38, tr. 9 (Phòng văn nhà lãnh đạo Trung Quốc Gu Mu)

661. Tài liệu đã dẫn.

662. Hướng dẫn các liên doanh cổ phần 174 (Phòng các dịch vụ đối ngoại thuộc Công ty tư vấn và thông tin kinh tế, ed.1985)

663. Tài liệu đã dẫn.

664. Tài liệu đã dẫn.

665. Trừ trường hợp có chỉ dẫn, còn thảo luận dưới đây trong phần này dựa trên nguồn ở mục II, chú thích 49.

666. *Đại Liên tiến bộ trong hợp tác kinh tế nước ngoài*, Nhân dân nhật báo, 19-6-1987, tr.3.

667. *Thiên Tân củng cố mở cửa ra nước ngoài*, Nhân dân nhật báo, 10-6-1987, tr.1.

668. Cảng Thượng Hải trở thành cảng lớn thứ tư trên thế giới. Nhân dân nhật báo, 16-6-1987, tr.1.

669. Hai khu vực PTKTKT này là: khu vực PTKTKT Minh Xinh và Hồng Giao. Chính quyền Thượng Hải cũng đã thiết lập một khu công nghiệp gọi là "khu phát triển kỹ thuật mới Cao Hà Giang" mà đối với khu này thuế và các chính sách ưu tiên khác cho khu vực PTKTKT cũng được áp dụng. Các quy tắc tạm thời cho khu phát triển kỹ thuật mới Cao Hà Giang đã được kỳ họp thứ XVII Ủy ban thường trực Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX thông qua ngày 8-8-1990, điều 40.

670. Các chính sách cho hoạt động kinh doanh của các ngân hàng nước ngoài được công bố về các thủ tục hành chính cho các cơ quan liên doanh tài chính Trung Quốc - nước ngoài ở Thượng Hải được Ủy ban nhà nước thông qua ngày 7-9-1990.

671. Các nhà đầu tư nước ngoài được hấp dẫn đầu tư vào Thượng Hải hơn, Nhân dân nhật báo, 29-6-1990, tr.3.

672. Các doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ toàn bộ ở Thượng Hải phát triển rất nhanh. Nhân dân nhật báo, 15-5-1991, tr.3.

673. Sự phát triển của Pudong tiến bộ rất nhanh, Nhân dân nhật báo, 1-1-1991, tr.1.

674. Xem mục I, chú thích 47 đã dẫn và bài kèm theo.

675. Tài liệu đã dẫn.

676. Tên 13 thành phố vệ tinh nam Phúc Kiến, Tin tức kinh tế, 15-9-1986, tr.2.

677. Tài liệu đã dẫn.

678. Các quy chế về thuế của Ủy ban nhà nước năm 1984, mục I chú thích 45, tiểu mục 3(i)

679. Tài liệu đã dẫn.

680. Tài liệu đã dẫn.

681. Tài liệu đã dẫn.

682. Tài liệu đã dẫn.

683. Tài liệu đã dẫn, tiểu mục 1(m).

684. Xem mục III.4.

685. Các biện pháp quản lý hành chính sử dụng đất đai cho các xí nghiệp liên doanh Trung Quốc - nước ngoài ở thành phố Thượng Hải ("Quy tắc đất đai Thượng Hải") thông qua ngày 30 tháng 10, 1986, mục I chú thích 45, xem bảng kèm theo.

686. Tài liệu đã dẫn, điều 16.

687. Tài liệu đã dẫn, điều 18.

688. Tài liệu đã dẫn, điều 8.

689. Hướng dẫn đầu tư vào Trung Quốc, mục III chú thích 633, tr.266.

690. Tài liệu đã dẫn, tr 269.

691. Tài liệu đã dẫn.

692. Tài liệu đã dẫn, tr 268.

693. Tài liệu đã dẫn.

694. Những quy định tạm thời về đối đãi ưu tiên ở Bắc Hải cho khu vực PTKTKT, 1-1-1985, in lại trong cuốn Hướng dẫn đầu tư vào Trung Quốc, mục II chú thích 199, điều 23.

695. Tài liệu đã dẫn, điều 22.

696. Tài liệu đã dẫn, điều 24.

697. Tài liệu đã dẫn, điều 19.

698. Tài liệu đã dẫn, điều 18 và 19.

709. Chu Baotai, chủ tịch 708.

710. Các điều khoản về vấn đề cân bằng ngoại tệ thu chi ở các liên doanh Trung Quốc - nước ngoài (các điều khoản cân bằng ngoại tệ dưới đây), đã được Ủy ban nhà nước thông qua ngày 15-1-1986, mục 1 chú thích 45.

711. Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài do Ủy ban nhà nước ban hành ngày 11-10-1986.

712. Các bước kiểm tra và quyết định các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được MOFERT thông qua ngày 27-1-1987 đã được dịch và in trong East Asian Exec. Rep, tháng 2-1987, tr.26-27, điều 2.

713. Tài liệu đã dẫn.

714. Tài liệu đã dẫn, điều 4.

715. Chính quyền Thiên Tân và Thượng Hải có quyền lực tương đương như các chính quyền tỉnh và vì vậy đều có thẩm quyền đề quyết định tiêu chuẩn của các đề án đầu tư nước ngoài trong phạm vi quyền lực lãnh thổ của họ.

716. Tài liệu đã dẫn, điều 6.

717. Tài liệu đã dẫn.

718. Tài liệu đã dẫn, điều 7.

719. Tài liệu đã dẫn, điều 6.

720. Tài liệu đã dẫn, điều 7.

721. Các liên doanh Trung Quốc - nước ngoài ở Thiên Tân đang hoạt động tốt, Nhân dân nhật báo, 27-10-1986, tr.3.

722. Thượng Hải cấp chứng chỉ cho 60 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, Nhân dân nhật báo, 27-10-1986, tr.3.

723. Ở Hạ Môn, vào ngày 23-10-1986, chưa đầy 2 tuần sau khi ban hành các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài, chính quyền đã thông qua 42 doanh nghiệp xuất khẩu và 12 doanh nghiệp kỹ thuật cao, 40% trong tổng số 132 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Xem

Nhật báo kinh tế, ngày 23-10-1986, tr.2. Trong các đề án đầu tư nước ngoài thiết lập ở 13 khu vực PTKTKT, khoảng 64.8% là đủ tiêu chuẩn hoặc là "các doanh nghiệp xuất khẩu" hoặc là "các doanh nghiệp kỹ thuật cao". Các khu vực PTKTKT có một tương lai tốt", Nhân dân nhật báo, 16-3-1991, tr.3.

724. Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài, chú thích 711, điều 18.

725. Tài liệu đã dẫn.

726. Các bước quyết định và xem xét các doanh nghiệp kỹ thuật cao và xuất khẩu đầu tư nước ngoài, chú thích 711, điều 11.

727. Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài, chú thích 711, điều 4.

728. Tài liệu đã dẫn.

729. Tài liệu đã dẫn.

730. Một số những điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài ở thành phố Thượng Hải (dưới đây là "Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài Thượng Hải" đã được chính quyền nhân dân Thượng Hải ban hành ngày 23-10-1986, điều 4.

731. Các bước khuyến khích đầu tư nước ngoài tỉnh Sơn Đông (ngày, tháng, và cơ quan ký ban hành không được trích dẫn), Dazhang nhật báo, 15-10-1986, điều 4.

732. Info. Mat'ls, số 1, 1987, tr.14.

733. Các biện pháp ưu đãi khuyến khích đầu tư nước ngoài của chính quyền nhân dân Nam Thông ở khu vực PTKTKT do chính quyền thành phố Nam Thông ban hành ngày 6-10-1986, điều 3.

734. Các biện pháp ưu đãi khuyến khích đầu tư nước ngoài ở khu vực PTKTKT Liên Vân Cảng được chính quyền thành phố Liên Vân Cảng thông qua ngày 9-4-1987, điều 13.

735. Một số điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài của tỉnh Giang Tô.

736. Tin tức kinh tế Trung Quốc, ngày 29-12-1980, tr.15.

737. Các biện pháp ưu đãi khuyến khích đầu tư nước ngoài ở khu vực PTKTKT Liên Vân Cảng và đặc khu kinh tế đã được chính quyền thành phố Liên Vân Cảng ban hành ngày 9-4-1987, điều 13.

738. Chu Hải đã ban hành quy chế đối đãi ưu tiên, Nhật báo Quảng Châu, 6-10-1986, tr.3.

739. Các điều khoản bổ sung khuyến khích đầu tư nước ngoài ở đặc khu kinh tế Sán Đầu, mục II, điều 2.

740. Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài, chú thích 711, điều 8.

741. Các bước thực hiện các điều khoản thuế ưu tiên theo các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài (dưới đây là "Các bước thực hiện các điều khoản thuế ưu tiên") đã được Bộ Tài chính ban hành ngày 30-1-1987, East Asian Exec. Rep, tháng 2-1987, tr.25-26, điều (iii).

742. Các bước thực hiện các điều khoản thuế ưu tiên, như trên, điều 3 (i).

743. Tài liệu đã dẫn, điều 5 (iii).

744. Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài, chú thích 711, điều 7.

745. Tin tức kinh tế Trung Quốc, 29-12-1986, tr.15.

746. Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài ở Thượng Hải, chú thích 729, điều 2 và 3.

747. Thực hiện các bước khuyến khích đầu tư nước ngoài ở Quảng Châu, điều 3.

748. Các biện pháp ưu đãi khuyến khích đầu tư nước ngoài của chính quyền nhân dân Nam Thông ở khu vực PTKTKT đã được chính

quyền thành phố Nam Thông ban hành ngày 16-11-1986, điều 2.

749. *Ninh Ba đơn giản hoá các thủ tục thông qua cho các nhà đầu tư nước ngoài*, Nhân dân nhật báo, 28-10-1986, tr.3.

750. Các biện pháp ưu đãi khuyến khích đầu tư nước ngoài ở khu vực PTKTKT Liên Vân Cảng đã được chính quyền thành phố Liên Vân Cảng ban hành vào ngày 9-4-1987, điều 13.

751. Một số điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài ở tỉnh Giang Tô, chú thích 735, điều 1.

752. Các thủ tục khuyến khích đầu tư nước ngoài ở tỉnh Sơn Đông, điều 4 và 5.

753. Info Mat'ls, 1987, số 1, tr.14.

754. Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài, chú thích 711, điều 17.

755. Tài liệu đã dẫn.

756. Info. Mat'ls, 1987, số 1, tr.11.

757. Một số điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài ở tỉnh Giang Tô, chú thích 735, điều 10.

758. Các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài, chú thích 730, điều 13.

759. Info. Mat'ls, 1987, số 1, tr.6.

760. Xem Trung Quốc đang tiến quân theo hướng mở cửa lớn hơn, mục IV chú thích 660, tr.9.

761. Tài liệu đã dẫn.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM XUÂN XỨNG

Biên tập: **NGUYỄN MINH**

Trình bày sách: **MINH HẰNG**

Vẽ bìa: **NGUYỄN THỊ HÒA**

Sửa bản in: **PHÒNG SỬA BÀI**